

TỦ SÁCH KHOA-HỌC

Giám-Đốc : LÊ-VĂN-THỜI

Khoa-Trưởng Khoa-Học Đại-Học Đường Saigon

DANH-TỪ KHOA-HỌC

TẬP III

DANH-TỪ HÓA-HỌC
PHÁP - VIỆT

(CÓ PHẦN ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP)

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

thuộc

ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC

biên-soạn

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

1963

BỘ DANH-TỪ KHOA-HỌC

- Tập 1 — TOÁN
- Tập 2 — VẬT-LÝ (*đã xuất-bản*)
- Tập 3 — HÓA-HỌC (*đã xuất-bản*)
- Tập 4 — ĐỘNG-VẬT (*đang in*)
- Tập 5 — THỰC-VẬT (*đang in*)
- Tập 6 — ĐỊA-CHẤT
- Tập 7 — KỸ-THUẬT
- Tập 8 — NGUYÊN-TỬ-LỰC

TỦ SÁCH KHOA-HỌC

Giám-Đốc : LÊ-VĂN-THỜI

Khoa-Trường Khoa-Học Đại-Học Đường Saigon

DANH-TỪ KHOA-HỌC

TẬP III

DANH-TỪ HÓA-HỌC
PHÁP - VIỆT

(CÓ PHẦN ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP)

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

thuộc

ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC

biên-soạn

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

1963

TIỂU-BAN HÓA-HỌC

LA-QUỐC-BẢO

HÀ-NGỌC-BÍCH

NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

NGUYỄN-VĂN-HOÀNG

NGUYỄN-THANH-KHUYẾN

NGUYỄN-THỚI-LAI

CỒ-TẤN-LONG

TRẦN-CÔNG-NGÔN

NGUYỄN-XUÂN-NGUYỄN

BÙI-VĂN-QUÁN

NGUYỄN-NGỌC-SƯƠNG (Cố)

LÊ-VĂN-THỚI

NGUYỄN-VÕ-TRUNG

SÁCH BÁO

của

KHOA-HỌC ĐẠI-HỌC ĐƯỜNG SAIGON

KHẢO-CỨU NIÊN-SAN KHOA-HỌC ĐẠI-HỌC ĐƯỜNG SAIGON

do Khoa-học Đại-học Đường Saigon xuất-bản từ năm 1956.

CÂY CỎ MIỀN NAM VIỆT-NAM

của **PHẠM-HOÀNG-HỘ** và **NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG**

Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Saigon 1960.

TỰA

Khi khoa-học đã trở thành một nền tảng quan-trọng của văn-hóa, sự tạo-soạn danh-từ khoa-học được xem là một vấn-đề cấp-bách cần được giải-quyết sớm, nhất là đối với những nước đang mạnh tiến.

Ngày nay tiếng nói khoa-học không còn biệt-lập với tiếng nói phổ-thông mà chính nó đã lần lần trở nên phổ-thông-hóa hay ít nữa cũng xâm-nhập địa-hạt của tiếng nói phổ-thông rất nhiều. Nên chi việc qui-định danh-từ khoa-học không những chỉ là vấn-đề cần-yếu trong phạm-vi kiến-thức của một dân-tộc, mà còn là điều tối cần đối với nền học-vấn chung của dân-tộc ấy.

Ở nước ta, sau thế-chiến thứ hai, sự học-hỏi của dân-chúng tăng tiến một cách bất ngờ. Số sinh-viên ở bậc Đại-học đã đạt tới con số rất lớn so với những năm đầu khi mới đình-chiến. Nhưng tiếng nói khoa-học dùng ở bậc Đại-học vẫn còn nhờ cậy phần lớn nơi tiếng nước ngoài. Tình-trạng ấy không thể kéo dài mãi được và cần phải chấm dứt sớm ngày nào hay ngày ấy. Vì khi nền văn-hóa chưa được hoàn-toàn tự-lập, thì đừng vội nói đến sự độc-lập của một ngành nào khác, điều đó ai cũng thừa biết.

Cách đây khoảng hai mươi năm, đã có một vài quyền danh-từ khoa-học được xuất bản. Mặc dầu đã giúp ích rất nhiều trong công việc trình bày các vấn-đề khoa-học bằng tiếng Việt, những quyền sách đó không sao tránh khỏi khuyết-diểm của buổi đầu, và một số lớn danh-từ liên-quan đến những phát-minh mới chưa được dịch ra tiếng Việt.

Nhận thấy sáng-tác khoa-học hiện-đại đòi hỏi sự tham-gia của nhiều nhà chuyên-môn nên ngày 6 tháng 7 năm 1960, chúng tôi có triệu-tập một cuộc hội-nghị gồm các giáo-sư Trường Đại-học Khoa-học, một số giáo-sư Trường Đại-học Dược-khoa, Trường Đại-học Sư-phạm, Trung-Tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ và nhân-viên Nguyên-tử-cuộc, đề nghiên-cứu vấn-đề dùng tiếng Việt làm thừa-ngữ ở bậc Đại-học. Một Ủy-ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học liền được đề cử, chia ra tám tiểu-ban : Toán, Vật-lý, Hóa-học, Địa-chất, Động-vật, Thực-vật, Kỹ-thuật và Nguyên-tử-lực.

Ủy-ban đã nhiều lần thảo-luận về những nguyên-tắc chung cần phải áp-dụng, cho đến những chi-tiết của từng vấn-đề một, đề kiện-toàn tiếng nói khoa-học của nước nhà, cố vạch tìm một đường lối chung cho việc qui-định danh-từ mới và lựa chọn danh-từ có sẵn trong tiếng Việt-Nam.

Trong vấn-đề tạo-soạn danh-từ mới, Ủy-ban đồng chấp-thuận ba phương-sách chính sau đây, áp-dụng tùy trường-hợp : dùng tiếng thông-thường, hoặc dùng tiếng gốc Nho, hoặc dùng cách phiên-âm, nhưng ưu-tiên dành cho danh-từ Việt thông-thường.

Nhiều vấn-đề mới đã được nêu ra, nhất là sự hệ-thống-hóa từ-nguyên lấy ở chữ Nho, Việt-hóa danh-từ ngoại-quốc và thiết-lập những qui-tắc tổng-quát phiên-âm để tôn-trọng danh-pháp quốc-tế và phù-hợp với nền khoa-học hiện-đại.

Danh-từ soạn ra phải có tính-cách nhất-trí đối với những nhóm danh-từ liên-hệ. Vì mỗi chữ được khai-sinh sẽ mang lấy một đời sống riêng, nhưng phải theo định-luật chung của các từ-ngữ với ít nhiều tương-quan mật-thiết. Đời sống của một danh-từ cũng phải trải qua nhiều giai-đoạn, từ lúc phôi-thai đến tuổi trưởng-thành. Nếu thiếu một trong những yếu-tố nào đó, thì tự-nhiên sẽ bị thời-gian đào-thải hoặc biến đổi đi. Vì thế công cuộc soạn-thảo danh-từ khoa-học không thể thực-hành một cách qua-loa hay máy-móc được.

Dù sao, việc qui-định danh-từ rất phức-tạp. Nó đòi hỏi rất nhiều thận-trọng. Phải so sánh từng chữ, cân-nhắc từng ý, thể mà vẫn

không tránh được sự xóa đi soạn lại mãi. Như vậy đủ thấy sự khó khăn, vất vả của công việc biên-soạn đến bậc nào.

Sau hơn một năm cố gắng, công việc soạn-thảo có thể tạm gọi là hoàn-thành. Nói tạm, là vì các danh-từ đã soạn còn phải đợi thời-gian gạn lọc lâu ngày mới tới giai-đoạn ổn-định được. Không một công-trình nào hoàn-toàn ngay từ đầu. Tất cả cần được bổ-khuyết về sau. Sự bổ-khuyết sẽ là một việc tự-nhiên và rất dễ dàng. Hướng nữa, công việc của Ủy-ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học không phải đến đây là chấm dứt mà còn kéo dài nhiều năm. Ủy-ban sẽ nhóm thường-trực và thường-niên đề hiệu-chính và bổ-túc thêm mãi. Trong giai-đoạn đầu, chúng tôi dịch những danh-từ thường dùng ở bậc Trung-học và năm dự-bị Đại-học, rồi lần lượt đến danh-từ dùng ở các lớp cử-nhân và sau cùng danh-từ dùng trong việc khảo-cứu khoa-học.

Đến nay, bộ **Danh-từ Khoa-học** được chính-thức xuất-bản. Chúng tôi thành thật cảm-tạ quý vị trong Ủy-ban đã sốt-sắng phân công làm việc với một nỗ-lực chung, và cảm ơn các vị đã giúp chúng tôi ý-kiến trong việc soạn-thảo danh-từ. Chúng tôi ước mong rằng đây là một trong những công cuộc kiến-thiết đầu tiên hầu đi đến một nền khoa-học mới, hoàn toàn Việt-Nam, và hân-hoan đón nhận những lời phê-bình cùng những sáng-kiến của tất cả quý vị có nhiệt-tâm trong vấn-đề hoàn-bị tiếng nói khoa-học của nước nhà.

LÊ-VĂN-THỜI

Saigon, ngày 3 tháng 9 năm 1961

LỜI DẪN

A. LỊCH-TRÌNH PHÁT-TRIỂN VIỆC SOẠN-THẢO DANH-TỪ HÓA-HỌC

Trái với những danh-từ chuyên-khoa khác, danh-từ Hóa-học Việt-Nam có một lịch-sử rất cận-đại, và việc soạn-thảo qui-tắc khoa-học chỉ bắt đầu thực-hiện trong mấy năm gần đây. Lịch-trình phát-triển tiếng nói hóa-học có thể chia ra làm ba giai-đoạn.

1. Trước 1940, một số rất ít danh-từ hóa-học được ghi chép lẻ-tẻ trong vài cuốn tự-điển của Trương-vĩnh-Ký (1884), Huỳnh-tĩnh-Cửa (1895), J.F.M. Génibrel (1898), G. Vallot (1901), Khai-Trí Tiến-Đức (1931) G. Cordier (1934) và Đào-duy-Anh (1936). Xét về phương-diện khoa-học những danh-từ này có một giá-trị quá thô-sơ. Chỉ có quyển *Pháp-Việt Tự-điển* của Đào-duy-Anh là tương-đối khá đầy đủ, và hiện nay phần lớn danh-từ ghi trong tự-điển này còn được áp-dụng.

2. Từ năm 1940 đến năm 1954, vấn-đề biên-soạn danh-từ hóa-học được các giới trí-thức đặc-biệt quan-tâm. Nhiều tạp-chí khoa-học và tự-vùng chuyên-khoa được xuất-bản. Trong số này, quyển *Danh-từ Khoa-học* của Hoàng-xuân-Hỗn có tính cách quy-củ hơn cả và đã giúp ích rất nhiều trong việc tạo-lập nền móng cho việc biên-soạn danh-từ chuyên-môn. Nhưng quyển danh-từ này bị giới-hạn trong một phạm-vi nhỏ hẹp. Vì phải đứng chung với các danh-từ toán, lý, cơ và thiên-văn, nên số danh-từ hóa-học không được đầy đủ. Ngoài ra, những danh-từ mới, do sự phát-minh của khoa-học gần đây, lẽ tất nhiên chưa được ghi chép.

3. Từ năm 1954, sau khi hòa-bình trở lại, việc soạn-thảo danh-từ hóa-học càng được phát-triển mạnh mẽ. Riêng về miền Nam, những sự cố-gắng cá-nhân hay đoàn-thể đã đem lại nhiều kết-quả tốt đẹp. Gần đây, *Danh-từ Hóa-học* và *Dược-học* của **Nguyễn-văn-Dương** đã được đăng một phần trong *Tập-san Dược-học* từ năm 1958. Đồng-thời, có rất nhiều tạp-chí khoa-học ra đời như *Đại-học*, *Bách-khoa*, *Khoa-học phổ-thông*, *Tập-san Khoa-học và Kỹ-thuật...*, không kể những sách giáo-khoa ở bậc Trung-học. Việt-kiều ở hải-ngoại, nhất là ở Pháp, cũng hăng-hái góp phần vào việc soạn-thảo danh-từ hóa-học.

B. TÍNH-CÁCH CÔNG VIỆC SOẠN-THẢO DANH-TỪ HÓA-HỌC

Nhìn qua lịch-trình phát-triển của việc soạn - thảo danh-từ Hóa-học vừa kể trên và kiểm-diểm lại quãng đường đã qua, chúng tôi không khỏi nhận thấy công việc soạn-thảo danh-từ Hóa-học là một việc hết sức phức-tạp. Dựa theo những nguyên-tắc đã nêu, gom góp bao nhiêu kinh-nghiệm có trước, theo dõi sự đòi hỏi của nền khoa-học mới, nhất là tôn-trọng luật-lệ về danh-từ và danh-pháp hóa-học quốc-tế, chúng tôi bắt buộc phải thận trọng từng bước tiến.

Trước hết, chúng tôi sưu-tập những danh-từ cũ và mới, được dùng trong các sách vở từ trước đến nay, kể cả những danh-từ đã được thông-dụng ở Trung-hoa và Nhật-bản, vì từ-nguyên của Việt-ngữ cùng đồng một gốc chữ Hán như hai nước Á-Đông này và trong việc soạn-thảo danh-từ hóa-học, hai nước này cũng gặp nhiều khó khăn cần phải giải-quyết như chúng ta.

Mặt khác, ngoài danh-từ Pháp-ngữ dùng làm căn-bản, chúng tôi cũng tham-khảo danh-từ các nước Âu-châu như nước Anh, Đức, Tây-ban-Nha, Ý-đại-Lợi... để so-sánh và rút lấy kinh-nghiệm, hầu vạch tìm những nguyên-tắc và đường lối chung.

Kể đó, chúng tôi cố-gắng cải-tiến những danh-từ cũ

nay thành lạc-hậu, đồng thời hoàn-chỉnh lại những danh-từ dùng không đúng nghĩa và thiết-lập các danh-từ chưa có từ trước đến nay.

Sau cùng, chúng tôi duyệt lại các danh-từ được tuyển chọn và tìm danh-từ tiêu-chuẩn, hầu đi đến sự thống-nhất và hệ-thống-hóa cần-thiết cho mọi ngành khoa-học.

C. PHƯƠNG-SÁCH ĐÃ THEO

Như đã nhắc lại trong bài Tựa của bộ sách này, phương sách đặt danh-từ hóa-học gồm có :

- Phương-sách dùng tiếng thông-thường
- Phương-sách dùng gốc chữ Nho
- Phương-sách phiên-âm.

Những phương-sách này, cùng những tính-cách của danh-từ hóa-học, đã được thảo-luận một cách khá đầy đủ trong quyển *Danh-từ Khoa-học* của Hoàng-xuân-Hãn.

I. Phương-sách dùng tiếng thông-thường :

Tiếng thông-thường gồm những tiếng riêng-biệt của nước ta, tục gọi là tiếng Nôm, và những tiếng gốc Nho đã được Việt-nam-hóa từ lâu.

Trong ba phương-sách kể trên, chúng tôi dành ưu-tiên cho phương-sách này, và hầu hết những tiếng thông-thường có sẵn đều được giữ lại. Vì dùng tiếng thông-thường được cái lợi quý giá là dễ nhớ, có âm-hưởng Việt-Nam, bảo-toàn được tinh-chất dân-tộc. Những tiếng thông-thường sau đây : *bạc, chì, đồng, kẽm, kền, nhôm, sắt, vàng*, bao giờ cũng có giá-trị. Cũng trong quan-niệm này, chúng tôi đề-nghị giữ lại các danh-từ *khinh-khí, dưỡng-khí* và *đạm-khí* (hay vắn tắt hơn *khinh, dưỡng* và *đạm*), để dịch hydrogène, oxygène và azote.

II. Phương-sách dùng gốc chữ Nho :

Phương-sách dùng tiếng thông-thường rất tiện-lợi, nhưng

rất tiếc, tiếng khoa-học thông-thường quá ít, không đủ cho ta dùng.

Trong vài trường-hợp, tiếng thông-thường thiếu hẳn ý-nghĩa rõ-rệt. Thí-dụ : chữ *bột* có thể chỉ một chất ở trạng-thái nghiền nhỏ hoặc một chất lấy ở loại ngũ-cốc ra ; chữ *dầu* cũng có nhiều nghĩa khác nhau.

Mặt khác, tiếng thông-thường tỏ ra bất lực trong việc đặt danh-từ kép. Vì khi ghép nhiều chữ thông-thường lại, ta sẽ có *một câu có tính cách định-nghĩa, chứ không phải một danh-từ*. Điều này ta cần phải tránh. Thí-dụ : dịch *thermomètre* ra « máy đo độ nóng » là định-nghĩa, còn *hiệt-kế* là danh-từ ; *dialyse* được dịch là *sự thấm-giải*, chứ không định-nghĩa là « sự phân-giải qua một màng mỏng » ; *malléabilité*, « tính dễ ép ra lá » hay « tính dễ cán mỏng », sẽ được dịch là *triển-tính*.

Như vậy, phương-sách dùng gốc chữ Nho đem lại cho ta mọi sự tiện-lợi. Ý-nghĩa chữ Nho dễ qui-định trong các môn khoa-học và khỏi sợ lầm lẫn với tiếng nói thường. Ta có thể ghép nó lại một cách gọn-gàng, và tránh được sự đồng-âm dị-nghĩa. Đó là một đức-tính cần-thiết cho danh-từ khoa-học. Chính vì lý-do này mà nhiều nước Âu-châu dùng chữ Latin và Hy-lạp, cũng như ta dùng chữ Nho, để thiết-lập danh-từ chuyên-khoa.

III. - Phương-sách phiên-âm :

Với hai phương-sách dùng tiếng Nôm hay tiếng gốc Nho, chúng ta có thể dựa vào từ-nguyên hoặc lấy ý của ngoại-ngữ để dịch một số lớn danh-từ diễn-tả những ý khoa-học căn-bản.

Nhưng, vì tính-cách quốc-tế của Hóa-học, ta không thể tự chế ra và dùng lẻ loi một hệ-thống danh-từ riêng-biệt cho Việt-Nam. Dựa theo đề-nghị của *Liên-hiệp quốc-tế Hóa-học thuần-túy và ứng-dụng* (International Union of Pure and Applied Chemistry, viết tắt là IUPAC) tên các hóa-chất phải tương-tự nhau trong các thứ tiếng. Như vậy chúng ta chỉ có cách phiên-âm danh-từ các nước tân-tiến.

Phương-sách phiên-âm rất tiện-lợi, vì danh-từ có sẵn và đặt theo một hệ-thống quốc-tế vững-chắc ; ta khỏi phải tìm kiếm đâu xa. Hơn nữa, Quốc-ngữ dùng mẫu-tự Latin như Âu-ngữ, nên sự phiên-âm có phần dễ hơn các nước Á-đông khác như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Thái-Lan, v.v...

Chúng tôi nhìn nhận rằng danh-từ phiên-âm không được gọn-gàng, khó gọi trí nhớ, không có âm-hưởng Việt-Nam, v.v... nên chúng tôi chỉ áp-dụng phương-sách này khi nào hai phương-sách dùng tiếng Nôm và tiếng gốc Nho tỏ ra bất-lực.

a) Muốn có một lối phiên-âm duy-nhất, ta phải đứng về phương-diện ngữ-học để tìm những qui-tắc tổng-quát có thể áp-dụng cho tất cả danh-từ chuyên-khoa. Vấn-đề này rất phức-tạp và đến nay chưa được giải-quyết. Chúng tôi cố-gắng giản-dị-hóa danh-từ Âu-ngữ và đồng-thời quốc-tế-hóa tiếng Việt, vì công-dụng quốc-tế bắt buộc ta phải theo sát từ-nguyên.

Trước hết, chúng tôi đề-nghị thu-nhập vào tiếng Việt một số âm và văn thiết-yếu sau đây :

1. Bốn phụ-âm : f, j, w, z.

Thí-du : *Formol, Joule, Watt, zirconium.*

2. Những phụ-âm kép : bl, br ; cl, cr ; dr ; fl, fr ; gl, gr ; kr ; pl, pr, pt ; sc, sm, sp, sq, st...

Thí-du : *Brom ; clor, crom ; hidrogen ; fluor, francium ; glicerol, grad ; krypton ; plutonium, proton, pterin ; scandium, smaltin, spartein, squalen, stearic.*

3. Những vần xuôi : ce, ci ; pa, pe, pi, po, pu,... và những vần xuôi do bốn chữ cái f, j, w, z.

Thí-du : *Ceton, acid, palmitic, pentan, lipid, polonium, purin.*

4. Những vần ngược : ab, ad, af, al, ar, as, ax
eb, ed, ef, el, er, ...
ib, id, if, il, ...
ob, od, of, ol, ...
ub, ud, ...

Thí-dụ : *cadmium, hafnium, gardenal, ergosterol, histamin, osmium, sulfamid, clorur.*

5. Những nguyên-âm kép: **eu, eau...**

Thí-dụ : *Deuterium, eugenol, ponceau.*

b) Trong việc phiên-âm, chúng tôi lấy Pháp-ngữ làm căn-bản và Việt-hóa cách đọc những vần mới thu-nhập vì nguyên-tắc giữ đúng từ-nguyên. Tưởng chúng ta không nên quá thắc-mắc về vấn-đề này, vì mỗi nước Âu-Mỹ đều có cách đọc riêng biệt những danh-từ cùng một gốc Latin hay Hy-lạp, và các nước Á-đông viết chữ Nho giống nhau nhưng đọc khác hẳn nhau.

1. Chúng ta đọc được dễ-dàng các âm **f, j, w, z**, vì ta có sẵn âm tương-đương *ph, gi, u, d*.

2. Khi chúng ta đọc được phụ-âm kép *tr*, thì chúng ta cũng có thể đọc được các phụ-âm kép *br, cr, dr, fr, gr...* Như vậy ta sẽ tránh được lỗi phiên-âm trại, như bờ-rôm (*brome*), bít-rô (*hydrogène*), phó-mát (*fromage*), gam (*gramme*), v.v...

3. Các vần xuôi **ce, ci** sẽ đọc như *xe, xi*.

Chúng ta cũng không có vần xuôi **pa, pe, pi, po, pu**, vì Việt-ngữ không có âm riêng *p* như Hoa-ngữ. Nhưng ta phân-biệt dễ-dàng những vần trên với vần tương-tự do chữ *b*.

4. Ta cũng nên cố-gắng đọc các vần ngược mới **al, el, il, ol, ul** để tránh sự lầm-lẫn với những vần ta quen thuộc *an, en, in, on, un*. Các vần mới này rất quan-trọng, thường được dùng làm tiếp-vĩ-ngữ trong danh-pháp hóa-học để phân-biệt các nhóm hay các chức.

Vần cuối **-al** chỉ chức *aldehyd*, khác hẳn vần cuối **-an** của nhóm *alcan*.

Thí-dụ : *Butanal* và *Butan*
 Pimaral và *Pimaran*

Chức *ruợu* (alcool) phải có vần cuối *-ol*, và chức *ceton* vần cuối *-on*.

Thí-dụ : *Butanol* và *Butanon*
 Acetol và *Aceton*

Vần cuối *-il* (theo lối phiên-âm chúng tôi đề-nghị) được dùng trong tên những gốc hóa-trị một (quốc-tế viết *-yl*) còn vần cuối *-in* (cũng theo lối viết của chúng tôi) thường biểu-thị loại *alcin* (Pháp và Anh viết *-yne*, Đức viết *-in*) hay chức amin (theo danh-pháp quốc-tế).

Thí-dụ : *Butil* và *Butin*
 Alanil và *Alanin*

Từ trước, vần cuối *-ide* được phiên-âm là *-it*, như vần cuối *-ite*. Ta đọc được dễ-dàng hai vần ngược *id* và *it*; vậy ta nên thu-nhập hai vần này để tránh mọi sự ngộ-nhận.

Thí-dụ : *Anhydride* *Anhidrid*
 Anhydrite *Anhidrit*

Lối phiên-âm trước cũng không phân-biệt các vần ngược: *ab* và *af* (cả hai đều âm *ap*), *ad* và *as* (cả hai đều âm *at*), *ar* và *ax* (cả hai đều âm *ac*) và những vần tương-tự do các nguyên-âm *e, i, o, u*. Đôi khi, vần *ar, ir* được phiên-âm là *a, i, or* là *o*. Cách đọc các vần mới này không có gì khó, ta nên dùng để thống-nhất việc phiên-âm danh-từ chuyên-khoa.

Thí-dụ : *Cadmium* *Cadmium*, thay vì *Cát-mi*
 Hafnium *Hafnium*, thay vì *Háp-ni*
 Carbone *Carbon*, thay vì *Các.bon*

Arsenic	Arsen, thay vì A-sen
Diastase	Diastaz, thay vì Đì-át-tát
Erbium	Erbium, thay vì Ec-bi
Ester	Ester, thay vì Et-te
Zirconium	Zirconium, thay vì Zi-con
Bismuth	Bismut, thay vì Bít-mút
Orcine	Orcin, thay vì Oc-cin
Formol	Formol, thay vì Fo-mol
Osmium	Osmium, thay vì Ốt-mi
Oxyde	Oxid, thay vì Oc-xýt

5. Những nguyên-âm kép được thu-nhập để giữ đúng từ-nguyên, có thể đọc theo âm Pháp (au, eau, đọc như ó, eu đọc như ơ, ai đọc như e, v.v...), nhưng tốt hơn nên Việt-hóa cách đọc, vì các nước Âu-Mỹ cũng đọc những vần ấy khác nhau xa. Thí dụ : ta đọc *lauric* theo âm Việt, thay vì *lô-ric*.

Đặc-biệt nguyên-âm kép *ou* sẽ phiên-âm *u*, theo giọng đọc.

Thí-dụ : Boulon Bulon, thay vì bù-long
Coumarine Cumarin, người Đức viết Kumarin

Như vậy, danh-từ *soude* sẽ phiên-âm là *sud* thay vì *sút*. Nhưng ở đây ta nên áp-dụng danh-pháp và dịch *soude* là *hidroxid natrium*, cũng như các baz khác được gọi là *hidroxid kalium*, *hidroxid calcium*, v.v... Và lại ta dịch *sodium* là *natrium*, chớ ta không dùng danh-từ *sodium*.

c) Khi phiên-âm ngoại-ngữ, ta thường viết theo âm-vần Việt-Nam, với nhiều gạch nối phiên-phức, làm cho một danh-từ đơn trở thành một danh-từ kép vô nghĩa.

1. Chúng tôi đề-nghị viết liền và bỏ hẳn các dấu rườm-rà của Việt-ngữ ; danh-từ sẽ gọn-gàng, dễ nhận và dễ đọc hơn danh-từ kép Việt-ngữ viết liền.

Thí-dụ :

Acide chlorhydrique *Acid clorhidric*, thay vì a-xít
cờ-lo-hýt-ric

Acétaldéhyde *Acetaldehyd*, thay vì a-xê-tan-đề-hýt

2. Việt-ngữ không có âm câm. Vậy ta nên bỏ các phụ-âm câm và chữ *e* câm của vần cuối Pháp-ngữ.

Thí-dụ :	<i>Anthracène</i>	Antracen
	<i>Chlore</i>	Clor
	<i>Chrome</i>	Crom
	<i>Rhodinol</i>	Rodinol
	<i>Moment</i>	Momen
	<i>Vernis</i>	Verni

Trong vài trường-hợp đặc-biệt, ta nên giữ chữ *h* câm. Thí-dụ : Ta viết rhodium vì biểu-hiệu của nguyên-tố này là *Rh*.

Lỗi viết bỏ chữ *e* câm ở vần cuối làm cho danh-từ phiên-âm dễ đọc và dễ nhận vì danh-từ vẫn còn giống danh-từ quốc-tế. Thí-dụ : người Anh cũng viết *acid*, *carbon*... ; người Đức viết *amin*, *bor*, *butan*, *buten*, *butin*, *sulfat*, *sulfit*, *sulfon*... ; người Anh và người Đức đều viết *amid*, *furan*, *halogen*, *olein*...

3. Nếu trước chữ *e* câm có một phụ-âm đôi, vần cuối sẽ được bỏ nguyên.

Thí-dụ : *Gramme* Gram, thay vì gam

Đúng theo nguyên-tắc này, danh-từ *potasse* sẽ phiên-âm là *potas*, thay vì *pô-tát*. Nhưng ta nên dùng *hidroxid kalium* hơn, như đã trình-bày ở đoạn trên.

4. Nguyên-tắc bỏ phụ-âm câm được áp-dụng cho phụ-âm kép *th*, thường đọc như *t* trong tiếng Pháp.

Thí-dụ :	Hélianthine	Heliantin
	Méthane	Metan
	Menthol	Mentol

Trong vài trường-hợp, Âu-ngữ cũng bỏ chữ *h* câm của *th*.
Thí-dụ : nguyên-thủy người Đức viết *Theil*, nay viết *Teil* (phần). Pháp và Anh viết *cation* (thay vì *cathion*), Đức viết *Kation* (thay vì *Kathion*).

5. Phụ-âm kép *ch* có hai cách đọc : nếu đọc như *k*, chúng tôi bỏ chữ *h* câm như trên ; nếu đọc như *ch* Pháp hay Anh, chúng tôi giữ lại chữ *h* và đọc theo âm-vận Việt-Nam. Lỗi phiên-âm này được áp-dụng cho trường-hợp *ch* đứng trước *a, o, ư*.

Thí-dụ :	Chalcone	Calcon
	Cholestérol	Colesterol
	Cinchonine	Cinconin
	Chaulmoogrique	Chaulmogric
	Chavicol	Chavicol

Nhưng trước nguyên-âm *e, i, y*, nếu ta bỏ chữ *h*, ta sẽ đổi hẳn âm-vận của *ch* cứng. Vậy ta nên giữ nguyên *ch* cho tiện.

Thí-dụ :	Chélidonine	Chelidonin
	Chitine	Chitin
	Arachidique	Arachidic

6. Chữ *g* trong Việt-ngữ có âm mềm trước *i*, nhưng không có âm mềm trước *e*. Để giữ đúng từ-nguyên, ta có thể thu-nhập vần *ge* (âm mềm) của Pháp-ngữ, mà khỏi sợ làm-lẫn với vần *ghe* (âm cứng) của Việt-ngữ.

Thí-dụ :	Germanium	Germanium
	Halogène	Halogen
	Hydrogène	Hidrogen
	Oxygène	Oxygen

7. Chúng tôi cũng thêm phụ-âm kép **gn**, đọc như *nh* Việt và phiên-âm **magnésium** là *magnesium*, để giữ đúng biểu-hiệu *Mg*. Nhưng ta cũng có thể tách *g* và *n* ra hai vần khác nhau, và đọc mag-ne-si-um như người Anh, thay vì ma-nhê-si-um, nghĩa là ta đã thu-nhập vào Việt-ngữ vần ngược *ag*.

Thí-dụ : *Agmatin, agnosterol*

8. Chữ **y** không cần-thiết lắm và ngoại-trừ vài trường-hợp như **ytterbium** (phiên-âm *yterbium* vì biểu-hiệu là *Yb*), bình thường *y* được thay thế bằng *i*.

Thí-dụ :	<i>Baryum</i>	<i>Barium</i>
	<i>Cyanure</i>	<i>Cianur</i>
	<i>Méthyle</i>	<i>Metil</i>
	<i>Oxyde</i>	<i>Oxid</i>
	<i>Pyridine</i>	<i>Píridin</i>

Vả lại, người Anh cũng viết *barium* và *oxide*. Còn người Tây-ban-nha dùng toàn chữ *i* và những danh-từ trong thí-dụ trên được phiên-âm là *bario, cianuro, metil, oxido, píridino*. Chính Việt-ngữ cũng lần-lượt dùng *i* thay thế *y* trong nhiều trường-hợp, như : *hí-sinh, hí-viện, hí-tín, quí-chế, quí-vị, quĩ-thần, quĩ-đạo,...* Như vậy, việc dùng chữ *i* trong danh-từ phiên-âm không những tiện-lợi, mà còn khỏi bận trí nhớ.

9. Để phân-biệt những trạng-thái oxid-hóa khác nhau, danh-pháp hóa-học vô-cơ dùng hai vần cuối **-eux** và **-ique**, được phiên-âm là **-o** và **-ic**.

Thí-dụ :	<i>Chloreux</i>	<i>Cloro</i>
	<i>Chlorique</i>	<i>Cloric</i>

10. Hai vần cuối **-ase** và **-ose**, đọc với âm mềm *z*, sẽ được phiên-âm là **-az** và **-oz**.

Thí-du :	Base	Baz, thay vì Ba-dờ hay Ba-zờ
	Maltase	Maltaz, thay vì Man-tát
	Ose	Oz, thay vì Ốt
	Maltose	Maltoz, thay vì Man-tốt

11. Riêng về các *đặc-danh* (nhân-danh, địa-danh), chúng tôi đề-nghị không nên phiên-âm, và đọc theo âm-vận riêng-biệt của nguyên-xứ.

Thí-du : Avogadro, Bohr, Einstein, Lavoisier...

Berlin, London, New-York, Paris, Roma, Tokyo...

Như vậy, danh-từ sẽ dễ nhận hơn những danh-từ phiên âm qua chữ Nho : Bá-linh, Luân-đôn, Nữu-ước, Bá-lê, La-mã Đông-kinh... Trái với thể-hệ trước, số người Việt-Nam đọc Âu-ngữ ngày nay nhiều hơn số người xem được chữ Nho. Nếu cần, ta nên phiên-âm *thẳng* Âu-ngữ ra Quốc-ngữ cho tiện. Tại sao đi phiên-âm lại những danh-từ mà người Trung-Hoa dịch từ Âu-ngữ ra Hán-tự theo âm-huống của họ ?

d) Trên đây, chúng tôi đã đặt ra vài qui-lắc tổng-quát để thống-nhất lối phiên-âm danh-từ *chuyên-khoa*. Chúng tôi hy-vọng rằng gần đây các danh-từ dùng trong sách giáo-khoa hay khảo-cứu không còn phiên-âm hỗn-độn như trước nữa. Có như vậy, Khoa-học nước nhà mới mong phát-triển mạnh-mẽ.

Vấn-đề phiên-âm có liên-hệ mật-thiết với việc *cải-tiến* chữ Quốc-ngữ, cần được nghiên-cứu sâu rộng hơn. Nhưng vì nhu-cầu cấp-bách, chúng tôi phải tạm thời giải-quyết, mặc dù chúng tôi không chuyên-môn về ngôn-ngữ-học. Vì thế nên chúng tôi rất thận-trọng, để tránh mọi sự xáo-trộn buổi đầu. Đặc-biệt chúng tôi *thu-nhập vào Việt-ngữ* những

vần cần-thiết, dùng lối viết liền, không dấu chữ, và đồng thời Việt-hóa cách đọc.

Các vần mới sẽ làm giàu cho âm-vận Việt-Nam, và mặt khác sẽ giúp ta học ngoại-ngữ dễ-dàng.

Trong việc phiên-âm, chúng tôi cũng dự-định thêm vài cải-cách khác. Nhưng *trong hiện-tại*, các sửa đổi ấy có vẻ quá táo-bạo, nên chúng tôi chỉ nêu ra đây để rộng bề thảo-luận, còn phần áp-dụng thì thời-gian quyết-định.

1. Dùng chữ *d* thay vì *đ* rất tiện, và phù-hợp với lối phiên-âm mới. Chúng tôi tưởng không cần phải viết *đ* trong danh-từ phiên-âm, vì ta không thể làm-lan danh-từ này với chữ Quốc-ngữ quen thuộc. Sau này, khi danh-từ phiên-âm được Việt-hóa hẳn, ta sẽ nghĩ đến cách phân-biệt hai chữ *d* và *đ*. Chừng ấy ta có thể dùng *z* thay cho *đ* chẳng hạn, tưởng không muộn.

2. Dùng chữ *i* thay thế chữ *y* trong mọi trường-hợp sẽ giản-tiện nhiều. Nhưng ngoài danh-từ phiên-âm, ta có thể tiếp-tục dùng cả hai chữ *i* và *y* như trước. Như vậy ta khỏi phải bận tâm về vần *uy*, đọc khác hẳn vần *ui*.

X 3. Cũng như hai trường-hợp trên, chúng ta có thể thay thế *ph* bằng *f* trong tất cả danh-từ phiên-âm. Người Tây-ban-nha đã áp-dụng lối viết này, Danh-từ sẽ được gọn hơn hay sát từ-nguyên hơn.

Thí-du :

<i>Phénol</i>	<i>Fenol</i> , thay vì <i>phenol</i>
<i>Naphtalène</i>	<i>Naftalen</i> , thay vì <i>naphtalen</i> hay <i>naptalen</i>
<i>Phtalique</i>	<i>Ftalic</i> , thay vì <i>phtalic</i> hay <i>ptalic</i>

(Lối viết *naptalen*, *ptalic*, trông giản-dị hơn *naphtalen*,

phthalic, nhưng không phân-biệt hai vần khác nhau *phl* và *pt*, như *mercaptan*, *pteridin*).

Vả lại, người Anh viết tên những chuyển-hóa-chất của lưu-huỳnh với *ph*, trong lúc người Mỹ, Pháp và Đức đều dùng chữ *f*.

Thí-dụ :

Anh	Mỹ	Pháp	Đức
Sulphate	Sulfate	Sulfate	Sulfat
Sulphide	Sulfide	Sulfure	Sulfid
Sulphonamide	Sulfonamide	Sulfamide	Sulfamid

Phiên-âm danh-từ Pháp, chúng ta viết sulfat, sulfur, sulfamid.

4. Ngoài ra, còn vấn-đề chữ *ch* đọc với âm cứng (như *k*). Ta bỏ chữ *h* cảm được dễ-dàng trước *a*, *o*, *u*. Nhưng trước *e*, *i*, *y*, âm-vận sẽ đổi hẳn ; vì thế nên chúng tôi đề-nghị tạm dùng *ch* và đọc theo âm-vận Việt-Nam. Sau này, ta có thể thay thế *ch* cứng bằng *k* chẳng hạn.

D. VÀI ĐIỂM NÊN CHÚ Ý

I. Danh-từ ngoại-quốc nhiều khi có nhiều nghĩa khác nhau. Ta nên thận-trọng, để tránh mọi sự ngộ nhận.

Thí-dụ : Từ-ngữ Pháp *teinture de tournesol* được dịch là « thuốc rượu quì », lấy nghĩa thông-thường của danh-từ *tournesol* là một loại thảo-mộc *Helianthus annuus* (họ Compositae) ta gọi là *cây quì*. Thực ra, chữ *tournesol* dùng trong từ-ngữ trên chỉ một chất trích ở loại địa-y (lichen) như loại *Rocella tinctoria* và *Lecanora tartarea*, mà ta tạm dịch là *chất thảo-lam*. Vậy ta nên dịch *teinture de tournesol* là *thuốc rượu thảo-lam*.

II. Khi dùng chữ Nho, ta cũng nên cố gắng dịch cho sát nghĩa. Sau đây là một vài thí-dụ :

a) Dịch chữ **absorption** là « sự hấp-thụ » thì không đúng nghĩa. Ta nên dịch là *sự hấp-thụ*, để diễn-lả nghĩa « thu-hút », còn hấp-thụ có nghĩa « chịu ảnh-hưởng ».

b) Chữ **pur** thường dịch là « nguyên-chất ». Nhưng, *nguyên* là « đầu, thô, chưa luyện, chưa chế-biến », dịch chữ **brut** sát nghĩa hơn. Vậy ta nên dịch **pur** là *tinh*, và do đó, **purifier** là *tinh-chế*.

Thí-dụ : Corps <i>brut</i>	Nguyên-chất
Formule <i>brute</i>	Công-thức <i>nguyên</i>
Corps <i>pur</i>	Tinh-chất
Or <i>pur</i>	Vàng <i>tinh</i> (hay vàng ròng)

(Chữ **pur** còn có nghĩa là *thuần-túy*. Thí-dụ : **Chimie pure** là hóa-học thuần-túy).

c) Từ trước, hai chữ **classement** và **classification** đều dịch là « sự phân hạng ». Thực ra, **classement** có nghĩa sắp theo thứ-từ một, hai, ba . . . , còn **classification** là cách sắp theo nhóm, theo loại. Ta nên phân-biệt hai danh-từ này và dịch :

Classement	Sự sắp <i>hạng</i> , phân <i>hạng</i>
Classification	Sự sắp <i>loại</i> , phân <i>loại</i>

d) Danh-từ **symbole** dịch là « ký-hiệu », còn **notation** là « cách ký-hiệu ». Để sát nghĩa hơn, ta có thể danh *ký-hiệu* cho chữ **notation**, và dịch chữ **symbole** là *biểu-hiệu*.

III. Đối với những danh-từ gần nghĩa nhau, ta càng nên thận-trọng hơn nữa.

a) Ba danh-từ **asymétrique**, **antisymétrique** và **dissymétrique** đều có nghĩa là không đối-xứng. Dựa theo tiếp-đầu-

ngữ Hy-lạp (*a-* biểu thị ý không có, *anti-* có ý phản-đối, *dis-* tỏ ý khác nhau, thiếu) và định nghĩa của mỗi chữ, chúng tôi tạm dịch :

Asymétrique	Phi đối-xứng
<i>Antisymétrique</i>	<i>Phản</i> đối-xứng
Dissymétrique	Bất đối-xứng

b) Hai danh-từ **analyse** và **décomposition** định-nghĩa khác nhau, đều được dịch là « sự phân-tích ». Chúng tôi đề-nghị dành sự *phân-tích* cho chữ **décomposition**, và dịch **analyse** là sự *phân-giải*, để phù-hợp với lối dịch những danh-từ có vần cuối *-lyse*.

Thí-dụ : <i>Electrolyse</i>	Sự điện- <i>giải</i>
<i>Hydrolyse</i>	Sự thủy- <i>giải</i>
<i>Hydrogénolyse</i>	Sự hydrogen- <i>giải</i>

Để cho danh-từ có tính-cách nhất-tri, chúng tôi có hệ-thống-hóa cách dịch những vần cuối khác. Ngoại trừ vài trường-hợp riêng, vần cuối *-ation* được dịch là *-hóa*.

Thí-dụ : <i>Acétylation</i>	Sự Acetil- <i>hóa</i>
<i>Hydratation</i>	Sự thủy- <i>hóa</i>
<i>Hydrogénation</i>	Sự hydrogen- <i>hóa</i>

Lẽ dĩ-nhiên, những động-từ sẽ dịch giống như danh-từ tương-ứng (*acétyler* : acetil-*hóa*).

Vần cuối *-mètre* dịch là *-kế*.

Thí-dụ : <i>Manomètre</i>	Áp- <i>kế</i>
<i>Thermomètre</i>	Nhiệt- <i>kế</i>
<i>pH-mètre</i>	pH- <i>kế</i>

c) Bốn chữ **destruction**, **désagrégation**, **désintégration** và **fission** đều có nghĩa tương-tự nhau. Ta có thể phân-biệt những danh-từ ấy như sau :

Destruction	Sự phá-hủy
Désagrégation	Sự tan-rã
Désintégration	Sự hủy-biến
Fission	Sự phân-hủy

d) Dịch chữ **mécanisme** như chữ **structure** là *co-cấu*, hay **constitution** là *cấu-tạo*, e không đúng nghĩa lắm. Chúng tôi đề nghị dịch **mécanisme** là *co-chế*.

Thí-dụ :

Mécanisme d'une réaction *Co-chế* của một phản-ứng

IV. Hiện-tại phân-từ của ngoại-ngữ chỉ những tác-động hay hiện-tượng *đang* xảy ra. Như vậy dịch chữ **naissant** là « mới sinh » thì không đúng, vì một chất *đang sinh* (**naissant**) khác với một chất *mới sinh* (*qui vient de naître*).

Thí-dụ : **Hydrogène naissant** Hidrogen *đang* sinh
Glace fondante Nước đá *đang* chảy

V. Khi phiên-âm, nhiều người chỉ phiên-âm phần đầu và bỏ phần cuối, làm cho danh-từ mất cả hệ-thống hoặc nghĩa-lý của nó. Thí-dụ: Chữ **oxygène** được phiên-âm là « oc-xy » hay « oxv », **hydrogène** là « hýt-rô » hay « hydrô », trong lúc **halogène** lại phiên-âm là « ha-lo-gen » ! Danh-từ **oxygène** và **hydrogène** chỉ hai nguyên-tố, còn *oxy* và *hydro* là hai tiếp-đầu-ngữ quốc-tế dùng trong tên những chuyển-hóa-chất dân-xuất từ hóa-chất khác bằng cách oxigen-hóa hay hydrogen-hóa.

Nếu ta không dựa theo từ-nguyên (Hy-lạp *oxus* có nghĩa chua, *gennân* là sinh ra) mà dịch như các nước Đức (*Sauerstoff*) Nhật (*toan-tố*), ta có thể dùng danh-từ *dưỡng - khí* (hay

duỡng) được phổ-thông từ lâu, hoặc ta phiên-âm là *oxigen*.

Trường-hợp chữ **hydrogène** cũng thế. Theo từ-nguyên Hy-lạp (*hudór* = nước và *gennân* = sinh ra), người Đức dịch là *Wasserstoff*, và người Nhật dịch là *thủy-tố*. Ta có thể dùng chữ Nho *khinh-khí* (hay *khinh*), hoặc phiên-âm là *hidrogen*.

Những danh-từ tương-tự sẽ phiên-âm :

Halogène	Halogen
Chalcogène	Calcogen
Azote (<i>Nitrogène</i>)	Nitrogen

Như vậy lối phiên-âm sẽ được đồng-nhất và ta sẽ tránh được những khuyết-diểm như trên.

Vì lẽ ấy, chúng tôi thường phiên-âm trọn chữ, chớ không phiên-âm hai hay ba vần đầu thôi. Chúng tôi viết *aluminium* (thay vì a-lu-min), *magnesium* (thay vì ma-nhê-si), *silicium* (thay vì si-lic), mặc dù chúng tôi đề-nghị áp-dụng đúng danh-pháp để gọi **alumine** là *oxid aluminium*, **magnésie** là *oxid magnesium*, **silice** là *oxid silicium*, cũng như chúng tôi gọi **soude** và **potasse** là *hidroxid natrium* và *hidroxid kalium*.

Trái lại chúng tôi bỏ những vần cuối do qui-tắc lập tĩnh-từ của Pháp-ngữ. Thí-dụ: Danh-từ **alcool éthylique** sẽ phiên-âm *rượu* (alcool) *etil* thay vì *rượu etilic*. Người Anh cũng viết *ethyl alcohol*, và người Đức viết *Äthylalkohol*.

E. KẾT-LUẬN

Trong lúc nền giáo-dục nước nhà đang mạnh tiến đến việc dùng tiếng Việt làm chuyển-ngữ ở các bậc học, việc soạn-thảo danh-từ khoa-học, nhất là Danh-từ Hóa-học, trở thành một vấn-đề rất quan-trọng và khẩn-cấp.

Như chúng tôi đã nói trong bài *Tựa*, công việc này vô

cùng phức-tạp, không thể hoàn-thành trong một thời-gian ngắn được. Vì thế, mặc dù đã cố gắng nhiều và cố làm tập-thể (nhưng chỉ tập-thể trong một phạm-vi nhỏ hẹp), chúng tôi không sao tránh khỏi những điều sai-sót lỗi-lầm.

Tập **Danh-từ Hóa-học** được in ra như một bản dự-thảo. Chúng tôi rất mong quý-vị vui lòng góp phần vào công việc chung, và giúp chúng tôi hiện-chỉnh lại càng sớm càng hay. Một Hội-nghị toàn-quốc sẽ được triệu-tập để thảo-luận trên vấn-đề này, trước khi chúng tôi cho tái bản tập **Danh-từ Hóa-học** và những tập **Danh-từ Khoa-học** khác của *l'ý-ban soạn-thảo Danh-từ Khoa-học*.

L. V. T.

N. V. D.

SÁCH THAM - KHẢO

- I. Các sách giáo-khoa Anh, Đức, Mỹ, Pháp, Tây-Ban-Nha, Việt-Nam,... thông-dụng ở bậc Trung-học và Đại-học.
- II. Tự-điền.

1. Việt-Nam :

ĐÀO-DUY-ANH, *Pháp-Việt từ-điền*, Trường-Thi, Saigon 1957.

ĐÀO-DUY-ANH, *Hán-Việt từ-điền*, Trường-Thi, Saigon 1957.

HOÀNG-XUÂN-HÂN, *Danh-từ Khoa-học (Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên-văn)*, Trường-Thi, Saigon 1959.

THANH-NGHI, *Pháp-Việt tân từ-điền*, Thời-Thế, Saigon 1961.

PHẠM-KHẮC-QUANG và LÊ-KHẮC-THIÊN : *Danh - từ Y-học*, Minh-Tân, Paris 1951.

ĐÀO-VĂN-TẬP, *Tự-điền Pháp-Việt*, Vĩnh-Bảo, Saigon 1950.

ĐÀO-VĂN-TẬP, *Tự-điền Việt-Pháp*, Vĩnh-Bảo, Saigon 1950.

ĐÀO-VĂN-TIẾN, *Danh-từ Khoa-học (Vạn-vật-học)*, Minh-Tân, Paris 1950.

ĐÀO-ĐANG-VY, *Pháp-Việt từ-điền*, Khai-Trí, Saigon 1955.

ĐÀO-ĐANG-VY, *Việt-Pháp tân từ-điền*, Khai-Trí, Saigon 1956.

Danh-từ Kỹ-thuật (Công-chánh, Tập I), Bộ Quốc - Gia Giáo-Dục, Saigon 1959.

2. *Ngoại-quốc :*

- N. CHARLES, *Vocabulaire de Chimie physique et de Chimie nucléaire*, Dunod, Paris 1951.
- V. CHARLES, *Dictionnaire atomique*. Hachette, Paris 1960.
- R. CORNUBERT, *Dictionnaire chimique, allemand-français*, Dunod, Paris 1962.
- R. CORNUBERT, *Dictionnaire chimique anglais - français*, Dunod, Paris 1959.
- J. FOUCHIER et M. BILLET, *Chemical Dictionary*, 2nd Ed., Netherlands University Press, Amsterdam 1961.
- A. M. PATTERSON, *A French-English Dictionary for Chemists*, 2nd Ed., J. Wiley and Sons, New-York 1954.
- A. M. PATTERSON, *A German-English Dictionary for Chemists*, 3rd Ed., J. Wiley and Sons, New-York 1951.
- A. and E. ROSE, *The condensed Chemical Dictionary*, 6th Ed., Reinhold Publishing Co., New-York 1961.
- E.B. UVAROV et D.R. CHAPMAN, *Dictionnaire des Sciences*, Presses Universitaires de France, Paris 1956.
- Larousse du XXè Siècle* en 6 Tomes, Larousse, Paris.
- Ministry of Education (Japan), *Japanese scientific Terms (Chemistry)*, Nankodo, Tokyo 1959.

III. *Danh-pháp :*

- I.U.P.A.C., *Nomenclature of Inorganic Chemistry*, Butterworths Scientific Publications, London 1959.
- I.U.P.A.C., *Nomenclature of Organic Chemistry*, Butterworths Scientific Publications, London 1958.

DANH-TỪ HÓA-HỌC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

a.	:	<i>adjectif</i>
adv.	:	<i>adverbe</i>
f.	:	<i>nom féminin</i>
m.	:	<i>nom masculin</i>
pl.	:	<i>pluriel</i>
préf.	:	<i>préfixe</i>
v.	:	<i>verbe</i>
Xch.	:	<i>xem chữ</i>

CÁCH TRÌNH BÀY

A. Một danh-từ Pháp được dịch bằng một hoặc nhiều danh-từ Việt.

1. Nếu các danh-từ Việt có nghĩa khác nhau, thì theo trường-hợp mà dùng.

Thí-dụ : **Densité** Mật-độ, tỷ-trọng

2. Nếu danh-từ Việt đều cùng một nghĩa, thì danh-từ nào thông-dụng hơn được ghi trước nhất.

Thí-dụ : **Fermentation** Sự lên men, phát-diều

3. Những danh-từ cũ, không sát nghĩa lắm, sẽ đặt trong dấu ngoặc vì có thể bị thời-gian sa-thải.

Thí-dụ : **Précipité** Trầm-hiện (kết-tủa)

4. Nếu có hai danh-từ khác nhau mà chưa chọn được, thì một trong hai danh-từ sẽ ghi trong dấu móc ; thời-gian sẽ cho biết danh-từ nào đúng nghĩa hơn.

Thí-dụ : **Barboter** Xủ bóng-bọt [khí khuấy]

B. Danh-từ gốc Nho dùng để dịch một thành-ngữ được sắp xếp theo văn-phạm Việt-Nam, nếu không có gì trở-ngại hoặc lầm-lẫn.

Thí-dụ : **Analyse chimique** Phân-giải hóa-học,
thay vì hóa-học phân-giải

C. Bên cột chữ Pháp, những danh-từ chính không ghi lại và được thay thế trong thí-dụ bằng gạch ngang.

Thí-dụ : **Abaissement** Sự, độ hạ
 — *du point de fusion* Độ hạ dung-điểm

CÁCH TRA

- A. Muốn dịch một danh-từ Pháp gồm nhiều chữ ghép lại, có thể tra một chữ nào của danh-từ ghép cũng được.

Thí-dụ :

Energie nucléaire :

Có thể kiểm chữ **Energie** hoặc chữ **Nucléaire**

- B. Trong trường-hợp một thành-ngữ Pháp, nếu tra chữ đầu không có thì kiểm chữ kế.

Thí-dụ :

Chauffer au bain-marie :

Tra chữ **Chauffer** ; nếu không có thì kiểm chữ **Bain marie**.

(2 lần)

Theo danh từ Td: Alcool absolu / danh từ tên, tính từ

đầu = Td: Al-tô / danh từ / động từ / tính từ

En première approximation : En première approximation

Thỉnh ngữ : En première approximation / danh từ chính.

A

1	Abaissement , m.	Sự, độ hạ
2	— <i>moléculaire</i>	Độ hạ phân-tử
3	— <i>du point de congé- lation</i>	Độ hạ băng-điểm
4	— <i>du point de fusion</i>	Độ hạ dung-điểm
5	— <i>de la température</i>	Sự hạ nhiệt-độ
6	Abaisser , v.	Hạ, giảm
7	Abducteur , a.	Dẫn ra
8	<i>Tube</i>	Ống dẫn ra, ống thoát hơi
9	Aberration , f.	Sự quang-sai, thu-sai
10	— <i>chromatique</i>	Sắc thu-sai
11	Abortif , a.	Làm trụy thai
12	Abrasif , m.	Chất mài xát
13	Absinthe , f.	Cây khồ-ngải
14	<i>Essence d' —</i>	Tinh-dầu khồ-ngải
15	Absolu , a.	Tuyệt-đối
16	<i>Alcool —</i>	Rượu tuyệt-đối
17	<i>Echelle — e</i>	Thang tuyệt-đối
18	<i>Mesure — e</i>	Sự đo tuyệt-đối
19	<i>Vide —</i>	Chân-không tuyệt-đối
20	<i>Zéro —</i>	Không-độ tuyệt-đối
21	Absorbant , a.	Có tính hấp-thu
22	<i>Pouvoir —</i>	Năng-lực hấp-thu
23	<i>Verre —</i>	Kính hấp-thu

24	Absorbant , m.	Chất hấp-thu
25	Absorber , v.	Hấp-thu
26	Absorbeur , m.	Bình hấp-thu
27	Absorptiomètre , m.	Hấp-thu-kế
* 28	Absorption , f.	Sự hấp-thu ✓
29	— <i>apparente</i>	Sự hấp-thu biểu-kiến
30	— <i>moléculaire</i>	Sự hấp-thu phân-tử
31	— <i>spécifique</i>	Sự tỷ hấp-thu
32	<i>Bande d'</i> —	Giải hấp-thu
33	<i>Coefficient d'</i> —	Hệ-số hấp-thu
34	<i>Spectre d'</i> — <i>ultraviolette</i>	Quang-phổ hấp-thu tử-ngoại
35	Absorptivité , f.	Tính hấp-thu, năng-suất hấp-thu
Abstraction > 36	Accélérateur , m.	Chất xúc-tiến ; máy gia-tốc
37	Accélérer , v.	Thúc-giục, xúc-tiến
38	Accepteur , m.	Chất thụ-nhận
39	— <i>d'électrons</i>	Chất thụ-nhận điện-tử
40	Accès , m.	Đi đến, đi vào
41	<i>Voie d'</i> —	Lối đi đến
42	Accessoire , a.	Phụ-tùng
43	Accessoire , m.	Đồ phụ-tùng
44	Accolé , a.	Ghép
45	Accommodation , f.	Sự điều-tiết
46	Accommoder , v.	Điều-tiết
47	Accompagner , v.	Đi theo
48	Accord , m.	Sự hòa-hợp
49	<i>En bon</i> — <i>avec</i>	Hòa-hợp với
50	Accouplé , a.	Có cặp
51	Accouplement , m.	Sự ghép cặp
52	Accoupler , v.	Ghép cặp
53	Accroissement , m.	Sự tăng-gia

54	— <i>du point d'ébullition</i>	Sự tăng-gia phi-điểm
55	Accroître , v.	Tăng-gia
56	Accumulateur , m.	Hình chứa, bình acu (ắc-quy)
57	Accumuler , v.	Đồn chứa ✓ tích lũy
58	Acétal , m.	Acetal
59	Acétaldéhyde , m.	Acetaldehyd
60	Acétalisation , f. ✓	Sự acetal-hóa
61	Acétaliser , v.	Acetal-hóa
62	Acétamide , m.	Acetamid
63	Acétanilide , m.	Acetanilid
64	Acétate , m.	Acetat
65	Acétique , a.	Acetic
66	Acide —	Acid acetic
67	Acétol , m.	Acetol
68	Acétolyse , f.	Sự acetic-giải
69	Acétone , f.	Aceton
70	Acétophénone , f.	Acetophenon
71	Acétoxime , f.	Acetoxim
72	Acétoxy , m.	Acetoxi
73	Acétoxyle , m.	Acetoxil
74	Acétylation , f.	Sự acetyl-hóa
75	Acétyle , m.	Acetil
76	Indice d' —	Chỉ-số acetil
77	Acétylène , m.	Acetilen
78	Acétyler , v.	Acetyl-hóa
79	Acétylsalicylique , a.	Acetilsalicylic
80	Acide —	Acid acetilsalicylic
81	Acetylure , m.	Acetilur
82	— <i>d'argent</i>	Acetilur bạc
83	— <i>de cuivre</i>	Acetilur đồng
84	Achromatique , a.	Tiên-sắc-hóa

85	Achromatisation , f.	Sự tiêu-sắc-hóa
86	Achromatiser , v.	Tiêu-sắc-hóa
87	Achromatisme , m.	Tính tiêu-sắc
88	Achromique , a.	Vô sắc
89	Acide , a.	Acid
90	— <i>au tournesol</i>	Có phản-ứng acid với thảo-lam
91	<i>Hydrogène</i> —	Hydrogen acid
92	<i>Propriété</i> —	Tính-chất acid
93	<i>Sol</i> —	Muối acid, diêm acid
94	Acide , m.	Acid
95	— <i>aminé</i>	Acid amin v
96	— <i>aromatique</i>	Acid thơm
97	— <i>biliaire</i>	Acid mật
98	— <i>gras</i>	Acid béo
99	— <i>minéral</i>	Acid vô-cơ
100	— <i>organique</i>	Acid hữu-cơ
101	— <i>résineux</i>	Acid tùng-chỉ
102	— <i>terreux</i>	Acid thổ
103	<i>Anhydride d'</i> —	Anhidrid acid
104	<i>Chlorure d'</i> —	Clorur acid
105	<i>Indice d'</i> —	Chỉ-số acid
106	Acidification , f.	Sự acid-hóa
107	Acidifier , v.	Acid-hóa
108	Acidimétrie , f.	Sự định-phân acid
109	Acidimétrique , a.	Thuộc về phép định-phân acid
110	Acidité , f.	Tính acid, độ acid
111	— <i>fixe</i>	Độ acid cố-định
112	Acidolyse , f.	Sự acid-giải
113	Aciduler , v.	Làm hơi chua
114	Acier , m.	Thép

115	— <i>au chrome</i>	Thép crom
116	— <i>au cobalt</i>	Thép cobalt
117	— <i>fondue</i>	Thép đúc
118	— <i>inoxydable</i>	Thép không sét, không rỉ
119	— <i>au nickel</i>	Thép nickel
120	— <i>spécial</i>	Thép đặc-biệt
121	Acieré, a.	Có tính thép, có chứa thép, hóa thép
122	Acoustique, a.	Thuộc về âm-học
123	Acoustique, f.	Âm-học
124	Acroléine, f.	Acrolein
125	Actif, a.	Hoạt-dộng, có tác-dụng
126	<i>Charbon —</i>	Than hoạt-dộng
127	<i>Optiquement —</i>	Có tính triền-quang
128	<i>Radio —</i>	Có tính phóng-xạ
129	Actinique, a.	Có tính hóa-quang
130	Actinium, m.	Actinium
131	Action, f.	Sự tác-dụng
132	<i>Loi d' — de masse</i>	Định-luật tác-dụng khối-lượng
133	Activateur, m.	Chất tăng-hoạt, chất kích-dộng
134	Activation, f.	Sự tăng-hoạt, kích-dộng
135	<i>Energie d' —</i>	Tăng-hoạt-năng
136	Activé, a.	Tăng-hoạt, kích-dộng
137	<i>Molécule — e</i>	Phân-tử, tăng-hoạt
138	Activer, v.	Tăng-hoạt, kích-dộng
139	Activité, f.	Sự hoạt-dộng ; hoạt-tính
140	— <i>ionique</i>	Sự hoạt-dộng của ion
141	— <i>optique</i>	Tính triền-quang
142	— <i>spécifique</i>	Sự tỷ hoạt-dộng
143	Acyclique, a.	Không vòng <i>phi hóa</i>

144	<i>Composé —</i>	Hợp-chất không vòng
145	Acylation , f.	Sự acil-hóa
146	Acyle , m.	Acil
147	Acylér , v.	Acil-hóa
148	Adaptateur , m.	Ống tra
149	Adapter , v.	Tra vào, điều-hợp, thích-ứng
150	Adapteur , a.	Điều-hợp, thích-ứng
151	Additif , a.	Thêm vào, cộng vào
152	<i>Propriété additive</i>	Tính cộng
153	Addition , f.	Sự cộng
154	<i>Composé d' —</i>	Hợp-chất cộng
155	<i>Réaction d' —</i>	Phản-ứng cộng
156	Additionner , v.	Cộng, gia thêm
157	Adduction , f.	Sự dẫn đến
158	<i>— d'eau</i>	Sự dẫn nước đến
159	Adducteur , a.	Dẫn đến
160	<i>Tube —</i>	Ống dẫn đến
161	Adhérence , f.	Sự bám vào, dính vào
162	Adhérent , a.	Bám vào, dính vào
163	Adhérer , v.	Bám vào, dính vào
164	Adhésif , a.	Dính, bám
165	Adhésion , f.	Sức bám vào, sức dính vào
166	<i>— moléculaire</i>	Sức dính phân-tử
167	Adiabatique , a.	Đoạn-nhiệt
168	<i>Equilibre —</i>	Sự cân-bằng đoạn-nhiệt
169	<i>Potentiel —</i>	Thế đoạn-nhiệt
170	<i>Transformation —</i>	Sự biến-đổi đoạn-nhiệt
171	Adiathermique , a.	Ngũ-nhiệt
172	Adipique , a.	Adipic
173	<i>Acide —</i>	Acid adipic

174	Adjacent , a.	Kề, cận
175	<i>Groupement</i> —	Nhóm kê
176	Adjuvant , m.	Tá-phẩm
177	Admettre , v.	Hấp-nạp, thu-nạp, thừa-nhận
178	Admission , f.	Sự hấp-nạp, thu-nạp, thừa-nhận
179	— <i>d'air</i>	Sự hấp-nạp không-khí
180	— <i>d'un fluide</i>	Sự hấp-nạp một lưu-chất
181	— <i>de vapeur</i>	Sự hấp-nạp hơi
182	<i>Tuyau d'</i> —	Ống hấp-nạp
183	Adoucir , v.	Làm dịu, làm ròng
184	— <i>l'acier</i>	Làm ròng thép
185	— <i>l'eau</i>	Làm dịu nước
186	— <i>une surface</i>	Làm bằng mặt
187	Adoucissement , m.	Sự làm dịu
188	— <i>de l'eau</i>	Sự làm dịu nước
189	Adrénaline , m.	Adrenalin
190	Adsorbabilité , f.	Tính, độ ngoại-hấp
191	Adsorbable , a.	Có thể bị ngoại-hấp
192	Adsorbant , m.	Chất ngoại-hấp
193	Adsorber , v.	Ngoại-hấp
* 194	Adsorption , f.	Sự ngoại-hấp
195	Adultérant , m.	Chất nguy-tạo
196	Adultération , f.	Sự nguy-tạo
197	Adultérer , v.	Làm giả, nguy-tạo
198	Aération , f.	Sự thông-khí
199	Aéré , a.	Thông-khí
200	Aérer , v.	Thông-khí
201	Aérobic , a.	Nhờ khí, cần khí
202	Aérolithe , m.	Vân-thạch
203	— <i>de fer</i>	Vân-thạch sắt

204	Aéromètre , m.	Khi-kế
205	Aérosol , m.	Aerosol
206	Aérostat , m.	Khi-cầu
207	Affaiblir , v.	Làm yếu bớt
208	Affaiblissement , m.	Sự giảm
209	Affaiblisseur , m.	Chất làm yếu, chất giảm
210	Affinité , f.	Thân-lực, ái-lực
211	— <i>chimique</i>	Thân-lực hóa-học
212	— <i>électronique</i>	Thân-lực điện-tử
213	Affirmation , f.	Sự xác-nhận
214	Agar-agar , m.	Xu-xoa, thạch, agar-agar
215	Agate , f.	Mã-nã
216	Agent , m.	Tác-nhân
217	— <i>émulsionnant</i>	Tác-nhân nhũ-tương-hóa
218	— <i>de stabilisation</i>	Tác-nhân an-định
219	— <i>tensioactif</i>	Tác-nhân trương-hoạt
220	— <i>de transformation</i>	Tác-nhân biến-đổi
221	Agglomérat , m.	Kết-khối
222	Agglomération , f.	Sự kết-tụ, đóng-khối, kết-khối
√ 223	Agglomérer , v.	Kết-tụ, đóng-khối, kết-khối, tích-tụ
224	Agir , v.	Động-tác, tác-dụng
225	Agitateur , m.	Đũa quấy, đũa khuấy
226	Agitation , f.	Sự khuấy, khuấy-dộng, náo- động
227	— <i>moléculaire</i>	Sự náo-dộng phân-tử
228	Agiter , v.	Lắc, khuấy
229	— <i>à la main</i>	Lắc bằng tay
230	— <i>mécaniquement</i>	Lắc bằng máy
231	Agrandir , v.	Phóng-đại
232	Agrandissement , m.	Sự phóng-đại

233	Agrégat , m.	Tập-hợp
234	Agressif , a.	Công-kích, xâm-chiếm, xâm-lược
235	Agressivité , f.	Sự công-kích, xâm-lược
236	Aigre , a.	Chua
237	Aigret , a.	Hơi chua
238	Aigu , a.	Cao, nhọn, thanh (âm)
239	<i>Angle</i> —	Góc nhọn
240	Aiguille , f.	Kim
241	— <i>aimantée</i>	Kim chỉ nam
242	<i>Cristalliser en</i> —	Kết-tinh hình kim
243	Ail , f.	Tỏi
244	<i>Essence d'</i> —	Tinh-dầu tỏi
245	Aimant , m.	Nam-châm
246	— <i>en fer à cheval</i>	Nam-châm hình móng ngựa
247	— <i>naturel</i>	Nam-châm thiên-nhiên, từ-thạch
248	— <i>permanent</i>	Nam-châm vĩnh-cửu
249	Aimantation , f.	Sự nam-châm-hóa, từ-hóa
250	— <i>permanente</i>	Sự nam-châm-hóa vĩnh-cửu, từ-hóa vĩnh-cửu
251	<i>Coefficient d'</i> —	Hệ-số nam-châm-hóa
252	Aimanté , a.	Có tính nam-châm, có từ-tính
253	Aimanter , v.	Nam-châm-hóa, từ-hóa
254	Air , m.	Không-khí
255	— <i>comprimé</i>	Không-khí ép, nén
256	— <i>liquide</i>	Không-khí lỏng
257	<i>Agiter à l'</i> —	Lắc trong không-khí
258	<i>A l'abri de l'</i> —	Tránh không-khí,
259	<i>Altérable à l'</i> —	Đễ hư trong không-khí
260	<i>Bain d'</i> —	Tắm không-khí, tắm khí

261	<i>Chauffer au bain d' —</i>	Nấu tắm khí
262	<i>Courant d' —</i>	Luồng gió
263	<i>Exposer à l' —</i>	Bày ra trong không-khí, phơi trong không-khí
264	<i>Faire rentrer l' —</i>	Cho không-khí vào
265	<i>Gaz à l' —</i>	Khí than khô
266	<i>Refroidir à l' —</i>	Làm nguội trong không-khí
267	<i>Sécher à l' —</i>	Làm khô trong không - khí, phơi khô trong không-khí
268	Ajouter, v.	Thêm
269	Ajustement, m.	Sự hiệu-chính
270	Ajuster, v.	Hiệu-chính
271	Alambic, m.	Nồi chưng, nồi cất
272	Alanine, f.	Alanin
273	Albâtre, m.	Ngọc-thạch trắng
274	Albuminate, m.	Albuminat
275	Albumine, f.	Albumin
276	<i>Tannate d' —</i>	Tannat albumin
277	Albuminoïde, m.	Albuminoid
278	Albuminomètre, m.	Albumin-kế
279	Albumose, m.	Albumoz
280	Alcali, m.	Chất kiềm, alcali
281	<i>— caustique</i>	Chất kiềm ăn da
282	<i>— fixe</i>	Chất kiềm cố-định, chất cố-kiềm
283	Alcalimétrie, f.	Sự định-lượng chất kiềm
284	Alcalin, a.	Thuộc về kiềm, có tính kiềm
285	<i>Métal —</i>	Kim-loại kiềm
286	<i>Réaction — e</i>	Phản-ứng kiềm
287	Alcalinisation, f.	Sự kiềm-hóa
288	Alcaliniser, v.	Kiểm-hóa, kiềm-tính-hóa
289	Alcalinité, f.	Độ kiềm, tính kiềm

290	Alcalino-terreux , a.	Thuộc về kiềm-thổ
291	<i>Métaux</i> —	Kim-loại kiềm-thổ
292	Alcalino-terreux , m.	Chất kiềm-thổ
293	Alcaloïde , m.	Alcaloid
294	Alcane , m.	Alcan
295	Alcène , m.	Alcen
296	Alchimie , f.	Thuật luyện-kim, thuật luyện-đơn
297	Alcool , m.	Rượu, alcol, tửu-tinh
298	— <i>absolu</i>	Rượu tuyệt-đối
299	— <i>bon goût</i>	Rượu tinh-vị
300	— <i>à brûler</i>	Rượu đốt
301	— <i>camphré</i>	Rượu chương-não, rượu chồi
302	— <i>dénaturé</i>	Rượu biến-tính
303	— <i>dilué</i>	Rượu pha loãng
304	— <i>éthylque</i>	Rượu etil
305	— <i>de menthe</i>	Rượu bạc-hà
306	Alcoolase , f.	Alcolaz
307	Alcoolate , m.	Alcolat
308	Alcoolique , a.	Thuộc về rượu, có rượu, có tính rượu
309	<i>Degré</i> —	Độ rượu
310	<i>Fermentation</i> —	Sự lên men rượu
311	<i>Milieu</i> —	Môi-trường rượu
312	<i>Solution</i> —	Dung-dịch rượu
313	Alcoolÿse , f.	Rượu-giải, alcol-giải
314	Alcoomètre , m.	Alcol-kế, tửu-tinh-kế
315	Alcoométrie , f.	Phép đo rượu, phép đo alcol
316	Alcoxy , m.	Alcoxi
317	Alcoxyler , v.	Alcoxi-hóa
318	Alcoylation , f.	Sự alkil-hóa

319	Alcoyle , m.	Xch. <u>Alkyle</u>
320	<i>Sulfure d' —</i>	Sulfur alkil
321	Alcoyle , v.	Alkil-hóa
322	Alcyne , m.	Alcin
323	Aldéhyde , m.	Aldehyd
324	Aldo , préf.	Aldo
325	Aldohexose , m.	Aldohexoz
326	Aldol , m.	Aldol
327	Aldolisation , f.	Sự aldol-hóa
328	Aldoliser , v.	Aldol-hóa
329	Aldose , m.	Aldoz
330	Aldoxime , f.	Aldoxim
331	Alicyclique , a. ✓	Chi-vòng, chi-hoàn
332	<i>Composé —</i>	Hợp-chất chi-vòng
333	Aliphatique , a. ✓	Chi-phương
334	Aliquote , a.	Ước-phân
335	<i>Partie —</i>	Phần ước-phân
336	Alkyle , m.	Alkil
337	Allène , m.	Alen
338	Alliacé , a.	Thuộc về tỏi
339	Alliage , m.	Hợp-kim
340	Allier , v.	Liên-hợp
341	Allo , préf.	Alo
342	Allonge , f.	Ống tiếp-nối
343	Allotropie , f.	Tính thù-hình
344	Allotropique , a.	Thù-hình
345	Allumer , v.	Đốt, thắp
346	Alluvion , f.	Đất phù-sa
347	Alluvionnaire , a.	Thuộc về đất phù-sa
348	Allyle , m.	Alil

KCSCD
Hainan

349	Alpha , m.	Alpha
350	Altérable , a.	Dễ hư
351	— <i>à l'air</i>	Dễ hư trong không-khí
352	Altération , f.	Sự biến-tính, hư
353	Altérer , v.	Làm biến-tính, hư
354	Alternance , f.	Sự luân-phiên, bán-kỷ
355	Alternateur , m.	Máy dao-diện
356	Alternner , v.	Thay phiên, luân-phiên
357	Aluminate , m.	Aluminat
358	Alumine , f.	Alumin, oxid aluminium, oxid nhôm
359	Aluminium , m.	Nhôm, aluminium
360	Aluminifère , a.	Có chứa nhôm
361	Aluminothermie , f.	Phép nhôm-nhiệt
362	Aluminothermique , a.	Thuộc về phép nhôm-nhiệt
363	Alun , m. /	Phèn
364	— <i>ammoniacal</i>	Phèn ammonium
365	— <i>calciné</i>	Phèn phi
366	— <i>de chrome</i>	Phèn crom
367	— <i>de fer</i>	Phèn sắt
368	— <i>ordinaire</i>	Phèn thường
369	— <i>de potassium</i>	Phèn kalium
370	Alunifère , a.	Có phèn, có chứa phèn
371	Amalgamation , f.	Sự hống-hợp-hóa
372	Amalgame , m.	Hống-hợp
373	Amalgamer , v.	Hống-hợp-hóa
374	Amande , f.	Hạnh-nhân
375	— <i>s amères</i>	Khô hạnh-nhân
376	— <i>s douces</i>	Cam hạnh-nhân
377	<i>Essence d' — s amères</i>	Tinh-dầu khô hạnh-nhân

378	Amas , m.	Đồng
379	Ambiant , a.	Ở xung-quanh
380	<i>Température — e</i>	Nhiệt-độ xung-quanh
381	Ambre , m.	Hồ-phách
382	— <i>blanc</i>	Kinh-não-du
383	— <i>gris</i> ✓	Long-diên-hương ✓
384	— <i>rouge</i>	Huyết-phách
385	Amener , v.	Dẫn đến
386	— <i>le courant</i>	Dẫn diện đến
387	— <i>à 1 litre</i>	Thêm cho đúng 1 lít
388	Amer , a.	Đặng
389	<i>Principe —</i>	Yếu-tố dặng
390	Américium , m.	Americium
391	Améthyste , m.	Tử-thạch
392	Amiante , m.	Thạch-miên
393	— <i>platiné</i>	Thạch-miên bọc bạch-kim
394	<i>Floches d' —</i>	Chùm thạch-miên
395	<i>Papier d' —</i>	Giấy thạch-miên
396	<i>Plaque d' —</i>	Tấm thạch-miên
397	<i>Toile d' —</i>	Lưới thạch-miên
398	Amide , m.	Amid
399	Amidon , m.	Tinh-bột
400	— <i>de riz</i>	Tinh-bột gạo
401	<i>Empois d' —</i>	Hồ tinh-bột
402	Amidure , m.	Amidur
403	Amination , f.	Sự amin-hóa
404	Amine , f.	Amin
405	Aminer , v.	Amin-hóa
406	Amino , préf.	Amino
407	Ammine , f.	Ammin

- 408 **Ammoniac**, m.
 409 **Ammoniacal**, a.
 410 **Ammoniaque**, f.
 411 **Ammonium**, m.
 412 **Ammonolyse**, f.
 413 **Amollissement**, m.
 414 **Amoncellement**, m.
 415 **Amorçage**, m.
 416 **Amorcer**, v.
 417 — *une cristallisation*
 418 — *une réaction*
 419 **Amorphe**, a.
 420 **Amortir**, v.
 421 **Amortissement**, m.
 422 **Ampérage**, m.
 423 **Ampère**, m.
 424 **Ampère-heure**, m.
 425 **Ampèremètre**, m.
 426 **Ampère-tour**, m.
 427 **Amphotère**, a.
 428 **Amphotère**, m.
 429 **Amplitude**, f.
 430 **Ampoule**, f.
 431 — *à brome*
 432 — *à décanter*
 433 **Amylacé**, a.
 434 *Substance — e*
 435 **Amylase**, f.

- Ammoniac — NH_3
 Có ammoniac, có tinh ammoniac
 Dung-dịch ammoniac
 Ammonium
 Ammoniac-giải
 Sự làm mềm
 Sự chất thành đống
 Sự khơi-mào
 Khơi-mào
 Khơi-mào sự kết-tinh
 Khơi-mào phản-ứng
 Vô-dịnh-hình
 Làm nhẹ bột, làm yếu đi, làm tắt dần
 Sự làm nhẹ bột, làm yếu đi, làm tắt dần
 Độ ampère
 Ampère
 Ampère-giờ
 Ampère-kế
 Ampère-vòng
 Lưỡng-tính
 Chất lưỡng-tính
 Biên-độ
 Ống bầu, bóng
 Ống bầu brom
 Ống bầu dễ lỏng
 Có bột
 Chất có bột
 Amilaz

436	Amyl , m.	Amil
437	Amylique , a.	Thuộc về amil
438	<i>Alcool</i> —	Rượu amil, alcool amil
439	Anaérobie , a.	Kỵ không-khí, kỵ-khí
440	<i>Fermentation</i> —	Sự lên men kỵ-khí, kỵ-khí phát-diệu
441	Analgésique , a.	Làm tê
442	Analgésique , m.	Thuốc tê
443	Analogie , f. v	Sự tương-tự
444	Analogue , a.	Tương-tự
445	Analyse , f.	Sự, phép phân-giải
446	— <i>chimique</i>	Sự, phép phân-giải hóa-học
447	— <i>colorimétrique</i>	Sự, phép phân-giải tỉ-sắc
448	— <i>cristalline</i>	Sự, phép phân-giải tinh-thể
449	— <i>élémentaire</i>	Sự, phép phân-giải nguyên-tố
450	— <i>fonctionnelle</i>	Sự, phép phân-giải định-chức
451	— <i>gravimétrique</i>	Sự, phép phân-giải trọng-lượng
452	— <i>immédiate</i>	Sự, phép phân-giải tính-chất
453	— <i>polarimétrique</i>	Sự, phép phân-giải triền-quang
454	— <i>pondérale</i>	Sự, phép phân-giải trọng-lượng
455	— <i>qualitative</i>	Sự, phép phân-giải định-tính
456	— <i>quantitative</i>	Sự, phép phân-giải định-lượng
457	— <i>spectrale</i>	Sự, phép phân-giải quang-phổ
458	— <i>thermique</i>	Nhiệt-phân-giải
459	— <i>volumétrique</i>	Sự, phép phân-giải dung-tích
460	Analyser , v.	Phân-giải
x 461	Analyseur , a.	Phân-giải
462	Analyseur , m.	Máy phân-giải
463	Analyste , m.	Nhà phân-giải-học
464	Analytique , a.	Thuộc về phân-giải
465	<i>Chimie</i> —	Hóa-học phân-giải

466	Anaphorèse, f.	Dương-cực vịnh-dộng
467	Anesthésique, a.	Làm tê, làm mê
468	Anesthésique, m.	Thuốc tê, thuốc mê
469	Angle, m.	Góc
470	Angström, m.	Angström
471	Angulaire, a.	Thuộc về góc
472	Anhydre, a.	Không nước, khan nước
473	Anhydride, m.	Anhidrid
474	— <i>d'acide</i>	Anhidrid acid
475	— <i>de base</i>	Anhidrid baz
476	Anhydriser (s'), v.	(Tự) Anhidrid-hóa
477	Aniline, f.	Anilin
478	<i>Jaune d' —</i>	Phẩm vàng anilin
479	Animal, a.	Thuộc về động-vật, thuộc về thú-vật
480	<i>Chaleur — e</i>	Thân-nhiệt
481	<i>Charbon —</i>	Than xương, than động-vật
482	Anion, m.	Anion
483	Anis, m.	Đại-hồi-hương, đại-hồi
484	<i>Essence d' —</i>	Tinh-dầu đại-hồi-hương
485	Anisotrope, a.	Dị-phương
486	Anisotropie, f.	Sự dị-phương
487	Anneau, m.	Vòng, khoen
488	— <i>de Newton</i>	Vòng Newton
489	Annexe, a.	Phụ-thuộc
490	Anode, f.	Dương-cực, anod
491	Anodique, a.	Thuộc về dương-cực, thuộc về anod
492	<i>Oxydation —</i>	Sự oxid-hóa dương-cực
493	Anomalie, f.	Sự bất-thường
494	Anormal, a.	Bất-thường

495	<i>Réaction — e</i>	Phản-ứng bất-thường
496	Antagonisme , m.	Sự đối-kháng
497	Antagoniste , a.	Đối-kháng
498	Antenne , f.	Dây trời, anten
499	Anti , a.	Kháng, phản, đối, trừ, nghịch anti,
500	Antiacide , m.	Kháng acid
501	Antialcalin , m.	Kháng-kiềm
502	Antibiotique , a.	Kháng-sinh (trụ-sinh)
503	Antibiotique , m.	Thuốc kháng-sinh (trụ-sinh)
504	Anticancéreux , a.	Trị, kháng ung-thư
505	Anticatalyseur , m.	Chất kháng xúc-tác
506	Anticathode , f.	Anticatod, đối âm-cực
507	Anticipation , f.	Sự dự-liệu
508	Anticiper , v.	Dự-liệu, làm trước, nói trước
509	Anticorps , m.	Kháng-thể
510	Anticryptogamique , a.	Trừ loại ần-hoa
511	Antidétonant , m.	Chất ngừa nổ
512	Antidiphthérique , a.	Trị bệnh bạch-hầu
513	Antidote , m.	Thuốc giải-độc, trừ độc
514	Antiémetique , a.	Trị mửa
515	Antienzyme , f.	Chất kháng men, chất kháng- diều, antienzim
516	Antifébrile , a.	Giải-nhiệt
517	Antiferment , m.	Chất kháng men, trừ men
518	Antifriction , m.	Hợp-kim đỡ xát
519	Antigel , a.	Ngừa đông
520	Antigel , m.	Chất ngừa đông, antigel
521	Antigène , a.	Kháng - thể nguyên, sinh kháng-thể
522	Antigène , m.	Chất kháng-nguyên

523	Antihalo , a.	Tránh quang sáng
524	Antikémorragique , a.	Cầm máu, chỉ-huyết
525	Antihistaminique , a.	Kháng histamin
526	Antimicrobien , a.	Sát vi-trùng
527	Antimoine , m.	Antimon
528	Antimoniante , m.	Antimoniat
529	Antimonié , a.	Có antimon
530	Antimonifère , a.	Có antimon, có chứa antimon
531	Antimoniure , m.	Antimoniur
532	Antimousse , m.	^{chất} Trừ bọt
533	Antineutron , m.	Antineutron, đối-neutron, đối-trung-hòa-lử
534	Antioxydant , m.	Chất kháng oxid-hóa
535	Antioxygène , a.	Kháng oxigen
536	Antioxygène , m.	Chất kháng oxigen
537	Antipaludique , m.	Thuốc trị rét, trị ngã nước
538	Antipode , m.	Chất đối-túc
539	— <i>optique</i>	Chất đối-túc triền-quang
540	Antiproton , m.	Antiproton, đối-proton
541	Antipyrétique , a.	Giải-nhiệt
542	Antipyrine , f.	Thuốc giải-nhiệt
543	Antirachitique , a.	Trị, chữa chứng còi
544	Antirouille , a.	Ngừa sét, ngừa rỉ
545	Antirouille , m.	Chất ngừa sét, ngừa rỉ
546	Antiseptique , a.	Sát-trùng, sát-khuẩn
547	Antiseptique , m.	Thuốc, chất sát-trùng
548	Antiseptiser , v.	Sát, trừ, diệt trùng
549	Antisérum , m.	Kháng huyết-tinh
550	Antispasmodique , a.	Trấn-kinh
551	Antispasmodique , m.	Thuốc trấn-kinh

552	Antisymétrique , a.	Phản đối-xứng, nghịch-đối
553	<i>Vibration</i> —	Sự rung-động phản đối-xứng
554	Antithermique , a.	Giải-nhiệt
555	Antithermique , m.	Thuốc giải-nhiệt
556	Antitoxine , f.	Chất kháng-độc, kháng-độc-tổ
557	Antitoxique , a.	Kháng-độc
558	Antituberculeux , a.	Ngừa, phòng, trừ, trị lao
559	Appareil , m.	Máy
560	— <i>automatique</i>	Máy tự-động
561	— <i>de contrôle</i>	Máy kiểm-soát
562	— <i>enregistreur</i>	Máy ghi
563	— <i>de lecture</i>	Máy đọc
564	— <i>de mesure</i>	Máy đo
565	— <i>récepteur</i>	Máy thu
566	— <i>tout en verre</i>	Máy toàn bằng thủy-tinh
567	Appareillage , m.	Dụng-cụ
568	— <i>de laboratoire</i>	Dụng-cụ phòng thí-nghiệm
569	Apparence , f.	Bề ngoài
570	Apparent , a.	Biểu-kiến, biểu-diện, biểu-lộ, thuộc về bề ngoài
571	<i>Coefficient d'absorption</i> — <i>e</i>	Hệ-số hấp-thu biểu-kiến
572	<i>Coefficient de dilatation</i> — <i>e</i>	Hệ-số nở biểu-kiến
573	<i>Degré</i> --	Độ biểu-kiến
574	Apparié , a.	Kết đôi
575	<i>Electron</i> —	Điện-tử kết đôi
576	Apparier , v.	Kết đôi
577	Appauvrir , v.	Làm nghèo, làm hiếm
578	Appauvrissement , m.	Sự làm nghèo, làm hiếm
579	Application , f.	Sự ứng-dụng, áp-dụng, áp vào

580	Appliqué , a.	Áp-dụng, ứng-dụng, áp vào
581	<i>Chimie — e</i>	Hóa-học ứng-dụng
582	Appliquer , v.	Áp vào, áp-dụng, ứng-dụng
583	Apport , m.	Sự đem đến, mang đến
584	Apprécier , v.	Đánh-giá, xét-định
585	Apprêt , m.	Chất gia
586	Apprêter (des tissus), v.	Hồ (vải)
587	Approche , f.	Sự đến gần
588	<i>A l'— du catalyseur</i>	Khi gần chất xúc-tác
589	Approché , a.	Cận, gần đúng
590	<i>Résultat —</i>	Kết-quả gần đúng
591	<i>Valeur — e par défaut</i>	Trị-số hơi thiếu
592	<i>Valeur — e par excès</i>	Trị-số hơi thừa
593	Approcher , v.	Gần, đem lại gần
594	Approximatif , a.	Gần đúng, ước-chừng
595	Approximation , f.	Sự ước-chừng, phỏng-chừng, gần đúng
596	<i>En première —</i>	Đại-khái, phỏng-độ
597	Approximativement , adv.	Ước-chừng, đại-khái
598	Appui , m.	Dựa, tựa
599	<i>Point d' —</i>	Điểm tựa
600	Aqueux , a.	Thuộc về nước
601	<i>Solution aqueuse</i>	Dung-dịch nước
602	Arachide , f.	Đậu-phộng, lạc
603	<i>Huile d' —</i>	Dầu phộng, dầu lạc
604	Arborescence , f.	Tính kiểu-mộc
605	Arborescent , a.	Kiểu-mộc
606	Arc , m.	Hồ-quang
607	<i>— électrique</i>	Hồ-quang điện
608	Arc-en-ciel , m.	Mống trời, cầu vồng

609	Ardoise , f.	Bản-thạch
610	Aréomètre , m.	Phù-kế
611	— <i>Baumé</i>	Phù-kế Baumé
612	Arête , f.	Cạnh
613	Argent , m.	Bạc
614	— <i>colloïdal</i>	Bạc giao-trang
615	Argentan , m.	Argentan
616	Argenté , a.	Mạ bạc, tráng bạc
617	Argenter , v.	Mạ bạc, tráng bạc
618	Argentifère , a.	Có bạc, có chứa bạc
619	Argenture , f.	Sự, thuật mạ bạc
620	Argile , f.	Đất sét
621	Argileux , a.	Thuộc về đất sét
622	Argon , m.	Argon
623	Argument , m.	Lý lẽ
624	Armature , f.	Cốt
625	Armoise , f.	Ngải-cửu
626	<i>Essence d'</i> —	Tinh-dầu ngải-cửu
627	Aromatique , a.	Thơm <i>h.v.</i> <i>thuộc về h.v.</i>
628	<i>Noyau</i> —	Nhân thơm, hạch thơm
629	Aromatisation , f.	Sự làm cho thơm <i>h.v.</i> <i>h.v.</i>
630	Aromatiser , v.	Làm cho thơm
631	Arrangement , m.	Sự xếp-đặt, chỉnh-hợp
632	— <i>atomique</i>	Sự xếp-đặt nguyên-tử
633	— <i>moléculaire</i>	Sự xếp-đặt phân-tử
634	Arrêt , m.	Sự ngưng
635	Arrêter , v.	Ngưng
636	Arrondir , v.	Làm tròn
637	Arroser , v.	Tưới
638	Arsenic , m.	Arsen, thạch-tín

639	— <i>blanc</i>	Arsen trắng, thạch-tín trắng
640	Arsénié , a.	Có arsen, có thạch-tín
641	Arsénifère , a.	Có arsen, có chứa arsen, có thạch-tín
642	Artifice , m.	Mẹo, kế
643	Artificiel , a.	Nhân-tạo
644	<i>Radioactivité — le</i>	Sự phóng-xạ nhân-tạo
645	<i>Transmutation — le des éléments</i>	Sự biến-dịch nguyên-tố nhân-tạo
646	Arylation , f.	Sự aril-hóa
647	Aryle , m.	Aril
648	Aryler , v.	Aril-hóa
649	Ascendant , a.	Đi lên, trở lên
650	<i>Réfrigérant —</i>	Ống lạnh trở lên
651	Aseptique , a.	Vô trùng, vô khuẩn
652	Asphalte , m.	Asphalt, chất lịch-thanh
653	Aspirateur , m.	Máy hút
654	Aspiration , f.	Sự hút
655	Aspirer , v.	Hút
656	— <i>un liquide</i>	Hút một chất lỏng
657	— <i>à travers</i>	Hút xuyên qua
658	Assemblage , m.	Sự ghép, ráp, tập-hợp
659	Assembler , v.	Ghép, tập-hợp
660	Assiette , f.	Đĩa
661	— <i>poreuse</i>	Đĩa tế-không, châm lỗ
662	Assigner , v.	Chỉ-định
663	— <i>une formule</i>	Chỉ-định một công-thức
664	Assimilable , a.	Có thể bị đồng-hóa
665	Assimilation , f.	Sự đồng-hóa, thụ-hóa
666	— <i>chlorophyllienne</i>	Sự đồng-hóa diệp-lục

- 667 **Assimiler**, v.
 668 **Association**, f.
 669 — *moléculaire*
 670 *Degré d' —*
 671 **Associer**, v.
 672 **Astate**, m.
 673 **Astatique**, a.
 674 **Astigmatique**, a.
 675 **Astigmatisme**, m.
 676 **Astringent**, a.
 677 **Asymétrie**, f.
 678 — *moléculaire*
 679 **Asymétrique**, a.
 680 *Carbone —*
 681 *Synthèse —*
 682 **Asymptote**, f.
 683 **Asymptotique**, a.
 684 **Asymptotiquement**, adv.
 685 **Asynchrone**, a.
 686 *Moteur —*
 687 **Atmosphère**, f.
 688 **Atmosphérique**, a.
 689 *Pression —*
 690 **Atome**, m.
 691 — *gramme*
 692 **Atomicité**, f.
 693 **Atomique**, a.
 694 *Bombe —*
- Đồng-hóa, thụ-hóa
 Sự kết-hợp, liên-hợp
 Sự kết-hợp phân-tử
 Độ kết-hợp
 Kết-hợp, liên-hợp
 Astat
 Vô định-vị
 Loạn-thị
 Sự loạn-thị
 Thu-liễm, làm se lại
 Sự phi đôi-xứng
 Sự phi đối-xứng phân-tử
 Phi đối-xứng, phi-đối
 Carbon phi đối-xứng,
 carbon phi-đối
 Sự tổng-hợp phi-đối
 Tiệm-cận
 Thuộc về tiệm-cận
 Một cách tiệm-cận
 Bất đồng-bộ
 Động-cơ bất đồng-bộ
 Khi-quyền, không-khí,
 atmospher (đơn-vị)
 Thuộc về khi-quyền, thuộc về
 không-khí
 Áp-suất không-khí
 Nguyên-tử
 Nguyên-tử gram
 Nguyên-tử số
 Thuộc về nguyên-tử
 Bom nguyên-tử

695	<i>Chaleur</i> —	Nhiệt nguyên-tử
696	<i>Désintégration</i> —	Sự hủy-biến nguyên-tử
697	<i>Energie</i> —	Nguyên-tử năng
698	<i>Hypothèse</i> —	Giả-thuyết nguyên-tử
699	<i>Masse</i> —	Khối-lượng nguyên-tử
700	<i>Nombre (Núméro)</i> —	Bậc-số nguyên-tử
701	<i>Noyau</i> —	Nhân, hạch nguyên-tử
702	<i>(Poids)</i> —	Trọng-lượng nguyên-tử
703	<i>Rayon</i> —	Bán-kính nguyên-tử, quang-tuyến nguyên-tử
704	<i>Réacteur</i> —	Máy phản-lực nguyên-tử
705	<i>Spectre</i> —	Nguyên-tử phổ
706	<i>Structure</i> —	Sự cấu-tạo nguyên-tử
707	<i>Théorie</i> —	Thuyết nguyên-tử
708	<i>Volume</i> —	Thể-tích nguyên-tử
709	Atomisation , f.	Sự vi-thể-hóa
710	Atomiser , v.	Vi-thể-hóa
711	Atomiseur , m.	Máy vi-thể-hóa
712	Atomistique , a.	Thuộc về thuyết nguyên-tử
713	Atomistique , f.	Nguyên-tử-học
714	Attaquable , a.	Có thể bị tác-kích, bị ăn mòn
715	Attaque , f.	Sự tác-kích, ăn mòn
716	— <i>au carbonate</i>	Sự tác-kích bằng carbonat
717	— <i>des métaux</i>	Sự ăn mòn kim-loại
718	<i>Point d'</i> —	Kích-diểm
719	<i>Vitesse d'</i> —	Kích-tốc
720	Attaquer , v.	Tác-kích, ăn mòn
721	Attirer , v.	Hấp-dẫn, thu-hút
722	Attraction , f.	Sự hấp-dẫn, thu-hút
723	— <i>électronique</i>	Sự hút điện-tử, hút électron

724	Attribuer , v.	Cấp cho, cấp, cho
725	Attribution , f.	Sự cấp cho, cấp
726	Augmentation , f.	Sự thêm lên, tăng thêm
727	Aurifère , a.	Có vàng, có chứa vàng
728	Authentique , a.	Đích thật, chính thật, chính-xác
729	<i>Echantillon</i> —	Mẫu chính-xác
730	Auto , préf.	Auto, tự
731	Autocatalyse , f.	Tự xúc-tác
732	Autoclave , m.	Nồi hầm kín
733	Autoenregistreur , a.	Tự-ký, tự-ghi
734	Autofermentation , f.	Tự lên men
735	Autogène , a.	Tự-sinh
736	<i>Soudure</i> —	Hàn tự-sinh, hàn xi
737	Autolyse , f.	Tự phân-giải
738	Automatique , a.	Tự-động
739	<i>Alimentation</i> —	Sự cung-cấp tự-động
740	<i>Arrêt</i> —	Sự ngưng tự-động
741	<i>Balance</i> —	Cân tự-động
742	<i>Commande</i> —	Sự điều-khiển tự-động
743	<i>Fermeture</i> —	Sự đóng tự-động
744	<i>Réglage</i> —	Sự điều-chỉnh tự-động
745	Autorégulation , f.	Sự tự tiết-chế, tự làm đều
746	Autoxydation , f.	Sự tự oxid-hóa
747	Auxine , f.	Auxin
748	Auxochrome , m.	Nhóm trợ-sắc, auxocrom
749	Avide , a.	Thèm
750	— <i>d'eau</i>	Thèm nước
751	Avidité , f.	Sự, tính thèm
752	Axe , m.	Trục
753	— <i>binaire</i>	Trục bậc hai

754	— <i>cristallographique</i>	Tinh-trục
755	— <i>longitudinal</i>	Trục dọc
756	— <i>optique</i>	Quang-trục
757	— <i>principal</i>	Trục chính
758	— <i>de rotation</i>	Trục quay
759	— <i>de symétrie</i>	Trục đối-xứng
760	— <i>transversal</i>	Trục ngang
761	<i>Cristal à un</i> —	Tinh-thể một trục
762	<i>Système d' — s</i>	Hệ-thống trục
763	<i>Système d' — s rectan- gulaires</i>	Hệ-thống trục thẳng góc
764	Axial , a.	Thuộc về trục
765	<i>Groupement</i> —	Nhóm trục
766	<i>Liaison</i> — c	Cách nối trục
767	Axonge , f.	Mỡ sa
768	Azéotrope , m.	Hằng-phị, azeotrop
769	— <i>négatif</i>	Hằng-phị âm, azeotrop âm
770	— <i>positif</i>	Hằng-phị dương, azeotrop dương
771	Azéotropique , a.	Hằng-phị
772	<i>Mélange</i> —	Hỗn-hợp hằng-phị
773	Azimut , m.	Phương-vị giác
774	Azimutal , a.	Phương-vị
775	Azoïque , m. (A)	Azoic ✓
776	<i>Colorant</i> —	Phẩm nhuộm azoic
777	Azote , m.	Đạm-khí, nitrogen
778	— <i>atmosphérique</i>	Đạm-khí trời
779	Azoté , a.	Có chất đạm, có chất nitrogen
780	<i>Engrais</i> —	Phân bón có chất đạm
781	Azotimètre , m.	Đạm-khí-kế, nitrogen-kế

B

1	Bac , m.	Chậu, thùng
2	Bactérie , f.	Vi-khuẩn, vi-trùng
3	Bactérien , a.	Thuộc về vi-khuẩn, vi-trùng
4	Baguette , f.	Đũa
5	— <i>de verre</i>	Đũa thủy-tinh
6	Bain , m.	Nước rửa, nước tắm, tắm
7	— <i>d'air</i>	Tắm không-khí, tắm khí
8	<i>Chauffer au — d'air</i>	Nấu tắm khí
9	— <i>marie</i>	Tắm nước, chưng cách-thủy
10	<i>Chauffer au — marie</i>	Nấu cách-thủy
11	— <i>métallique</i>	Tắm kim-loại
12	<i>Chauffer au — métallique</i>	Nấu tắm kim-loại
13	— <i>de sable</i>	Tắm cát
14	<i>Chauffer au — de sable</i>	Nấu tắm cát
15	— <i>de vapeur</i>	Tắm hơi
16	<i>Chauffer au — de vapeur</i>	Nấu tắm hơi
17	Baisser , v.	Bớt
18	— <i>une flamme</i>	Bớt lửa
19	Bakélite , f.	Bakelit
20	Balai , m.	Cái chổi
21	Balance , f.	Cái cân

22	— <i>de précision</i>	Cân chính-xác, cân tiều-ly
23	— <i>de Roberval</i>	Cân Roberval
24	— <i>romaine</i>	Cân ta, cân La-mã
25	— <i>de torsion</i>	Cân giây xoắn
26	<i>Salle des — s</i>	Phòng cân
27	Balayer , v.	Quét, lùa
28	— <i>par un courant de gaz</i>	Lùa bằng một luồng khí
29	Baleine , f.	Cá ông (cá kinh)
30	<i>Blanc de —</i>	Kính-lạp
31	<i>Huile de —</i>	Dầu cá ông
32	Ballon , m.	Bình-cầu, bầu
33	— <i>à distiller</i>	Bình-cầu để cất
34	— <i>à extraction</i>	Bình-cầu để trích
35	— <i>à fond plat</i>	Bình-cầu đáy bằng
36	— <i>à fond rond</i>	Bình-cầu đáy tròn
37	— <i>à long col</i>	Bình-cầu cổ dài
38	— <i>de Würtz</i>	Bình-cầu Würtz
39	Banc , m.	Bàn
40	— <i>photométrique</i>	Bàn quang-trắc
41	Bande , f.	Giải
42	— <i>d'absorption</i>	Giải hấp-thu
43	Barbiturique , a.	Barbituric
44	Barbiturique , m.	Thuốc loại barbituric
45	Barbotage , m.	Sự xủi bóng bọt
46	Barboter , v.	Xủi bóng bọt [khí khuấy]
47	<i>Faire —</i>	Cho xủi bóng bọt
48	Barboteur , m.	Lọ rửa khí
49	Baril , m.	Thùng tròn
50	Baromètre , m.	Phong-vũ-biêu
51	Barométrique , a.	Thuộc về phong-vũ-biêu

52	<i>Hauteur —</i>	Độ cao phong-vũ-biểu
53	Barre , f.	Thanh
54	Baryte , f.	Barit
55	Baryum , m.	Barium
56	Basalte , m.	Basalt
57	Base , f.	Baz
58	<i>— faible</i>	Baz yếu
59	<i>— forte</i>	Baz mạnh
60	Baser , v.	Căn-cứ
61	<i>Se — sur</i>	Căn-cứ trên, dựa vào
62	Basicité , f.	Độ, tính baz
63	Basique , a.	Có tính baz
64	Battage , m.	Sự đánh, đập
65	Battement , m.	Phách
66	Batterie , f.	Bộ, giàn
67	<i>— tampon</i>	Bộ độn
68	Battre , v.	Đánh, đập
69	Baume , m.	Nhựa thơm
70	Bauxite , f.	Bauxit
71	Bec , m.	Mỏ, đèn
72	<i>— Bunsen</i>	Đèn Bunsen
73	<i>— d'une capsule</i>	Mỏ chén
74	Bécher , m.	Becher
75	Benjoin , m.	An-túc-hương, benjoin
76	Benzaldéhyde , m.	Benzaldehyd
77	Benzamide , m.	Benzamid
78	Benzène , m.	Benzen
79	Benzénique , a.	Thuộc về benzen
80	<i>Noyau —</i>	Nhân, hạch benzen ✓
81	<i>Solution —</i>	Dung-dịch benzen

82	Benzidine , f.	Benzidin
83	Benzile , m.	Benzil
84	Benzine , f.	Xch. Benzène
85	Benzo , préf.	Benzo
86	Benzoate , m.	Benzoat
87	Benzoïne , f.	Benzoin
88	Benzoïque	Benzoic
89	<i>Acide</i> —	Acid benzoic
90	Benzophénone , f.	Benzophenon
91	Benzoquinone , f.	Benzoquinon
92	Benzylation , f.	Sự benzoil-hóa
93	Benzoyle , m.	Benzoil
94	Benzyler , v.	Benzoil-hóa
95	Benzytle , m.	Benzil
96	Benzylique , a.	Thuộc về benzil
97	<i>Alcool</i> —	Rượu benzil, alcol benzil
98	Berkelium , m.	Berkelium
99	Béryl , m.	Beril
100	Béryllium , m.	Berilium
101	Bêta , m.	Beta
102	Bétaïne , f.	Betain
103	Bétel , m.	Trầu
104	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu trầu
105	Beurre , m.	Bơ
106	— <i>d'antimoine</i>	Bơ antimon
107	Bi , préf.	Bi, nhị, hai
108	Biacétyle , m.	Biacetil
109	Biacide , m.	Xch. Diacide
110	Biaxe , a.	Lưỡng-trục
111	<i>Cristal</i> —	Tinh-thể lưỡng-trục

112	Bibenzyle , m.	Bibenzil
113	Bicarbonate , m.	Bicarbonat
114	Bichromate , m.	Bicromat
115	Bicyclique a.	Hai vòng
116	Bière , f.	Bia
117	<i>Levure de</i> —	Men bia
118	Bile , f.	Mật
119	Biliaire , a.	Thuộc về mật
120	<i>Acide</i> —	Acid mật
121	Bille , f.	Hòn đạn
122	<i>— de verre</i>	Hòn đạn thủy-tinh
123	Bimoléculaire , a.	Lưỡng phân-tử
124	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng lưỡng phân-tử
125	Binaire , a.	Bậc hai, lưỡng-tổ
126	<i>Axe</i> —	Trục bậc hai
127	<i>Composé</i> —	Hợp-chất lưỡng-tổ
128	<i>Système</i> —	Hệ-thống bậc hai
129	Binoculaire , a.	Lưỡng-mục
130	<i>Microscope</i> —	Kính hiển-vi lưỡng-mục
131	Biochimie , f.	Sinh <u>h</u> óa-học
132	Biogénèse , f.	Sinh phát-nguyên
133	Biologie , f.	Sinh-vật-học
134	<i>— pathologique</i>	Bệnh-lý sinh-học
135	<i>— physiologique</i>	Sinh-lý sinh-học
136	Biose , m.	Bioz
137	Bioxyde , m.	Bioxid
138	Biosynthèse , f.	Sinh-tổng-hợp
139	Biphényle , m.	Biphenil
140	Biréfringence , f.	Tính lưỡng-chiết
141	Biréfringent , a.	Lưỡng-chiết

142	Bis , préf.	Bis
143	Bismuth , m.	Bismut
144	<i>Ocre de —</i>	Hoàng-thổ bismut
145	Bisulfate , m.	Bisulfat
146	Bisulfite , m.	Bisulfit
147	Bisulfitique , a.	Thuộc về bisulfit
148	<i>Combinaison —</i>	Hợp-chất bisulfit
149	Bitume , m.	Lịch-thanh, bitum
150	Bitumineux , a.	Có lịch-thanh, có tính-chất lịch-thanh
151	Biuret , m.	Biuret
152	Bivalent , a.	Hóa-trị hai
153	Blanc , a.	Trắng
154	<i>Phosphore —</i>	Phosphor trắng
155	Blanc , m.	Màu trắng
156	<i>— de baleine</i>	Kính-lạp, sáp cá voi
157	<i>— de zinc</i>	Phấn kẽm
158	<i>Chauffer à —</i>	Nung sáng trắng
159	<i>Essai à —</i>	Thử không
160	Blanchir , v.	Làm trắng
161	Blé , m.	Lúa mì
162	<i>Huile de —</i>	Dầu lúa mì
163	Blende , f.	Blend
164	Bleu , a.	Xanh
165	Bleu , m.	Màu xanh
166	<i>— de méthylène</i>	Phẩm xanh metilen
167	<i>— de phénylène</i>	Phẩm xanh phenilen
168	<i>— de Prusse</i>	Phẩm xanh Phô
169	<i>— de pyrazole</i>	Phẩm xanh pirazol
170	<i>— de Turnbull</i>	Phẩm xanh Turnbull

171	Bleuir , v.	Hóa xanh
172	Bloc , m.	Khối
173	— <i>Maquenne</i>	Khối Maquenne
174	Blocage , m.	Sự chặn
175	Bloquer , v.	Chặn
176	— <i>une fonction</i>	Chặn một chức
177	Bobinage , m.	Sự quấn dây
178	Bobine , f.	Cuộn dây
179	— <i>de Ruhmkorff</i>	Cuộn dây Ruhmkorff
180	Bobiner , v.	Quấn dây
181	Boeuf , m.	Bò
182	<i>Graisse de moelle de —</i>	Mỡ tủy bò
183	<i>Huile de pied de —</i>	Dầu chân bò
184	<i>Suif de —</i>	Mỡ bò
185	Bois , m.	Gỗ
186	<i>Huile de —</i>	Dầu gỗ
187	Boîte , f.	Hộp
188	— <i>de poids</i>	Hộp quả (trái) cân
189	— <i>de résistances</i>	Hộp điện-trở
190	Bolomètre , m.	Vi-nhiệt-kế
191	Bolométrique , a.	Thuộc về vi-nhiệt-kế
192	Bombardement , m.	Sự bắn phá
193	— <i>par les neutrons</i>	Sự bắn phá bằng neutron, bằng trung-hòa-tử
194	Bombe , f.	Trái phá, bom
195	— <i>atomique</i>	Bom nguyên-tử
196	— <i>calorimétrique</i>	Bom đo nhiệt-lượng
197	Bonbonne , f.	Cái ché
198	Borate , m.	Borat
199	Borax , m.	Borax, hàn-the

học xỏ xe

200	Bord , m.	Bờ, cạnh, biên
201	— <i>d'un spectre</i>	Biên quang-phổ
202	Border , v.	Viền, viền cạnh
203	— <i>un tube de verre</i>	Viền cạnh ống thủy-tinh
204	Bore , m.	Bor
205	Borique , a.	Boric
206	<i>Acide</i> —	Acid boric
207	Borne , f.	Cực, giới-hạn
208	Bornéol , m.	Borneol, băng-phiến
209	Bornyl	Bornil
210	Boucher , v.	Đậy nút, nút lại, làm nghẹt
211	Bouchon , m.	Nút
212	— <i>de caoutchouc</i>	Nút cao-su
213	— <i>à l'émeri</i>	Nút chai cà
214	— <i>de liège</i>	Nút bấc
215	Boue , f.	Bùn
216	Boueux , a.	Có bùn, thuộc về bùn
217	Bougie , f.	Đèn cầy, nến
218	— <i>filtrante</i>	Nến lọc
219	<i>Lampe à cent</i> —s	Đèn trăm nến
220	Bouillant , a.	Sôi, đang sôi
221	Bouilli , a.	Đã nấu sôi
222	Bouillie , f.	Vật sệt
223	— <i>claire</i>	Vật sệt loãng
224	— <i>épaisse</i>	Vật sệt đặc
225	Bouillir , v.	Sôi
226	<i>Faire</i> —	Nấu sôi
227	<i>Faire</i> — <i>doucelement</i>	Nấu sôi từ từ
228	Bouillonnement , m.	Sự sôi sùng-sục
229	Bouillonner , v.	Sôi sùng-sục

230	Boule , f.	Quả cầu, trái cầu
231	Bourrelet , m.	Lợi tròn
232	Boussole , f.	La-bàn, địa-bàn
233	— <i>de déclinaison</i>	Địa-bàn độ-thiên
234	— <i>d'inclinaison</i>	Địa-bàn độ-khuynh
235	Bouteille , f.	Ve, lọ, chai, bình
236	— <i>à gaz comprimé</i>	Bình khí nén (ép)
237	Bouton , m.	Nút
238	— <i>de réglage</i>	Nút điều-chỉnh
239	Branche , f.	Nhánh
240	Bras , m.	Cánh tay
241	— <i>d'une balance</i>	Cánh cân
242	Braser , v.	Hàn kim-thuộc
243	Brassage , m.	Sự khuấy, trộn
244	Brasser , v.	Khuấy, trộn
245	Brasserie , f.	Hãng làm bia
246	Brasure , f.	Vết hàn
247	Brevet , m.	Bằng
248	— <i>d'invention</i>	Bằng phát-minh
249	Breveter , v.	Lấy bằng
250	Brillance , f.	Huy-độ, sự sáng
251	Brillant , a.	Sáng bóng, sáng loáng, sáng chói
252	Brillant , m.	Chất làm chói
253	Briller , v.	Chói
254	Brique , f.	Gạch
255	— <i>réfractaire</i>	Gạch chịu nóng
256	Briquette , f.	Than ép
257	Bris , m.	Sự phá vỡ, sự đánh vỡ, mảnh vỡ
258	— <i>de glace</i>	Mảnh kính vỡ

259	Briser , v.	Phá vỡ, đánh vỡ
260	Brisure , f.	Mảnh vỡ
261	— <i>de riz</i>	Tấm gạo
262	Bromal , m.	Bromal
263	Bromate , m.	Bromat
264	Bromation , f.	Sự brom-hóa, gấn brom
265	Brome , m.	Brom
266	<i>Eau de —</i>	Nước brom
267	Bromé , a.	Có brom, bị brom-hóa
268	Bromer , v.	Brom-hóa, gấn brom
269	Bromeux , a.	Bromo
270	<i>Acide —</i>	Acid bromo
271	Bromhydrate , m.	Bromhidrat
272	Bromhydrine , f.	Bromhidrin
273	Bromhydrique , a.	Bromhidric
274	<i>Acide —</i>	Acid bromhidric
275	Bromique , a.	Bromic
276	<i>Acide —</i>	Acid bromic
277	Bromo , préf.	Bromo
278	Bromobenzène , m.	Bromobenzen
279	Bromoforme , m.	Bromoform
280	Bromuration , f.	Xch. Bromation
281	Bromure , m.	Bromur
282	Bronze , m.	Hoàng-đồng
283	— <i>d'aluminium</i>	Hoàng-đồng nhôm
284	— <i>phosphoreux</i>	Hoàng-đồng phosphor
285	— <i>siliceux</i>	Hoàng-đồng silic
286	Brosse , f.	Bàn chải
287	Brosser , v.	Chải
288	Brownien , a.	Của Brown

289	<i>Mouvement</i> —	Chuyển-dộng Brown
290	Broyage , m.	Sự nghiền
291	Broyé , a.	Bị nghiền
292	<i>Finement</i> —	Nghiền nhuyễn
293	Broyer , v.	Nghiền
294	Broyeur , m.	Máy nghiền
295	Brucine , f.	Brucin
296	Bruit , m.	Tiếng động
297	Brûler , v.	Đốt cháy
298	— <i>en dedans</i>	Cháy ở trong
299	— <i>en fumant</i>	Cháy có khói
300	— <i>sans flamme</i>	Cháy không ngọn
301	Brûleur , m.	Mỏ đèn
302	— <i>Bunsen</i>	Mỏ đèn Bunsen
303	— <i>à couronne</i>	Mỏ đèn vòng
304	— <i>à veilleuse</i>	Mỏ đèn chong
305	Brun , a.	Nâu
306	Brun , m.	Màu nâu, phẩm nâu
307	— <i>de Bismarck</i>	Phẩm nâu Bismarck
308	Brunâtre , a.	Nâu lợt, hơi nâu
309	Brunir , v.	Làm nâu, hóa nâu
310	Brusque , a.	Thình-linh
311	<i>Fusion</i> —	Sự nóng chảy thình-linh
312	Brut , a.	Chưa luyện, thô, nguyên
313	<i>Formule</i> —e	Công-thức nguyên
314	<i>Produit</i> —	Phẩm-vật chưa luyện
315	Bruyant , a.	Ồn-ào
316	Buckner , m.	Buchner
317	Buée , f.	Hơi nước đọng
318	Bulle , f.	Bọt, bong-bóng

319	— à —	Từng bọt
320	— de savon	Bong-bóng savon
321	Burette , f.	Ống nhỏ giọt
322	— <i>graduée</i>	Ống nhỏ giọt có khắc độ
323	Butadiène , m.	Butadien
324	Butanal , m.	Butanal
325	Butane , m.	Butan
326	Butanol , m.	Butanol
327	Butanone , f.	Butanon
328	Buténal , m.	Butenal
329	Butène , m.	Buten
330	Butyle , m.	Butil
331	Butylique , a.	Thuộc về butil
332	<i>Alcool</i> —	Rượu butil
333	Butyne , m.	Butin
334	Butyrate , m.	Butirat
335	Butyrique , a.	Butiric
336	<i>Acide</i> —	Acid butiric

C

1	Cacao , m.	Cacao
2	<i>Beurre de —</i>	Bơ cacao
3	Cachelot , m.	Cá voi
4	<i>Huile de —</i>	Dầu cá voi
5	Cachet , m.	Bọc nhện
6	Cacodylate , m.	Cacodilat
7	<i>— de sodium</i>	Cacodilat natrium
8	Cacodyle , m.	Cacodil
9	<i>Oxyde de —</i>	Oxid cacodil
10	Cadavérine , f.	Cadaverin
11	Cadmium , m.	Cadmium
12	<i>Iodure de —</i>	Iodur cadmium
13	<i>Jaune de —</i>	Phẩm vàng cadmium
14	<i>Oxyde de —</i>	Oxid cadmium
15	Cadre , m.	Khuôn
16	Café , m.	Cafe (ca-phê)
17	Caféine , f.	Cafein
18	Caillé , a.	Đông-cục
19	Caillebotté , a.	Đông từng cục
20	Cailler (se), v.	Đông-cục
21	Caillot , m.	Vật đông-kết, đông-cục

22	Caillou , m.	Hòn đá, sỏi
23	Calcaire , a.	Có chất vôi
24	Calcaire , m.	Đá vôi
25	Calcification , f.	Sự hóa vôi, thạch-khôi-hóa
26	Calcimètre , m.	Thạch-khôi-kế
27	Calcination , f.	Sự nung khô
28	Calcine , f.	Calcin
29	Calciner , v.	Nung khô
30	Calciqne , a.	Có calcium
31	<i>Solution</i> —	Dung-dịch calcium
32	Calcite , f.	Calcit
33	Calcium , m.	Calcium
34	<i>Hydroxyde de</i> —	Hidroxid calcium
35	<i>Iodure de</i> —	Iodur calcium
36	<i>Oxyde de</i> —	Oxid calcium
37	Caléfaction , f.	Sự tác-nhiệt
38	Calibrage , m.	Sự định-cỡ
39	Calibrer , v.	Định-cỡ
40	Californium , m.	Californium
41	Calmant , a.	Làm dịu, trấn-thống
42	Calmant , m.	Thuốc làm dịu, thuốc trấn-thống
43	Calmer , v.	Làm dịu
44	Calomel , m.	Calomel
45	Calorie , f.	Calori
46	Calorifique , a.	Thuộc về nhiệt
47	<i>Capacité</i> —	Nhiệt-dung
48	Calorifuge , a.	Giữ nhiệt
49	Calorimètre , m.	Nhiệt-lượng-kế
50	— <i>adiabatique</i>	Nhiệt-lượng-kế đoạn-nhiệt
51	— <i>à eau</i>	Thủy nhiệt-lượng-kế

52	— <i>électrique</i>	Điện nhiệt-lượng-kế
53	Calorimétrie , f.	Phép đo nhiệt-lượng
54	Calorimétrique , a.	Thuộc về nhiệt-lượng
55	<i>Bombe</i> —	Bom đo nhiệt-lượng
56	Camphène , m.	Camphen
57	Camphre , m.	Chương-não
58	— <i>artificiel</i>	Chương-não nhân-tạo
59	— <i>de Bornéo</i>	Chương-não Bornéo, băng- phiến
60	— <i>synthétique</i>	Chương-não tổng-hợp
61	Camphré , a.	Có chương-não, có tính chương-não
62	<i>Odeur</i> —e	Mùi chương-não
63	Cancérigène , a. ✓	Xch. Cancérogène
64	Cancérogène , a.	Sinh ung-thư
65	<i>Substance</i> —	Chất sinh ung-thư
66	Cannelle , f.	Quế
67	Canon , m.	Thoi, thổi, nòng
68	— <i>de soufre</i>	Thỏi lưu-huỳnh
69	Caoutchouc , m.	Cao-su
70	— <i>à vide</i>	Cao-su để làm chân-không
71	<i>Tuyau de</i> —	Ống cao-su
72	Capacité , f.	Dung-tích, dung-lượng
73	— <i>calorifique</i>	Nhiệt-dung
74	— <i>électrique</i>	Điện-dung
75	Capillaire , a.	Thuộc về mao-quản
76	<i>Constante</i> —	Hằng-số mao-quản
77	<i>Tube</i> —	Ống mao-quản
78	Capillarité , f.	Tính mao-quản
79	Caprique , a.	Capric
80	<i>Acide</i> —	Acid capric

81	Caproïque, a.	Caproic
82	<i>Acide —</i>	Acid caproic
83	Caprylique, a.	Caprilic
84	<i>Acide —</i>	Acid caprilic
85	Capsule, f.	Chén, bao nhựa đựng thuốc
86	<i>— à fond plat</i>	Chén đáy bằng
87	<i>— à fond rond</i>	Chén đáy tròn
88	<i>— à incinération</i>	Chén để đốt thành tro
89	Caractère, m.	Tính
90	<i>— chimique</i>	Hóa-tính
91	<i>— pharmacodynamique</i>	Dược-lực-tính
92	<i>— physique</i>	Lý-tính
93	Caractérisation, f.	Sự biểu-tính
94	Caractériser, v.	Biểu-tính
95	Caractéristique, f.	Đặc-tính
96	Caramel, m.	Đường kẹo, kẹo đường
97	Carat, m.	Cara
98	Carbamate, m.	Carbamat
99	Carbamide, m.	Carbamid
100	Carbamique, a.	Carbamic
101	<i>Acide —</i>	Acid carbamic
102	Carbamyle, m.	Carbamil
103	<i>Chlorure de —</i>	Clorur carbamil
104	Carbanion, m.	Carbanion
105	Carbinol, m.	Carbinol
106	Carbocyclique, a.	Thuộc loại thán-hoàn, thán-vòng
107	Carbogène, m.	Carbogen
108	Carboglace, f.	Thán-băng, đá carbonic
109	Carbonatation, f.	Sự carbonat-hóa
110	Carbonate, m.	Carbonat

111	— <i>acide</i>	Xch. Bicarbonate
112	— <i>neutre</i>	Carbonat trung-hòa
113	Carbonaté , a.	Có carbonat, thành carbonat
114	Carbone , a.	Carbon, thán-tố
115	— <i>amorphe</i>	Carbon vô định-hình
116	<i>Hydrate de</i> —	Hidrat carbon
117	<i>Oxyde de</i> —	Oxid carbon
118	<i>Sulfure de</i> —	Sulfur carbon
119	<i>Tétrachlorure de</i> —	Tetraclorur carbon
120	Carboné , a.	Có carbon
121	<i>Squelette</i> —	Sườn carbon
122	Carbonique , a.	Carbonic
123	<i>Anhydride</i> —	Anhidrid carbonic
124	<i>Gaz</i> —	Thán-khi
125	Carbonisateur , m.	Máy làm than gổ
126	Carbonisation , f.	Sự thán-hóa
127	— <i>à basse température</i>	Sự thán-hóa ở nhiệt-độ thấp
128	Carboniser , v.	Thán-hóa, hóa than
129	<i>Produit carbonisé</i>	Phẩm-vật thán-hóa
130	Carbonyle , m.	Carbonil v
131	Carboxylase , f.	Carboxilaz
132	Carboxyle , m.	Carboxil
133	Carburant , m.	Nhiên-liệu
134	Carburation , f.	Sự carbur-hóa, nhiên-liệu hóa-dụng
135	Carbure , m.	Carbur, hidrocarbon
136	— <i>de calcium</i>	Carbur calcium
137	— <i>saturé</i>	Hidrocarbon no; bão-hòa
138	Carburer , v.	Carbur-hóa
139	<i>Fer carburé</i>	Sắt có carbur
140	Carbylamine , f.	Carbilamin

141	Cardiotonique , a.	Bồ tim
142	Carence , f.	Sự thiếu
143	Carène , m.	Caren
144	Carmin , m.	Carmin, phẩm son
145	— <i>d'indigo</i>	Son chàm, carmin indigo, chàm tan
146	Carminatif , a.	Lợi-trung-tiện
147	Carminé , a.	Có sắc son
148	Carotène , m.	Caroten
149	Carton , m.	Giấy bồi, carton
150	Cartouche , f.	Bao, bao đạn
151	Cas , m.	Trường-hợp
152	— <i>limite</i>	Trường-hợp giới-hạn
153	Case , f.	Ô
154	Caséification , f.	Sự casein-hóa
155	Caseine , f.	Casein
156	Cassant , a.	Dòn, dễ vỡ
157	— <i>à chaud</i>	Dòn, dễ vỡ ở độ nóng
158	— <i>à froid</i>	Dòn, dễ vỡ ở độ thường
159	Cassure , f.	Vết rạn, chỗ vỡ
160	Catalase , f.	Catalaz
161	Catalyse , f.	Sự tác-dụng tiếp-xúc, xúc-tác
162	Catalyser , v.	Xúc-tác
163	Catalyseur , m.	Chất xúc-tác
164	— <i>négalif</i>	Chất xúc-tác nghịch
165	Catalytique , a.	Thuộc về xúc-tác
166	Cataphorèse , f.	Sự vịnh-động
167	Cataplasme , m.	Thuốc cao dán
168	Cathode , f.	Âm-cực, catod
169	Cathodique , a.	Thuộc về âm-cực

170	<i>Rayons —s</i>	Tia âm-cực
171	Cation , m.	Cation
172	Cause , f.	Nguyên-nhân
173	Causticité , f.	Sự ăn da, tính ăn da, hà-tính
174	Caustifier , v.	Hà-tính-hóa
175	Caustique , a.	Ăn da, hà-tính
176	Causique , m.	Thuốc đốt da
177	Cavalier , m.	Con mã
178	Céder , v.	Nhượng
179	Célibataire , a.	Độc-thân
180	<i>Electron —</i>	Điện-tử độc-thân
181	Cellophane , f.	Celophan
182	Cellule , f.	Tế-bào
183	Celluloïde , m.	Celuloid
184	Cellulose , f.	Celuloz
185	Celtium , m.	Celtium
186	Cementation , f.	Sự sâm-thán
187	Cémentite , f.	Cementit, carbur sắt
188	Cendre , f.	Tro
189	<i>Exempt de —</i>	Không tro
190	Cent , m.	Trăm
191	<i>Vingt pour — en poids</i>	Hai mươi phần trăm về trọng-lượng
192	<i>Vingt pour — en volume</i>	Hai mươi phần trăm về thể-tích
193	<i>Acide sulfurique à cinq pour —</i>	Acid sulfuric năm phần trăm
194	Centésimal , a.	Bách-phân
195	<i>Composition —e</i>	Thành-phần bách-phân
196	Centigrade , m.	Bách-phân
197	<i>Degré —</i>	Độ bách-phân
198	Centigramme , m.	Centigram

cavité(f)

199	Centimètre , m.	Phân, centimet
200	— <i>carré</i>	Phân vuông, centimet vuông
201	— <i>cube</i>	Phân khối, centimet khối
202	Central , a.	Ở giữa, ở trung-tâm
203	Centrale , f.	Nhà máy chính
204	— <i>à énergie nucléaire</i>	Nhà máy hạch-năng
205	— <i>thermique</i>	Nhà máy nhiệt-điện
206	Centre , m.	Tâm
207	— <i>de masse</i>	Khối-tâm
208	Centrer , v.	Định-tâm
209	Centrifuge , a.	Ly-tâm
210	Centrifuger , v.	Ly-tâm
211	Centrifugeuse , f.	Máy ly-tâm
212	Centripète , a.	Hướng-tâm
213	Céramique , f.	Thuật làm đồ gốm
214	Cercle , m.	Vòng tròn
215	Cercler , v.	Niên tròn
216	Cérite , f.	Cerit
217	Cérium , m.	Cerium
218	Céruse , f.	Bạch-diên, phấn chì
219	Cérusite , f.	Cerusit
220	Césium , m.	Cesium
221	Cétène , m.	Ceten
222	Cétolisation , f.	Sự cetol-hóa
223	Cétone , f.	Ceton
224	Cétonique , a.	Thuộc về ceton, có chức ceton, có tính ceton
225	<i>Forme</i> —	Hình-thức ceton
226	Cétose , m.	Cetoz
227	Cétoxime , f.	Cetoxim
228	Cétyle , m.	Cetil

229	Chaîne, f.	Dây
230	— <i>fermée</i>	Dây vòng kín
231	— <i>latérale</i>	Dây nhánh
232	— <i>linéaire</i>	Dây thẳng
233	— <i>normale</i>	Dây chính
234	— <i>ouverte</i>	Dây vòng hở
235	— <i>ramifiée</i>	Dây có nhánh
236	<i>Réaction en —</i>	Phản-ứng dây ✓
237	Chainon, m.	Đoạn, khúc
238	Chalcone, f.	Calcon
239	Chalcopryrite, f.	Calcopirit
240	Chaleur, f.	Nhiệt
241	— <i>atomique</i>	Nguyên-tử-nhiệt
242	— <i>de combinaison</i>	Nhiệt hóa-hợp
243	— <i>de combustion</i>	Thiêu-nhiệt
244	— <i>de compression</i>	Nhiệt nén
245	— <i>de dilution</i>	Nhiệt hòa-loãng
246	— <i>de dissolution</i>	Nhiệt hòa-tan
247	— <i>d'évaporation</i>	Nhiệt bay hơi
248	— <i>de formation</i>	Nhiệt sinh-thành
249	— <i>de fusion</i>	Dung-nhiệt
250	— <i>d'hydratation</i>	Nhiệt thủy-hóa
251	— <i>d'ionisation</i>	Nhiệt ion-hóa
252	— <i>latente</i>	Ẩn-nhiệt
253	— <i>de mélange</i>	Nhiệt hỗn-hợp
254	— <i>moléculaire</i>	Phân-tử-nhiệt
255	— <i>de neutralisation</i>	Nhiệt trung-hòa
256	— <i>rayonnante</i>	Nhiệt bức-xạ
257	— <i>de réaction</i>	Nhiệt phản-ứng
258	— <i>résiduelle</i>	Nhiệt dư

259	— <i>de solidification</i>	Nhiệt đông-đặc
260	— <i>spécifique</i>	Tỷ-nhiệt
261	— <i>de vaporisation</i>	Nhiệt hóa hơi
262	Chalumeau , m.	Ống thổi, ống xi
263	— <i>oxyhydrique</i>	Ống xi oxi-hidrogen
264	— <i>oxyacétylénique</i>	Ống xi oxi-acetilen
265	Chambre , f.	Phòng
266	— <i>à détente</i>	Phòng dẫn khí
267	— <i>d'ionisation</i>	Phòng ion-hóa
268	Champ , m.	Trường
269	— <i>électrique</i>	Điện-trường
270	— <i>de force</i>	Lực-trường
271	— <i>magnétique</i>	Từ-trường
272	— <i>tournant</i>	Từ-trường quay
273	<i>Composante du</i> —	Phần hợp-thành của trường
274	<i>Intensité du</i> —	Cường-độ của trường
275	Champignon , m.	Nấm
276	Changer , v.	Đổi
277	— <i>de signe</i>	Đổi dấu
278	Charbon , m.	Than
279	— <i>actif</i>	Than hoạt-động
280	— <i>animal</i>	Than xương, than động-vật
281	— <i>de bois</i>	Than gỗ
282	— <i>de cornue</i>	Than nôi
283	— <i>de sucre</i>	Than đường
284	— <i>végétal</i>	Than thảo-mộc
285	Charbonner , v.	Hóa than
286	Charge , f.	Điện-tích, chất gia-trọng
287	— <i>de l'électron</i>	Điện-tích của điện-tử
288	— <i>élémentaire</i>	Điện-tích sơ-cấp

289	— <i>négative</i>	Điện-tích âm
290	— <i>d'une particule</i>	Điện-tích của một hạt-tử
291	— <i>positive</i>	Điện-tích dương
292	Charger , v.	Gia-trọng
293	Charnière , f.	Bản lề
294	Chasser , v.	Đuổi
295	— <i>un acide de son sel</i>	Đuổi một acid ra khỏi muối
296	— <i>un gaz par ébullition</i>	Đuổi một khí bằng cách đun sôi
297	— <i>un solvant par distillation</i>	Đuổi một dung-môi bằng cách chưng-cắt
298	Chaud , a.	Nóng
299	<i>Réaction à —</i>	Phản-ứng ở độ nóng
300	Chauffage , m.	Sự đun, nấu, nung
301	Chauffe-ballon , m.	Máy nung bình-cầu
302	Chauffe-entonnoir , m.	Máy nung quặng
303	Chauffer , v.	Đun, nấu, nung
304	— <i>au bain-marie</i>	Đun cách thủy
305	— <i>à blanc</i>	Nung đến sáng trắng
306	— <i>à feu nu</i>	Nung lửa trần
307	— <i>au rouge</i>	Nung đến sáng đỏ
308	Chaux , f.	Vôi
309	— <i>délimitée</i>	Vôi rã
310	— <i>éteinte</i>	Vôi tôi
311	— <i>grasse</i>	Vôi béo
312	— <i>hydraulique</i>	Vôi thủy-ngạnh
313	— <i>maigre</i>	Vôi gầy
314	— <i>sodée</i>	Vôi pha sud
315	— <i>vive</i>	Vôi sống
316	<i>Eau de —</i>	Nước vôi
317	<i>Lait de —</i>	Sữa vôi

318	Chélate , m.	Kim-nối, chelat
319	Chélation , f.	Sự kim-nối
320	Chemin , m.	Đường, lối
321	Chemise , f.	Cái bọc ngoài, lớp ngoài
322	— <i>de vapeur</i>	Bọc hơi
323	Chercher , v.	Tìm kiếm
324	Chercheur , m.	Nhà khảo-cứu
325	Cheval , m.	Mã-lực, ngựa
326	— <i>-heure</i>	Mã-lực-giờ
327	— <i>-vapeur</i>	Mã-lực
328	<i>Huile de pied de —</i>	Dầu chân ngựa
329	Chicane , f.	Tăm ngăn
330	<i>En —</i>	Đặt lắt-léo, ngăn qua ngăn lại
331	Chiffre , f.	(Chữ) số
332	Chimie , f.	Hóa-học
333	— <i>agricole</i>	Nông-hóa-học
334	— <i>analytique</i>	Hóa-học phân-giải
335	— <i>appliquée</i>	Hóa-học ứng-dụng
336	— <i>biologique</i>	Sinh-hóa-học
337	— <i>générale</i>	Hóa-học đại-cương
338	— <i>industrielle</i>	Hóa-học kỹ-nghệ ✓
339	— <i>inorganique</i>	Xch. Chimie minérale
340	— <i>médicale</i>	Hóa-học y-dụng
341	— <i>minérale</i>	Hóa-học vô-cơ
342	— <i>nucléaire</i>	Hạch-hóa-học
343	— <i>organique</i>	Hóa-học hữu-cơ
344	— <i>pharmaceutique</i>	Hóa-học dược-dụng
345	— <i>physique</i>	Hóa-học vật-lý
346	— <i>pure</i>	Hóa-học thuần-túy
347	— <i>théorique</i>	Hóa-học lý-thuyết

348	— <i>toxicologique</i>	Hóa-học độc-dược
349	Chimioluminescence , f.	Phát-quang hóa-học, hóa-phát-quang
350	Chimiolyse , f.	Hóa-giải
351	Chimiotactisme , m.	Tầu-hóa-tính
352	Chimiothérapie , f.	Hóa-học trị-liệu, hóa-học liệu-pháp
353	Chimique , a.	Thuộc về hóa-học
354	<i>Energie</i> —	Năng-lượng hóa-học
355	<i>Equation</i> —	Phương-trình hóa-học
356	<i>Equivalent</i> —	Đương-lượng hóa-học
357	Chimisorption , f.	Hóa-học hấp-ngoại
358	Chimiste , m.	Nhà hóa-học
359	Chloral , m.	Cloral
360	Chloramine , f.	Cloramin
361	Chlorate , m.	Clorat
362	Chloration , f.	Sự clor-hóa, cho clor vào
363	Chlore , m.	Clor
364	<i>Eau de</i> —	Nước clor
365	Chlorer , v.	Clor-hóa
366	Chloreux , a.	Cloro
367	<i>Acide hypo</i> —	Acid hipocloro
368	Chlorhydrate , m.	Clorhidrat
369	Chlorhydrine , f.	Clorhidrin
370	— <i>sulfurique</i>	Clorhidrin sulfuric
371	Chlorhydrique , a.	Clorhidric
372	<i>Acide</i> —	Acid clorhidric
373	Chlorique , a.	Cloric
374	<i>Acide per</i> —	Acid percloric
375	Chlorite , m.	Clorit

376	Chloro , préf.	Cloro
377	Chloroforme , m.	Cloroform
378	Chloroformique , a.	Thuộc về cloroform
379	<i>Ether</i> —	Eter cloroform
380	<i>Solution</i> —	Dung-dịch cloroform
381	Chlorométrie , f.	Sự định-lượng clor
382	Chlorométrique , a.	Thuộc về sự định-lượng clor
383	<i>Degré</i> —	Độ clor
384	Chlorophylle , f.	Clorophil, lục-diệp-tố
385	Chlorurant , a.	Cho clor
386	Chlorurant , m.	Chất cho clor
387	Chloruration , f.	Xch. Chloration
388	Chlorure , m.	Clorur
389	— <i>d'acide</i>	Clorur acid
390	— <i>d'azote</i>	Clorur nitrogen
391	Chlorurer , v.	Xch. Chlorer
392	Choc , m.	Sự đụng, chạm
393	— <i>électronique</i>	Sự đụng điện-tử
394	Choix , m.	Sự chọn lựa
395	<i>Réactif de</i> —	Thuốc thử thưng-dưỡng
396	Choline , f.	Colin
397	Chromatique , a.	Thuộc về màu sắc
398	Chromatographie , f.	Phép sắc-ký, sắc-giải-ký
399	— <i>ascendante</i>	Phép sắc-ký lên
400	— <i>sur colonne</i>	Phép sắc-ký trên cột
401	— <i>descendante</i>	Phép sắc-ký xuống
402	— <i>sur papier</i>	Phép sắc-ký trên giấy
403	— <i>en phase gazeuse</i>	Phép sắc-ký thể khí
404	Chrome , m.	Crom
405	<i>Jaune de</i> —	Phẩm vàng crom

406	<i>Violet au</i> —	Phẩm tím crom
407	Chromique , a.	Cromic, có crom
408	<i>Anhydride</i> —	Anhidrid cromic
409	Chromite , m.	Cromit
410	Chromogène , m.	Nhóm sinh-sắc
411	Chromophore , m.	Nhóm hàm-sắc
412	Chromyle , m.	Cromil
413	<i>Chlorure</i> —	Clorur cromil
414	Chronomètre , m.	Thời-kế
415	Chute , f.	Sự rơi
416	— <i>libre</i>	Sự rơi tự-do
417	— <i>de potentiel</i>	Sự giảm thế
418	Ciment , m.	Xi-măng, cimen
419	— <i>alumineux</i>	Xi-măng alumin
420	— <i>hydraulique</i>	Xi-măng thủy-ngạnh
421	— <i>Portland</i>	Xi-măng Portland
422	Cinabre , m.	Cinab, thần-sa
423	Cinétique , a.	Động
424	<i>Energie</i> —	Động-năng
425	<i>Théorie — des gaz</i>	Khí-động-thuyết
426	Cinétiqne , f.	Động-học
427	— <i>chimique</i>	Động-hóa-học
428	Circonférence , f.	Chu-vi vòng tròn
429	Circuit , m.	Mạch
430	— <i>dérivé</i>	Mạch rẽ
431	<i>En — fermé</i>	Mạch kín
432	<i>Mettre en —</i>	Đề vào mạch
433	<i>Mettre hors —</i>	Lấy ra khỏi mạch
434	Circuler , v.	Chảy, lưu-thông
435	Cire , f.	Sáp

436	— <i>d'abeille</i>	Sáp ong
437	— <i>blanche</i>	Sáp trắng
438	— <i>à cacheter</i>	Khăng niêm
439	— <i>du Japon</i>	Sáp Nhật-bản
440	— <i>jaune</i>	Sáp vàng
441	Cireux , a.	Có sáp, giống sáp
442	Citron , m.	Trái chanh
443	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu chanh
444	<i>Huile de pépin de</i> —	Dầu hạt chanh
445	Clair , a.	Sáng, trong
446	<i>Liquide</i> —	Chất lỏng trong
447	Clarifiant , m.	Chất làm trong
448	Clarification , f.	Sự làm trong
449	Clarifier , v.	Làm trong
450	Classement , m.	Sự sắp hạng, phân hạng
451	Classer , v.	Sắp hạng, phân hạng
452	Classification , f.	Sự sắp loại, phân loại
453	— <i>périodique</i>	Sự sắp loại tuần-hoàn
454	Classifier , v.	Sắp loại, phân loại
455	Clef , f.	Chìa khóa
456	Clinorhombique , a.	Tà-phương
457	Clivage , a. (m)	Sự chẻ theo thớ
458	Cliver , v.	Chẻ theo thớ
459	Cloche , f.	Chuông
460	— <i>à vide</i>	Chuông chân-không
461	Clos , a.	Kín
462	<i>En vase</i> —	Trong bình kín
463	Coagulation , f.	Sự đông-kết
464	— <i>commençante</i>	Sự đông-kết bắt đầu
465	Coaguler (se) , v.	Đông-kết, tự đông-kết

466	Coaltar (goudron de houille), m.	Hắc-in
467	Cobalt , m.	Cobalt
468	Cobaltique , a.	Cobaltic, có cobalt
469	Cobaltite , m.	Cobaltit
470	Cochenille , f.	Yên-chi-trùng
471	Coco , m.	Dừa
472	<i>Huile de —</i>	Dầu dừa
473	Coefficient , m.	Hệ-số
474	— <i>d'absorption</i>	Hệ-số hấp-thu
475	— <i>de partage</i>	Hệ-số phân-chia
476	— <i>de viscosité</i>	Hệ-số niêm-độ
477	Coercible , a.	Ép, nén được
478	Coercitif , a.	Kháng
479	<i>Champ —</i>	Kháng-trường
480	<i>Force coercitive</i>	Kháng-lực
481	Cœur , m.	Tim, phần giữa
482	— <i>de distillation</i>	Phần giữa chất cất
483	Cohésion , f.	Sự ngưng-tập
484	Cohober , v.	Chưng cất nhiều lần
485	Coïncider , v.	Trùng
486	Coke , m.	Than cok
487	Cokéfaction , f.	Sự hóa than cok
488	Cokéfifier , v.	Hóa than cok
489	Col , m.	Cổ
490	— <i>droit</i>	Cổ thẳng
491	<i>Ballon à — court</i>	Bình-cầu cổ ngắn
492	<i>À long —</i>	Cổ dài
493	Colle , f.	Hồ, keo
494	Coller , v.	Dán

495	Coller (se) v.	Dính lại
496	Collimateur , m.	Ống chuẩn-trực
497	Colloïdal , a.	Giao-trạng
498	Colloïde , m.	Chất giao-trạng, giao-chất
499	— <i>hydrophile</i>	Giao-chất thân-thủy
500	— <i>hydrophobe</i>	Giao-chất kỵ-thủy
501	— <i>irréversible</i>	Giao-chất không hoàn-nghịch
502	— <i>lyophile</i>	Giao-chất thân-dịch
503	— <i>lyophobe</i>	Giao-chất kỵ-dịch
504	— <i>métallique</i>	Giao-chất kim-loại
505	— <i>negatif</i>	Giao-chất âm
506	— <i>positif</i>	Giao-chất dương
507	— <i>protecteur</i>	Giao-chất bảo-vệ
508	— <i>réversible</i>	Giao-chất hoàn-nghịch
509	Colloidion , m.	Colodion
510	Colmaté , a.	Bị bồi-đắp
511	Colonne , f,	Cột
512	— <i>à boules</i>	Cột quả-cầu
513	— <i>à distiller</i>	Cột cất
514	— <i>à plateaux</i>	Cột mâm
515	— <i>thermométrique</i>	Cột nhiệt-kế
516	Colorant , m.	Phẩm màu, phẩm nhuộm
517	— <i>acide</i>	Phẩm nhuộm acid
518	— <i>artificiel</i>	Phẩm nhuộm nhân-tạo
519	— <i>azoïque</i>	Phẩm nhuộm azo
520	— <i>basique</i>	Phẩm nhuộm baz
521	— <i>pour cuve</i>	Phẩm nhuộm thùng
522	— <i>direct</i>	Phẩm nhuộm trực-tiếp
523	— <i>indigoïde</i>	Phẩm nhuộm loại indigo

524	— <i>sur mordant</i>	Phẩm nhuộm với thuốc cầm màu
525	— <i>naturel</i>	Phẩm nhuộm thiên-nhiên
526	— <i>au soufre</i>	Phẩm nhuộm lưu-huỳnh
527	— <i>synthétique</i>	Phẩm nhuộm tổng-hợp
528	Coloration , f.	Màu, sắc, sự nhuộm màu
529	Colorer , v.	Nhuộm màu
530	Colorimètre , m.	Tỷ-sắc-kế
531	Colorimétrie , f.	Phép tỷ-sắc định-phân
532	Colorimétrique , a.	Thuộc về phép tỷ-sắc
533	Combinaison , f.	Sự hóa-hợp, chất hóa-hợp
534	Combiné (à), a.	Hóa-hợp với
535	Combiner (se), v.	Hóa-hợp
536	Combustibilité , f.	Tính cháy được
537	Combustible , a.	Cháy được
538	Combustible , m.	Nhiên-liệu
539	Combustion , f.	Sự cháy nhiên-thiệu
540	— <i>lente</i>	Sự cháy chậm, ngấm
541	— <i>spontanée</i>	Sự cháy đột-nhiên
542	— <i>vive</i>	Sự cháy bùng
543	<i>Produit de la</i> —	Phẩm-vật do sự cháy
544	Communicant , a.	Thông nhau
545	Commutateur , m.	Máy đảo-điện
546	Comparaison , f.	Sự so-sánh
547	Comparer , v.	So-sánh
548	Compartiment , m.	Ngăn
549	Compatibilité , f.	Sự tương-hợp
550	Compensateur , a.	Bổ-chính
551	Compensateur , m.	Máy bổ-chính
552	Compensation , f.	Sự bổ-chính

553	— <i>externe</i>	Sự bổ-chính ngoại
554	— <i>interne</i>	Sự bổ-chính nội
555	<i>Méthode de</i> —	Phương-pháp bổ-chính
556	Compenser , v.	Bổ-chính
557	Complet , a.	Đầy đủ, hoàn-toàn
558	<i>Combustion complète</i>	Sự cháy hoàn-toàn
559	<i>Réaction complète</i>	Phản-ứng hoàn-toàn
560	Compléter , v.	Thêm, bổ-sung, bổ-túc
561	Complexe , a.	Phức-tạp
562	<i>Composé</i> —	Hợp-chất phức-tạp
563	<i>Ion</i> —	Ion phức-tạp
564	Complexe , m.	Chất phức-tổ, chất phức-tạp, tạp-chất
565	— <i>imparfait</i>	Tạp-chất không hoàn-toàn
566	— <i>interne</i>	Tạp-chất nội
567	— <i>moléculaire</i>	Tạp-chất phân-tử
568	— <i>parfait</i>	Tạp-chất hoàn-toàn
569	Comportement , m.	Cách động-tác
570	Comporter (se) , v.	Động-tác
✱ 571	Composant , m.	Phần hợp-thành
572	Composante , f.	Phần hợp-thành
573	Composé , a.	Hợp bởi
574	<i>Corps</i> —	Hợp-chất
575	Composé , m.	Hợp-chất
576	— <i>binaire</i>	Hợp-chất lưỡng-tổ
577	— <i>défini</i>	Hợp-chất xác-định
✱ 578	Composition , f.	Thành-phần
579	Compressibilité , f.	Tính dễ ép
580	Compressible , a.	Dễ ép
581	Compression , f.	Sự ép, nén

582	Comprimer , v.	Ép, nén
583	Compte-bulles , m.	Máy đếm bóng-bọt
584	Compte-gouttes , m.	Ổng đếm giọt
585	Compte-secondes , m.	Máy đếm giây
586	Compteur , m.	Máy đếm
587	— <i>électrique</i>	Điện-lượng-kế
588	— <i>à gaz</i>	Khi-lượng-kế
589	— <i>Geiger</i>	Máy đếm Geiger
590	Concasser , v.	Nghiền bể
591	Concave , a.	Lõm
592	Concentration , f.	Nồng-độ
593	— <i>moléculaire</i>	Nồng-độ phân-tử
594	— <i>normale</i>	Nồng-độ nguyên-chuẩn
595	Concentrer , v.	Làm đậm-dặc, nồng-hóa
596	<i>Acide concentré</i>	Acid đậm-dặc
597	Concentrique , a.	Đồng-tâm
598	Concordance , f.	Phù-hợp
599	Concréter (se) , v.	Ngưng-kết, kết-thể
600	Condensabilité , f.	Tính dễ đông, dễ ngưng lại
601	Condensable , a.	Có thể đông, ngưng lại
* 602	Condensation , f.	Sự đông hơi, kết-hợp
603	— <i>fractionnée</i>	Sự đông hơi phân-đoạn
604	— <i>interne</i>	Sự kết-hợp nội
605	Condenser , v.	Làm đông lại, ngưng lại, kết-hợp
* 606	<i>Noyau condensé</i>	Nhân kết-hợp
607	Condenseur , m.	Máy ngưng hơi, máy tụ-quang
608	Condition , f.	Điều-kiện
609	— <i>s limites</i>	Điều-kiện giới-hạn
610	— <i>normale</i>	Điều-kiện chuẩn-định

611	<i>Toutes —s égales d'ailleurs</i>	Các điều-kiện khác không đổi.
612	Conducteur , a.	Dẫn
613	<i>Rendre —</i>	Làm cho dẫn
614	Conducteur , m.	Vật dẫn
615	Conductibilité , f.	Tính dẫn
616	<i>— calorifique</i>	Tính dẫn nhiệt
617	<i>— électrique</i>	Tính dẫn điện
618	<i>— équivalente</i>	Tính dẫn tương-dương
619	Conductimétrie , f.	Phép đo độ dẫn
620	Conductivité , f.	Dẫn-suất
621	Conduire , v.	Dẫn, dắt
622	Conduit , m.	Ống dẫn
623	Configuration , f.	Hình-thức, hình-trạng ✓
624	Confirmer , v.	Xác-nhận
625	Conformation , f.	Hình-thể ✓
626	Congélation , f.	Sự đông-đặc
627	<i>Point de —</i>	Băng-điểm
628	Congeler (se) , v.	Đông-đặc
629	Conjoncteur , m.	Máy nối điện
630	Conjugué , a.	Tiếp-cách, liên-hợp ✓
631	<i>Acide — de...</i>	Acid liên-hợp của...
632	<i>Doubles liaisons —es</i>	Nối đôi tiếp-cách
633	Conservation , f.	Sự bảo-toàn, bảo-tồn
634	<i>Degré de —</i>	Độ bảo-tồn
635	Conserver , v.	Đề-dành, giữ, bảo-toàn, bảo-tồn.
636	<i>— dans l'obscurité</i>	Giữ trong tối
637	Consistance , f.	Mật-độ ✓
638	Consistant , a.	Chắc
639	Constantan , m.	Constantan
640	Constante , f.	Hằng-số

connecter

641	— chimique	Hằng-số hóa-học
642	— critique	Hằng-số tới-hạn
643	— diélectrique	Hằng-số cách-điện
644	— de dissociation	Hằng-số phân-ly
645	— d'ionisation	Hằng-số ion-hóa
646	— radioactive	Hằng-số phóng-xạ
647	— de temps	Thời-hằng
648	Constituant , m.	Cấu-tử ✓
649	— indépendant	Cấu-tử độc-lập
650	Constituer , v.	Cấu-tạo
651	<i>Être constitué par</i>	Cấu-tạo bởi
652	Constitution , f.	Sự cấu-tạo ✓
653	— chimique	Sự cấu-tạo hóa-học
654	— de la matière	Sự cấu-tạo của vật-chất
655	Contact , m.	Tiếp-xúc
656	<i>Au — de l'air</i>	Tiếp-xúc với không-khí
657	<i>Laisser en —</i>	Để cho tiếp-xúc
658	<i>Mettre en —</i>	Cho tiếp-xúc
659	<i>Point de —</i>	Điểm tiếp-xúc
660	<i>Procédé de —</i>	Phương-sách tiếp-xúc
661	Contenir , v.	Chứa, đựng
662	Contenu , m.	Chất đựng
663	Contigu , a.	Kề, tiếp-cận
664	Continu , a.	Liên-tục
665	Continuité , f.	Tính liên-tục
666	Contraction , f.	Sự co, rút, thu-súc
667	Contraste , m.	Sự tương-phản
668	Contrebalancer , v.	Cân-dối
669	Contre-courant , m.	Ngược dòng
670	Contre-essai , m.	Sự phản-nghiệm

671	Contrepoison , m.	Thuốc giải-dộc
672	Convergence , f.	Độ hội-tụ
673	Convergent , a.	Hội-tụ
674	Converger , v.	Hội-tụ
675	Conversion , f.	Sự đổi
676	Convertir , v.	Đổi
677	Convertisseur , m.	Lò chuyển-hóa
678	Convexe , a.	Lồi
679	Coordinateur , a.	Phối-trí
680	<i>Métal —</i>	Kim-loại phối-trí
681	Coordination , f.	Sự phối-trí
682	<i>Composé de —</i>	Hợp-chất phối-trí
683	<i>Indice de —</i>	Chỉ-số phối-trí
684	Coordiné , a.	Phối-trí
685	<i>Ion —</i>	Ion phối-trí
686	<i>Radical —</i>	Gốc phối-trí
687	Coordinence , f.	Chỉ-số phối-trí
688	Coordonnée , f.	Tọa-độ
689	<i>Origine des —s</i>	Gốc tọa-độ ✓
690	<i>Système de —s</i>	Hệ-thống tọa-độ ✓
691	Copeau , m.	Vỏ bào ✓
692	<i>— de métal</i>	Vỏ bào kim-loại
693	Coprah , m.	Cơm dừa
694	<i>Huile de —</i>	Dầu dừa
695	Copulable , a.	Cấu-hợp được
696	Copulation , f.	Sự cấu-hợp
697	Copuler , v.	Cấu-hợp
698	Corde , f.	Dây
699	Cornue , f.	Nồi cổ cong
700	<i>— en terre</i>	Nồi cổ cong bằng đất

coordinant

division

coordonné(e)

bond

function, coordinate

co-ordinate

- 701 — *tubulée*
 702 *Charbon de —*
 703 ✓ **Corps**, m.
 704 — *composé*
 705 — *gazeux*
 706 — *gras*
 707 — *liquide*
 708 — *pur* ✓
 709 — *simple*
 710 — *solide*
 711 **Corpusculaire**, a.
 712 *État —*
 713 **Corpuscule**, m.
 714 **Correction**, f.
 715 **Correspondre**, v.
 716 **Corrodant**, m.
 717 **Corroder**, v.
 718 **Corrosif**, m.
 719 **Corrosion**, f.
 720 *Figure de —*
 721 **Cosmique**, a.
 722 *Rayon —*
 723 **Côté**, m.
 724 **Coton**, m.
 725 — *hydrophile*
 726 — *poudre*
 727 — *de verre*
 728 *Huile de —*
 729 **Couche**, f.

- Nồi cổ cong có thêm miệng
 Than nồi
 Thê, chất
 Hợp-chất
 Chất khí ✓
 Chất béo
 Chất lỏng ✓
 Chất thuần-tủy, tinh-chất
 Đơn-chất
 Chất rắn ✓
 Thuộc về tế-hạt, thuộc về vi-tử
 Trạng-thái tế-hạt, trạng-thái
 vi-tử
 Tế-hạt, vi-tử
 Sự sửa-chữa, hiệu-chính
 Ủng
 Chất ăn mòn
 Ăn mòn
 Chất ăn mòn
 Sự ăn mòn
 Hình ăn mòn
 Thuộc về vũ-trụ
 Vũ-trụ-tuyến
 Cạnh
 Bông, bông gòn, bông vải
 Bông thấm nước
 Bông thuốc nổ
 Gòn thủy-tinh
 Dầu bông vải
 Lốp, tầng

730	— <i>électronique</i>	Tầng điện-tử
731	— <i>inférieure</i>	Lớp dưới
732	— <i>sensible (photo)</i>	Lớp quang-cảm
733	— <i>superficielle</i>	Lớp ngoài
734	— <i>supérieure</i>	Lớp trên
735	<i>Sous</i> —	Phụ-tầng
736	Coulée, f.	Dung khối. khối chảy
737	Couler, v.	Chảy, đổ khuôn
738	<i>Faire</i> — <i>dans</i>	Cho chảy vào
739	<i>Faire</i> — <i>goutte à goutte</i>	Cho nhiều từng giọt
740	Couleur, f.	Màu, sắc
741	— <i>foncée</i>	Màu đậm
742	Coulomb, m.	Coulomb
743	Coupe-circuit, m.	Máy ngắt mạch, cầu-chi
744	Coupellation, f.	Phép khòì-xúy
745	<i>Faire une</i> —	Khòì-xúy
746	Coupeller, v.	Khòì-xúy
747	Couper, v.	Cắt, chặt
748	— <i>le courant</i>	Ngắt điện
749	— <i>une molécule</i>	Cắt một phân-tử
750	— <i>un tube</i>	Cắt một ống
751	Couperose, f.	Cuperoz, lục-phân
752	Couplage, m.	Sự, cách ghép
753	Couple, m.	Đôi, cặp
754	— <i>thermoélectrique</i>	Cặp nhiệt-điện
755	— <i>zinc-cuivre</i>	Cặp kẽm-đồng
756	Coupler, v.	Ghép cặp ✓
757	Coupure, f.	Sự ngắt
758	Courant, m.	Dòng, dòng điện, luồng
759	— <i>d'air</i>	Luồng gió

760	— <i>alternatif</i>	Dòng điện xoay chiều
761	— <i>de conduction</i>	Dòng truyền dẫn
762	— <i>continu</i>	Dòng điện một chiều
763	— <i>de convection</i>	Dòng đối-lưu
764	— <i>de déplacement</i>	Dòng xê-dịch
765	— <i>de Foucault</i>	Dòng điện Foucault
766	— <i>redressé</i>	Dòng điện chỉnh-lưu
767	<i>Intensité de —</i>	Cường-độ dòng điện
768	Courbe , a.	Cong
769	<i>Surface —</i>	Mặt cong
770	Courbe , f.	Đường-cong
771	Courber , v.	Uốn cong
772	<i>Être courbé à angle droit</i>	Được uốn vuông-góc
773	Courbure , f.	Sự uốn cong, độ cong
774	<i>Rayon de —</i>	Bán-kính chính-khúc
775	Couronne , f.	Vành
776	— <i>de gaz</i>	Vành khí
777	Court-circuit , m.	Sự nối-tắt
778	Court-circuiter , v.	Nối-tắt
779	Couteau , m.	Dao
780	— <i>de balance</i>	Dao đòn cân
781	Couvercle , m.	Nắp
782	Couvre-objet , m.	Kính đậy, kính phủ
✓ 783	Covalence , f.	Cộng-hóa-trị ty
784	Craie , f.	Phấn
785	— <i>lavée</i>	Phấn rửa
786	Crasse , f.	Chất bẩn, cứt kim-loại
787	Créosote , f.	Creosot
788	Crésol , m.	Cresol
789	Creuset , m.	Nồi nấu kim-loại

790	Creux , a.	Rỗng /
791	Cristal , m.	Tinh-thể, pha-lê
792	— <i>anisotrope</i>	Tinh-thể dị-phương
793	— <i>atomique</i>	Tinh-thể nguyên-tử
794	— <i>biaxe</i>	Tinh-thể lưỡng-trục
795	— <i>eutectique</i>	Tinh-thể cộng-tinh
796	— <i>hétéropolaire</i>	Tinh-thể dị-cực
797	— <i>ionique</i>	Tinh-thể ion
798	— <i>liquide</i>	Dịch-tinh
799	— <i>mixte</i>	Tinh-thể hỗn-tạp
800	— <i>moléculaire</i>	Tinh-thể phân-tử
801	— <i>de roche</i>	Đá thủy-tinh
802	— <i>uniaxe</i>	Tinh-thể đơn-trục
803	Cristallin , a.	Giống thủy-tinh, thuộc về tinh-thể
804	<i>Système</i> —	Hệ-thống tinh-thể
805	Cristallisable , a.	Có thể kết-tinh
806	Cristallisation , f.	Sự kết-tinh ✓
807	— <i>fractionnée</i>	Sự kết-tinh phân-đoạn
808	— <i>troublée</i>	Sự kết-tinh bất-an
809	<i>Séparer par</i> —	Tách ra bằng cách kết-tinh
810	Cristalliser , v.	Kết-tinh
811	— <i>dans le système hexagonal</i>	Kết-tinh theo hệ-thống lục-giác
812	Cristallisoir , m.	Chén để kết-tinh
813	Cristallographie , f.	Kết-tinh-học
814	Cristallographique , a.	Thuộc về kết-tinh-học
815	<i>Axe</i> —	Trục kết-tinh
816	Cristalloïde , m.	Loại tinh-thể
817	Critique , a.	Tới-hạn
818	<i>Point</i> —	Điểm tới-hạn

819	Croisé , a.	Tréo
820	Croute , f.	Vỏ cứng
821	Cryolithe , f.	Criolit
822	Cryoscopie , f.	Băng-diềm-pháp
823	Cryoscopique , a.	Thuộc về băng-diềm-pháp
824	Cube , m.	Hình lập-phương
825	Cubique , a.	Lập-phương
826	<i>Système</i> —	Hệ-thống lập-phương
827	Cuiller , f.	Muỗng
828	Cuivre , m.	Đồng
829	<i>Matte de</i> —	Mặt đồng
830	Cuivrer , v.	Mạ đồng
831	Cuivreux , a.	Cuivro
832	<i>Chlorure</i> —	Clorur cuivro
833	Cuivrique , a.	Cuivric
834	<i>Acétate</i> —	Acetat cuivric
835	Culminant , a.	Tột-đỉnh
836	<i>Arête</i> —e	Cạnh tột-đỉnh
837	Culot , m.	Cặn, đáy
838	Culture , f.	Sự cấy, nuôi, trồng
839	Cumène , m.	Cumen
840	Cuprate , m.	Cuprat
841	Cuprifère , a.	Có chứa đồng
842	Curie , m.	Curie
843	Curium , m.	Curium
844	Curseur , m.	Con chạy
845	Curviligne , a.	Cong
846	Cuve , f.	Thùng
847	— <i>en bois</i>	Thùng cây
848	— <i>en métal</i>	Thùng kim-loại

cumuler
cumul-ter

849	Cyanamide , m.	Cianamid
850	— <i>calcique</i>	Cianamid calcium
851	Cyanate , m.	Cianat
852	Cyanhydrique , a.	Cianhidric
853	<i>Acide</i> —	Acid cianhidric
854	Cyanique , a.	Cianic
855	<i>Acide</i> —	Acid cianic
856	Cyanogène , m.	Cianogen
857	Cyanure , m. /	Cianur
858	Cyclane , m.	Ciclan
859	Cycle , m.	Vòng, hoàn, chu-trình
860	— <i>fermé</i>	Vòng kín
861	Cyclène , m.	Ciclen
862	Cyclique , a.	Có vòng, hoàn-thức
863	Cycliser , v.	Hóa vòng
864	Cyclo , préf.	Ciclo, vòng, hoàn
865	Cyclohexane , m.	Ciclohexan
866	Cyclotron , m.	Ciclotron
867	Cylindre , m.	Hình trụ
868	Cylindrique , a.	Hình trụ
869	Cymène , m.	Cimen

cycliser

cyclohexan

cyclohexan


cyclohexan

D

1	Daltonien, a.	Bị bệnh loạn-sắc
2	Daltonisme, m.	Bệnh loạn-sắc
3	Débit, m.	Lưu-lượng
4	Débordement, m.	Sự tràn
5	Déborder, v.	Tràn
6	— <i>par ébullition</i>	Sôi trào
7	— <i>en moussant</i>	Trào bọt
8	Décagonal, a.	Thập-giác
9	Décagone, m.	Hình thập-giác
10	Décalage, m.	Sự, khoảng so-le
✓ 11	Décalcification, f.	Sự giảm [✓] calcium
12	Décalcifier, v.	Giảm calcium
13	Décaler, v.	Làm so-le
14	Décantation, f.	Sự lóng
15	Décanter, v.	Lóng, lắng
16	Décaper, v.	Rửa sạch, cạo sạch
✓ 17	Décarboxylation, f.	Sự khử [✓] carboxil
18	Décarboxyler, v.	Khử carboxil
19	Décelable, a.	Có thể phát-lộ
20	Déceler, v.	Phát-lộ
21	Décharge, f.	Sự phóng-diện

22	<i>Tube de —</i>	Ống phóng-diện
23	Décharger , v.	Phóng-diện
24	Déchet , m.	Cặn
25	Décigramme , m.	Decigram
26	Décimale , f.	Số thập-phân
27	<i>Forcer une —</i>	Tăng một số thập-phân
28	Déclenchement , m.	Sự khởi-phát
29	<i>— automatique</i>	Sự khởi-phát tự-động
30	Déclencher , v.	Khởi-phát
31	<i>— une réaction</i>	Khởi-phát một phản-ứng
32	Déclencheur , m.	Bộ phận khởi-phát
33	Déclinaison , f.	Độ-thiên
34	<i>— magnétique terrestre</i>	Độ-thiên địa-từ
35	<i>Boussole de —</i>	La-bàn độ-thiên
36	Décoction , f.	Sự sắc
37	Décolorant , a.	Làm phai màu, tẩy màu
38	Décolorant , m.	Chất làm phai màu
39	Décoloration , f.	Sự phai màu, tẩy màu
40	Décolorer , v.	Làm mất màu, phai màu
41	Décomposable , a.	Có thể phân-tích
42	Décomposer , v.	✓ Phân-tích — phân
43	Décomposition , f.	Sự phân-tích, hư-nát
44	<i>— chimique</i>	Sự phân-tích hóa-học
45	<i>— partielle</i>	Sự phân-tích một phần, không trọn
46	<i>— thermique</i>	Sự nhiệt-phân-tích
47	<i>— totale</i>	Sự phân-tích hoàn-toàn
48	<i>Double —</i>	Sự phân-tích đôi
49	Découverte , f.	Sự, điều phát-kiến
50	Découvrir , v.	Tìm thấy, phát-kiến
51	<i>— un élément</i>	Tìm thấy một nguyên-tố

52	— <i>une méthode</i>	Phát-kiến một phương-pháp
53	Décrépiter , v.	Nổ lách-tách
54	Décyclisation , f.	Sự mở vòng
55	Décycliser , v.	Mở vòng
56	Dédoublant , a.	Hóa thành hai
57	Dédoublement , m.	Sự phân hai, tách hai
58	— <i>des racémiques</i>	Sự tách hai chất tiêu-triên
59	Dédoubier , v.	Hóa thành hai
60	Défalquer , v.	Khấu-trừ, giảm-trừ
61	Défini , a.	Xác-định
62	<i>Un corps bien</i> —	Chất xác-định rõ-ràng
63	Définition , f.	Định-nghĩa
64	Déflagration , f.	Sự cháy nổ bùng, nổ văng
65	Déflager , v.	Cháy nổ bùng
66	Déflegmateur , m.	Ống phân-lưu
67	Déformation , f.	Sự biến hình-thể
68	Dégagement , m.	Sự bay ra, bốc ra, tỏa ra, thoát ra
69	— <i>de la chaleur</i>	Sự phát nhiệt, tỏa nhiệt
70	Dégager , v.	Bay ra, bốc ra, tỏa ra, thoát ra, phát ra, gỡ ra
71	<i>Faire</i> —	Làm thoát ra
72	Dégradation , f.	Sự xuống cấp, giảm lần
73	Dégraisser , v.	Tẩy chất béo
74	Degré , m.	Độ
75	— <i>alcoolique</i>	Tửu-tinh-độ, độ rượu
76	— <i>Baumé</i>	Độ Baumé
77	— <i>de concentration</i>	Nồng-độ
78	— <i>de dilution</i>	Độ loãng
79	— <i>de dissociation</i>	Độ phân-ly
80	— <i>d'humidité</i>	Độ ẩm

81	— <i>hygrométrique</i>	Độ ẩm
82	— <i>d'irréversibilité</i>	Độ không hoàn-nghịch
83	— <i>de saturation</i>	Độ bão-hòa
84	Délayer , v.	Hòa trong chất lỏng
85	Déliquescence , f.	Sự chảy nước, chảy rữa
86	Déliquescent , a.	Chảy nước, chảy rữa <i>deliquescence</i>
87	Démarrage , m.	Sự mở máy, khởi chạy, khởi-hành, khởi-động
88	Démarrer , v.	Mở máy, khởi chạy, khởi-hành, khởi-động
89	— <i>une réaction</i>	Khởi-động một phản-ứng
90 ✓	Déméthylation , f.	Sự, cách khử metil 
91	Déméthylér , v.	Khử metil
92	Démontable , a.	Tháo được
93 ✓	Démonter , v.	Tháo
94	— <i>un appareil</i>	Tháo máy
95	Dénaturant , m.	Chất làm biến tính
96 ✓	Dénaturation , f.	Sự biến tính ✓
97	Dénaturer , v.	Làm biến tính
98	Dénominateur , m.	Mẫu-số
99	Dense , a.	Nặng, có tỷ-trọng lớn
100	Densimètre , m.	Tỷ-trọng-kế
101	Densimétrie , f.	Phép đo tỷ-trọng
102	Densité , f. ✓	Mật-độ, tỷ-trọng ✗
103	— <i>de courant</i>	Mật-độ dòng điện
104	— <i>par rapport à l'eau</i>	Tỷ-trọng đối với nước
105	— <i>de vapeur</i>	Tỷ-trọng hơi
106	— <i>en volume</i>	Mật-độ thể-tích
107	— <i>superficielle</i>	Mật-độ ngoại-diện
108	Dénuder , v.	Lột trần
109	Départ , m.	Sự đi mất, khởi đầu

110	<i>Par — d'eau</i>	Bởi mất nước
111	Dépasser , v.	Vượt qua
112	Dépendance , f.	Sự tùy-thuộc
113	Dépendant , a.	Tùy-thuộc
114	Dépendre , v.	Tùy-thuộc
115	Déperdition , f.	Sự hao mất
116	Déphasage , m.	Độ lệch vị-tướng
117	Déplacement , m.	Sự di-chuyển <i>dịch displacement (A)</i>
118	Déplacer , v.	Di-chuyển, đuổi
119	Dépolariseur , m.	Chất khử cực
120	Dépolymérisation , f.	Sự giải trùng-hợp
121	Dépolymériser , v.	Giải trùng-hợp
122	Déposer (se) , v.	Lắng xuống
123	Dépôt , m.	Chất bồi
124	Dérivation , f. ✓	Mạch rẽ
125	<i>Monter en —</i>	Mắc rẽ
126	<i>Tube de —</i>	Ống mắc rẽ
127	Dérivé , m. ✓	Chất chuyển-hóa <i>đr</i>
128	<i>— halogéné</i>	Chất chuyển-hóa <i>(có)</i> halogen
129	Dériver , v. ✓	Chuyển-hóa, dẫn-xuất <i>(đr)</i>
130	Désactivation , f.	Sự giảm-hoạt
131	Désactiver , v.	Giảm-hoạt
132	Désagréation , f.	Sự tan-rã, phân-rã
133	Désagréger , v.	Tan-rã, phân-rã
134	Désaimantation , f.	Sự khử từ
135	Désaimanter , v.	Khử từ
136	Désalcoyler , v.	Xch. Désalkyler ✓
137	Désalkyler , v.	Khử alkil
138	Descendant , a.	Đi xuống, trở xuống
139	Réfrigérant —	Ống lạnh trở xuống

✓ 140	Désémulsionner, v.	Hủy nhũ-trong
141	Déshalogénation, f.	Sự khử halogen
142	Déshalogéner, v.	Khử halogen
✓ 143	Déshuiler, v.	Khử dầu
✓ 144	Déshydratant, m.	Chất khử nước
145	Déshydratation, f.	Sự khử nước
146	Déshydrater, f.	Khử nước
147	Déshydrogénation, f.	Sự khử hydrogen ✓
148	Déshydrogéner, v.	Khử hydrogen
✓ 149	Désintégration, f.	Sự hủy-biến ✓
150	— <i>atomique</i>	Sự hủy-biến nguyên-tử
151	Desmotrope, a.	Hỗ-biến
152	Desmotropie, f.	Sự, tính hỗ-biến
153	Désodorisation, f.	Sự tẩy mùi khử
154	Désodoriser, v.	Tẩy mùi
155	Désorption, f. ✓	Sự ngoại-hò ?
156	Desséchant, a.	Làm khô
157	Desséchant, m. ✓	Chất làm khô ✓
158	Dessécher, v.	Làm khô ✓
159	Dessiccateur, m.	Máy làm khô
160	Dessiccation, f.	Sự làm khô
161	Destructible, a.	Phá-hủy được
162	Destruction, f.	Sự phá-hủy
163	— <i>de l'édifice moléculaire</i>	Sự phá-hủy tòa phân-tử
164	Désulfurant, m.	Chất khử sulfur, chất khử lưu-huỳnh
✓ 165	Désulfuration, f. ✓	Sự khử sulfur, khử lưu-huỳnh
166	Désulfurer, v.	Khử sulfur, khử lưu-huỳnh
167	Détachant, m.	Chất tẩy vết
168	Détacher, v.	Gỡ ra, tẩy

169	Détecteur , m.	Máy dò
170	Détendeur , m.	Máy dẫn khí
171	Détendre , v.	Dẫn
172	Détente , f.	Sự dẫn
173	— <i>adiabatique</i>	Sự dẫn đoạn-nhiệt
174	— <i>isotherme</i>	Sự dẫn đẳng-nhiệt
175	Détergent , m.	Chất tẩy, rửa
176	Détermination , f.	Sự, cách xác-dịnh
177	— <i>d'une formule</i>	Cách định công-thức
178	— <i>de la masse moléculaire</i>	Cách định phân-tử-khối
179	Déterminer , v.	Xác-dịnh
180	Détonation , f.	Sự nổ, tiếng nổ
181	Détoner , v.	Nổ
182	Détruire , v.	Phá-hủy
183	— <i>une émulsion</i>	Phá-hủy nhũ-tương
184	Deutérium , m.	Deuterium
185	Deuton , m.	Deuton
186	Développateur , m.	Thuốc hiện-ảnh
187	Développement , m.	Sự khai-triển, mở-mang, rửa ảnh
188	Développer , v.	Khai-triển, rửa ảnh
189	<i>Formule développée</i>	Công-thức khai-triển
190	Déviation , f.	Sự, độ lệch
191	<i>Au minimum de —</i>	Ở độ lệch cực-tiểu
192	Dévitricifier , v.	Làm mờ thủy-tinh
193	Dextrogyre , a.	Hữu-triền
194	Dextrorsum , a.	Hữu-hướng
195	Diagonale , f.	Đường chéo
196	Diagramme , m.	Giản-đồ ✓
197	Dialysable , a.	Có thể thấu-giải

198	Dialyse , f.	Sự thấu-giải
199	Dialyser , m.	Thấu-giải
200	Dialyseur , m.	Máy thấu-giải
201	Diamagnétique , a.	Phản-từ
202	Diamant , m.	Kim-cương, hột xoàn
203	Diamantifère , a.	Có kim-cương
204	Diamètre , m.	Đường kính
205	— <i>extérieur d'un tube</i>	Đường kính ngoài của một ống
206	— <i>intérieur d'un tube</i>	Đường kính trong của một ống
207	Diamorphe , a.	Lưỡng-hình
208	Diamorphisme , m.	Sự, tính lưỡng-hình
209	Diapason , m.	Âm-thoa
210	Diaphane , a.	Trong mờ
211	Diaphragme , m.	Màng ngăn, tấm chắn
212	Diastase , f.	Diếu-tổ, men, diastaz
213	Diatomique , a.	Hai nguyên-tử
214	Diazoïque , a. ✓	Diazoic (m) → diazo compound diazonium
215	Diazotable , a.	Có thể diazo-hóa
216	Diazotation , f.	Sự diazo-hóa
217	Diazoter , v.	Diazo-hóa
218	Dichroïsme , m.	Tính nhị-sắc circular dichroism
219	Dichromatique , a.	Lưỡng-sắc
220	Diélectrique , a. m.	Cách-diện //
221	<i>Constante</i> —	Hằng-số cách-diện //
222	Différence , f.	Hiệu-số, sự sai-biệt
223	Diffracter , v.	Nhiều-xạ
224	Diffraction , f.	Sự nhiễu-xạ
225	Diffus , a.	Mờ, tán
226	<i>Lumière</i> —	Ánh sáng mờ, tán-quang
227	Diffuser , v.	Khuếch-tán

diatropic

cách

228	— <i>la lumière</i>	Khuếch-tán ánh-sáng
229	Diffusion , f.	Sự khuếch-tán
230	Digesteur , m.	Máy trích-hầm
231	Digestion , f.	Sự tiêu-hóa, nấu-hầm
232	Dilatable , a.	Có thể nở
233	Dilatation , f.	Sự nở
234	<i>Coefficient de</i> —	Hệ-số nở
235	Dilater (se) , v.	Nở
236	Diluant , m.	Chất làm loãng
237	Diluer , v.	Làm loãng, pha loãng
238	<i>Acide dilué</i>	Acid loãng
239	Dilution , f.	Sự pha loãng
240	Dimension , f.	Kích-thước
241	Dimère , m.	Chất nhị-hợp
242	Diminuer , v.	Giảm
243	Diminution , f.	Sự giảm
244	Diphasé , a.	Lưỡng-trương
245	Dipôle , m.	Lưỡng-cực
246	Dipolaire , a.	Thuộc về lưỡng-cực
247	<i>Moment</i> —	Momen lưỡng-cực
248	Direct , a.	Trực-tiếp
249	Direction , f.	Phương
250	Diriger , v.	Định phương
251	Discontinu , a.	Bất liên-tục
252	Disjoncteur , m.	Máy ngắt điện (tự-động)
253	Dismutation , f.	Sự bất-quân-hóa
254	Disparaître , v.	Mất, biến mất
255	Disparition , f.	Sự biến mất
256	Disperser , v.	Phân-tán
257	Dispersif , m.	Chất phân-tán, kháng-trầm

258	Dispersion , f.	Sự phân tán
259	— <i>de la lumière</i>	Sự tán-sắc
260	— <i>rotatoire</i>	Sự phân-tán triền-quang /
261	Disponible , a.	Sẵn có, chưa dùng
262	Dispositif , m.	Kiểu xếp đặt, bộ dụng-cụ
263	Disque , m.	Đĩa
264	— <i>en porcelaine</i>	Đĩa sứ
265	Disruptif , a.	Đứt-đoạn
266	Dissipation , f.	Sự tiêu-tán
267	Dissiper , v.	Làm tiêu-tán
268	Dissociation , f. ✓	Sự phân-ly ✓
269	— <i>électrolytique</i>	Sự phân-ly điện-giải
270	Dissocier , v.	Phân-ly
271	Dissolution , f. ✓	Hiện-tượng hòa-tan, sự hòa-tan, dung-dịch
272	— <i>fractionnée</i>	Sự hòa-tan phân-đoạn
273	Dissoudre , v. ✓	Hòa-tan
274	Dissymétrie , f.	Sự bất đối-xứng, bất-đối
275	Dissymétrique , a.	Bất đối-xứng, bất đối
276	Distance , f.	Khoảng cách
277	Distillable , a.	Chưng-cắt được
278	Distillat , m.	Chất chưng-cắt
279	Distillation , f.	Sự chưng-cắt, chưng, cất
280	— <i>fractionnée</i>	Sự chưng-cắt phân-đoạn
281	— <i>sous pression réduite</i>	Sự chưng-cắt dưới áp-xuất kém
282	— <i>sèche</i>	Sự chưng-cắt khô
283	— <i>simple</i>	Sự chưng-cắt thường
284	— <i>sous vide</i>	Sự chưng-cắt trống chân-không
285	Distiller , v.	Chưng-cắt, chưng, cất
286	Divalent , a.	Xch. Bivalent

287	Divariant , a.	Nhị-biến
288	Divergence , f.	Sự rẽ ra, phân-chi, phân-kỳ
289	Diverger , v.	Rẽ ra, phân-chi, phân-kỳ
290	Diviser , v.	Phân-chia, chia
291	<i>Machine à —</i>	Máy chia
292	<i>Finement divisé</i>	Thật nhuyễn
293	<i>Règle divisée</i>	Thước chia
294	Division , f.	Sự phân-chia, chia
295	Donner , v.	Cho, cấp cho
296	Donneur , m.	Chất cấp-phát
297	<i>— d'électrons</i>	Chất cấp-phát điện-tử
298	Dorer , v.	Mạ vàng
299	Dorure , f.	Sự mạ vàng, lớp vàng mạ
300	Dosable , a.	Định-phân được, định-lượng được
301	Dosage , m.	Sự định-phân, định-lượng
302	Doser , v.	Định-phân, định-lượng
303	Double , a.	Đôi
304	Double , m.	Một đôi
305	Doublet , m.	Nhị-liên
306	<i>— électronique</i>	Nhị-liên điện-tử
307	Doucement , adv.	Nhẹ, chậm-chậm, từ-từ
308	<i>Chauffer —</i>	Đun nhẹ, đun từ-từ
309	Douille , f.	Đuôi, cuống
310	<i>— d'entonnoir</i>	Cuống quặng, cuống phễu
311	Doux , a.	Ngọt, dịu, non (nói về thép)
312	<i>Acier —</i>	Thép non
313	Droit , a.	Phải, vuông, thẳng, đứng, hữu-triền
314	<i>Acide lactique —</i>	Acid lactic hữu-triền
315	<i>Angle —</i>	Góc vuông

- 316 *Image —e*
 317 **Ductile**, a.
 318 **Ductilité**, f.
 319 **Durable**, a.
 320 **Durcissement**, m.
 321 **Dureté**, f.
 322 — *de l'eau*
 323 *Échelle de —*
 324 **Dynamique**, a.
 325 **Dynamique**, f.
 326 **Dynamite**, f.
 327 **Dysprosium**, m.

- Ảnh thẳng
 Dễ kéo sợi
 Tính dễ kéo sợi
 Bền
 Sự cứng lại
 Độ cứng, tính cứng, cương-độ
 Cương-độ của nước
 Thang cương-độ
 Thuộc về động-lực-học
 Động-lực-học
 Cốt-min ✓
 Dysprosium

E

1	Eau, f.	Nước
2	— <i>bidistillée</i>	Nước cất hai lần
3	— <i>bouillante</i>	Nước sôi
4	— <i>bouillie</i>	Nước chín, đã nấu sôi
5	— <i>de brome</i>	Nước brom
6	— <i>de chaux</i>	Nước vôi
7	— <i>de constitution</i>	Nước cấu-tạo
8	— <i>courante</i>	Nước chảy
9	— <i>de cristallisation</i>	Nước kết-tinh
10	— <i>distillée</i>	Nước cất
11	— <i>douce</i>	Nước ngọt
12	— <i>dure</i>	Nước cứng
13	— <i>ferrugineuse</i>	Nước có sắt
14	— <i>glacée</i>	Nước giá lạnh
15	— <i>d'hydratation</i>	Nước thủy-hóa
16	— <i>de Javel</i>	Nước Javel
17	— <i>lourde</i>	Nước nặng
18	— <i>magnésifère</i>	Nước có magnesium
19	— <i>mère</i>	Nước cái
20	— <i>minérale</i>	Nước suối, khoáng-tuyền
21	— <i>oxygénée</i>	Đưỡng-thủy, peroxid hidrogen

22	— <i>potable</i>	Nước uống
23	— <i>régale</i>	Vương-thủy
24	— <i>résiduaire</i>	Nước cặn
25	— <i>salée</i>	Nước mặn
26	— <i>sulfureuse</i>	Nước có sulfur
27	— <i>thermale</i>	Nước suối nóng
28	<i>Trompe à</i> —	Máy hút bằng nước
29	<i>Valeur en</i> —	Đương-lượng bằng nước
30	Eblouissement , m.	Sáng chói, chói mắt
31	Ebulliométrie , f.	Phép đo phi-điêm
32	Ebullioscope , m.	Máy nghiệm phi-điêm
33	Ebullioscopie , f.	Phi-điêm-pháp, phép nghiệm phi-điêm
34	Ebullition , f.	Sự sôi
35	— <i>douce</i>	Sự sôi dịu
36	<i>Entrer en</i> —	Bắt đầu sôi
37	<i>Point d'</i> —	Điểm sôi, phi-điêm
38	Ecaille , f.	Vảy
39	<i>En fines</i> —s	Thành vảy nhỏ
40	Ecarlate , a.	Đỏ thắm
41	Echange , m.	Sự trao-đổi
42	<i>Réaction d'</i> —	Phản-ứng trao-đổi
43	Echanger , v.	Trao-đổi
44	Echangeur , a.	Trao-đổi
45	<i>Résine échangeuse d'ions</i>	Nhựa trao-đổi ion
46	Echangeur , m.	Máy trao-đổi
47	— <i>de température</i>	Máy đổi nhiệt
48	Echantillon , m.	Mẫu
49	— <i>type</i>	Mẫu kiểu
50	Echantillonnage , m.	Sự đo mẫu, lập mẫu

51	Echantillonner , v.	Đo mẫu, lập mẫu
52	Echauffement , m.	Sự nóng lên
53	Echauffer (s'), v.	Nóng lên
54	Echelle , f.	Thang, cấp
55	— <i>micrométrique</i>	Thang vi-cấp
56	A l' — <i>macroscopique</i>	Ở cấp thô-dại
57	Echo , m.	Tiếng dội, vang
58	Eclabousser , v.	Văng
59	Eclaboussure , f.	Chất văng
60	Eclair , m.	Tia chớp
61	Eclairage , m.	Sự thắp sáng
62	Eclairant , a.	Sáng, chiếu sáng
63	Eclaircir , v.	Làm cho lọt, cho trong
64	— <i>une solution</i>	Làm cho trong một dung-dịch
65	Eclairement , m.	Sự, độ chiếu sáng, soi sáng
66	Eclairer , v.	Soi sáng
67	Eclat , m.	Sự nổ, mảnh nổ, vẻ sáng
68	— <i>métallique</i>	Vẻ sáng kim-loại
69	Eclatement , m.	Sự nổ
70	Eclater , v.	Nổ
71	Ecoulement , m.	Sự chảy
72	Ecran , m.	Cái màn, chắn
73	— <i>coloré</i>	Chắn màu
74	<i>Effet d' —</i>	Hiệu-ứng màn
75	Ecraser , v.	Đè bẹp
76	Ecume , f.	Bọt
77	Edifice , m.	Tòa
78	— <i>atomique</i>	Tòa nguyên-tử
79	— <i>cristallin</i>	Tòa tinh-thể
80	— <i>moléculaire</i>	Tòa phân-tử

81	Edifier , v.	Xây-dựng
82	Effectuer , v.	Thực-hiện
83	— <i>une réaction</i>	Thực-hiện một phản-ứng
84	Effervescence , f.	Sự xủi bọt
85	Effet , m.	Hiệu-ứng
86	— <i>chimique</i>	Hiệu-ứng hóa-học
87	— <i>inductif</i>	Hiệu-ứng cảm
88	— <i>photoélectrique</i>	Hiệu-ứng quang-điện
89	— <i>Raman</i>	Hiệu-ứng Raman
90	Efficace , a.	Có hiệu-lực, hiệu-dụng
91	<i>Intensité</i> —	Cường-độ hiệu-dụng
92	Efficacité , a.	Sự hiệu-dụng
93	Effiler , v.	Kéo nhỏ
94	— <i>un tube</i>	Kéo nhỏ một ống
95	Effleurir (s'), v.	Nát thành bột
96	Efflorescence , f.	Sự ra hoa, rã thành bụi
97	Effluve , f.	Tần-quang
98	Effriter (s'), v.	Nát vụn
99	Egal , a.	Bằng
✓ 100	Egaler , v.	Bằng, làm bằng
101	Egalisation , f.	Sự làm bằng nhau
✓ 102	Egaliser , v.	Làm bằng nhau
103	Egalité , f.	Đẳng-thức, sự bằng nhau
104	Egoutter , v.	Làm ráo
105	Egouttoir , m.	Giá làm ráo
106	Einsteinium , m.	Einsteinium
107	Elasticité , f.	Sự, tính đàn-hồi
108	Elastique , a.	Đàn-hồi
109	Electricité , f.	Điện
110	<i>Compteur d'</i> —	Điện-lượng-kế

111	<i>Quantité d' —</i>	Điện-lượng
112	Electrique, a.	Thuộc về điện
113	Electrisation, f.	Sự, cách sinh điện
114	Electroaimant, m.	Nam-châm điện
115	Electroanalyse, f.	Sự, phép điện-phân-giải
116	Electrochimie, f.	Điện-hóa-học
117	Electrochimique, a.	Thuộc về điện-hóa-học
118	Electrode, f.	Điện-cực
119	<i>— en toile métallique</i>	Điện-cực bằng lưới kim-loại
120	Electrodynamomètre, m.	Điện-lực-kế
121	Electrolysable, a.	Điện-giải được
122	Electrolyse, f.	Sự, phép điện-giải
123	Electrolyser, v.	Phân-giải bằng điện, điện-giải
124	Electrolyseur, m.	Máy điện-giải
125	Electrolyte, m.	Chất điện-giải
126	<i>— faible</i>	Chất điện-giải yếu
127	<i>— fort</i>	Chất điện-giải mạnh
128	<i>Non —</i>	Chất không điện-giải
129	Electrolytique, a.	Thuộc về điện-giải
130	<i>Cuve —</i>	Bình điện-giải
131	Electrolytiquement, adv.	Bằng cách điện-giải
132	Electromagnétique, a.	Thuộc về điện-từ
133	Electromagnétisme, m.	Điện-từ-học
134	Electromètre, m.	Tĩnh-diện-kế
135	Electromoteur, a.	Điện-động
136	<i>Force électromotrice</i>	Sức điện-động
137	Electron, m.	Điện-tử, electron
138	<i>— célibataire</i>	Điện-tử độc-thân
139	<i>— extranucléaire</i>	Điện-tử ngoại-nhân

140	— <i>libre</i>	Điện-tử tự-do
141	— <i>lié</i>	Điện-tử buộc
142	— <i>négatif</i>	Âm-điện-tử
143	— <i>périphérique</i>	Điện-tử ngoại-biên
144	— <i>positif</i>	Dương-điện-tử
145	— <i>de valence</i>	Điện-tử hoá-trị
146	Electronégatif , a.	Âm-điện ✓
147	Electronégativité , f.	Tính âm-điện
148	Electronique , a.	Thuộc về điện-tử
149	<i>Lentille</i> —	Thấu-kính điện-tử
150	Electrophile , a.	Thân điện-tử
151	Electrophore , m.	Máy điện-phần
152	Electrophorèse , f.	Điện-vịnh
153	Electropositif , a.	Dương-điện ✓
154	Electropositivité , f.	Tính dương-điện
155	Electroscope , m.	Máy tĩnh-điện-nghiệm
156	— <i>à feuilles d'or</i>	Máy tĩnh-điện-nghiệm có lá vàng
157	Electrostatique , a.	Thuộc về tĩnh-điện
158	Electrovalence , f.	Điện-hóa-trị
159	Electrovolt , m.	Electrovolt
160	Elément , m.	Nguyên-tố
161	— <i>chimique</i>	Nguyên-tố hóa-học
162	— <i>électronégatif</i>	Nguyên-tố âm-điện
163	— <i>électropositif</i>	Nguyên-tố dương-điện
164	— <i>radioactif</i>	Nguyên-tố phóng-xạ
165	— <i>rare</i>	Nguyên-tố hiếm
166	— <i>de transition</i>	Nguyên-tố chuyển-tiếp
167	— <i>transuranien</i>	Nguyên-tố siêu-uranium
168	Elémentaire , a.	Sơ-đẳng

electrophilic

electrophilicity
electrophilic

mean?


169	Elévation , f.	Sự-tăng
170	— <i>du point d'ébullition</i>	Sự tăng phi-điêm
171	Elever , v.	Nâng cao, tăng
172	— <i>la température</i>	Tăng nhiệt-độ
173	Elimination , f.	Sự loại ra
174	<i>Avec</i> — <i>d'eau</i>	Với sự loại nước ra
175	Eliminer , v.	Loại ra
176	Ellipse , f.	Elip
177	Ellipsoïde , m.	Elipsoid
178	Elliptique , a.	Hình elip
179	Elongation , f.	Ly-độ
180	Eluant , m.	Chất dung-ly
181	Elution , f.	Sự dung-ly
182	Email , m.	Men
183	— <i>au four</i>	Men nung lò
184	Emailler , v.	Tráng men
185	Emanation , f.	Sự phóng-tán
186	— <i>radioactive</i>	Sự phóng-xạ
187	Emballlement , m.	Sự lồng lên
188	Emballer (s') , v.	Lồng lên
189	Emeraude , f.	Ngọc-bích
190	Emergent , a.	Ló
191	<i>Colonne thermométrique</i> — <i>e</i>	Cột nhiệt-kế ló ra
192	<i>Rayon</i> —	Tia ló
193	Emeri , m.	Sa-thạch
194	<i>Flacon bouché à l' —</i>	Lọ đầy bằng nút chai cà
195	Emétique , a.	Làm nôn, mửa
196	Emétique , m.	Thuốc mửa
197	Emettre , v.	Phát, nêu ra

198	— <i>des ondes</i>	Phát sóng
199	— <i>des rayons</i>	Phát-xạ
200	Emigrer (s'), v.	Di-cư, di-chuyển
201	Emissif , a.	Phát-xạ
202	<i>Pouvoir</i> —	Năng-lực phát-xạ
203	Emission , f.	Sự phát, nêu ra
204	— <i>photoélectrique</i>	Sự phát quang-điện
205	Empêchement , m.	Sự chướng-ngại
206	— <i>stérique</i>	Chướng-ngại lập-thê
207	Empêcher , v.	Ngăn trở
208	Emploi , m.	Sự, cách dùng
209	Employer , v.	Dùng
210	Empois , m.	Hồ
211	— <i>d'amidon</i>	Hồ tinh-bột
212	Empoisonnement , m.	Sự đầu-độc
213	Empoisonner , v.	Đầu-độc
214	Emulsion , f.	Nhũ-tương
215	Emulsionnant , m.	Chất nhũ-tương-hóa
216	Emulsionner , v.	Nhũ-tương-hóa
217	Enantiomère , <i>x. m.</i>	Đối-hình
218	Enantiomorphe , a.	Đối-hình
219	Encaustique , f.	Dầu bóng
220	Enchaînement , m.	Sự nối-tiếp, (liên-kết)
221	Encre , f.	Mực
222	— <i>de Chine</i>	Mực Tàu
223	Endothermique , a.	Hấp-nhiệt, thu-nhiệt
224	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng hấp-nhiệt
225	Enduit , m.	Lớp thoa, tô
226	Energie , f.	Năng, năng-lượng
227	— <i>d'activation</i>	Tăng-hoạt-năng

228	— <i>atomique</i>	Nguyên-tử-năng
229	— <i>calorifique</i>	Nhiệt-năng
230	— <i>chimique</i>	Hóa-năng
231	— <i>cinétique</i>	Động-năng
232	— <i>électrique</i>	Điện-năng
233	— <i>de fission</i>	Phân-hủy-năng
234	— <i>hydraulique</i>	Thủy-năng
235	— <i>interne</i>	Nội-năng
236	— <i>d'ionisation</i>	Năng-lượng ion-hóa
237	— <i>de liaison</i>	Năng-lượng nối
238	— <i>libre</i>	Năng-lượng tự-do
239	— <i>liée</i>	Năng-lượng buộc
240	— <i>magnétique</i>	Từ-năng
241	— <i>mécanique</i>	Cơ-năng
242	— <i>nucléaire</i>	Hạch-năng
243	— <i>potentielle</i>	Thế-năng
244	— <i>rayonnante</i>	Phát-xạ-năng
245	— <i>de résonance</i>	Cộng-hưởng-năng
246	— <i>solaire</i>	Năng-lượng mặt trời, nhật-năng
247	— <i>utilisable</i>	Năng-lượng khả-dụng
248	<i>Densité d' —</i>	Mật-độ năng-lượng
249	<i>Dissipation d' —</i>	Sự tiêu-tán năng-lượng
250	<i>Niveau d' —</i>	Mức năng-lượng
251	<i>Transfert d' —</i>	Sự di-chuyển năng-lượng
252	Energique, a.	Mãnh-liệt
253	<i>Agitation —</i>	Sự khuấy mãnh-liệt
254	<i>Oxydant —</i>	Chất oxid-hóa mãnh-liệt
255	<i>Réaction —</i>	Phản-ứng mãnh-liệt
256	Enflammer, v.	Đốt cháy

257	Enflammer (s'), v.	Bốc cháy, phát lửa
258	Engendrer , v.	Sinh ra
259	Englober , v.	Bao gồm
260	Engrais , m.	Phân
261	— <i>azoté</i>	Phân đạm
262	— <i>phosphaté</i>	Phân phosphat
263	— <i>potassique</i>	Phân kalium, phân potas
264	Enlèvement , m.	Sự lấy ra
265	Enlever , v.	Lấy ra
266	Enregistrement , m.	Sự, phép ghi
267	— <i>automatique</i>	Phép ghi tự-động
268	Enregistrer , v.	Ghi
269	Enregistreur , a.	Ghi
270	Enregistreur , m.	Máy ghi
271	Enrichir , v.	Làm giàu hơn
272	Enrichissement , m.	Sự làm giàu hơn
273	Enrober , v.	Sự bọc, bao
274	Enroulement , m.	Sự, cách quấn
275	Enrouler , v.	Quấn
276	Ensemencement , m.	Sự gieo giống
277	Ensemencer , v.	Gieo giống
278	Enthalpie , f.	Entalpi
279	Entonnoir , m.	Quặng, phễu
280	— <i>de Büchner</i>	Quặng, phễu Büchner
281	— <i>à filtration chaude</i>	Quặng, phễu để lọc nóng
282	— <i>de Gooch</i>	Quặng, phễu Gooch
283	— <i>à robinet</i>	Quặng, phễu có khóa
284	— <i>à séparation</i>	Quặng, phễu để lóng
285	Entourer , v.	Bao-bọc
286	Entrainable , a.	Cuốn đi được, lôi-cuốn được

287	— à la vapeur	Có thể lôi-cuốn bằng hơi nước
288	Entrainement , m.	Sự luyện-tập, lôi-cuốn
289	— à la vapeur	Sự lôi-cuốn bằng hơi nước
290	Entrainer , v.	Lôi-cuốn
291	— mécaniquement	Lôi-cuốn bằng máy
292	Entrer , v.	Vào
293	— en combinaison	Hóa-hợp với
294	— en réaction	Phản-ứng với
295	Entretenir , v.	Duy-trì, giữ-gìn
296	— la combustion	Duy-trì sự cháy
297	Entretien , m.	Sự duy-trì giữ-gìn
298	Entropie , f.	Entropi
299	Enveloppe , f.	Cái bao, bọc, vỏ
300	— réfrigérante	Cái bọc sinh hàn
301	Enzyme , f.	Men, diều-tổ
302	Enzymique , f.	Thuộc về men, diều-tổ
303	Epais , a.	Dầy, sệt
304	<i>Liquide</i> —	Chất lỏng sệt
305	Epaissieur , f.	Bề dầy
306	Epaissir , v.	Làm sệt, làm dầy
307	Epaississement , m.	Sự làm dầy, làm sệt
308	Ephémère , a.	Phù-du
309	Eponge , f.	Bọt-biển, hải-miên
310	Epreuve , f.	Sự thử
311	— du feu	Sự thử lửa
312	Eprouver , v.	Thử
313	Epreuve , f.	Ống nghiệm
314	— graduée	Ống nghiệm có khắc độ
315	— à pied	Ống nghiệm có chân

316	Epuisement , m.	Sự tận-trích
317	— à l'éther	Sự tận-trích bằng eter
318	Epuiser , v.	Tận-trích
319	— à l'éther	Tận-trích bằng eter
320	— une solution	Tận-trích một dung-dịch
321	Epuration , f.	Sự làm tinh-khiết
322	Epurér , v.	Làm tinh-khiết
323	Equation , f.	Phương-trình
324	— chimique	Phương-trình hóa-học
325	Equatorial , a.	Thuộc về xích-đạo
326	<i>Groupe</i> ment —	Nhóm xích-đạo
327	<i>Liaison</i> — e	Cách nối xích-đạo
328	Equilibre , m.	Sự cân-bằng, thăng-bằng
329	— adiabatique	Sự cân-bằng đoạn-nhiệt
330	— chimique	Sự cân-bằng hóa-học
331	— instable	Sự cân-bằng không an-định, không bền
332	— ionique	Sự cân-bằng ion
333	— métastable	Sự cân-bằng chuẩn an-định, giới-ẩn
334	— stable	Sự cân-bằng an-định, bền
335	— thermique	Sự cân-bằng nhiệt
336	<i>État</i> d' —	Trạng-thái cân-bằng
337	<i>Faux</i> —	Sự cân-bằng giả
338	<i>Position</i> d' —	Vị-tri cân-bằng
339	Equilibrer , v.	Làm cân-bằng, thăng-bằng
340	— une balance	Làm cân cân thăng-bằng
341	— une équation chimique	Làm cân-bằng một phương- trình hóa-học
342	Equimoléculaire , a.	Đồng phân-tử 
343	Équipement , m.	Dụng-cụ trang-bị

344	Equipotentiel , a.	Đẳng-thế
345	<i>Surface —le</i>	Mặt đẳng-thế
346	Equivalence , f.	Sự tương-đương
347	<i>— de la masse et de l'énergie</i>	Sự tương-đương giữa khối-lượng và năng-lượng
348	Equivalent , m.	Tương-đương, đương-lượng
349	<i>— chimique</i>	Đương-lượng hóa-học
350	<i>— en eau</i>	Đương-lượng bằng nước
351	<i>— gramme</i>	Đương-lượng gram
352	<i>— mécanique de la calorie</i>	Đương-lượng cơ-khí của calori
353	Erbium , m.	Erbium
354	Erlenmeyer , m.	Erlenmeyer
355	Erreur , m.	Độ sai, sai số, sự sai-lầm
356	<i>— absolue</i>	Sai-số tuyệt-đối
357	<i>— relative</i>	Sai-số tương-đối
358	<i>Cause d' —</i>	Nguyên-nhân sự sai-lầm
359	<i>Limite d' —</i>	Giới-hạn độ sai
360	Espace , m.	Không-gian, khoảng
361	<i>— intermédiaire</i>	Khoảng trung-gian
362	Espèce , f.	Loại
363	<i>— chimique</i>	Loại hóa-học
364	Esprit , m.	Tinh
365	<i>— de bois</i>	Rượu gỗ
366	<i>— de vin</i>	Tửu-tinh
367	Essai , m.	Sự thử
368	<i>— à blanc</i>	Sự thử không
369	<i>— de corrosion</i>	Sự thử ăn mòn
370	<i>— de dureté</i>	Sự thử độ cứng
371	<i>— préliminaire</i>	Sự thử sơ-khởi
372	<i>— témoin</i>	Sự thử chứng

373	<i>Contre</i> —	Sự phản thử
374	<i>Prise d'</i> —	Mẫu thử
375	<i>Tube à</i> —	Ống thử
376	Essayer , v.	Thử
377	Essence , f.	Tinh-dầu, dầu xăng
378	— <i>minérale</i>	Dầu khoáng-chất
379	Essorage , m.	Sự làm ráo
380	Essorer , v.	Làm ráo
381	— <i>à la trompe à eau</i>	Làm ráo với máy hút nước
382	Essoreuse , f.	Máy làm ráo
383	Ester , m.	Ester
384	Estérase , f.	Esteraz
385	Estérification , f.	Sự ester-hóa
386	Estérifier , v.	Ester-hóa
387	Estimer , v.	Phỏng-độ
388	Etagère , f.	Cái kệ
389	Etain , m.	Thiếc
390	— <i>blanc</i>	Thiếc trắng
391	— <i>gris</i>	Thiếc xám
392	<i>Papier d'</i> —	Giấy thiếc
393	Etalon , m.	Mẫu
394	<i>Mètre</i> —	Thước mẫu
395	Etalonnage , m.	Sự định mẫu, độ với mẫu
396	Etalonner , v.	Định mẫu, độ với mẫu
397	— <i>un appareil</i>	Định mẫu một máy
398	— <i>une solution</i>	Định mẫu một dung-dịch
399	Etamage , m.	Sự mạ thiếc
400	Etamer , v.	Mạ thiếc
401	Etanche , a.	Kín
402	— <i>à l'eau</i>	Không rỉ nước vào

403	Etanchéité , f.	Sự, độ kín
404	Etat , m.	Trạng-thái
405	— <i>amorphe</i>	Trạng-thái vô-định-hình
406	— <i>chimique</i>	Trạng-thái hóa-học
407	— <i>combiné</i>	Trạng-thái hóa-hợp
408	— <i>colloïdal</i>	Trạng-thái giao-chất
409	— <i>cristallin</i>	Trạng-thái tinh-thể
410	— <i>critique</i>	Trạng-thái tới-hạn
411	— <i>d'équilibre</i>	Trạng-thái cân-bằng
412	— <i>excité</i>	Trạng-thái kích-thích
413	— <i>fondamental</i>	Trạng-thái căn-bản
414	— <i>gazeux</i>	Trạng-thái khí
415	— <i>libre</i>	Trạng-thái tự-do
416	— <i>lié</i>	Trạng-thái buộc
417	— <i>liquide</i>	Trạng-thái lỏng
418	— <i>naissant</i>	Trạng-thái đang sinh
419	— <i>natif</i>	Trạng-thái nguyên-bản
420	— <i>naturel</i>	Trạng-thái thiên-nhiên
421	— <i>normal</i>	Trạng-thái thường
422	— <i>physique</i>	Trạng-thái vật-lý, lý-trạng
423	— <i>pur</i>	Trạng-thái tinh
424	— <i>solide</i>	Trạng-thái rắn
425	— <i>stationnaire</i>	Đình-trạng
426	Eteindre , v.	Dập tắt
427	Etendre , v.	Trải, làm loãng, pha loãng
428	— <i>une solution</i>	Làm loãng, pha loãng một dung-dịch
429	Ethane , m.	Etan
430	Ethanol , m.	Etanol
431	Ether , m.	Eter

432	— <i>éthylique</i>	Eter etil
433	— <i>interne</i>	Eter nội
434	— <i>mixte</i>	Eter hỗn-tạp
435	— <i>-oxyde</i>	Eter oxid
436	— <i>de pétrole</i>	Eter dầu hỏa
437	— <i>simple</i>	Eter đơn
438	— <i>sulfurique</i>	Eter sulfuric
439	<i>Epuiser à l' —</i>	Tận-trích bằng eter
440	<i>Laver à l' —</i>	Rửa bằng eter
441	Ethéré, a.	Có eter, thuộc về eter
442	Ethérifiable, a.	Có thể eter-hóa
443	Ethérification, f.	Sự eter-hóa
444	Ethérifier, v.	Eter-hóa
445	Ethylation, f.	Sự etil-hóa
446	Ethyle, m.	Etil
447	Ethylér, v.	Etil-hóa
448	Ethylique, a.	Thuộc về etil
449	<i>Alcool —</i>	Rượu etil
450	Etinceler, v.	Chiếu sáng, chiếu tia sáng
451	Etincelle, f.	Tia lửa
452	— <i>électrique</i>	Tia lửa điện
453	Etirer, v.	Kéo dài
454	Etranger, a.	Lạ, ngoại
455	<i>Substance étrangère</i>	Chất lạ, ngoại-chất
456	Etude, f.	Sự khảo-sát
457	Etui, m.	Cái bao, túi
458	Etuve, f.	Lò hấp khô
459	— <i>à incubation</i>	Lò đẻ ấp
460	— <i>à vide</i>	Lò hấp trong chân-không
461	Etuver, v.	Hấp khô

462	Eudiomètre , m.	Khí-nhiên-kế
463	Europium , m.	Europium
464	Eutectique , a.	Cộng-tinh
465	Eutectique , m.	Chất cộng-tinh
466	Eutexie , f.	Sự cộng-tinh
467	<i>Point d' —</i>	Điểm cộng-tinh
468	Evacuation , f.	Sự thoát ra
469	<i>Tuyau d' —</i>	Ống thoát
470	Evacuer , v.	Cho thoát ra
471	Evaluer , v.	Thị giá
472	Evaporateur , m.	Máy làm bay hơi
473	<i>— à effet multiple</i>	Máy làm bay hơi đa hiệu-ứng
474	Evaporation , f.	Sự bay hơi
475	Evaporer , v.	Làm bay hơi
476	<i>— sous le vide</i>	Làm bay hơi trong chân-không
477	<i>— à sec</i>	Làm bay hơi đến cạn
478	Evaporer (s') , v.	Bay hơi
479	Eviter , v.	Tránh
480	Evolution , f.	Sự tiến-hóa, tiến-triển
481	<i>— d'une réaction nucléaire</i>	Sự tiến-triển của một phản- ứng hạch
482	Exact , a.	Đúng, chính-xác
483	Exactitude , f.	Sự, độ chính-xác
484	Exaltation , f.	Sự kích-phát
485	Exalter , v.	Làm kích-phát
486	Examen , m.	Sự xem-xét, khám-nghiệm
487	Examiner , v.	Xem-xét, khám-nghiệm
488	Excès , m.	Lượng thừa ✓
489	<i>En petit —</i>	Dư một tí
490	<i>Titrer l' — d'acide</i>	Định phân acid còn thừa ✓
491	Excessif , a.	Quá dư

492	Excitateur , m.	Chất kích-thích
493	Excitation , f.	Sự kích-thích
494	Exciter , v.	Kích-thích
495	Exempt , a.	Không có, không chứa
496	Exercer , v.	Thực-hành, tạo ra
497	— <i>une pression</i>	Tạo ra một áp-suất
498	Existence , f.	Sự hiện-hữu
499	Exister , v.	Có
500	Exothermique , a.	Phát-nhiệt, phóng-nhiệt
501	Expérience , f.	Sự thí-nghiệm
502	— <i>de contrôle</i>	Thí-nghiệm kiểm-soát
503	Expérimental , a.	Thuộc về thí-nghiệm, thực-nghiệm
504	<i>Vérification</i> — e	Sự kiểm-chứng thực-nghiệm
505	Expérimenter , v.	Thí-nghiệm, thực-nghiệm
506	Explosible , a.	Dễ nổ
507	Explosif , a.	Nổ
508	Explosif , m.	Chất nổ
509	Explosion , f.	Sự nổ
510	Exposer , v.	Bày ra, đặt, để
511	— <i>à l'action des rayons ultraviolets</i>	Đặt trước tia tử-ngoại
512	Exposition , f.	Sự bày ra, đặt, để
513	— <i>à l'air</i>	Sự để ngoài trời
514	Expression , f.	Biểu-thức ; sự ép, vắt
515	Exprimer , v.	Biểu-thị, phát-biểu ; ép, vắt
516	Exsiccateur , m.	Xch. Dessiccateur
517	Extincteur , m.	Máy tắt lửa
518	Extinction , f.	Sự tắt
519	Extracteur , m.	Máy trích
520	Extractible , a.	Trích ra được
521	Extractif , a.	Thuộc về sự trích

522	Extraction , f.	Sự trích ra, rút ra, lấy ra
523	Extraire , v.	Trích ra, rút ra, lấy ra
524	Extrait , m.	Chất trích-tinh
525	— <i>sec</i>	Chất trích-tinh khô
526	Extranucléaire	Ngoại-nhân
527	<i>Electron</i> —	Điện-tử ngoại-nhân
528	Extrême , a.	Cực, cực-đoan, cực-độ
529	<i>Ultraviolet</i> —	Cực tử-ngoại
530	Extraordinaire , a.	Bất thường
531	Extrapolation , f.	Sự, phép ngoại-suy
532	Extrapoler , v.	Ngoại-suy

lytrich

F

1	Fabricant , m.	Nhà chế-tạo
2	Fabrication , f.	Sự chế-tạo
3	Fabriquer , v.	Chế-tạo
4	Faciliter , v.	Làm dễ-dàng
5	Facteur , m.	Nguyên-dộng-lực, yếu-tố
6	— <i>d'absorption</i>	Yếu-tố hấp-thu
7	— <i>de transport</i>	Yếu-tố chuyển-vận
8	Faible , a.	Yếu
9	<i>Acide</i> —	Acid yếu
10	Faïence , f.	Sành, sứ
11	Faire , v.	Làm
12	— <i>tomber goutte à goutte</i>	Nhỏ từng giọt
13	Faisceau , m.	Chùm
14	— <i>d'ions</i>	Chùm ion
15	— <i>lumineux</i>	Chùm sáng
16	Fait , m.	Sự-kiện
17	Falsification , f.	Sự giả-tạo, ngụy-tạo, giả-mạo
18	Falsifier , v.	Giả-tạo, ngụy-tạo, giả-mạo
19	Famille , f.	Họ
20	— <i>des halogènes</i>	Họ halogen
21	Farine , f.	Bột

22	Faux , a.	Giả, nguy, sai
23	— <i>équilibre</i>	Cân-bằng giả
24	Favoriser , v.	Tán-trợ
25	— <i>une réaction</i>	Tán-trợ một phản-ứng
26	Fébrifuge , a.	Trị sốt
27	Fécule , f.	Bột
28	Feldspath , m.	Tràng-thạch, felspat
29	Félure , f.	Vết rạn, nứt
30	Fendre , v.	Chẻ
31	Fente , f.	Đường nứt, kẽ hở, khe
32	Fer , m.	Sắt
33	— <i>blanc</i>	Sắt mạ thiếc
34	— <i>carbonyle</i>	Sắt carbonil
35	— <i>doux</i>	Sắt non
36	— <i>forgé</i>	Sắt rèn, uốn
37	— <i>galvanisé</i>	Sắt mạ kẽm
38	— <i>passif</i>	Sắt thụ-động
39	Fermé , a.	Đóng, kín
40	<i>Cycle</i> —	Vòng kín
41	Ferment , m.	Men, diều-tổ
42	Fermentation , f.	Sự lên men, phát-diều
43	— <i>acétique</i>	Sự lên men acetic, lên men giấm
44	— <i>alcoolique</i>	Sự lên men rượu
45	— <i>butyrique</i>	Sự lên men butiric
46	— <i>citrique</i>	Sự lên men citric
47	— <i>lactique</i>	Sự lên men lactic
48	Fermenter , v.	Lên men, phát-diều
49	Fermentescibilité , f.	Tính có thể lên men, phát-diều
50	Fermentescible , a.	Có thể lên men, phát-diều
51	Fermer , v.	Đóng

52	Fermeté , f.	Sự chắc-chắn
53	Fermeture , f.	Sự đóng kín
54	Fermium , m.	Fermium
55	Ferreux , a.	Fero, thuộc về sắt nhị
56	<i>Chlorure</i> —	Clorur fero
57	<i>Oxyde</i> —	Oxid fero
58	<i>Sel</i> —	Muối fero
59	Ferrifère , a.	Có chứa sắt
60	Ferrique , a.	Feric, thuộc về sắt tam
61	<i>Alun</i> —	Phèn sắt
62	<i>Chlorure</i> —	Clorur feric
63	<i>Oxyde</i> —	Oxid feric
64	Ferro-alliage , m.	Hợp-kim sắt
65	Ferrugineux , a.	Có chứa sắt
66	Fétide , a.	Thối, thúi
67	Feuille , f.	Lá
68	— <i>d'étain</i>	Lá thiếc
69	Feutre , m.	Phốt, dạ
70	Feutrer , v.	Lót phốt
71	Fibre , f.	Sợi, sớ
72	Fibreux , a.	Có sợi, có sớ
73	Fiche , f.	Phiếu
74	— <i>électrique</i>	Cái cắm điện, lỗ cắm điện
75	Figer , v.	Đông lại
76	Fil , m.	Chỉ, dây
77	Filament , m.	Dây nhỏ, sợi nhỏ
78	<i>Lampe à — de charbon</i>	Đèn sợi carbon
79	<i>Lampe à — métallique</i>	Đèn sợi kim-loại
80	Filiforme , a.	Hình sợi
81	Film	Phim

82	Filtrat , m.	Chất lọc
83	Filtration , f.	Sự, cách lọc
84	<i>Séparer par —</i>	Tách riêng bằng cách lọc
85	Filtre , m.	Cái lọc
86	— - <i>presse</i>	Máy lọc ép
87	Filtrer , v.	Lọc
88	— <i>à chaud</i>	Lọc nóng
89	— <i>sur toile</i>	Lọc trên bố
90	Fin , f. ✓	Sự chấm dứt
91	— <i>d'une réaction</i>	Sự chấm dứt một phản-ứng
92	Finesse , f.	Tinh, độ nhuyễn
93	Finissage , m.	Sự hoàn-lất
94	Finition , f.	Sự hoàn-thành
95	Fiole , f.	Lọ
96	— <i>conique</i>	Lọ hình nón
97	— <i>d'Erlenmeyer</i>	Lọ Erlenmeyer
98	— <i>jaugée</i>	Lọ có dung-lượng
99	— <i>à vide</i>	Lọ chân-không
100	Fissile , a.	Dễ phân-hủy
101	Fission , f.	Sự phân-hủy ✓
102	— <i>nucléaire</i>	Sự phân-hạch
103	Fissure , f.	Đường rạn, nứt
104	Fissurer , v.	Rạn, nứt
105	Fixateur , m.	Thuốc định-hình
106	Fixation , f.	Sự gắn
107	Fixe , a.	Cố-định
108	<i>Acidité —</i>	Độ acid cố-định
109	Fixer , v.	Gắn, giữ lại
110	Fixité , f.	Sự, tính cố-định
111	Flacon , m.	Lọ, chai

X Denaturation: sự phân rã.
 Denaturation: — biến tính

112	— <i>comple-gouttes</i>	Lọ đếm giọt
113	— <i>à densité</i>	Lọ đo tỷ-trọng
114	— <i>de garde</i>	Lọ phòng-bị
115	— <i>laveur</i>	Lọ rửa
116	Flamme , f.	Ngọn lửa
117	— <i>éclairante</i>	Ngọn lửa sáng
118	— <i>oxydante</i>	Ngọn lửa oxid-hóa
119	— <i>réductrice</i>	Ngọn lửa khử oxygen
120	Fléau , m.	Đòn
121	— <i>de balance</i>	Đòn cân
122	Flexibilité , f.	Tính dễ uốn
123	Flexible , a.	Dễ uốn
124	Fleur	Hoa, phấn
125	— <i>artificielle</i>	Hoa giả
126	— <i>de soufre</i>	Phấn lưu-huỳnh
127	Flexion , f.	Sự uốn
128	Floche , f.	Chùm
129	— <i>d'amiante</i>	Chùm thạch-miên
130	Flocon , m.	Núi, cục
131	Floconneux , a.	Có từng núi, từng cục
132	Floculation , f.	Sự kết từng núi
133	Floculer , v.	Kết từng núi
134	Flottation , f.	Sự phù-giải
135	Fluide , a.	Thuộc về lưu-tinh
136	Fluide , m.	Lưu-chất
137	Fluidité , f.	Lưu-tinh
138	Fluor , m.	Fluor
139	Fluorescence , f.	Sự, trạng-thái huỳnh-quang
140	Fluorescent , a.	Huỳnh-quang
141	<i>Ecran</i> —	Màn huỳnh-quang

142	Fluorhydrique , a.	Fluorhidric
143	<i>Acide</i> —	Acid fluorhidric
144	Fluoromètre , m.	Huỳnh-quang-kế
145	Fluoroscope ,	Kính huỳnh-quang
146	Fluorure , m.	Fluorur
147	Flux , m.	Thông-lượng
148	— <i>électronique</i>	Điện-tử-thông
149	— <i>lumineux</i>	Quang-thông
150	Foisonner , v.	Nổ ra
151	Foncé , a.	Sâm, thăm
152	Fonction , f. ✓	Chức, hàm-số
153	— <i>alcool</i>	Chức rượu
154	— <i>d'onde</i>	Hàm-số sóng
155	Fonctionnement , m.	Sự vận-chuyển, điều-hành
156	Fonctionner , v.	Vận-chuyển, điều-hành
157	Fond , m.	Đáy
158	<i>Ballon à — plat</i>	Bình-cầu đáy bằng
159	Fondamental , a.	Căn-bản
160	Fondant , a.	Chảy
161	Fondant , m.	Dung-chất
162	Fondre , v.	Nóng chảy, tan chảy, tan lỏng
163	Fondu , a.	Nóng chảy, tan chảy, đúc
164	<i>Acier</i> —	Thép đúc
165	<i>Plomb</i> —	Chì nóng chảy
166	Fongicide , a.	Trừ nấm ký-sinh
167	Fongicide , m.	Chất trừ nấm ký-sinh
168	Fonte , f.	Gang
169	— <i>blanche</i>	Gang trắng
170	— <i>grise</i>	Gang xám
171	Force , f.	Sức, lực

172	— <i>centrifuge</i>	Lực ly-tâm
173	— <i>centripète</i>	Lực hướng-tâm
174	— <i>élastique</i>	Lực đàn-hồi
175	— <i>électromotrice</i>	Sức điện-động
176	— <i>d'inertie</i>	Quán-lực
177	— <i>intermoléculaire</i>	Lực liên phân-tử
178	— <i>intranucléaire</i>	Lực nội-hạch
179	— <i>de liaison</i>	Lực nối
180	— <i>motrice</i>	Lực phát-động
181	— <i>vitale</i>	Sinh-lực
182	— <i>vive</i>	Hoạt-năng
183	Forcer , v.	Tăng, cưỡng-chế
184	— <i>une décimale</i>	Tăng một số thập-phân
185	<i>Réaction forcée</i>	Phản-ứng cưỡng-chế
186	Formaldéhyde ,	Formaldehyd
187	Formation , f.	Sự sinh-thành, cấu-thành, tạo-thành
188	<i>Mode de —</i>	Cách tạo-thành
189	Forme , f.	Hình-thể, hình-dạng ✓
190	— <i>cristalline</i>	Dạng tinh-thể
191	<i>En — de</i>	Có hình
192	Former , v.	Sinh-thành, tạo-thành
193	Formule , f.	Công-thức
194	— <i>brute</i>	Công-thức nguyên
195	— <i>chimique</i>	Công-thức hóa-học
196	— <i>de constitution</i>	Công-thức cấu-tạo
197	— <i>développée</i>	Công-thức khai-triển
198	— <i>générale</i>	Công-thức chung, công-thức tổng-quát
199	— <i>moléculaire</i>	Công-thức phân-tử
200	— <i>spatiale</i>	Công-thức không-gian

201	— <i>stéréochimique</i>	Công-thức lập-thể
202	— <i>de structure</i>	Công-thức cơ-cấu
203	Fort, a.	Mạnh
204	<i>Acide</i> —	Acid mạnh
205	Foulon, m.	Fulon
206	<i>Terre à</i> —	Đất sét fulon
207	Four, m.	Lò
208	— <i>électrique</i>	Lò điện
209	— <i>à réverbère</i>	Lò lửa liếm, lò lửa quặt
210	— <i>à sole</i>	Lò chảo
211	Fourneau, m.	Lò, hỏa-lò
212	— <i>à gaz</i>	Lò khí
213	<i>Haut</i> —	Cao-lò, lò luyện gang
214	Fraction, f.	Phân-số, một phần
215	— <i>molaire</i>	Phân mol
216	Fractionnement, m.	Sự phân-đoạn
217	Fractionner, v.	Phân-đoạn
218	Fragment, m.	Mảnh
219	Francium, m.	Francium
220	Frangé, f.	Vân
221	Fréquence, f.	Tần-số
222	<i>Courant à haute</i> —	Điện cao-tần
223	Friabilité, f.	Tính vỡ
224	Friable, a.	Vỡ
225	Frigorie, f.	Frigori
226	Froid, a.	Lạnh
227	Froid, m.	Sự lạnh
228	<i>À</i> —	Ở độ thường
229	Frottement, m.	Sự cọ-xát, ma-sát
230	Frotter, v.	Cọ-xát

231	Fructose , m.	Fructoz
232	Fugace , a.	Chóng phai, chóng qua, chóng tàn
233	Fugacité , f.	Sự chóng phai, chóng qua
234	Fuir , v.	Thoát
235	Fuite , f.	Sự thoát, hở
236	Fuligineux , a.	Có nhiều khói
237	Fulmicoton , m.	Thuốc súng bông
238	Fumant , a.	Bốc khói, bốc hơi
239	Fumée , f.	Khói
240	Fumer , v.	Bốc khói
241	Fumigation , f.	Sự xông khói, xông hơi
242	Fusée , f.	Hỏa-tiền
243	Fuser , v.	Cháy nổ, xì nổ
244	Fusibilité , f.	Tính nóng chảy
245	Fusible , a.	Có thể nóng chảy
246	Fusible , m.	Cầu chì
247	Fusion , f.	Sự nóng chảy, tan chảy, tan lỏng
248	— <i>alcaline</i>	Sự kiềm chảy
249	<i>Chaleur de</i> —	Dung-nhiệt
250	<i>Point de</i> —	Dung-điểm, điểm tan chảy
251	<i>Point de</i> — <i>instantanée</i>	Dung-điểm tức-thời

G

1	Gadolinium , m.	Gadolinium
2	Gaine , f.	Cái bọc, lớp bọc
3	— <i>thermométrique</i>	Cái bọc nhiệt-kế
4	Galactose , m.	Galactoz
5	Galène , f.	Galen
6	Gallium , m.	Galium
7	Galvanisation , f.	Sự, cách mạ kẽm
8	Galvaniser , v.	Mạ kẽm
9	Galvanomètre , m.	Điện-kế
10	— <i>à aimant mobile</i>	Điện-kế có nam-châm quay
11	— <i>à cadre mobile</i>	Điện-kế có khung quay
12	Galvanoplastie , f.	Sự, cách mạ điện, đúc điện
13	Gamma , m.	Gama
14	Gamme , f.	Giai
15	— <i>de couleurs</i>	Sắc-giai
16	Gangue , f.	Chất bẩn quặng
17	Garance , f.	Thiến-thảo
18	Garde , f.	Sự giữ, phòng-bị
19	<i>Flacon de</i> —	Lọ phòng-bị
20	Gauche , a.	Trái, tả-triên
21	<i>Quartz</i> —	Thạch-anh tả-triên

22	Gaz, m.	Khí
23	— <i>asphyxiant</i>	Khí ngạt, hơi ngạt
24	— <i>carbonique</i>	Thán-khí, khí carbonic
25	— <i>de combat</i>	Khí trận
26	— <i>comprimé</i>	Khí ép
27	— <i>détonant</i>	Khí nổ
28	— <i>à l'air</i>	Khí than khô
29	— <i>à l'eau</i>	Khí than ướt
30	— <i>d'éclairage</i>	Khí thắp
31	— <i>hilarant</i>	Khí cười
32	— <i>de houille</i>	Khí than đá
33	— <i>d'huile</i>	Khí dầu
34	— <i>inerte</i>	Khí trơ
35	— <i>des marais</i>	Khí ao-đầm
36	— <i>naturel</i>	Khí thiên-nhiên
37	— <i>parfait</i>	Khí hoàn-toàn
38	— <i>pauvre</i>	Khí nghèo
39	— <i>rare</i>	Khí hiếm
40	Gazéifier, v.	Hóa khí
41	Gazeux, a.	Thuộc về khí
42	<i>Etat</i> —	Trạng-thái khí
43	Gazogène, m.	Máy chế khí than
44	Gazoline, f.	Gazolin
45	Gazomètre, m.	Thùng chứa khí
46	Gazométrie, f.	Phép định-lượng khí
47	Gel, m.	Sự đông-giá, vật ngưng-giao
48	Gélatine, f.	Gelatin, chất đông-sương, keo
49	Gélatineux, a.	Có tính gelatin, giống gelatin, trạng-thái ngưng-giao
50	Gélatinisation, f.	Sự gelatin-hóa, ngưng-giao hóa

51	Gélatiniser , v.	Gelatin-hóa, ngưng-giao-hóa
52	Gelée , f.	Sự ngưng-giao, đông-giá
53	— <i>blanche</i>	Sương muối
54	Geler , v.	Đông lại
55	Gélification , f.	Sự gel-hóa
56	Gélose , f.	Geloz, xu-xoa, thạch
57	Gem , préf.	Gem
58	Géminé , a.	Song-kết
59	Gemme , f.	Nhựa thông
60	Gêner , v.	Làm trở ngại
61	Général , a.	Tổng-quát, đại-cương
62	<i>Chimie — e</i>	Hóa-học đại-cương
63	Généralisation , f.	Sự tổng-quát-hóa, đại-cương-hóa
64	Généraliser , v.	Tổng-quát-hóa, đại-cương-hóa
65	Généralité , f.	Tính đại-cương
66	Générateur , a.	Phát-sinh
67	Générateur , m.	Máy phát
68	— <i>de gaz</i>	Máy phát khí
69	— <i>de vapeur</i>	Máy phát hơi
70	Génération , f.	Sự phát-sinh
71	Genèse , f.	Căn-nguyên, cách phát-sinh
72	Genre , m.	Giống
73	Géranium , m.	Geranium
74	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu geranium
75	Germanium , m.	Germanium
76	Germe , m.	Mầm
77	Gingembre , m.	Gừng
78	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu gừng
79	Girofle , m.	Đinh-hương

80	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu đình-hương
81	Gisement , m.	Mỏ
82	Glace , f.	Nước đá
83	<i>— fondante</i>	Nước đá đang chảy
84	Glacé , a.	Già lạnh, lạnh buốt
85	Glacique , f.	Băng giá
86	Glacière , f.	Tủ nước đá
87	Glaise , f.	Đất sét
88	<i>Terre —</i>	Đất sét
89	Globule , m.	Tế-cầu
90	<i>— sanguin</i>	Huyết-cầu
91	Glu , f.	Nhựa (đánh chim)
92	Gluant , a.	Dính như nhựa
93	Glucide , m.	Glucid
94	Glucinium , m.	Xch. Beryllium
95	Glucomètre , m.	Glucos-kế
96	Glucose , m.	Glucos
97	Gluten , m.	Gluten
98	Glycérine , f.	Xch. Glycérol
99	Glycérol , m.	Glicerol
100	Glycogène , m.	Glicogen
101	Glycol , m.	Glicol
102	Glyoxal , m.	Glioxal
103	Godet , m.	Chun nhỏ
104	Gomme , f.	Gôm
105	<i>— adragante</i>	Gôm dương-hoàng
106	<i>— arabique</i>	Gôm Ả-rập
107	<i>— gutte</i>	Gôm đẳng-hoàng
108	<i>— laque</i>	Gôm cánh-kiến
109	Gommeux , a.	Giống gôm

110	Gonflement , m.	Sự phồng lên
111	Gonfler , v.	Phồng lên
112	Goniomètre , m.	Giác-kế
113	Goudron , m.	Hắc-in, gudron
114	— <i>de bois</i>	Hắc-in gỗ
115	— <i>de houille</i>	Hắc-in than đá
116	Goudronnage , m.	Sự tráng hắc-in
117	Goudronner , v.	Tráng hắc-in
118	Goudronneux , a.	Có hắc-in
119	Goulot , m.	Cổ, họng
120	Goupille , f.	Cái chốt
121	Goupillon , m.	Cái chùi chai
122	Goût , m.	Vị
123	Goûter , v.	Nếm
124	Goutte , f.	Giọt
125	— <i>à</i> —	Từng giọt một
126	<i>Compte- —s</i>	Ổng đếm giọt
127	Gouttelette , f.	Giọt nhỏ
128	Gradation , f.	Sự tăng hay giảm dần
129	Grade , m.	Cấp, bậc, vị
130	Gradient , m.	Khuynh-độ, gradien
131	— <i>de température</i>	Khuynh-độ nhiệt
132	Graduation , f.	Sự, cách chia độ, độ chia
133	Graduel , a.	Lần lần
134	Graduer , v.	Chia độ
135	Grain , m.	Hạt
136	Graine , f.	Hạt giống
137	Graissage , m.	Sự vô dầu mỡ
138	Graisse , v.	Mỡ

139	Graisser , v.	Cho mỡ, vô mỡ
140	Gramme , m.	Gram
141	Grand , a.	Lớn
142	<i>Opérer en —</i>	Làm với một lượng lớn
143	Grandeur	Độ lớn, đại-lượng
144	<i>— variable</i>	Đại-lượng biến-thiên
145	<i>Ordre de —</i>	Bậc lớn
146	Granit , m.	Đá hoa-cương, granit
147	Granulaire , a.	Thuộc về hạt
148	<i>Aspect —</i>	Thẻ hạt
149	Granulation , f.	Sự hạt-hóa
150	Granuler , v.	Hạt-hóa
151	Graphique , a.	Thuộc về đồ-thị
152	<i>Enregistrement —</i>	Phép ghi đồ-thị
153	Graphique , m.	Đồ-thị
154	Graphite , m.	Than chì, graphit
155	Graphitique , a.	Thuộc về than chì, graphit
156	Gras , a.	Béo
157	<i>Corps —</i>	Chất béo
158	<i>Série —se</i>	Liệt-nhóm béo
159	Grave , a.	Trầm
160	Graver , v.	Khắc
161	Gravimétrie , f.	Phép định-phân bằng trọng-lượng
162	Gravitation , f.	Sự hấp-dẫn
163	<i>— universelle</i>	Sự hấp-dẫn vạn-vật
164	<i>Champ de —</i>	Trường hấp-dẫn
165	<i>Potentiel de —</i>	Thế hấp-dẫn
166	Gravité , f.	Trọng-lực

167	<i>Centre de —</i>	Trọng-tâm
168	Graviter , v.	Chạy quanh
169	Gravure , f.	Bản khắc, thuật khắc
170	Grenaille , f.	Viên nhỏ
171	<i>— de plomb</i>	Viên chì
172	Grenat , m.	Thạch-lựu-ngọc
173	Grenu , a.	Từng viên, hạt
174	Grès , m.	Sa-thạch
175	Grillage , m.	Sự nướng
176	Grille , f.	Lưới
177	Griller , v.	Nướng
178	Gris , a.	Xám
179	Grisâtre , a.	Hơi xám
180	Grisou , m.	Khí mỏ than, khí grisou
181	Grosueur , f.	Độ lớn
182	Grossir , v.	To ra, làm to ra, khuếch-đại
183	Grossissement , m.	Sự khuếch-đại, số bội-giác, bội-suất
184	Groupe , m.	Nhóm
185	<i>— de symétrie</i>	Nhóm đối-xứng
186	Groupement , m.	Nhóm, cách ghép
187	<i>— acide</i>	Nhóm acid
188	<i>— électronégatif</i>	Nhóm âm-điện
189	<i>— électropositif</i>	Nhóm dương-điện
190	<i>— fonctionnel</i>	Nhóm định-chức ✓
191	<i>— en parallèle</i>	Cách ghép song-song
192	<i>— en série</i>	Cách ghép nối-tiếp
193	Grouper , v.	Ghép
194	Grumeau	Cục

195	<i>Former des —x</i>	Đóng thành cục
196	Grumeleux, a.	Có nhiều cục
197	Guano, m.	Phân hải-điều
198	Gueulard, m.	Miệng lò
199	Gueuse, f.	Thỏi gang
200	Guidage, m.	Sự hướng-dẫn
201	Gutta-percha, f.	Guta-perca
202	Gypse, m.	Thạch-cao

H

1	Hacher , v.	Bầm vụn
2	Hafnium , m.	Hafnium
3	Halo , m.	Quầng
4	— <i>d'une image photographique</i>	Quầng trên ảnh
5	Halochromie , f.	Tính hóa diêm phát sắc, diêm-sắc
6	Halogénéation , f.	Sự halogen-hóa
7	Halogène , m.	Halogen
8	Halogéner , v.	Halogen-hóa
9	Halogénure , m.	Halogenur
10	— <i>d'acide</i>	Halogenur acid
11	— <i>d'alcoyle</i>	Halogenur alkil
12	— <i>d'aryle</i>	Halogenur aril
13	Haut , a.	Cao
14	— <i>fourneau</i>	Cao lò, lò luyện gang
15	— <i>e fréquence</i>	Cao-tần
16	— <i>-parleur</i>	Máy phóng thanh
17	— <i>polymère</i>	Chất đa trùng-hợp
18	— <i>e pression</i>	Cao-áp
19	— <i>e température</i>	Nhiệt-độ cao
20	— <i>e tension</i>	Cao-thế
21	Haut , m.	Phần trên

22	Hauteur, f.	Chiều cao, độ cao
23	— <i>barométrique</i>	Độ cao phong-vũ-biểu
24	Hecto, préf.	Một trăm, Hecto
25	Hectolitre, m.	Hectolit
26	Hélianthine, f.	Heliantin
27	Hélice, f.	Chân vịt, chong-chóng, đường tròn ốc, loa-tuyến
28	Héliogravure, f.	Phép nhật-khắc
29	Hélium, m.	Helium
30	Helminthique, a.	Trị sán lải, thuộc về sán lải
31	Helminthique, m.	Thuốc trị sán lải
32	Hématite, f.	Hematit, xích-thiết-khoáng
33	Hémi, préf.	Hemi, bán
34	Hémièdre, m.	Bán-diện
35	Hémiédrie, f.	Tính bán-diện
36	Hémimorphe, a.	Bán-hình
37	Hémimorphie, f.	Tính bán-hình
38	Hémine, f.	Hemin
39	Hémisphère, m.	Bán-cầu
40	Hémoglobine, f.	Hemoglobin, huyết-sắc-tổ
41	Hémolyse, f.	Sự dung-huyết, huyết-giải
42	Hémorragie, f.	Sự xuất-huyết
43	Hémostatique, a.	Cầm máu
44	Hémostatique, m.	Thuốc cầm máu
45	Hepta, préf.	Hepta, thất, bảy
46	Heptane, m.	Heptan
47	Heptène, m.	Hepten
48	Hétéro, préf. ✓	Dị, tạp
49	Hétérochrome, a.	Dị-sắc
50	Lumière —	Ánh-sáng dị-sắc

51	Hétérocyclo , m.	Dị-hoàn
52	Hétérocyclique , a.	Thuộc về dị-hoàn
53	Hétérogène , a.	Bất thuần-trạng , dị-tướng
54	Hétérogénéité , f.	Sự, tính bất thuần-trạng , dị-tướng
55	Hétérolyse , f.	Sự dị-giải
56	Hétérolytique , a.	Thuộc về dị-giải
57	Hétéromorphe , a.	Dị-hình
58	Hétéropolaire , a.	Dị-cực
59	Hétéroside , m.	Heterosid
60	Hétérostatique , a.	Tạp-tính
61	Hétérotope , a.	Dị-vị
62	Heurter , v.	Đụng
63	Hévée , m.	Cây cao-su
64	<i>Huile d' —</i>	Dầu cao-su
65	Hexa , préf.	Hexa, lục, sáu
66	Hexagonal , a.	Lục-giác
67	Hexane , m.	Hexan
68	Hexène , m.	Hexen
69	Hexitol , m.	Hexitol
70	Hexose , m.	Hexoz
71	Hexyle , m.	Hexil
72	Hexyne , m.	Hexin
73	Hilarant , a.	Làm cười
74	<i>Gaz —</i>	Khí cười
75	Histamine , f.	Histamin
76	Holmium , m.	Holmium
77	Holo , préf.	Holo
78	Holoèdre , a.	Nguyên-diện
79	Holoédrie , f.	Tính toàn-diện
80	Holoédrique , a.	Toàn-diện

Isotope dị vị

81	Holomorphe , a.	Chỉnh-hình
82	Holoside , m.	Holosid
83	Homéomorphie , f.	Tính chuẩn đồng-hình, gần đồng-hình
84	Homo , préf.	Homo, đồng
85	Homocyclique , a.	Đồng-hoàn
86	Homogène , a.	Thuần-trạng, đồng-tướng
87	Homogénéiser , v.	Thuần-trạng-hóa
88	Homogénéité , f.	Sự, tính thuần-trạng, đồng- tướng
89	Homologie , f.	Tính đồng-chúng, đồng-tộc
90	Homologue , a.	Đồng-chúng, đồng-đẳng
91	Homologue , m.	Chất đồng-chúng, đồng-tộc
92	Homolyse , f.	Sự đồng-giải
93	Homolytique , a.	Thuộc về đồng-giải
94	Homomorphe , a.	Đồng-hình
95	Homopolaire , a.	Đồng-cực
96	Horizontal , a.	Nằm ngang, ngang
97	Horizontal , m.	Mặt phẳng ngang
98	Horizontalité , f.	Sự, tính nằm ngang
99	Hormone , f.	Kích-thích-tố ✓
100	Hotte , f.	Tủ rút hơi
101	Houille , f.	Than đá
102	— <i>bitumineuse</i>	Than có lịch-thanh
103	Huile , f.	Dầu
104	— <i>animale</i>	Dầu động-vật
105	— <i>de baleine</i>	Dầu cá ông
106	— <i>de coco</i>	Dầu dừa
107	— <i>de colza</i>	Dầu colza
108	— <i>essentielle</i>	Tinh-dầu

109	— <i>de foie de morue</i>	Dầu gan cá moru
110	— <i>de graissage</i>	Dầu làm trơn
111	— <i>des Hollandais</i>	Dầu Hòa-lan
112	— <i>légère</i>	Dầu nhẹ
113	— <i>lourde</i>	Dầu nặng
114	— <i>minérale</i>	Dầu mỏ
115	— <i>moyenne</i>	Dầu trung
116	— <i>d'olive</i>	Dầu oliv
117	— <i>de palme</i>	Dầu thốt-nốt
118	— <i>de paraffine</i>	Dầu parafin
119	— <i>de poisson</i>	Dầu cá
120	— <i>de ricin</i>	Dầu thầu-dầu
121	— <i>semi-siccative</i>	Dầu bán-can
122	— <i>siccative</i>	Dầu mau khô
123	— <i>de soja</i>	Dầu đậu nành
124	— <i>végétale</i>	Dầu thực-vật
125	Huiler , v.	Vỏ dầu
126	Huilerie , f.	Xưởng dầu
127	Huileux , a.	Có dầu, giống dầu
128	Humecter , v.	Thấm ướt
129	Humeur , f.	Dịch, thể dịch
130	— <i>aqueuse</i>	Thủy-dịch
131	— <i>vitree</i>	Thủy-tinh-dịch
132	Humide , a.	Ấm-ướt
133	<i>Par voie</i> —	Bằng lối ướt
134	Humidification , f.	Sự làm ướt
135	Humidifier , v.	Làm ướt
136	Humidité , f.	Sự, tính ẩm-ướt
137	— <i>relative</i>	Độ ẩm tương-đối
138	Humus , m.	Đất phân

139	Hyalin , a.	Pha-lê-trạng, thấu-quang
140	<i>Membrane —e</i>	Màn thấu-quang
141	Hybridation , f.	Sự tạp-chủng-hóa
142	Hybride , a. (m)	Tạp-chủng, hibrid
143	Hydracide , m.	Hidracid
144	Hydrase , f.	Hidraz
145	Hydratable , a.	Thủy-hóa được
146	Hydratation , f.	Sự thủy-hóa, ngâm nước
147	Hydrate , m.	Hidrat
148	— <i>d'ammonium</i>	Hidrat ammonium
149	— <i>de carbone</i>	Hidrat carbon
150	Hydraté , a.	Ngâm nước
151	Hydrater , v.	Thủy-hóa
152	Hydraulieité , f.	Tính thủy-ngạnh
153	Hydraulique , a.	Thuộc về nước, có tính thủy-ngạnh
154	<i>Chaux —</i>	Vôi thủy-ngạnh
155	<i>Force —</i>	Sức nước, thủy-lực
156	<i>Moteur —</i>	Máy nước
157	<i>Presse —</i>	Máy thủy-áp
158	<i>Pression —</i>	Áp-suất nước
159	Hydrazide , m.	Hidrazid
160	Hydrazine , f.	Hidrazin
161	Hydrazo , préf.	Hidrazo
162	Hydrazone , f.	Hidrazon
163	Hydro , préf.	Hidro
164	Hydro-alcoolique , a.	Có nước và rượu
165	<i>En milieu —</i>	Trong môi-trường nước-rượu
166	Hydrocarbure , m.	Hydrocarbon
167	— <i>aliphatique</i>	Hydrocarbon chi-phương

168	— <i>aromatique</i>	Hidrocarbon thơm
169	— <i>benzénique</i>	Hidrocarbon loại benzen
170	— <i>cyclique</i>	Hidrocarbon có vòng
171	— <i>non saturé</i>	Hidrocarbon không bão-hòa
172	— <i>saturé</i>	Hidrocarbon bão-hòa
173	Hydrodynamique , a.	Thuộc về thủy-động-lực
174	Hydrodynamique , f.	Thủy-động-lực-học
175	<i>Principe fondamental de l' —</i>	Nguyên-lý cơ-bản thủy-động-lực-học
176	Hydroélectrique , a.	Thủy-điện
177	<i>Centrale —</i>	Nhà máy thủy-điện
178	Hydrogénation , f.	Sự hidrogen-hóa ✓
179	Hydrogène , m.	Hidrogen, khinh-khí
180	— <i>actif</i>	Hidrogen hoạt-động
181	— <i>léger</i>	Hidrogen nhẹ
182	— <i>lourd</i>	Hidrogen nặng
183	— <i>naissant</i>	Hidrogen đang sinh
184	<i>Bombe à —</i>	Bom khinh-khí
185	<i>Electrode à —</i>	Điện-cực khinh-khí
186	Hydrogèner , v.	Hidrogen-tính
187	Hydrologie , f.	Thủy-học
188	Hydrolithe , m.	Đá hidrogen, hidrolit
189	Hydrolysable , a.	Có thể bị thủy-giải
190	Hydrolysat , m.	Chất thủy-giải
191	Hydrolyse , f.	Sự, cách thủy-giải
192	Hydrolyser , v.	Thủy-giải
193	Hydrophile , a.	Thấm nước, thích nước ✓
194	<i>Coton —</i>	Bông thấm nước
195	Hydrophobe , a.	✓Kỵ nước, sợ nước
196	Hydroquinone , f.	Hidroquinon

197	Hydrosol , m.	Hidrosol
198	Hydrosphère , f.	Thủy-cầu
199	Hydrostatique , a.	Thuộc về thủy-tĩnh
200	Hydrostatique , f.	Thủy-tĩnh-học
201	Hydrosulfite , m.	Hidrosulfit
202	Hydroxy , préf.	Hidroxi
203	Hydroxyde , m.	Hidroxid
204	Hydroxylation , f.	Sự hidroxil-hóa
205	Hydroxyle , m.	Hidroxil
206	— <i>alcoolique</i>	Hidroxil-alcol, hidroxil-rượu
207	— <i>phénolique</i>	Hidroxil-phenol
208	Hydroxylér , v.	Hidroxil-hóa
209	Hydrure , m. ✓	Hidrur
210	Hygromètre , m.	Ẩm-kế
211	— <i>à cheveu</i>	Ẩm-kế tóc
212	Hygrométrique , a.	Ẩm
213	<i>Degré</i> —	Độ ẩm
214	<i>Etat</i> —	Trạng-thái ẩm
215	Hygroscope , m.	Ẩm-tháp-nghiệm
216	Hygroscopique , a.	Hút ẩm
217	Hyper , préf.	Siêu, quá, cực, hiper
218	Hypercritique , a.	Quá hạn
219	<i>Gaz</i> —	Khí quá hạn
220	Hyperfin , a.	Cực-thanh, cực tinh
221	<i>Structure</i> —e	Cơ-cấu cực-tinh
222	Hyperfréquence , f.	Siêu-tần
223	Hyponotique , a.	Có tính làm ngủ
224	Hypo , préf.	Hipo
225	Hypoclorite , m.	Hipoclorit
226	Hyposulfite , m.	Hiposulfit

227	Hypothèse , f.	Giả-thuyết
228	— <i>atomique</i>	Giả-thuyết nguyên-tử
229	— <i>d'Avogadro</i>	Giả-thuyết Avogadro
230	— <i>moléculaire</i>	Giả-thuyết phân-tử
231	Hypothétique , a.	Thuộc về giả-thuyết
232	Hypsographe , m.	Cao-độ-ký
233	Hypsomètre , m.	Cao-độ-kế
234	Hypsométrie , f.	Phép đo độ-cao

I

1	Idéal , a.	Lý-tưởng
2	<i>Solution</i> —e	Dung-dịch lý-tưởng
3	Identification , f.	Sự nhận-dịnh, sự đồng-nhất-hóa
4	Identifier , v.	Làm đồng-nhất, đồng-nhất-hóa
5	Identique , a.	Đồng-nhất
6	Identité , f.	Sự, tính đồng-nhất
7	Igné , a.	Hỏa-sinh
8	Ignifuge , a.	Kỵ-hỏa
9	Ignifuge , m.	Chất kỵ-hỏa
10	Ignition , f.	Sự cháy đỏ
11	Illumination , f.	Sự rọi sáng
12	Illuminer , v.	Rọi sáng
13	Illusion , f.	Ảo-giác
14	— <i>optique</i>	Ảo-thị
15	Image , f.	Ảnh ✓
16	— <i>d'un objet</i>	Ảnh của một vật
17	— <i>optique</i>	Quang-ảnh
18	Imaginaire , a.	Tưởng-tượng
19	Imbiber , v.	Thấm
20	Imide , m.	Imid

21	Imine , f.	Imin
22	Immerger , v.	Nhúng chìm
23	Immersion , f.	Sự nhúng chìm
24	— <i>dans l'eau</i>	Sự nhúng chìm trong nước
25	Immuable , a.	Bất-dịch
26	Impact , m.	Đụng, chỗ đụng
27	<i>Point d' —</i>	Điểm đụng
28	Impair , a.	Lẻ
29	Impalpable , a.	Rất mịn
30	<i>Poudre —</i>	Bột thật mịn
31	Imperméabilisation , f.	Sự ngự-thấm
32	Imperméabiliser , v.	Làm ngự-thấm
33	Imperméabilité , f.	Tính không thấm qua
34	Imperméable , a.	Không thấm qua
35	— <i>à l'eau</i>	Không thấm nước
36	Impondérable , a.	Không cân được
37	Imprégnation , f.	Sự thấm, tẩm
38	Imprégner , v.	Làm thấm, tẩm
39	Impulsif , a.	Xung-kích
40	Impulsion , f.	Xung-lực, xung-lượng
41	Impur , a.	Không tinh-khiết, không thuần-túy
42	Impureté , f.	Chất bẩn, sự không tinh-khiết
43	Inactif , a.	Không hoạt-động
44	Inaltérable , a.	Không thể hư
45	Inaltéré , a.	Không hư
46	Inattaquable , a.	Không thể bị tác-kích
47	Incandescence , f.	Sự cháy sáng trắng
48	Incandescent , a.	Cháy sáng trắng
49	Incassable , a.	Không vỡ, không bể

50	<i>Verre</i> —	Kính (kiếng) không vỡ
51	Incertitude , f.	Sự ngờ, bất-định
52	<i>Degré d'</i> —	Độ ngờ
53	<i>Principe d'</i> —	Nguyên-lý bất-định
54	<i>Relation d'</i> —	Hệ-thức bất-định
55	Incidence , f.	Sự, độ tới
56	— <i>rasante</i>	Tia tới rà
57	<i>Angle d'</i> —	Góc tới
58	Incinération , f.	Sự nung thành tro, đốt ra tro
59	Incinérer , v.	Nung thành tro, đốt ra tro
60	Incliné , a.	Nghiêng
61	<i>Plan</i> —	Mặt phẳng nghiêng
62	Inclusion , f.	Sự sát-nhập
63	Incolore , a.	Không màu, vô-sắc
64	Incombustible , a.	Không cháy được
65	Incompatibilité , f.	Sự không thích-hợp, không tương-hợp, xung-khắc
66	— <i>chimique</i>	Sự xung-khắc hóa-học
67	— <i>pharmacodynamique</i>	Sự xung-khắc dược-lực
68	— <i>physique</i>	Sự xung-khắc vật-lý
69	Incompatible , a.	Không thích-hợp, không tương-hợp, xung-khắc
70	Incomplet , a.	Không đầy đủ
71	<i>Combustion incomplète</i>	Sự cháy không hoàn-toàn
72	Incompressible , a.	Không ép được
73	<i>Fluide</i> —	Lưu-chất không ép được
74	Inconnue , f.	Ẩn-số
75	Incorporer , v.	Nhập vào, trộn vào, gia vào
76	Incristallisable , a.	Không kết-tinh được
77	Incubateur , m.	Máy ấp
78	Indéfini , a.	Vô-định, vô-hạn
79	Indestructibilité , f.	Tính bất-khả hủy

80	Indestructible , a.	Bất-khả hủy
81	Indéterminé , a.	Vô-dịnh, không xác-định
82	Index , m.	Vật chỉ
83	Indicateur , m.	Chất chỉ-thị, máy chỉ-thị
84	— <i>coloré</i>	Chất chỉ-thị màu, thuốc thử màu
85	— <i>de pH</i>	Chất chỉ-thị pH
86	— <i>radioactif</i>	Chất chỉ-thị phóng-xạ
87	Indice , m.	Chỉ-số, suất
88	— <i>d'acétyl</i>	Chỉ-số acetyl
89	— <i>d'acide</i>	Chỉ-số acid
90	— <i>de coordination</i>	Chỉ-số phối-tri
91	— <i>d'iode</i>	Chỉ-số iod
92	— <i>d'octane</i>	Chỉ-số octan
93	— <i>de réfraction</i>	Chiết-suất
94	— <i>de saponification</i>	Chỉ-số savon-hóa
95	Indifférent , a.	Phiếm-định, không thiên-hướng
96	<i>Equilibre</i> —	Cân-bằng phiếm-định
97	Indigo , m.	Chàm, indigo
98	— <i>blanc</i>	Chàm trắng
99	Indirect , a.	Gián-tiếp
100	<i>Action</i> —	Tác-dụng gián-tiếp
101	<i>Eclairage</i> —	Sự thắp sáng gián-tiếp
102	<i>Vision</i> —	Sự trông gián-tiếp
103	Indium , m.	Indium
104	Individu , m.	Cá-nhân
105	Inductif , a.	Cảm-ứng
106	<i>Effet</i> —	Hiệu-ứng cảm
107	Industrie , f.	Kỹ-nghệ
108	— <i>chimique</i>	Kỹ-nghệ hóa-học

109	Inégalité , f.	Tính không cân, không đều, bất đẳng-thức
110	Inerte , a.	Trơ
111	<i>Gaz</i> —	Khí trơ
112	<i>Matière</i> —	Chất trơ
113	Inertie , f.	Noạ-tính
114	<i>Force d'</i> —	Noạ-lực
115	Inextensible , a.	Không dãn được
116	Inférieur , a.	Thấp, dưới, hạ-cấp
117	<i>Limite</i> —e	Giới-hạn dưới
118	Infini , a.	Vô-cực
119	Infini , m.	Sự vô-cực
120	Inflammabilité , f.	Tính dễ cháy
121	Inflammable , a. ✓	Dễ cháy
122	Inflammation , f.	Sự phát-hỏa, viêm-chứng
123	— <i>spontanée</i>	Sự phát-hỏa đột-nhiên
124	Inflexion , f.	Sự uốn
125	<i>Point d'</i> —	Điểm uốn
126	Influence , f.	Ảnh-hưởng, hưởng-ứng
127	— <i>électrique</i>	Sự hưởng-ứng điện
128	<i>Sous l' — de</i>	Dưới, chịu ảnh-hưởng của
129	Influencer , v.	Ảnh-hưởng
130	Infrarouge , a. et m.	Hồng-ngoại, xích-ngoại
131	— <i>lointain</i>	Viễn xích-ngoại
132	<i>Proche</i> —	Cận xích-ngoại
133	Infusible , a.	Không thể nóng chảy
134	Infusion , f.	Sự chế sôi
135	Infusoirs , m.	Tích-trùng
136	Ingrédient , m.	Vị
137	Inhibiteur , m.	Chất ngăn cản

- 138 **Ininflammable**, a. Không bắt lửa ✓
- 139 **Injecter**, v. Tiêm
- 140 **Injecteur**, m. Máy tiêm
- 141 **Injection**, f. Sự, cách tiêm
- 142 **Inodore**, a. Không mùi
- 143 **Inorganique**, a. Vô-cơ
- 144 **Inoxydable**, a. Không sét, không bị oxid-hóa
- 145 *Acier* — Thép không sét
- 146 **Insaponifiable**, a. Không savon-hóa được
- 147 **Insaponifiable**, m. Chất không savon-hóa được
- 148 **Insecticide**, a. Sát-trùng
- 149 **Insipide**, a. Vô-vị
- 150 **Insolation**, f. Sự phơi nắng
- 151 **Insolubilisation**, f. Tính không tan
- 152 **Insolubiliser**, v. Làm không tan
- 153 **Insolubilité**, f. Sự không tan
- 154 **Insoluble**, a. Không tan
- 155 **Insoluble**, m. Chất không tan
- 156 **Instabilité**, f. Sự, tính không an-định, không bền
- 157 **Instable**, a. Không an-định, không bền
- 158 *Equilibre* — Cân-bằng không an-định
- 159 **Installation**, f. Sự thiết-lập cơ-sở
- 160 **Instant**, m. Lúc, thời-diểm
- 161 — *initial* Lúc đầu
- 162 **Instantané**, a. Tức-thời
- 163 *Réaction* — Phản-ứng tức-thời
- 164 **Instrument**, m. Dụng-cụ
- 165 — *de mesure* Dụng-cụ đo lường
- 166 **Insuffler**, v. Thổi vào

Đốt lửa commettre
phản ứng
phản ứng
amorco
amorce
Insu

167	Insuline , f.	Insulin
168	Intégration , f.	Phép tích-phân
169	Intempérie , f.	Sự biến đổi thời-tiết
170	<i>Résistant aux</i> —s	Chịu được các biến đổi thời-tiết
171	Intensité , f.	Cường-độ
172	— <i>d'un champ</i>	Cường-độ của một trường
173	— <i>d'un courant</i>	Cường-độ dòng điện
174	— <i>lumineuse</i>	Quang-cường
175	— <i>maximale</i>	Cường-độ cực-đại
176	— <i>moyenne</i>	Cường-độ trung-bình
177	Inter , préf.	Liên, tương
178	Interaction , f.	Tác-dụng hồ-tương, hồ-tác
179	— <i>coulombienne</i>	Hồ-tác Coulomb
180	Interceptor , v.	Chặn
181	Interchangeable , a. ✓	Đổi nhau được
182	Interdit , a.	Cấm
183	<i>Raie</i> —e	Vạch cấm
184	Interférence , f.	Sự giao-thoa
185	Interférer , v.	Giao-thoa
186	Interféromètre , m.	Giao-thoa-kế
187	Intermédiaire , a.	Trung-gian, giữa
188	<i>Composé</i> —	Hợp-chất trung-gian
189	Intermoléculaire , a.	Liên phân-tử
190	<i>Champ</i> —	Trường liên phân-tử
191	<i>Force</i> —	Lực liên phân-tử
192	<i>Liaison</i> —	Cách nối liên phân-tử
193	Interne , a.	Ở trong, nội
194	<i>Energie</i> —	Nội-năng
195	<i>Frottement</i> —	Sự ma-sát ở trong, nội-ma
196	<i>Pression</i> —	Nội-áp

197	<i>Quantum</i> —	Lượng-tử nội
198	Interpolation , f.	Sự nội-suy
199	Interpoler , v.	Nội-suy
200	Interposer , v.	Xen vào
201	Interprétation , f.	Sự, cách đoán-nhận, giải-thích
202	Interpréter , v.	Giải-thích
203	— <i>un phénomène</i>	Giải-thích một hiện-tượng
204	Interrompre , v.	Làm gián-đoạn
205	Interrupteur , m.	Cái ngắt điện
206	Interruption ,	Sự gián-đoạn
207	Intersection , f.	Sự tương-giao
208	Interstice , m.	Khe, kẽ, khoảng-tiêu
209	Intervalle , m.	Khoảng
210	Interverti , a.	Xch. Inverti
211	<i>Sucre</i> —	Đường nghịch-chuyển
212	Intervention , f.	Sự can-thiệp
213	Intoxication , f.	Sự nhiễm-độc
214	Intoxiquer , v.	Làm nhiễm-độc, gia-độc
215	Intra , préf.	Nội
216	Intrait , m.	Nội-tinh
217	Introduction , f.	Sự thêm vào, cho vào
218	Introduire , v.	Thêm vào, cho vào
219	— <i>goutte à goutte</i>	Cho vào từng giọt
220	Invar , m.	Invar
221	Invariable , a.	Không đổi
222	Invariant , a.	Không biến-tổ
223	Invariant , m.	Hằng-lượng
224	Inventer , v.	Phát-minh
225	Invention , f.	Sự phát-minh
226	<i>Brevet d'</i> —	Bằng phát-minh

227	Inverse , a.	Nghịch
228	Inverse , m.	Sự trái ngược, số nghịch-đảo
229	— <i>optique</i>	Chất triền-quang nghịch
230	Inversion , f.	Sự nghịch-chuyển
231	— <i>du saccharose</i>	Nghịch-chuyển sacaroz
232	— <i>de Walden</i>	Nghịch-chuyển Walden
233	Invertase , f.	Invertaz
234	Inverti , a.	Nghịch-chuyển
235	Invisible , a.	Không thấy được
236	Iodate , m.	Iodat
237	Iodation , f.	Sự iod-hóa
238	Iode , m.	Iod
239	<i>Indice d' —</i>	Chỉ-số iod
240	Ioder , v.	Iod-hóa
241	Iodeux , a.	Iodo
242	<i>Acide —</i>	Acid iodo
243	Iodhydrique , a.	Iodhidric
244	<i>Acide —</i>	Acid iodhidric
245	Iodique , a.	Iodic
246	<i>Acide —</i>	Acid iodic
247	Iodo , préf.	Iodo
248	Iodoamidonné , a.	Iod tinh-bột
249	<i>Papier —</i>	Giấy iod tinh-bột
250	Iodoforme , m.	Iodoform
251	Iodoioduré , a.	Iod-iodur
252	<i>Solution —e</i>	Dung-dịch iod-iodur
253	Iodométrie , f.	Phép định-lượng bằng iod
254	Iodonium , m.	Iodonium
255	Iodoso , préf.	Iodoso
256	Ioduration , f.	Xch. Iodation

257	Iodure , m.	Iodur
258	Iodurer , v.	Xch. Ioder
259	Ion , m.	Ion
260	— <i>complexe</i>	Ion phức-tạp
261	<i>Théorie des</i> —s	Thuyết ion
262	Ionique , a.	Thuộc về ion
263	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng ion
264	Ionisable , a.	Ion-hóa được
265	Ionisation , f.	Sự ion-hóa
266	Ioniser , v.	Ion-hóa
267	Iridié , a.	Có iridium
268	<i>Platine</i> —	Bạch-kim pha iridium
269	Iridium , m.	Iridium
270	Irradiation , f.	Sự chiếu-xạ
271	Irradié , a.	Chiếu-xạ
272	Irradier , v.	Chiếu-xạ
273	Irréversibilité , a.	Tính một chiều, tính không hoàn-nghịch
274	Irréversible , a.	Một chiều, không hoàn-nghịch
275	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng không hoàn-nghịch
276	Iso , préf.	Iso, đẳng
277	Isobare , a.	Đẳng-áp
278	Isobutane , m.	Isobutan
279	Isochore , a.	Đẳng-tích
280	Isochronisme , m.	Tính đẳng-thời
281	Isocyclique , a.	Đẳng-hoàn
282	Isoélectrique , a.	Đẳng-điện
283	Isogone , a.	Đẳng-giác
284	Isolable , a.	Có thể tách riêng, cô-lập, ly- trích
285	Isolant , a.	Cách-ly

chore, à l'isob

Iso-chronisme

~

286	Isolant , m.	Chất cách-ly
287	— <i>électrique</i>	Chất cách-diện ✓
288	— <i>thermique</i>	Chất cách-nhiệt
289	Isolement , m.	Sự tách riêng, cô-lập, ly-trích ✓
290	Isoler , v.	Tách riêng, cô-lập, ly-trích
291	Isologue , a.	Đồng-cấp
292	Isomère , m.	Chất đồng-phân
293	— <i>géométrique</i>	Chất đồng-phân hình-học
294	— <i>optique</i>	Chất đồng-phân quang-học
295	Isomérisation , f.	Sự, tính đồng-phân
296	— <i>de compensation</i>	Sự đồng-phân bổ-chính
297	— <i>de constitution</i>	Sự đồng-phân cấu-tạo
298	— <i>de coordination</i>	Sự đồng-phân phối-trí
299	— <i>de position</i>	Sự đồng-phân vị-trí
300	— <i>de structure</i>	Sự đồng-phân cơ-cấu
301	Isomérisable , a.	Đồng-phân-hóa được
302	Isomérisation , f.	Sự đồng-phân-hóa
303	Isomériser , v.	Đồng-phân-hóa
304	Isomorphe , a.	Đồng-hình
305	Isomorphie , f.	Tình đồng-hình
306	Isomorphisme , m.	Sự đồng-hình
307	Isoprène , m.	Isopren
308	Isotherme , f.	Đẳng-nhiệt
309	Isotonique , a.	Đẳng-trương
310	Isotope , m.	Chất đồng-vị
311	Isotrope , a.	Đẳng-phương
312	Isotropie , f.	Tính đẳng-phương
313	Ivoire , m.	Ngà

Isomer

ism

Isolation
cari

thính

J

1	Jade , m.	Ngọc-thạch
2	Jaillir , v.	Vọt, phun ra
3	Jaillissement , m.	Sự vọt, phun ra
4	Jais , m.	Huyền
5	Jauge , f.	Dụng-cụ đo dung-lượng, tho chùng /
6	— <i>de Mac Leod</i>	Vi-áp-kế Mac Leod
7	Jaugeage , m.	Sự đo dung-lượng, tho chùng
8	Jauger , v.	Đo dung-lượng, tho chùng
9	Jaunâtre , a.	Hơi vàng
10	Jaune , a.	Vàng
11	Jaune , m.	Phảm vàng
12	— <i>d'acridine</i>	Phảm vàng acridin
13	— <i>de chrome</i>	Phảm vàng crom
14	— <i>de Martius</i>	Phảm vàng Martius
15	Jet , m.	Vòi, tia, luồng
16	— <i>d'eau</i>	Vòi nước
17	— <i>moléculaire</i>	Tia phân-tử
18	— <i>de vapeur</i>	Luồng hơi
19	Joindre , v.	Nối
20	Joint , m.	Chỗ nối, chỗ chấp, vật nối
21	— <i>lâche</i>	Nối lỏng

22	— <i>multiple</i>	Nối kép
23	— <i>rigide</i>	Nối chặt
24	— <i>souple</i>	Nối dẻo
25	— <i>universel</i>	Nối vạn-ứng
26	Joule , m.	Joule
27	<i>Effet</i> —	Hiệu-ứng Joule
28	Juste , a.	Đúng
29	<i>Balance</i> —	Cân đúng
30	Justifier , v.	Dẫn chứng, chứng-thực
31	Juxtaposer , v.	Đặt sát nhau
32	Juxtaposition , f.	Sự đặt sát nhau

K

1	Kaolin , m.	Kaolin, đất sét trắng
2	Kapok , m.	Gòn
3	Kératine , f.	Giác-chất
4	Kérosène , m.	Dầu hỏa, dầu lửa
5	Kieselguhr , m.	Kieselgur
6	Kilocalorie , f.	Kilocalori
7	Kilogramme , m.	Kilogram
8	— <i>étalon</i>	Kilogram mẫu
9	Kilogrammètre , m.	Kilogram-mét
10	Kilomètre , m.	Kilomét
11	Kilojoule , m.	Kilojoule
12	Kilowatt , m.	Kilowatt
13	Krypton , m.	Krypton

L

1	Labile , a.	Không vững, không chắc
2	Laboratoire , m.	Phòng thí-nghiệm
3	Lacrymogène , a. m	Làm chảy nước mắt, kích-lệ
4	Lactase , f.	Lactaz
5	Lactique , a.	Lactic
6	<i>Acide</i> —	Acid lactic
7	Lactose , a.	Lactoz
8	Laine , f.	Len
9	— <i>de verre</i>	Len thủy-tinh
10	Lait , m.	Sữa
11	— <i>de chaux</i>	Sữa vôi
12	— <i>concentré</i>	Sữa đặc
13	— <i>de soja</i>	Sữa đậu nành
14	<i>Petit</i> —	Nước sữa
15	Laiteux , a.	Như sữa
16	Laitier , m.	Bản kim
17	Laiton , m.	Thau
18	Laitonnage , m.	Mạ thau
19	Lame , f.	Bản, phiến
20	— <i>mince</i>	Bản mỏng, phiến mỏng
21	— <i>de platine</i>	Bản bạch-kim, phiến bạch-kim

22	Lamellaire , a.	Có từng bản mỏng, phiến mỏng
23	Lamelle , f.	Bản mỏng, phiến mỏng
24	Laminage , m.	Sự cán mỏng, dát mỏng
25	— <i>d'un métal</i>	Sự cán mỏng một kim-loại
26	— <i>de la vapeur</i>	Sự thoát hơi qua lỗ
27	Laminer , v.	Cán mỏng
28	— <i>du papier</i>	Cán mỏng giấy
29	Laminoir , m.	Máy cán mỏng
30	Lampe , f.	Đèn
31	— <i>à alcool</i>	Đèn cồn
32	— <i>à arc</i>	Đèn hồ-quang
33	— <i>électrique</i>	Đèn điện
34	— <i>à essence</i>	Đèn dầu xăng
35	— <i>à filament de charbon</i>	Đèn sợi than
36	— <i>à filament métallique</i>	Đèn sợi kim-loại
37	— <i>à gaz</i>	Đèn khí
38	— <i>à huile</i>	Đèn dầu
39	— <i>à incandescence</i>	Đèn sợi cháy sáng
40	— <i>à vapeur de mercure</i>	Đèn hơi thủy-ngân
41	Lanoline , f.	Mỡ lông cừu, lanolin
42	Lanterne , f.	Đèn lồng
43	— <i>à projection</i>	Đèn chiếu
44	Lanthane , m.	Lantan
45	Lanthanide , m.	Lantanid
46	Laque , f.	Lắc, sơn-mài
47	Laquer , v.	Đánh sơn-mài
48	Lard , m.	Mỡ heo
49	Largeur , f.	Độ rộng, chiều rộng
50	— <i>angulaire</i>	Độ rộng góc

51	— <i>de bande</i>	Khổ giải
52	— <i>de raie</i>	Độ rộng vạch
53	Latent , a.	Tiềm-ẩn
54	<i>Chaleur</i> — <i>e</i>	Ẩn-nhiệt
55	<i>Force</i> — <i>e</i>	Tiềm-lực
56	<i>Image</i> — <i>e</i>	Tiềm-ảnh
57	Latéral , a.	Bên, ngang
58	<i>Eclairage</i> —	Chiếu sáng ngang
59	Latex , m.	Mủ-nhựa, latex
60	Lavable , a.	Rửa được
61	Lavage , m.	Sự rửa
62	Lave , f.	Phún-thạch
63	Laver , v.	Rửa
64	— <i>à l'éther</i>	Rửa bằng eter
65	Laveur , a.	Rửa
66	Laveur , m.	Lọ rửa
67	<i>Flacon laveur</i>	Lọ rửa
68	Laxatif , a.	Nhuận-trường
69	Laxatif , m.	Thuốc nhuận-trường
70	Lécithine , f.	Lecitin
71	Légal , a.	Hợp-pháp
72	<i>Chimie</i> —	Hóa-học hợp-pháp
73	Léger , a.	Nhẹ
74	<i>Matériaux</i> — <i>s</i>	Vật-liệu nhẹ
75	<i>Métal</i> —	Kim-loại nhẹ
76	Lent , a.	Chậm
77	<i>Combustion</i> — <i>e</i>	Sự cháy chậm, ngậm
78	<i>Réaction</i> — <i>e</i>	Phản-ứng chậm
79	Lenticulaire , a.	Hình hột đậu
80	Lentille , f.	Thấu-kính

81	— <i>convergente</i>	Thấu-kính hội-tụ
82	— <i>divergente</i>	Thấu-kính phân-kỳ
83	— <i>électronique</i>	Thấu-kính điện-tử
84	Lessivage , m.	Sự rửa bằng một dung-dịch kiềm, sự trich-diêm
85	Lessive , f.	Thuốc giặt
86	— <i>de potasse</i>	Thuốc giặt potas
87	— <i>de soude</i>	Thuốc giặt sud
88	Levain , m.	Men bánh mì
89	Levier , m.	Đòn bẩy
90	<i>Bras de</i> —	Tay đòn bẩy
91	Lévigation , f.	Sự đảy
92	Lévogyre , a.	Tả-triền
93	<i>Substance</i> —	Chất tả-triền
94	Lévulose , f.	Levuloz
95	Levure , f.	Men cái
96	— <i>de bière</i>	Men bia
97	— <i>sèche</i>	Men khô
98	Liaison , f.	Sự, cách nối
99	— <i>de coordination</i>	Cách nối phối-trị
100	— <i>de covalence</i>	Cách nối cộng-hóa-trị
101	— <i>double</i>	Cách nối đôi
102	— <i>s doubles conjuguées</i>	Cách nối đôi tiếp-cách
103	— <i>hétéropolaire</i>	Cách nối dị-cực
104	— <i>homopolaire</i>	Cách nối đồng-cực
105	— <i>hydrogène</i>	Cách nối hidrogen
106	— <i>ionique</i>	Cách nối ion
107	— <i>mobile</i>	Cách nối di-động
108	— <i>multiple</i>	Cách nối kép, nối đa
109	— <i>polaire</i>	Cách nối hữu-cực
110	— <i>semipolaire</i>	Cách nối bán-cực

111	$\sqrt{\quad}$ <i>simple</i>	Cách nối đơn
112	$\sqrt{\quad}$ <i>triple</i>	Cách nối ba, nối tam
113	<i>Energie de —</i>	Năng-lượng nối
114	Liant , m.	Chất làm dính
115	<i>— hydraulique</i>	Chất làm dính trong nước
116	Libérer , v.	Phóng-thích, thả ra
117	<i>— un acide de son sel</i>	Phóng-thích một acid ra khỏi muối
118	Liberté , f.	Sự tự-do
119	<i>Mettre en —</i>	Phóng-thích
120	Libre , a.	Tự-do
121	<i>— parcours moyen</i>	Đoạn đường tự-do trung-bình, lộ-trình tự-do trung-bình
122	<i>Ecoulement —</i>	Sự chảy tự-do
123	<i>Electron —</i>	Điện-tử tự-do
124	<i>Energie —</i>	Năng-lượng tự-do
125	<i>Oscillation —</i>	Dao-động tự-do
126	Liège , m.	Bắc
127	Lier , v.	Buộc, nối *
128	<i>Energie liée</i>	Năng-lượng buộc
129	<i>Etat —</i>	Trạng-thái buộc
130	<i>Point —</i>	Điểm buộc
131	Ligne , f.	Hàng, đường
132	Lignification , f.	Sự lignin-hóa, mộc-hóa
133	Lignine , f.	Lignin
134	Ligroïne , f.	Ligroin
135	Lignite , m.	Lignit
136	Limaille , m.	Mạt giũa
137	<i>— de fer</i>	Mạt giũa sắt
138	Limite , a.	Giới-hạn

139	<i>Angle</i> —	Góc giới-hạn
140	Limite , f.	Giới-hạn
141	— <i>d'élasticité</i>	Giới-hạn đàn-hồi
142	— <i>inférieure</i>	Giới-hạn dưới
143	— <i>d'inflammabilité</i>	Giới-hạn phát-hỏa
144	— <i>de rupture</i>	Giới-hạn gãy, đứt
145	— <i>de sécurité</i>	Giới-hạn an-toàn
146	— <i>supérieure</i>	Giới-hạn trên
147	Limité , a.	Giới-hạn, hữu-hạn
148	Limon , m.	Đất bùn, bùn non
149	Limpide , a.	Trong
150	<i>Solution</i> —	Dung-dịch trong
151	Limpidité , f.	Tinh trong
152	Lin , m.	Cây gai
153	<i>Huile de</i> —	Dầu gai
154	Linéaire , a.	Thẳng, bậc nhất
155	<i>Dilatation</i> —	Sự nở dài
156	<i>Fonction</i> —	Hàm-số bậc nhất
157	Lingot , m.	Thoi, nén
158	Liniment , m.	Thuốc thoa bóp
159	Linoléum , m.	Linoleum
160	Lipase , f.	Lipaz
161	Lipide , m.	Lipid, chất mỡ
162	Lipochrome , m.	Chi-sắc-tổ, lipocrom
163	Lipoïde , m.	Chất chi-loại, lipoid
164	Liposoluble , a.	Tan trong mỡ
165	Liquéfacteur , m.	Máy hóa lỏng
166	Liquéfaction , f.	Sự dịch hóa, sự hóa lỏng
167	— <i>des gaz</i>	Sự hóa lỏng khí
168	<i>Chaleur de</i> —	Dịch-nhiệt, nhiệt hóa lỏng

169	<i>Point de —</i>	Dịch-diểm, điểm hóa lỏng
170	<i>Température de —</i>	Nhiệt-độ dịch-hóa
171	Liquéfiable , a.	Hóa lỏng được, dịch-hóa được
172	Liquéfiant , a.	Làm hóa-lỏng
173	Liquéfier , v.	Hóa-lỏng, dịch-hóa
174	Liqueur , f.	Dung-dịch <i>hước</i>
175	<i>— de Fehling</i>	Dung-dịch Fehling
176	<i>— des Hollandais</i>	Dung-dịch Hòa-lan
177	Liquide , a.	Lỏng, dịch-tính
178	<i>Air —</i>	Không-khí lỏng
179	Liquide , m.	Chất lỏng
180	<i>— idéal</i>	Chất lỏng lý-tưởng
181	<i>— mobile</i>	Chất lỏng linh-động
182	<i>— sirupeux</i>	Chất lỏng sệt, sánh
183	<i>— surfondu</i>	Chất lỏng quá-dung
184	<i>— visqueux</i>	Chất lỏng niêm-tính, niêm-dịch
185	Litharge , f.	Litarg
186	Lithium , m.	Litium
187	Litre , m.	Lít
188	Lixiviation , f.	Sự tầm-trích
189	Lixivier , v.	Tầm-trích
190	Loi , f.	Định-luật
191	<i>— d'action de masse</i>	Định-luật tác-dụng khối-lượng
192	<i>— de conservation de l'énergie</i>	Định-luật bảo-toàn năng-lượng
193	<i>— de conservation de la matière</i>	Định-luật bảo-toàn vật-chất
194	<i>— de gravitation universelle</i>	Định-luật hấp-dẫn vạn-vật
195	<i>— des proportions définies</i>	Định luật tỷ-lệ xác-định

196	— <i>des proportions multiples</i>	Định-luật tỷ-lệ bội-số
197	Long , a.	Dài
198	<i>Chaîne longue</i>	Dây dài
199	Longueur , f.	Chiều dài
200	— <i>d'onde</i>	Độ dài sóng
201	Louche , a.	Hơi đục
202	<i>Solution</i> —	Dung-dịch hơi đục
203	Louche , m.	Chất hơi đục
204	Loupe , f.	Kính lúp
205	Lourd , a.	Nặng
206	<i>Métal</i> —	Kim-loại nặng
207	Lubrifiant , a.	Làm trơn
208	Lubrifiant , m.	Chất làm trơn
209	Lubrification , f.	Sự vô dầu, làm trơn
210	Lubrifier , v.	Làm trơn
211	Luire , v.	Chiếu sáng
212	Lumen , m.	Lumen
213	Lumière , f.	Ánh-sáng
214	— <i>artificielle</i>	Ánh-sáng nhân-tạo
215	— <i>blanche</i>	Ánh-sáng trắng
216	— <i>diffractée</i>	Ánh-sáng nhiễu-xạ
217	— <i>diffuse</i>	Ánh-sáng mờ, tán-quang
218	— <i>incidente</i>	Ánh-sáng tới
219	— <i>monochromatique</i>	Ánh-sáng đơn-sắc
220	— <i>naturelle</i>	Ánh-sáng thiên-nhiên
221	— <i>polarisée</i>	Ánh-sáng phân-cực
222	— <i>réfractée</i>	Ánh-sáng khúc-xạ
223	— <i>visible</i>	Ánh-sáng thấy-được
224	Luminescence , f.	Sự phát-quang
225	<i>Spectre de</i> —	Quang-phổ phát-quang

226	Luminescent , a.	Phát-quang
227	<i>Tube</i> —	Ống phát-quang (đèn ống)
228	Lumineux , a.	Sáng, phát-quang
229	<i>Rayon</i> —	Tia sáng, quang-tuyến
230	<i>Corps</i> —	Vật sáng, quang-thể
231	Luminogène , a.	Sinh-quang
232	<i>Centre</i> —	Trung-tâm sinh-quang
233	Luminogène , m.	Sinh-quang-tử
234	Luminosité , f.	Sự, độ sáng, tính phát-quang
235	Lunette , f.	Kính
236	— <i>astronomique</i>	Kính thiên-văn
237	— <i>terrestre</i>	Kính viễn-vọng
238	Lustrage , a.	Sự lảm lảng
239	Lustré , a.	Bóng, lảng
240	Lutécium , m.	Lutecium
241	Lux , m.	Lux
242	Lycopode , m.	Licopod, giống thạch-tùng
243	<i>Grains de</i> —	Hột licopod, hột thạch-tùng

M

1	Macadam , m.	Macadam
2	Macération , f.	Sự ngâm ✓
3	Macérer , v.	Ngâm
4	Mâche-bouchons , m.	Máy dần nút chai
5	Machine , f.	Máy
6	— <i>à vapeur</i>	Máy hơi nước
7	Macle , f.	Hợp-tinh-thể
8	— <i>de juxtaposition</i>	Hợp-tinh-kề
9	— <i>de pénétration</i>	Hợp-tinh-xuyên
10	<i>Plan de</i> —	Mặt phẳng hợp-tinh
11	Macro , préf.	✓Đại, macro
12	Macroanalyse , f.	Đại-phân-giải
13	Macromoléculaire , a.	Thuộc về đại-phân-tử
14	<i>Chimie</i> —	Hóa-học đại-phân-tử
15	Macromolécule , f.	Đại-phân-tử
16	Macroscopique , a.	Thô-dại, cự-thị
17	<i>Echelle</i> —	Cấp thô-dại
18	Magique , a.	Thần
19	<i>Œil</i> —	Mắt thần
20	Magma , m.	Vật tinh-nê
21	Magnésie , f.	Oxid magnesium, magnesi

22	— <i>calcinée</i>	Magnesi phi, nung khô
23	Magnésien , a.	Có magnesium
24	<i>Organo</i> —	Chất hữu-cơ magnesium
25	Magnésifère , a.	Có chứa magnesiun
26	Magnésium , m.	Magnesium
27	Magnétique , a.	Từ, từ-tính
28	<i>Axe</i> —	Từ-trục
29	<i>Champ</i> —	Từ-trường
30	<i>Moment</i> —	Momen từ
31	<i>Nombre quantique</i> —	Số lượng-tử từ
32	<i>Susceptibilité</i> —	Độ từ-cảm
33	Magnétiser , v.	Từ-hóa
34	Magnétisme , m.	Từ-tính
35	Magnétite , f.	Từ-thiết-khoáng, magnetit
36	Magnétochimie , f.	Từ-hóa-học
37	Magnétomètre , m.	Từ-kế
38	Magnétométrique , a.	Thuộc về từ-kế
39	Maigre , a.	Gầy
40	<i>Charbon</i> —	Than gầy
41	Maille , f.	Mắt lưới, mắt mạng
42	— <i>cristalline</i>	Mạng tinh-thề
43	Maillechort , m.	Mai-so
44	Main , f.	Tay
45	<i>A la</i> —	Bằng tay
46	Maintenir , v.	Giữ
47	— <i>la température constante</i>	Giữ nhiệt-độ không đổi
48	Maïs , m.	Bắp, ngô
49	<i>Huile de</i> —	Dầu bắp
50	Malachite , f.	Malachit, khổng-tước-thạch

51	Malaxer , v.	Nhồi
52	Malaxeur , m.	Máy nhồi
53	Mâle , a.	Dương
54	<i>Rodge</i> —	Cái nổi cà dương
55	Malléabilité , f.	Triền-tính, tính cán mỏng
56	Malt , m.	Mạch-nha
57	Maltage , m.	Sự tạo mạch-nha
58	Maltase , f.	Maltaz
59	Maltose , m.	Matoz
60	Manchon , m.	Ống bọc
61	— à gaz	Ống bọc khí
62	Mandarine , f.	Quít
63	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu quít
64	Mandrin , m.	Nòng
65	Manette , f.	Tay quay
66	<i>Rhéostat à</i> —	Biến-trở có tay quay
67	Manganèse , m.	Mangan
68	Manganésifère , a.	Có chứa mangan
69	Manganeux , a.	Mangano
70	<i>Oxyde</i> —	Oxid manganic
71	Manganique , a.	Manganic
72	<i>Acide</i> —	Acid manganic
73	Maniement , m.	Sự thủ-dụng
74	Manipulation , f.	Sự thủ-thuật
75	Manipuler , v.	Sử-dụng, thủ-thuật
76	— un appareil	Sử-dụng một máy
77	Manodétendeur , m.	Máy dẫn khí
78	Manographe , m.	Áp-ký
79	Manomètre , m.	Áp-kế
80	— enregistreur	Áp-kế ghi

81	— <i>métallique</i>	Áp-kế kim-loại
82	Manométrie , a.	Thuộc về áp-kế
83	Manque , m.	Sự thiếu, khiếm-khuyết
84	Manquer , v.	Thiếu, khiếm-khuyết
85	Manufacture , f.	Nướng chế-tạo
86	Marais , m.	Đầm, ao
87	— <i>salant</i>	Ruộng muối
88	<i>Gaz des</i> —	Khi đầm, khi ao
89	Marbre , m.	Đá cẩm-thạch
90	<i>Chaux de</i> —	Vôi cẩm-thạch
91	Marbré , a.	Có vân
92	Marche , f.	Sự chạy
93	— <i>continue</i>	Sự chạy liên-tục
94	— <i>d'une expérience</i>	Sự tiến-hành của một thí-nghiệm
95	— <i>à vide</i>	Sự chạy không
96	<i>Mise en</i> — <i>d'un appareil</i>	Sự cho một máy chạy
97	Margarine , f.	Margarin
98	Marmite , f.	Cái nồi
99	Marne , f.	Đất vôi
100	Marquage , m.	Sự ghi ✓
101	Marquer , v.	Ghi, đánh dấu
102	Marsouin , m.	Cá nước
103	<i>Huile de</i> —	Dầu cá nước
104	Marteau , m.	Búa
105	Marteau-pilon , m.	Búa chày
106	Masque , m.	Vật che, cái mặt nạ
107	— <i>à gaz</i>	Mặt nạ phòng khí
108	Masquer , v.	Che
109	— <i>une réaction</i>	Che mất một phản-ứng

110	Masse , f.	Khối, đồng, khối-lượng ✓
111	— <i>apparente</i>	Khối-lượng biểu-kiến
112	— <i>atomique</i>	Khối-lượng nguyên-tử, nguyên-tử-khối
113	— <i>critique</i>	Khối-lượng tới-hạn
114	— <i>molaire</i>	Xch. Masse moléculaire ✓
115	— <i>moléculaire</i> ✓	Phân-tử-khối ✓
116	— <i>spécifique</i>	Khối-lượng riêng
117	<i>Centre de</i> —	Tâm-lượng
118	<i>Défaut de</i> —	Sự thiếu khối-lượng
119	<i>Loi d'action de</i> —	Định-luật tác-dụng khối-lượng
120	<i>Se prendre en</i> —	Đồng cục lại
121	<i>Spectre de</i> —	Quang-phổ khối-lượng, khối-phổ ✓
122	Massicot , m.	Phần hoàng-chì
123	Massif , a.	To, đặc
124	Massique , a.	Khối
125	<i>Chaleur</i> —	Tỷ-nhiệt
126	Mastic , m.	Mastic
127	Mater , v.	Đàn-áp, lấn-áp, làm nhẵn
128	Matérialiser , v.	Vật-chất-hóa
129	Matériau , m.	Vật-liệu
130	— <i>léger</i>	Vật-liệu nhẹ
131	— <i>de remplissage</i>	Vật-liệu để đồ, lấp đầy
132	<i>Résistance des</i> — <i>x</i>	Sức chịu đựng của vật-liệu
133	Matériel , a.	Vật-chất
134	<i>Point</i> —	Chất-điểm
135	Matériel , m.	Dụng-cụ
136	Mathématique , a.	Thuộc về toán-học
137	<i>Physique</i> —	Vật-lý toán-học

138	Matière, f.	Vật-chất, chất
139	— <i>brute</i>	Chất thô, chưa luyện
140	— <i>colorante</i>	Phẩm màu, phẩm nhuộm
141	— <i>étrangère</i>	Ngoại-chất
142	— <i>grasse</i>	Chất béo
143	— <i>plastique</i>	Chất dẻo
144	— <i>première</i>	Nguyên-liệu
145	— <i>réfractaire</i>	Chất chịu nóng
146	<i>Loi de la conservation de la —</i>	Định-luật bảo-toàn vật-chất
147	Matras, m.	Bình cầu đáy bằng
148	Matte, f.	Cái mát
149	Mauvais, a.	Xấu
150	— <i>contact</i>	Điện-tiếp xấu
151	— <i>solvant</i>	Dung-môi xấu
152	Maximal, a.	Cực-đại
153	<i>Pression —e de la vapeur d'eau</i>	Áp-suất cực-đại của hơi nước
154	<i>Tension —e de la vapeur</i>	Trương-lực cực-đại của hơi
155	Maximum, m.	Cực-đại
156	<i>Théorème du — et du minimum</i>	Định-lý về cực-đại và cực-tiểu
157	<i>Thermomètre à —</i>	Nhiệt-kế chỉ cực-đại
158	<i>Thermomètre à — et à minimum</i>	Nhiệt-kế chỉ cực-đại và cực-tiểu
159	Mazout, m.	Mazut
160	Mécanique, a.	Thuộc về cơ-học, cơ-khi
161	<i>Energie —</i>	Cơ-năng
162	<i>Equivalent — de la calorie</i>	Đương-lượng cơ-khi của calori
163	Mécanique, f.	Cơ-học
164	— <i>ondulatoire</i>	Cơ-học ba-động

165	Mécanisme , m.	Cơ-chế
166	— <i>d'une réaction chimique</i>	Cơ-chế của một phản-ứng hóa-học
167	Médicament , m.	Thuốc
168	Médicinal , a.	Dùng làm thuốc
169	<i>Plante —e</i>	Dược-thảo
170	Méga , préf.	Mega, triệu
171	Mégacycle , m.	Megacic, triệu chu-trình
172	Mégadyne , f.	Megadin
173	Mégohm , m.	Megohm, triệu ohm
174	Mélange , m. ✓	Hỗn-hợp
175	— <i>azéotrope</i>	Hỗn-hợp hằng-phị
176	— <i>détonant</i>	Hỗn-hợp nổ
177	— <i>eutectique</i>	Hỗn-hợp cộng-tinh
178	— <i>hétérogène</i>	Hỗn-hợp bất thuần-trạng, dị-tướng
179	— <i>homogène</i>	Hỗn-hợp thuần-trạng, đồng-tướng
180	— <i>réfrigérant</i>	Hỗn-hợp sinh-hàn
181	— <i>tampon</i>	Hỗn-hợp độn
182	— <i>tonnant</i>	Hỗn-hợp nổ
183	Mélanger , v.	Trộn
184	Mélangeur , m.	Máy trộn
185	Mélasse , f.	Mật mía ✓
186	Mêler , v.	Trộn lộn
187	Membrane , f.	Màng
188	— <i>perméable</i>	Màng thấm
189	— <i>semiperméable</i>	Màng bán-thấm
190	Membre , m.	Chi, bộ-phận, vế (toán)
191	<i>Deuxième —</i>	Vế nhì
192	<i>Premier —</i>	Vế nhất

193	Ménagement , m.	Sự cần-trọng
194	Ménager , v.	Nương nhẹ
195	<i>Oxydation ménagée</i>	Sự oxid-hóa nương nhẹ
196	Mendélévium , m.	Mendelevium
197	Ménisque , m.	Mặt cong, kính lồi-lõm
198	Mensurable , a.	Đo được
199	Menthe , f.	Bạc-hà
200	<i>Alcool de —</i>	Rượu bạc-hà
201	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu bạc-hà
202	Menthol , m.	Bạc-hà-não, mentol
203	Mercaptal , m.	Mercaptal
204	Mercaptan , m.	Mercaptan
205	Mercure , m.	Thủy-ngân
206	<i>Contact à —</i>	Điện-tiếp thủy-ngân
207	Mercureux , a.	Mercuro
208	<i>Chlorure —</i>	Clorur mercuro
209	Mercurifère , a.	Có chứa thủy-ngân
210	Mercurique , a.	Mercuric
211	<i>Chlorure —</i>	Clorur mercuric
212	Mère , f.	Mẹ, cái
213	<i>Eau —</i>	Nước cái
214	<i>— de vinaigre</i>	Cái dấm
215	Mésô , préf.	Meso
216	Mésomère , a. (n) <i>mesomer</i>	Trung-chất
217	<i>Effet —</i>	Hiệu-ứng trung-chất
218	<i>Formule —</i>	Công-thức trung-chất
219	Mésomérie , f.	Trung-chất-tinh
220	Mésomorphe , a.	Trung-hình
221	<i>Etat —</i>	Trạng-thái trung-hình

(m) 1 phân

1 tỷ phân
hiện tại

222	Méson , m.	Meson
223	Mésosphère , f.	Trung-cầu
224	Mesurable , a.	Đo được
225	Mesure , f.	Sự, cách đo, đo-lường
226	— <i>absolue</i>	Sự đo tuyệt-đối
227	— <i>comparative</i>	Sự đo so-sánh
228	— <i>visuelle</i>	Sự đo bằng mắt
229	<i>Système de —s</i>	Hệ-thống đo-lường
230	<i>Unité de —</i>	Đơn-vị đo-lường
231	Mesurer , v.	Đo
232	Méta , préf.	Meta
233	<i>Dérivé —</i>	Chất chuyển-hóa meta
234	Métabolisme , m.	Tác-dụng biến-thể
235	Métacentre , m.	Khuynh-tâm
236	Métal , m.	Kim-loại
237	— <i>alcalin</i>	Kim-loại kiềm
238	— <i>alcalino-terreux</i>	Kim-loại kiềm-thô
239	— <i>antifricition</i>	Kim-loại đỡ xát
240	— <i>blanc</i>	Kim-loại trắng
241	— <i>noble</i>	Kim-loại quí
242	— <i>parfait</i>	Kim-loại hoàn-toàn
243	— <i>précieux</i>	Kim-loại quí
244	Métallifère , a.	Có chứa kim-loại
245	Métallique , a.	Bằng kim-loại
246	<i>Baromètre —</i>	Phong-vũ-biểu kim-loại
247	<i>Liaison —</i>	Cách nối kim-loại
248	<i>Manomètre —</i>	Áp-kế kim-loại
249	<i>Plaque —</i>	Tấm kim-loại
250	<i>Thermomètre —</i>	Nhiệt-kế kim-loại
251	Métallochimie , f.	Kim-hóa-học

252	Métallographie , f.	Kim-cấu-học
253	Métallographique , a.	Thuộc về kim-cấu-học
254	<i>Microscope</i> —	Kính hiển-vi kim-cấu
255	Métalloïde , m.	Á-kim
256	Métalloïdique , a.	Thuộc về á-kim
257	Métallurgie , f.	Kỹ-nghệ luyện-kim
258	Métamère , a.	Chuyển-phần
259	Métamère , m.	Chất chuyển-phần
260	Métamérie , f.	Sự chuyển-phần
261	Métastable , a.	Giới-ẩn
262	<i>Equilibre</i> —	Cân-bằng giới-ẩn
263	Méthanal , m.	Metanal
264	Méthane , m.	Metan
265	Méthode , f.	Phương-pháp
266	— <i>expérimentale</i>	Phương-pháp thực-nghiệm
267	— <i>graphique</i>	Phương-pháp đồ-thị
268	— <i>physique</i>	Phương-pháp vật-lý
269	Méthoxy , préf.	Metoxi
270	Méthylate , m.	Metilat
271	Méthylation , f.	Sự metil-hóa
272	Méthylér , v.	Metil-hóa
273	Méthylique , a.	Thuộc về metil
274	<i>Alcool</i> —	Rượu metil, alcol metil
275	Mètre , m.	Mét, thước
276	— <i>carré</i>	Mét vuông, thước vuông
277	— <i>cube</i>	Mét khối, thước khối
278	— <i>étalon</i>	Thước mẫu
279	Métrique , a.	Thuộc về thước
280	<i>Système</i> —	Mét-hệ
281	Métrologie , f.	Trắc-lượng-học

282	Mettre , v.	Đề, đặt
283	— <i>au point</i>	Sửa cho đúng, điều-chỉnh
284	Meule , f.	Cối đá xay, đá mài
285	Mi , préf.	Mi
286	Mica , m.	Mica
287	Micellaire , a.	Micel-tính, thuộc về micel
288	Micelle , f.	Micel
289	Micro , préf.	✓ Vi, micro, phần triệu
290	Microampère , m.	Microampere, phần triệu ampere
291	Microanalyse , f.	Vi-phân-giải
292	Microbalance , f.	Cân vi-lượng
293	Microbe , m.	Vi-trùng
294	Microbicide , a.	Sát vi-trùng
295	Microbiologie , f.	Vi-sinh-học
296	Microchimie , f.	Vi-hóa-học
297	Microcristal , m.	Vi-tinh-thể
298	Microcristallin , a.	Thuộc về vi-tinh-thể
299	Microdosage , m.	Sự định-phân vi-lượng
300	Microfarad , m.	Microfarad, phần triệu farad
301	Microfilm , m.	Vi-phim
302	Micrographie , f.	Vi-tế cấu-tạo-học
303	Microméthode , f.	Vi-phương-pháp
304	Micromètre , m.	Thước trắc-vi
305	Micron , m.	Micron
306	Microohm , m.	Phần triệu ohm, microohm
307	Microorganisme , m.	Vi-sinh-vật
308	Microphone , m.	Máy vi-âm
309	Microphotographie , f.	Phép vi-ảnh
310	Microphotomètre , m.	Vi-quang-kế

311	Micropyromètre, m.	Vi-hỏa-kế
312	Microscope, m.	Kính hiển-vi
313	— <i>électronique</i>	Kính hiển-vi điện-tử
314	— <i>à immersion</i>	Kính hiển-vi xem chìm
315	— <i>à platine chauffante</i>	Kính hiển-vi giá đốt nóng
316	— <i>polarisant</i>	Kính hiển-vi-phân-cực
317	Microscopique, a.	Cực bé, tế-vi
318	Microstructure, f.	Vi-tế cơ-cấu
319	Microvolt, m.	Microvolt, phần triệu volt
320	Microwatt, m.	Microwatt, phần triệu watt
321	Miel, m.	Mật ong
322	Migration, f.	Sự di-cư, di-chuyển
323	— <i>des électrons</i>	Sự di-chuyển điện-tử
324	<i>Potentiel de —</i>	Điện-thế di-chuyển
325	Milieu, m.	Chính giữa, môi-trường
326	— <i>acide</i>	Môi-trường acid
327	— <i>alcalin</i>	Môi-trường kiềm
328	— <i>alcoolique</i>	Môi-trường rượu
329	— <i>saturé de vapeur</i>	Môi-trường bão-hòa hơi
330	Milli, préf.	Mili, phần ngàn
331	Milliampère, m.	Milliampère, phần ngàn ampère
332	Millibar, m.	Milibar
333	Millicurie, m.	Millicurie, phần ngàn curie
334	Millième, m.	Phần ngàn
335	Milligramme, m.	Miligram
336	Millimètre, m.	Milimét
337	Millivolt, m.	Milivolt
338	Mince, a.	Mỏng
339	<i>Lame —</i>	Bản mỏng

340	<i>Paroi —</i>	Thành mỏng
341	Mine, f.	Ilầm mỏ
342	<i>— de plomb</i>	Mỏ chì, ruột bút chì
343	Minerai, m.	Khoáng-chất, quặng
344	Minéral, a.	Thuộc về khoáng-chất, vô-cơ
345	<i>Chimie —e</i>	Hóa-học vô-cơ
346	<i>Eau —e</i>	Nước khoáng-tuyền, nước suối
347	<i>Essence —e</i>	Dầu xăng, dầu khoáng-chất
348	Minéral, m.	Khoáng-chất, khoáng-thạch
349	Minéralisateur, m.	Khoáng-hóa-chất
350	Minéralisation, f.	Sự khoáng-hóa
351	Minéraliser, v.	Khoáng-hóa
352	Minéralogie, f.	Khoáng-vật-học
353	Minimal, a.	Cực-tiểu, tối-thiểu
354	Minimum, m.	Cực-tiểu, tối-thiểu
355	Minium, m.	Minium
356	Minute, f.	Phút
357	Miroir, m.	Gương
358	<i>— concave</i>	Gương lõm
359	<i>— convexe</i>	Gương lồi
360	Miscibilité, f.	Sự, tính hỗn-hòa
361	Miscible, a.	Hỗn-hòa được
362	Mise, f.	Sự đề, đặt
363	<i>— en commun</i>	Sự đặt chung
364	<i>— en liberté</i>	Sự phóng-thích
365	<i>— en marche</i>	Sự cho chạy
366	<i>— au point</i>	Sự điều-chỉnh
367	Mispickel, m.	Mispickel
368	Mixte, a.	Hỗn-tạp

369	<i>Couplage</i> —	Sự ghép hỗn-tạp ✓
370	<i>Ether</i> —	Eter hỗn-tạp
371	Mixtion , f.	Sự pha trộn
372	Mobile , a.	Linh-động, di-động, lưu-động
373	<i>Electron</i> —	Điện-tử linh-động
374	<i>Liquide</i> —	Chất lỏng lưu-động
375	Mobile , m.	Động-tử
376	Mobilité , f.	Tính linh-động, di-động
377	Mode , m.	Cách-thức
378	— <i>opératoire</i>	Cách làm
379	— <i>de séparation</i>	Cách phân-ly
380	Modèle , m.	Kiểu, mẫu
381	— <i>réduit</i>	Kiểu thu nhỏ
382	Modeler , v.	Nắn
383	Modérateur , m.	Chất làm dịu ; máy, chất làm giảm hoạt-động
384	Modéré , a.	Vừa phải, dịu
385	<i>Chauffage</i> —	Sự đun vừa phải
386	Modification , f.	Sự sửa đổi ✓
387	— <i>de la structure</i>	Sự sửa đổi cơ-cấu
388	Modifier , v.	Sửa đổi
389	Module , m.	Suất
390	— <i>d'élasticité</i>	Đàn-hồi-suất
391	Moisissure , f.	Mốc-meo ✓
392	Moitié , f.	Phân nửa
393	Molaire , a.	Đơn mol, thuộc về mol
394	<i>Fraction</i> —	Phân mol
395	<i>Solution</i> —	Dung-dịch đơn mol
396	<i>Volume</i> —	Thể-tích phân-tử gram
397	Molalité , f.	Chuẩn-độ mol

398	Molarité, f.	Nồng-độ mol
399	Mole, f.	Mol
400	Moléculaire, a.	Thuộc về phân-tử
401	<i>Chaleur —</i>	Phân-tử-nhiệt
402	<i>Chaos —</i>	Sự hỗn-loạn phân-tử
403	<i>Concentration —</i>	Nồng-độ phân-tử
404	<i>Masse —</i>	Khối-lượng phân-tử
405	<i>Poids —</i>	Trọng-lượng phân-tử
406	<i>Spectre —</i>	Quang-phổ phân-tử
407	<i>Volume —</i>	Thể-tích phân-tử
408	Molécularité, f.	Phân-tử-số
409	Molécule, f.	Phân-tử
410	<i>— activée</i>	Phân-tử tăng-hoạt, kích- động
411	<i>— diatomique</i>	Phân-tử lưỡng nguyên-tử
412	<i>— dipolaire</i>	Phân-tử lưỡng-cực
413	<i>— élastique</i>	Phân-tử đàn-hồi
414	<i>— excitée</i>	Phân-tử kích-thích
415	<i>— géante</i>	Phân-tử vĩ-đại
416	<i>— -gramme</i>	Phân-tử-gram
417	<i>— monoatomique</i>	Phân-tử đơn nguyên-tử
418	<i>— polaire</i>	Phân-tử hữu-cực
419	<i>— triatomique</i>	Phân-tử tam nguyên-tử
420	Molybdène, m.	Molibden
421	Moment, m.	Momen
422	<i>— cinétique</i>	Momen động
423	<i>— dipolaire</i>	Momen lưỡng-cực
424	<i>— électrique</i>	Momen điện
425	<i>— induit</i>	Momen ứng
426	<i>— d'inertie</i>	Momen quán-tính

427	— <i>magnétique</i>	Momen từ
428	Mono , préf.	Mono, đơn
429	Monoacide , m.	Monoacid, acid đơn
430	Monoatomique , a.	Đơn nguyên-tử
431	<i>Molécule</i> —	Phân-tử đơn nguyên-tử
432	Monochromateur , m.	Máy biệt-sắc
433	Monochromatique , a.	Đơn-sắc
434	<i>Lumière</i> —	Ánh-sáng đơn-sắc
435	Monoclinique , a.	Đơn tà
436	Monocrystal , m.	Đơn tinh-thể
437	Monocyclique , a.	Đơn-hoàn, một vòng
438	Monomère , a.	Đơn-hợp
439	Monomère , m.	Chất đơn-hợp
440	Monomoléculaire , a.	Đơn phân-tử
441	<i>Couche</i> —	Lớp đơn phân-tử
442	Monophasé , a.	Đơn tướng
443	<i>Courant</i> —	Dòng điện đơn tướng
444	Monosubstitué , a.	Đơn-hoán ✓
445	Monovalent , a.	Hóa-trị một
446	Monovariant , a.	Đơn-biến
447	Montage , m.	Sự lắp, mắc, ráp
448	— <i>d'un appareil</i>	Sự lắp máy
449	— <i>potentiométrique</i>	Sự mắc, lắp kiểu biến-thể
450	Monter , v.	Dựng, ráp, mắc
451	Morceau , m.	Miếng, mảnh
452	Morceler , v.	Chia từng miếng, từng mảnh
453	Mordantage , m.	Sự làm ăn màu
454	Mordancer , v.	Làm ăn màu
455	Mordant , m.	Thuốc cầm màu
456	Morphine , f.	Morphin

457	Mortier , m.	Hồ, cối
458	— <i>en agate</i>	Cối mã-nã
459	Morue , f.	Cá moru
460	<i>Huile de foie de —</i>	Dầu gan cá moru
461	Mosaïque , f.	Đồ khảm, gián-sắc
462	<i>Structure en —</i>	Cơ-cấu kiểu khảm
463	Moteur , a.	Phát-động
464	Moteur , m.	Động-cơ
465	— <i>à air comprimé</i>	Động-cơ không-khí ép
466	— <i>asynchrone</i>	Động-cơ bất đồng-bộ
467	— <i>Diesel</i>	Động-cơ Diesel
468	— <i>électrique</i>	Động-cơ điện
469	— <i>à explosion</i>	Động-cơ nổ
470	— <i>hydraulique</i>	Động-cơ nước
471	— <i>synchrone</i>	Động-cơ đồng-bộ
472	— <i>thermique</i>	Động-cơ nhiệt
473	— <i>universel</i>	Động-cơ vạn-ứng
474	Motif , m.	Kiểu
475	Mou , a.	Mềm
476	Moudre , v.	Nghiền, tán
477	Moufle , m.	Lò ống
478	Mouillant , a.	Làm ướt
479	Mouillant , m.	Chất làm ướt
480	Mouiller , v.	Thêm nước, làm ướt
481	Moulage , m.	Sự đúc, đồ khuôn
482	Mouler , v.	Đúc, đồ khuôn
483	Moulin , m.	Cối xay
484	Mousse , f.	Bọt
485	— <i>de platine</i>	Bọt bạch-kim
486	Mousser , v.	Sủ bọt

487	Moût , m.	Nước tửu-trấp
488	Mouvement , m.	Chuyển-dộng
489	— <i>brownien</i>	Chuyển-dộng Brown
490	— <i>perpétuel</i>	Chuyển-dộng bất-tuyệt
491	Moyen , a.	Trung-bình
492	<i>Libre parcours</i> —	Lộ-trình tự-do trung-bình
493	<i>Vie</i> — <i>ne</i>	Đời sống trung-bình
494	Moyen , m.	Phương-tiện
495	Moyenne , f.	Độ trung-bình
496	Mucilage , m.	Chất niêm-loại
497	Mucilagineux , a.	Có tính niêm-loại
498	Mucoïde , f.	Loại niêm-dịch
499	Multiple , a.	Nhiều, đa, kép
500	<i>Liaison</i> —	Sự, cách nối đa, nối kép
501	Multiple , m.	Bội-số
502	Multiplet , m.	Vạch kép
503	Multiplicateur , m.	Máy tăng
504	— <i>d'électrons</i>	Máy tăng điện-tử
505	Multiplication , f.	Phép nhân
506	Multiplier , v.	Nhân
507	Multipolaire , a.	Đa-cực
508	<i>Distribution</i> —	Sự phân-bố đa-cực
509	Multitotation , f.	Tính đa-triều ▼
510	Musc , m.	Xạ-hương
511	— <i>artificiel</i>	Xạ-hương nhân-tạo
512	Mutarotation , f.	Xch. Multitotation
513	Mutuel , m.	Hỗ-tương

N

1	Nacelle , f.	Cái xường con
2	Nacre , f.	Xà-cừ
3	Nacré , a.	Giống xà-cừ
4	Naissance , f.	Sự sinh
5	<i>Donner — à</i>	Phát-sinh
6	Naissant , a.	Đang sinh
7	<i>Etat —</i>	Trạng-thái đang sinh
8	<i>Hydrogène —</i>	Hidrogen đang sinh
9	Naphta , m.	Napta
10	Naphtalène , m.	Naptalen
11	Naphte , m.	Huy-phát-du, dầu hỏa
12	Naphtol , m.	Naptol
13	Narcotine , f.	Narcotin
14	Narcotique , a.	Ma-túy
15	Narcotique , m.	Chất ma-túy
16	Natif , a.	Có trong thiên-nhiên, nguyên-bản
17	<i>Or —</i>	Vàng thiên-nhiên
18	Nature , f. ✓	Thiên-nhiên
19	<i>Exister dans la —</i>	Có trong thiên-nhiên
20	Naturel , a. ✓	Thiên-nhiên
21	<i>Etat —</i>	Trạng-thái thiên-nhiên

22	Nauséabond , a.	Làm buồn mửa
23	Nécessaire , a.	Cần-thiết
24	Nécessité , f.	Sự cần-thiết
25	Négatif , a.	Âm, vô-hiệu
26	<i>Résultat</i> —	Kết-quả không có
27	Négaton , m.	Negaton
28	Négligeable , a.	Không đáng kể
29	Négliger , v.	Bỏ qua, không kể
30	Neige , f.	Tuyết
31	— <i>carbonique</i>	Tuyết carbonic
32	Néo , préf.	Neo
33	Néon , m.	Neon
34	Néphélomètre , m.	Tỷ-trọc-kế
35	Néphélométrie , f.	Phép đo tỷ-trọc, tỷ-trọc-pháp
36	Neptunium , m.	Neptunium
37	Net , a.	Rõ-rệt
38	Nettement , adv.	Rõ-rệt
39	— <i>ammoniacal</i>	Có ammoniac rõ-rệt
40	Netteté , f.	Sự rõ-rệt
41	— <i>d'un virage</i>	Sự đổi màu rõ-rệt
42	Nettoyer , v.	Rửa
43	Neutralisation , f.	Sự trung-hòa
44	Neutraliser , v.	Trung-hòa
45	Neutralité , f.	Tính trung-hòa
46	Neutre , a.	Trung-hòa
47	Neutrino , m.	Neutrino
48	Neutron , m.	Neutron, trung-hòa-tử
49	Nichrome , m.	Hợp-kim nicrom
50	Nickel , m.	Nickel, kền
51	Nickelage , m.	Sự mạ kền

52	Nickeler , v.	Mạ kền
53	Nickeleux , a.	Nickelo
54	Nickelique , a.	Có nickel, có kền
55	Nickelure , f.	Phép mạ kền
56	Nicol , m.	Nicol
57	— <i>s croisés</i>	Nicol tréo
58	Nicotine , f.	Nicotin
59	Niobium , m.	Niobium
60	<i>Protoxyde de</i> —	Protoxid niobium
61	Nitrable , a.	Có thể nitro-hóa
62	Nitrate , m.	Nitrat
63	Nitration , f.	Sự nitro-hóa, sự gắn nitro
64	Nitrer , v.	Nitro-hóa
65	Nitreux , a.	Nitro
66	Nitrification , f.	Sự nitrat-hóa
67	Nitrile , m.	Nitril
68	Nitrique , a.	Nitric
69	<i>Acide</i> —	Acid nitric
70	<i>Acide</i> — <i>fumant</i>	Acid nitric bốc hơi
71	Nitrite , m.	Nitrit
72	Nitro , préf.	Nitro
73	Nitrobenzène , m.	Nitrobenzen
74	Nitrocellulose , f.	Nitroceluloz
75	Nitroglycérine , m.	Nitroglicerol
76	Nitrophénol , m.	Nitrophenol
77	Nitrosate , m.	Nitrosat
78	Nitrosation , f.	Sự nitroso-hóa, sự gắn nitroso
79	Nitrosite , m.	Nitrosit
80	Nitroso , préf.	Nitroso
81	Nitrure , m.	Nitrur

82	Niveau , m.	Mực, tầng
83	— <i>électronique</i>	Mực điện-tử
84	— <i>d'énergie</i>	Mực năng-lượng
85	— <i>fondamental</i>	Mực căn-bản
86	Nobélium , m.	Nobelium
87	Noble , a.	Quý
88	<i>Gaz</i> —	Khí quý
89	<i>Métal</i> —	Kim-loại quý
90	Nocif , a.	Độc
91	<i>Gaz</i> —	Khí độc
92	Nodal , a.	Nút
93	<i>Plan</i> —	Mặt phẳng nút
94	Nœud , m.	Nút, gút
95	Noir , a.	Đen
96	<i>Corps</i> —	Thẻ đen
97	Noir , m.	Phẩm đen
98	— <i>d'aniline</i>	Phẩm đen anilin
99	— <i>animal</i>	Than xương, than động-vật
100	— <i>de fumée</i>	Than khói, bồ-hóng
101	— <i>de platine</i>	Bột đen bạch-kim
102	Noircissement , m.	Sự làm đen, độ đen
103	Noix , f.	Trái, trái kẹp
104	— <i>de coco</i>	Trái dừa
105	Nombre , m.	Số, bậc-số
106	— <i>atomique</i>	Bậc-số nguyên-tử
107	— <i>d'Avogadro</i>	Số Avogadro
108	— <i>de masse</i>	Số khối-lượng
109	— <i>d'onde</i>	Số sóng
110	— <i>d'oxydation</i>	Số oxid-hóa

111	— <i>quantique</i>	Số lượng-tử
112	— — <i>azimutal</i>	Số lượng-tử phương-vị
113	— — <i>magnétique</i>	Số lượng-tử từ
114	— — <i>principal</i>	Số lượng-tử chính
115	— — <i>secondaire</i>	Số lượng-tử phụ
116	— — <i>de spin</i>	Số lượng-tử spin
117	Nomenclature , f.	Danh-pháp
118	— <i>chimique</i>	Danh-pháp hóa-học
119	— <i>de Genève</i>	Danh-pháp Genève
120	— <i>internationale</i>	Danh-pháp quốc-tế
non > 121	Normal , a.	Chuẩn-định, nguyên-chuẩn
122	<i>Solution — e</i>	Dung-dịch nguyên-chuẩn
123	Normaliser , v.	Chuẩn-định
124	Normalité , f.	Nguyên-chuẩn-độ
125	Norme , f.	Tiêu-chuẩn, định-mẫu
126	Notation , f.	Ký-hiệu
127	Notion , f.	Khái-niệm
128	Nouveau , a.	Mới
129	Noyau , m.	Nhân, hạch
130	— <i>benzénique</i>	Nhân benzen
131	Noyer , v.	Nhận chìm
132	Nu , a.	Trần
133	<i>A l'œil —</i>	Bằng mắt trần
134	<i>Chauffer à feu —</i>	Đun lửa trần
135	Nuage , m.	Mây
136	— <i>électronique</i>	Mây điện-tử
137	Nucléaire , a.	Thuộc về nhân, hạch
138	<i>Energie —</i>	Hạch-năng, nhân-năng
139	<i>Substitution —</i>	Sự trí-hoán trong nhân, trong hạch

Nucl

177

Nylo

140 **Nucléon**, m.

Hạch-tử

141 **Nucléophile**, a. 'm'

Thân hạch

hạt nhân (h) sự

142 **Nuisible**, a.

Có hại

143 **Nuit**, f.

Đêm

144 *Bleu de —*

Phẩm xanh đêm

145 **Numérateur**, m.

Tử-số

146 **Numéro**, m.

Số, bậc-số

147 — *atomique*

Xch. Nombre atomique

148 **Nylon**, m.

Nilon

177
hạt

O

1	Obéir , v.	Tuân theo
2	— à une loi	Tuân theo một định-luật
3	Objectif , m.	Mục-tiêu, vật-kính
4	— à immersion	Vật-kính nhúng chìm
5	— à miroir	Vật-kính có gương
6	Objection , f.	Sự biện-bác
7	Objet , m.	Vật, mục-dịch, đối-tượng
8	Oblique , a.	Xiên
9	<i>Rayon</i> —	Tia xiên
10	Obscur , a.	Tối
11	<i>Frangé</i> — e	Vân tối
12	Obscurité , f.	Sự tối
13	Observateur , m.	Quan-sát-viên
14	Observation , f.	Sự quan-sát
15	<i>Science d'</i> —	Khoa-học quan-sát
16	Observer , v.	Quan-sát, tuân theo
17	Obstruction , f.	Sự ngăn bít
18	Obstruer , v.	Ngăn bít
19	Obtenir , v.	Được, lấy được, thu được
20	— un bon résultat	Thu được kết-quả tốt
21	Obtention , f.	Sự được, lấy được, thu được

22	Obturer , v.	Bit, chắn
23	Obtus , a.	Tù
24	Obus , m.	Trái phá
25	— <i>calorimétrique</i>	Trái phá đo nhiệt-lượng
26	Occlure , v.	Lắp lại, bit lại, giam-cầm lại
27	Occlusion , f.	Sự lắp lại, bit lại, giam-cầm lại
28	Occupation , f.	Sự chiếm
29	Occuper , v.	Chiếm
30	— <i>une position</i>	Chiếm một vị-tri
31	Ocre , m.	Hoàng-thổ
32	— <i>rouge</i>	Hoàng-thổ đỏ
33	Octaèdre , m.	Bát-diện
34	Octaédrique , a.	Hình bát-diện
35	Octane , m.	Octan
36	<i>Indice d' —</i>	Chỉ-số octan
37	Octave , m.	Bát-độ
38	Octet , m.	Bát-bộ, octet
39	Octogonal , a.	Tám góc, bát-giác
40	Octogone , m.	Hình tám góc, hình bát-giác
41	Octyle , m.	Octil
42	Oculaire , m.	Thị-kính
43	— <i>compensateur</i>	Thị-kính bổ-chỉnh
44	— <i>à contraste de phase</i>	Thị-kính tương-phản tương
45	— <i>micrométrique</i>	Thị-kính vi-cấp
46	Odeur , f.	Mùi
47	— <i>désagréable</i>	Mùi khó chịu
48	— <i>douce</i>	Mùi dịu
49	— <i>piquante</i>	Mùi cay
50	Œuf , m.	Trứng
51	<i>Huile de jaune d' —</i>	Dầu lòng đỏ trứng

52	Officinal , a.	Thuộc về dược-phòng
53	Ohm , m.	Ohm
54	Ohmmètre , m.	Ohm-kế
55	Oléagineux , a.	Có dầu
56	Oléfine , f.	Olefin
57	Oléorésine , f.	Nhựa dầu /
58	Oléosoluble , a.	Tan trong dầu
59	Oléum , m.	Oleum
60	Olive , f.	Trái oliv
61	<i>Huile d' —</i>	Dầu oliv
62	Ombre , f.	Bóng đen
63	Oméga , m.	Omega
64	Onde , f.	Sóng, ba
65	<i>— lumineuse</i>	Quang-ba
66	<i>Fonction d' —</i>	Hàm-số sóng
67	<i>Front d' —</i>	Đầu sóng
68	<i>Longueur d' —</i>	Độ dài sóng
69	<i>Nombre d' —</i>	Số sóng
70	<i>Surface d' —</i>	Mặt sóng
71	Ondemètre , m.	Tần-số-kế, sóng-kế
72	Ondulation , f.	Sự gợn sóng
73	Ondulatoire , a.	Ba-động
74	<i>Mécanique —</i>	Cơ-học ba-động
75	<i>Mouvement —</i>	Ba-động, sóng-động
76	<i>Optique —</i>	Quang-học ba-động
77	<i>Théorie — de la lumière</i>	Thuyết ba-động về ánh-sáng
78	Opacité , f.	Tính không thấu-quang
79	Opalescence , f.	Đẫn-bạch-quang
80	<i>— critique</i>	Đẫn-bạch-quang tới-hạn
81	Opaque , a.	Không thấu-quang

Diğerleri

82	Opération , f.	Sự chế-hóa
83	Opératoire , a.	Chế-hóa, điều-hành
84	<i>Mode</i> —	Cách thức chế-hóa, cách làm
85	Opérer , v.	Chế-hóa
86	Opium , m.	Á-phện
87	Opposition , f.	Sự tương-phản, đối-chọi
88	<i>En — avec</i>	Tương-phản với
89	Optique , a.	Thuộc về quang-học
90	<i>Inverse</i> —	Chất triền-quang nghịch
91	<i>Isométrie</i> —	Sự đồng-phân quang-học
92	Optique , f.	Quang-học
93	Or , m.	Vàng
94	— <i>en feuille</i>	Vàng lá
95	— <i>fulminant</i>	Vàng nổ
96	— <i>mussif</i>	Nguy kim
97	— <i>natif</i>	Vàng thiên-nhiên
98	Orange , a.	Màu cam
99	Orange , f.	Cam
100	Orangé , a.	Màu cam
101	Orbitale , f.	Vân-đạo ✓✓
102	Orbite , f. ✓	Quỹ-đạo
103	Ordinaire , a.	Thường
104	<i>Acide chlorhydrique</i> —	Acid clorhidric thường
105	<i>Température</i> —	Nhiệt-độ thường
106	Ordonnée , f.	Tung-độ
107	Ordonner , v.	Sắp thứ-tự
108	Ordre , m.	Thứ-tự, bậc
109	— <i>d'une réaction</i>	Bậc phản-ứng
110	<i>Réaction du premier</i> —	Phản-ứng bậc nhất ✓
111	Organique , a.	Hữu-cơ

112	<i>Chimie</i> —	Hóa-học hữu-cơ
113	<i>Composé</i> —	Hợp-chất hữu-cơ
114	Organiser , v.	Tổ-chức
115	Organocadmium ,	Hữu-cơ cadmium
116	Organomagnésien , a.	Hữu-cơ magnesium
117	Organométallique , a.	Hữu-cơ kim-loại
118	Organométalloïdique , a.	Hữu-cơ á-kim
119	Organozincique , a.	Hữu-cơ kẽm
120	Orienter , v.	Định-hướng
121	— <i>une réaction</i>	Định-hướng một phản-ứng
122	Orifice , m.	Lỗ
123	Origine , f.	Gốc, căn-nguyên, khởi-nguyên
124	Ortho , préf.	Orto, chính
125	Orthochromatique , a.	Chinh-sắc
126	<i>Plaque</i> —	Bản chinh-sắc
127	Orthorhombique , a.	Trực-thoa
128	Oscillant , a.	Dao-dộng
129	Oscillation , f.	Sự dao-động
130	Osciller , v.	Dao-động
131	Ose , m.	Oz
132	Oside , m.	Osid
133	Osmium , m.	Osmium
134	Osmométrie , f.	Thăm-thấu-pháp
135	Osmophore , m.	Nhóm phát-hương
136	Osmose , f.	Sự thăm-thấu
137	Osmotique , a.	Thuộc về thăm-thấu
138	<i>Pression</i> —	Áp-suất thăm-thấu
139	Osone , f.	Oson
140	Ôter , v.	Lấy ra

141	Outremer , a.	Phẩm bích-ngọc, phẩm xanh-biếc
142	Ouvert , a.	Mở, hở
143	<i>Tuyau</i> —	Ống hở
144	Ouverture , f.	Sự mở ra, lỗ thủng
145	— <i>d'une liaison double</i>	Sự mở một nối đôi
146	— <i>d'un noyau</i>	Sự mở một nhân
147	Ouvrir , v.	Mở
148	— <i>un tube scellé</i>	Mở một ống hàn kín
149	Oxalate , m.	Oxalat
150	Oxhydrique , a.	Oxi-hydrogen
151	<i>Chalumeau</i> —	Ống xì oxi-hydrogen
152	Oximation , f.	Sự oxim-hóa
153	Oxime , f.	Oxim
154	Oxométrie , f.	Sự định-phân dưỡng-thủy
155	Oxonium , a. et m.	Oxonium
156	Oxy , préf.	Oxi
157	Oxydabilité , f.	Tính oxid-hóa được
158	Oxydable , a.	Có thể bị oxid-hóa
159	Oxydant , a.	Có tính oxid-hóa
160	Oxydant , m.	Chất oxid-hóa
161	Oxydase , f.	Oxidaz
162	Oxydation , f.	Sự oxid-hóa
163	— <i>anodique</i>	Sự oxid-hóa dương-cực
164	— <i>catalytique</i>	Sự oxid-hóa xúc-tác
165	<i>Degré d'</i> —	Độ oxid-hóa
166	<i>Nombre d'</i> —	Số oxid-hóa
167	Oxyde , m.	Oxid
168	— <i>acide</i>	Oxid acid
169	— <i>amphotère</i>	Oxid lưỡng-tính

170	— <i>basique</i>	Oxid baz
171	— <i>de carbone</i>	Oxid carbon
172	— <i>d'éthyle</i>	Oxid etil
173	— <i>interne</i>	Oxid nội
174	Oxyder , v.	Oxid-hóa
175	Oxydoréduction , f.	Sự oxid-khử
176	Oxydule , m.	Oxidul, oxid non
177	— <i>de cuivre</i>	Oxidul đồng
178	Oxygénation , f.	Sự tác-dụng oxigen, sự gắn oxigen
179	Oxygène , m.	Oxigen, dưỡng-khí
180	— <i>actif</i>	Oxigen hoạt-động
181	Oxylithe , m.	Đá oxigen
182	Ozone , m.	Ozon
183	Ozonide , m.	Ozonid
184	Ozonisation , f.	Sự ozon-hóa
185	Ozoniser , v.	Tác-dụng với ozon
186	Ozoniseur , m.	Máy sinh ozon
187	Ozonolyse , f.	Ozon-giải
188	Ozonomètre , m.	Ozon-kế

P

1	Paillasse , f.	Bàn thí-nghiệm
2	Paillette , f.	Vảy
3	Pair , a.	Chẵn
4	Paire , f.	Đôi
5	— <i>d'électrons</i> ^v	Đôi điện-tử
6	Pâle , a.	Nhạt, mờ
7	Palier , m.	Nấc, bậc ngang
8	Palladium , m.	Paladium
9	Palmer , m.	Palmer
10	Palmier , m.	Cây thốt-nốt
11	Palmitique , a.	Palmitic
12	Pamplemousse , m.	Bưởi
13	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu bưởi
14	Pan , m.	Vật, mặt
15	<i>A six</i> —s	Sáu mặt, sáu bản
16	Panchromatique , a.	Nguyên-sắc
17	Panier , m.	Rổ
18	Papier , m.	Giấy
19	— <i>émeri</i>	Giấy nhám
20	— <i>filtre</i>	Giấy lọc
21	— <i>filtre sans cendres</i>	Giấy lọc không tro

22	— <i>glacé</i>	Giấy láng
23	— <i>indicateur</i>	Giấy chỉ-thị
24	— <i>paraffiné</i>	Giấy nhúng parafin
25	— <i>parchemin</i>	Giấy thuộc, giấy lưu-toan
26	— <i>quadrillé</i>	Giấy kẻ ô
27	— <i>réactif</i>	Giấy thử
28	Papillon , m.	Bướm
29	<i>Bec</i> —	Đèn bướm
30	Para , préf.	Para
31	Parabole , f.	Parabol
32	Parabolique , a.	Thuộc về parabol
33	Paraboloïde , m.	Paraboloid
34	Parachor , m.	Paracor
35	Paraffine , f.	Parafin
36	<i>Huile de</i> —	Dầu parafin
37	Paraformaldéhyde , m.	Paraformaldehyd
38	Parahydrogène , m.	Parahydrogen
39	Parallèle , a.	Song-song
40	<i>A faces</i> —s	Có mặt song-song
41	Parallèle , f.	Đường song-song
42	<i>Montage en</i> —	Sự mắc song-song
43	Parallèle , m.	Vĩ-tuyến
44	Parallélisme , m.	Sự song-song
45	Parallélogramme , m.	Hình bình-hành
46	Paramagnétique , a.	Thuận-từ
47	Paramagnétisme , m.	Tính thuận-từ
48	Paramètre , m.	Thông-số
49	Parasite , a.	Ký-sinh
50	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng ký-sinh
51	Parasite , m.	Ký-sinh-trùng

52	Parasiticide , a.	Sát ký-sinh-trùng
53	Parchemin , m.	Da ché
54	<i>Papier</i> —	Giấy thuộc, giấy lưu-loan
55	Parcourir , v.	Đi qua
56	Parcours , m.	Đoạn đường đi, lộ-trình
57	<i>Libre</i> — <i>moyen</i>	Lộ-trình tự-do trung-bình
58	Parenthèse , f.	Dấu ngoặc
59	Paresseux , a.	Lười-biếng, chậm-chạp
60	<i>Réaction paresseuse</i>	Phản-ứng chậm-chạp
61	Parfait , a.	Hoàn-toàn
62	<i>Gaz</i> —	Khi hoàn-toàn
63	Parfum , m.	Mùi thơm, chất thơm
64	Paroi , f.	Vách, thành
65	— <i>épaisse</i>	Vách dày
66	— <i>mince</i>	Vách mỏng
67	<i>Double</i> —	Vách đôi
68	Partage , m.	Sự phân-chia, phân-phối
69	<i>Chromatographie de</i> —	Phép sắc-ký phân-chia
70	<i>Coefficient de</i> —	Hệ-số phân-phối
71	<i>Loi de</i> —	Luật phân-phối
72	Partager , v.	Phân-chia, phân-phối
73	Particularité , f.	Đặc-diểm
74	Particule , f.	Hạt-tử, phần nhỏ, phần bé
75	— <i>alpha</i>	Hạt-tử alpha
76	— <i>élémentaire</i>	Hạt-tử vi-cấp
77	Particulier , a.	Riêng-biệt
78	Partie , f.	Phần
79	<i>Deux</i> — <i>s en poids</i>	Hai phần theo trọng-lượng
80	<i>Deux</i> — <i>s en volume</i>	Hai phần theo thể-tích
81	Partiel , a.	Một phần

82	<i>Pression —le</i>	Áp-suất một phần
83	<i>Réduction —le</i>	Sự khử oxygen một phần
84	<i>Synthèse —le</i>	Sự tổng-hợp một phần
85	Partir , v.	Khởi-hành, bắt đầu
86	Passage , m.	Sự đi qua, lối đi, lối qua
87	<i>—s alternés</i>	Sự đi qua luân-phiên
88	<i>—d'un gaz dans un tube</i>	Cho một luồng khí đi qua ống
89	Passer , v.	Đi qua
90	<i>Faire — un courant élec- trique</i>	Cho điện qua
91	<i>Faire — la lumière</i>	Cho ánh-sáng qua
92	<i>Faire — en solution</i>	Dung-dịch-hóa
93	Passif , a.	Thụ-động
94	<i>Fer —</i>	Sắt thụ-động
95	Passivité , f.	Tính thụ-động, tiêu-cực
96	Pastèque , f.	Dưa hấu
97	<i>Huile de —</i>	Dầu dưa hấu
98	Pasteurisation , f.	Phép sát-trùng Pasteur
99	Pasteuriser , v.	Sát-trùng Pasteur
100	Pastille , f.	Viên
101	<i>Potasse en —</i>	Potas viên
102	Pâte , f.	Bột nhồi
103	Pâteux , a.	Nhão, sệt
104	<i>Fusion pâteuse</i>	Sự nóng chảy sệt
105	Pauvre , a.	Nghèo
106	<i>Gaz —</i>	Khí nghèo
107	Pavot , m.	Thầu
108	<i>Huile de —</i>	Dầu thầu
109	Peau , f.	Da
110	<i>— de chamois</i>	Da linh

111	Pechblende , f.	Pecblend
112	Peinture , f.	Sơn
113	— à l'aluminium	Sơn nhôm
114	— antirouille	Sơn ngừa sét, ngự-rỉ
115	— à l'eau	Sơn nước
116	— fongicide	Sơn trừ nấm ký-sinh
117	— à l'huile	Sơn dầu
118	— ignifuge	Sơn kỵ-hỏa
119	Pellicule , f.	Phim, lớp mỏng
120	— cristalline	Lớp tinh-thể mỏng
121	Pendulaire , a.	Đu-đưa
122	Pendule , m.	Con lắc
123	Pénétrant , a.	Xuyên-thấu
124	<i>Rayonnement</i> —	Bức-xạ xuyên-thấu
125	Pénétration , f.	Sự xuyên-thấu
126	Pénétrer , v.	Xuyên-thấu, xâm-nhập
127	Pénicilline , f.	Penicilin
128	Pénombre , f.	Bóng mờ, bán-ảnh
129	Penta , préf.	Penta, ngũ, năm
130	Pentagonal , a.	Ngũ-giác, năm góc
131	Pentagone , m.	Hình ngũ-giác
132	Pentane , m.	Pentan
133	Pentatomique , a.	Năm nguyên-tử
134	Pentavalent , a.	Hóa-trị năm
135	Pentène , m.	Penten
136	Pentose , m.	Pentoz
137	Pentoxyde , m.	Pentoxid
138	Pepsine , f.	Pepsin
139	Peptide , m.	Peptid
140	Peptisation , f.	Sự giải-giao

141	Peptone , f.	Pepton
142	Peptonisation , f.	Sự pepton-hóa
143	Per , préf.	Per
144	Peracide , m.	Peracid
145	Perborate , m.	Perborat
146	Perborique , a.	Perboric
147	<i>Acide</i> —	Acid perboric
148	Perce-bouchon , m.	Cái khoét nút chai
149	Percer , v.	Xoi lỗ
150	Perchlorate , m.	Perclorat
151	Perchlorique , a.	Percloric
152	Percolateur , m.	Máy tẩm-trich
153	Percolation , f.	Sự tẩm-trich
154	Perdre , v.	Mất
155	Périmètre , m.	Chu-vi
156	Périodate , m.	Periodat
157	Période , f.	Chu-kỳ
158	— <i>d'un radioélément</i>	Chu-kỳ của một nguyên-tố phóng-xạ
159	Périodicité , f.	Tính tuần-hoàn
160	— <i>chimique</i>	Tính tuần-hoàn hóa-học
161	Periodique , a.	Periodic
162	<i>Acide</i> —	Acid periodic
163	Périodique , a.	Tuần-hoàn
164	<i>Classification</i> —	Sự phân-loại tuần-hoàn
165	Périphérique , a.	Ngoại-biên
166	<i>Electron</i> —	Điện-tử ngoại-biên
167	Perle , f.	Ngọc trai, hạt châu
168	— <i>de borax</i>	Hạt châu borax
169	Permanent , a.	Thường-trục, vĩnh-cửu
170	Permanganate , m.	Permanganat

periclyde
reactive
Mô tả màu

171	Perméabilité , f.	Tính thấm qua, tính thông-thấu
172	— <i>à l'eau</i>	Tính thấm nước
173	— <i>magnétique</i>	Độ từ-thấm
174	Perméable , a.	Thấm được
175	Permutation , f.	Sự hoán-chuyển
176	Permutite , f.	Permutit
177	Peroxydation , f.	Sự peroxid-hóa
178	Peroxyde , m.	Peroxid
179	— <i>d'hydrogène</i>	Peroxid hidrogen
180	Perpendiculaire , a.	Thẳng góc
181	Perpendiculaire , f.	Đường thẳng góc
182	Persil , m.	Ngò tây
183	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu ngò tây
184	Persistent , a.	Bền dai, kiên-trì
185	<i>Teinte</i> —e	Màu lâu phai
186	Persister , v.	Bền dai, kiên-trì
187	Perspective , f.	Viễn-tr vọng
188	Persulfate , m.	Persulfat
189	Persulfure , m.	Persulfur
190	Persulfurique , a.	Persulfuric
191	<i>Acide</i> —	Acid persulfuric
192	Perte , f.	Sự mất, hao mất
193	— <i>d'énergie</i>	Sự mất năng-lượng
194	Perturbation , f.	Sự xáo-trộn
195	Perturber , v.	Xáo-trộn
196	Pesant , a.	Nặng
197	Pesanteur , f.	Trọng-lực
198	Pèse-acide , m.	Ống đo acid
199	Pèse-alcool , m.	Ống đo rượu
200	Pèse-filtre , m.	Máy cân cái lọc

201	Pesée, f.	Sự, cách cân
202	<i>Double —</i>	Cách cân đôi
203	<i>Simple —</i>	Cách cân chiếc
204	Peser, v.	Cân
205	Pétrifier, v.	Hóa đá, thạch-hóa
206	Pétrochimie, f.	Nham-thạch hóa-học
207	Pétrographie, f.	Nham-thạch-học
208	Pétrole, m.	Dầu hỏa, dầu lửa
209	<i>— brut</i>	Dầu hỏa thô
210	<i>— lampant</i>	Xch. Kérosène
211	<i>Ether de —</i>	Eter dầu hỏa
212	Peu, adv.	Ít
213	<i>— à —</i>	Từ-từ, dần-dần
214	pH, m.	pH
215	<i>— -mètre</i>	pH-kế
216	Pharmaceutique, a.	Thuộc về dược-học, thuộc về sự bào-chế thuốc
217	Pharmacie, f.	Dược-học, dược-phòng
218	Pharmacien, m.	Dược-sĩ
219	Pharmacodynamie, f.	Dược-lực-học
220	Pharmacognosie, f.	Dược-liệu-học
221	Pharmacologie, f.	Dược-vật-học, dược-lý-học
222	Pharmacopée, f.	Dược-thư
223	Phase, f.	Tương, vị-tương, trạng-tương
224	<i>— gazeuse</i>	Tương khí, khi-tương
225	<i>— liquide</i>	Tương lỏng
226	<i>— solide</i>	Tương rắn
227	<i>Différence de —</i>	Hiệu-số vị-tương
228	<i>Microscope à contraste de —</i>	Kính hiển-vi tương-phân tương
229	<i>Règle des —s</i>	Qui-tắc trạng-tương

230	Phasemètre , m.	Vị-trương-kế
231	Phénate , m.	Phenat
232	Phénol , m.	Phenol
233	Phénomène ,	Hiện-tượng
234	Phénylation , f.	Sự phenil-hóa
235	Phényle , m.	Phenil
236	Phényle , v.	Phenil-hóa
237	Philodiène , a. et m.	Philodien v
238	Phonographe , m.	Máy ký-âm
239	Phosgène , m.	Phosgen
240	Phosphate , m.	Phosphat
241	Phosphaté , a.	Có chứa phosphat
242	<i>Craie — e</i>	Phấn phosphat
243	Phosphatide , m.	Phosphatid
244	Phosphite , m.	Phosphit
245	Phosphore , m.	Phosphor
246	— <i>blanc</i>	Phosphor trắng
247	— <i>rouge</i>	Phosphor đỏ
248	<i>Pentachlorure de —</i>	Pentaclorur phosphor
249	Phosphorescence , f.	Tính lân-quang
250	<i>Entrer en —</i>	Khởi-phát lân-quang
251	Phosphorescent , a.	Có tính lân-quang
252	Phosphoreux , a.	Phosphoro
253	<i>Oxyde —</i>	Oxid phosphoro
254	Phosphorique , a.	Phosphoric
255	<i>Acide —</i>	Acid phosphoric
256	<i>Anhydride —</i>	Anhidrid phosphoric
257	Phosphorylation , f.	Sự phosphoril-hóa
258	Phosphoryler , v.	Phosphoril-hóa
259	Photocatalyse , f.	Sự quang-xúc-tác

Phosphore

260	Photochimie , a.	Quang-hóa-học
261	Photochimique , a.	Thuộc về quang-hóa-học
262	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng quang-hóa
263	Photocolorimétrie , f.	Phép tỷ-sắc quang-điện
264	Photoélectricité , f.	Quang-điện
265	Photoélectrique , a.	Thuộc về quang-điện
266	<i>Cellule</i> —	Tế-bào quang-điện
267	Photofission , f.	Sự quang-phân-hủy
268	Photogenèse , f.	Sự quang-sinh
269	Photographie , f.	Ảnh, sự nhiếp-ảnh
270	Photoluminescence , f.	Sự chiếu-xạ phát-quang
271	Photolyse , f.	Quang-giải
272	Photomètre , m.	Quang-độ-kế
273	Photométrie , f.	Phép đo quang-độ
274	Photométrie , a.	Thuộc về sự đo quang-độ
275	<i>Banc</i> —	Bàn quang-độ-kế
276	Photomultiplicateur , m.	Máy quang-bội
277	Photon , m.	Quang-tử, photon
278	Photosensible , a.	Quang-cảm
279	Photosynthèse , f.	Quang-tổng-hợp
280	Phototropie , f.	Sự giảm tính lân-quang, tính quang-đồng-tổ
281	Phtaléine , f.	Phtalein
282	— <i>du phénol</i>	Phtalein phenol
283	Phtalique , a.	Phtalic
284	Physicien , m.	Nhà vật-lý
285	Physicochimie , f.	✓ Lý-hóa-học
286	Physicochimique , a.	Lý-hóa học
287	Physiologie ,	Sinh-lý-học
288	Physique , a.	Vật-lý
289	<i>Chimie</i> —	Hóa-học vật-lý

290	Physique , f.	Vật-lý học
291	— <i>atomique</i>	Vật-lý nguyên-tử-học
292	Phytochimie , f. ✓	Thảo-hóa-học
293	Picnomètre , m.	Ống đo tỷ-trọng
294	Picrate , m.	Picrat
295	Picrique , a.	Picric
296	<i>Acide</i> —	Acid picric
297	Piège , m.	Cái bẫy
298	— <i>à air liquide</i>	Bẫy không-khí lỏng
299	Pierre , f.	Đá
300	— <i>infernale</i>	Tiêu-toan-ngân
301	— <i>météorique</i>	Đá vôn-thạch
302	— <i>philosophale</i>	Điêm-kim-thạch
303	— <i>ponce</i>	Đá bọt
304	— <i>précieuse</i>	Đá quý, ngọc-bảo-thạch
305	— <i>de taille</i>	Đá khối
306	Piézochimie , f.	Cao-áp hóa-học
307	Piézoélectricité , f.	Áp-điện
308	Piézoélectrique , a.	Có tính áp-điện
309	Pigment , m.	Sắc-tố
310	Pile , f.	Pil
311	— <i>atomique</i>	Pil nguyên-tử
312	— <i>étalon</i>	Pil mẫu
313	— <i>sèche</i>	Pil khô
314	— <i>thermoélectrique</i>	Pil nhiệt-điện
315	Piler , v.	Đầm nhỏ
316	<i>Glace pilée</i>	Nước đá đầm nhỏ
317	Pilon , m.	Chày
318	Pin , m.	Cây thông
319	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu thông

320	<i>Huile de bois de —</i>	Dầu cây thông
321	Pince , f.	Kềm, kẹp
322	<i>— de Mohr</i>	Kẹp Mohr
323	Pinceau , m.	Cọ, chum nhỏ
324	Pincée , f.	Nhúm
325	Pinène , m.	Pinen
326	Pipette , f.	Ống hút
327	<i>— à deux traits</i>	Ống hút hai gach
328	<i>— graduée</i>	Ống hút khắc độ
329	Piquant , a.	Cay, gắt, nồng
330	<i>Odeur —e</i>	Mùi gắt
331	Pisette , f.	Bình xịt
332	Piston	Piston
333	Place , f.	Chỗ
334	Placer , v.	Đặt, để
335	Plan , a.	Phẳng
336	<i>Miroir —</i>	Gương phẳng
337	Plan , m.	Mặt phẳng ^v
338	<i>— de clivage</i>	Mặt phẳng thớ
339	<i>— de symétrie</i>	Mặt phẳng đối-xứng
340	Planure , f.	Dăm bào
341	Plaque , f.	Tấm, bản ^v , phiến, kính ảnh
342	<i>— chauffante</i>	Bản nung
343	<i>— pour l'essai des réac- tions colorées</i>	Bản để thử phản-ứng màu
344	<i>— filtrante</i>	Bản lọc
345	Plasma , m.	Huyết-tương
346	Plastic , m.	Chất nở plastic
347	Plasticité , f.	Tính dẻo, tính dễ nắn
348	Plastifiant , a.	Làm dẻo, làm dễ nắn
349	Plastique , a.	Dẻo, dễ nắn

350	<i>Matière —</i>	Chất dẻo, chất plastic
351	Plat, m.	Đĩa
352	<i>— en fer</i>	Đĩa sắt
353	Plateau, m.	Mâm, đĩa
354	<i>— de balance</i>	Đĩa cân
355	Platinate, m.	Platinat
356	Platine, f.	Bàn, giá
357	<i>— d'un microscope</i>	Giá kính hiển-vi
358	Platine, m.	Bạch-kim, platin
359	<i>— colloïdal</i>	Bạch-kim giao-trạng
360	<i>— iridié</i>	Bạch-kim pha iridium
361	<i>Mousse de —</i>	Bột bạch-kim
362	<i>Noir de —</i>	Bột đen bạch-kim
363	Platiner, v.	Mạ bạch-kim
364	<i>Vis platinée</i>	Vis mạ bạch-kim
365	Platineux, a.	Platino
366	Platinifère, a.	Có chứa bạch-kim
367	Platinique, a.	Platinic
368	Plâtre, m.	Thạch-cao
369	Plâtrer, v.	Bọc thạch-cao
370	Plexiglas, m.	Plexiglas
371	Plomb, m.	Chì
372	<i>— d'œuvre</i>	Chì luyện
373	<i>— tétraéthyle</i>	Chì tetraetil
374	<i>Acétate de —</i>	Acetat chì
375	<i>Chambre de —</i>	Phòng chì
376	<i>Mine de —</i>	Mỏ chì, ruột bút chì
377	Plombagine, f.	Chì đen
378	Plombate, m.	Plombat
379	Plomber, v.	Bọc chì, trám chì

380 **Plombifère**, a.

Có chứa chì

381 **Plombique**, a.

Plombic

382 **Plombite**, m.

Plombit

383 **Plonger**, v.

Nhúng

384 **Plurivalent**, a.

Đa hóa-trị

385 **Plutonium**, m.

Plutonium

Weight

386 **Poids**, m. ✓

Trọng-lượng

387 — *atomique*

Trọng-lượng nguyên-tử

Nguyên tử

MW

388 — *moléculaire* ✓

Trọng-lượng phân-tử

389 — *spécifique*

Trọng-lượng riêng ✓

390 *A — constant*

Trọng-lượng không đổi

391 *Boîte de —*

Hộp quả cân

392 *Perte de —*

Mất trọng-lượng

393 **Point**, m.

Điểm

394 — *d'attache*

Điểm gắn

395 — *critique*

Điểm tới-hạn

396 — *d'ébullition*

Điểm sôi, phi-điểm

397 — *eutectique*

Điểm cộng-tinh

398 — *fixe*

Điểm cố-dịnh

399 — *de fusion*

Điểm tan chảy, dung-điểm

400 — *d'inflammation*

Điểm phát-hỏa

401 — *neutre*

Điểm trung-hòa

402 — *de transition*

Điểm chuyển-tiếp

403 — *triple*

Điểm tam

404 *Mettre au —*

Điều-chỉnh

405 **Pointe**, f.

Mũi nhọn

406 **Poison**, m.

Chất độc, thuốc độc

407 **Poivre**, f.

Tiêu

408 **Poix**, f.

Nhựa tùng-chỉ

409 **Polaire**, a.

Hữu-cực

Polar

410	Polarimètre , m.	Triền-quang-kế
411	— à pénombre	Triền-quang-kế bóng mờ
412	Polarimétrie , f.	Phép đo triền-quang
413	Polarimétrie , a.	Thuộc về phép đo triền-quang
414	Polarisabilité , f.	Tính khả phân-cực
415	— des liaisons	Tính khả phân-cực của các đường nối
416	Polarisable , a.	Có thể bị phân-cực
417	Polarisation , f.	Sự phân-cực
418	Polariser , v.	Phân-cực
419	<i>Lumière polarisée</i>	Ánh-sáng phân-cực
420	Polariseur , a.	Có tính phân-cực
421	Polariseur , m.	Kính phân-cực
422	Polarité , f.	Cực-tính, tính hữu-cực
423	— des liaisons	Tính hữu-cực của các đường nối
424	Polarographie , f.	Phép cực-ký
425	Pôle , m.	Cực
426	Polir , v.	Đánh bóng
427	Polissage , m.	Sự đánh bóng
428	Pollution , f.	Sự làm ô-uế
429	— atmosphérique	Sự làm ô-uế khi-quyền
430	Polonium , m.	Polonium
431	Poly , préf.	Poli, đa
432	Polyacide , m.	Poliacid
433	Polyalcool , m.	Polialcol
434	Polyamide , m.	Poliamid
435	Polyamine , f.	Poliamin
436	Polyatomique , a.	Đa nguyên-tử
437	Polybasique , a.	Đa baz
438	Polycondensé , a.	Đa-kết

439	Polycyclique , a.	Đa-hoàn, nhiều vòng
440	Polyèdre , m.	Đa-diện
441	Polyène , m.	Polien
442	Polygone , m.	Đa-giác
443	Polymère , a.	Trùng-hợp
444	Polymère , m.	Chất trùng-hợp
445	— <i>de coordination</i>	Chất trùng-hợp phối-tri
446	<i>Haut</i> —	Chất trùng-hợp cao-cấp
447	Polymérie , f.	Sự trùng-hợp
448	Polymérisation , f.	Sự trùng-hợp-hóa
449	Polymériser , v.	Trùng-hợp
450	Polymorphe , n.	Đa-hình
451	Polymorphie , f.	Tính đa-hình
452	Polymorphisme , m.	Sự đa-hình
453	Polynucléaire , a.	Đa-nhân, đa-hạch
454	Polyol , m.	Poliol
455	Polyphasé , a.	Đa vị-trương
456	Polyphénol , m.	Poliphenol
457	Polysulfure , m.	Polisulfur
458	Polyvalent , a.	Nhiều hóa-trị, đa hóa-trị
459	Pompe , f.	Máy hút, máy bơm
460	— <i>à mercure</i>	Máy hút dùng thủy-ngân
461	— <i>électromagnétique</i>	Máy hút điện-từ
462	Ponce , f.	Đá bọt
463	— <i>sulfurique</i>	Đá bọt sulfuric
464	Ponceau , m.	Thuốc nhuộm đỏ
465	Pondérable , a.	Cân được
466	Pondéral , a.	Thuộc về trọng-lượng
467	Pont , m.	Cầu
468	— <i>hydrogène</i>	Cầu hidrogen

polytechnique

469	Ponté , a.	Có cầu
470	<i>Liaison —e</i>	Sự nối cầu
471	Porcelaine , f.	Sứ, sành
472	Pore , f.	Lỗ nhỏ, tế-không
473	Poreux , a.	Có chàm lỗ, có tế-không
474	<i>Assiette poreuse</i>	Đĩa chàm lỗ, tế-không
475	Porosité , f.	Tinh chàm lỗ, tế-không
476	Portée , f.	Tầm
477	Porter , v.	Mang
478	<i>— à l'ébullition</i>	Nấu sôi
479	<i>— au rouge</i>	Nung nóng đỏ
480	Portion , f.	Phần
481	<i>Par petites —s</i>	Từng phần nhỏ
482	Positif , a.	Dương
483	<i>Résultat —</i>	Kết-quả có
484	Position , f.	Vị-trí
485	<i>— adjacente</i>	Vị-trí kề
486	<i>En—ortho par rapport à</i>	Ở vị-trí orto đối với
487	✓ <i>Isomérie de —</i>	Sự đồng-phân vị-trí
488	Positon , m.	Positon, dương-tử
489	Postulat , m.	Định-đề
490	Potasse , f.	Hidroxiđ kalium, potas
491	<i>— alcoolique</i>	Hidroxiđ kalium rượu
492	<i>— caustique</i>	Hidroxiđ kalium ăn da
493	<i>— à la chaux</i>	Hidroxiđ kalium vôi
494	<i>— en pastilles</i>	Hidroxiđ kalium viên
495	<i>— en plaques</i>	Hidroxiđ kalium miếng
496	<i>Lessive de —</i>	Thuốc giặt potas
497	Potassique , a.	Thuộc kalium
498	<i>Sel —</i>	Muối kalium


499	Potassium , m.	Kalium
500	<i>Hydroxyde de —</i>	Hidroxid kalium
501	Potentiel , a.	Thế
502	<i>Energie —le</i>	Thế-năng
503	Potentiel , m.	Tiềm-thế, thế
504	<i>— chimique</i>	Hóa-thế
505	<i>— cinétique</i>	Động-thế
506	<i>— critique</i>	Thế tới-hạn
507	<i>— d'hydrogène</i>	Tiềm-thế hidrogen
508	<i>— d'ionisation</i>	Thế ion-hóa
509	<i>Barrière de —</i>	Hàng rào thế
510	Potentiomètre , m.	Điện-thế-kế
511	Poudre , f.	Bột, phần
512	<i>— à canon</i>	Thuốc súng đại bác
513	<i>— noire</i>	Thuốc súng
514	<i>— sans fumée</i>	Thuốc súng không khói
515	<i>— de talc</i>	Phần talc, phần
516	Poulie , f.	Ròng-rọc
517	Pourcentage , m.	Số bách-phần
518	Pourpre , m.	Màu đỏ tím
519	Poussée , f.	Sự, sức đẩy
520	Pousser , v.	Đẩy
521	Poussière , f.	Bụi
522	<i>Réduire en —</i>	Làm thành bụi
523	Pouvoir , m.	Năng-lực
524	<i>— absorbant</i>	Năng-lực hấp-thu
525	<i>— adsorbant</i>	Năng-lực ngoại-hấp
526	<i>— calorifique</i>	Năng-lực nhiệt
527	<i>— dispersif</i>	Năng-lực phân-tán
528	<i>— dissolvant</i>	Năng-lực hòa-tan

529	— <i>éclairant</i>	Năng-lực chiếu-sáng
530	— <i>émissif</i>	Năng-lực phát-xạ
531	— <i>mouillant</i>	Năng-lực làm ướt
532	— <i>oxydant</i>	Năng-lực oxid-hóa
533	— <i>réactionnel</i>	Năng-lực phản-ứng
534	— <i>réducteur</i>	Năng-lực khử oxygen
535	— <i>réflecteur</i>	Năng-lực phản-chiếu
536	— <i>réfringent</i>	Năng-lực chiết-quang
537	— <i>rotatoire</i>	Năng-lực triền-quang ✓
538	— <i>séparateur</i>	Năng-lực phân-ly
539	— <i>spécifique</i>	Năng-lực riêng
540	Praséodyme , m.	Praseodim
541	Pratique , a.	Thực-hành
542	<i>Travaux</i> —s	Thực-tập
543	Pratique , f.	Sự thực-hành
544	<i>Mettre en</i> —	Đem thực-hành
545	Pratiquer , v.	Thực-hành
546	— <i>une méthode</i>	Thực-hành một phương-pháp
547	Précaution , f.	Sự cẩn-thận
548	Précéder , v.	Đi trước
549	Préchauffer , v.	Nấu trước
550	Précieux , a.	Quý
551	<i>Métal</i> —	Kim-loại quý
552	Précipitable , a.	Trầm-hiện được ✓
553	Précipitant , m.	Chất làm trầm-hiện
554	Précipitation , f.	Sự trầm-hiện
555	<i>Mode de</i> —	Cách trầm-hiện
556	<i>Séparer par</i> —	Phân-ly bằng sự trầm-hiện
557	Précipité , m.	Chất trầm-hiện
558	— <i>cailleboté</i>	Chất trầm-hiện đông cục

559	— <i>colloïdal</i>	Chất trầm-hiện giao-trạng
560	Précipiter , v.	Trầm-hiện
561	<i>Fraîchement</i> —	Vừa mới trầm-hiện
562	Précision , f.	Chính-xác
563	<i>Balance de</i> —	Cân chính-xác, cân tiêu-ly
564	Prédominer , v.	Trội hơn
565	Préexister , v.	Có trước
566	Prélèvement , m.	Sự lấy ra, sự trích lấy
567	Prélever , v.	Lấy ra, trích lấy
568	Préliminaire , a.	Khởi đầu, sơ-khởi
569	<i>Essai</i> —	Sự thử sơ-khởi
570	Prendre , v.	Lấy
571	— <i>le point d'ébullition</i>	Định điểm sôi
572	<i>Se — en masse</i>	Đóng thành khối
573	Préparation , f.	Sự, cách điều-chế, bào-chế
574	Préparer , v.	Sửa-soạn, điều-chế
575	Près , adv.	Gần
576	<i>A 0,05 g</i> —	Sai kém 0,05 g
577	Présence , f.	Sự hiện-diện
578	<i>En — de</i>	Với sự hiện-diện của
579	Présenter , v.	Trình ra, bày ra, trình-diện
580	<i>Se — sous des états différents</i>	Trình-diện dưới những trạng- thái khác nhau
581	Presse , f.	Máy ép
582	— <i>hydraulique</i>	Máy thủy-áp
583	Pression , f.	Áp-lực, áp-suất
584	— <i>atmosphérique</i>	Áp-suất không-khí
585	— <i>de dissociation</i>	Áp-suất phân-ly
586	— <i>gazeuse</i>	Áp-suất khí, áp-khí
587	— <i>normale</i>	Áp-suất chuẩn-định

588	— <i>ordinaire</i>	Áp-suất thường
589	— <i>osmotique</i>	Áp-suất thẩm-thấu, thẩm-áp
590	— <i>partielle</i>	Áp-suất một phần, áp-suất phân-bộ
591	<i>Sous</i> —	Dưới áp-suất cao
592	<i>Sous</i> — <i>réduite</i>	Dưới áp-suất kém
593	Pressurage , m.	Sự ép bằng máy
594	Pressurer , v.	Ép bằng máy
595	Présure , f.	Presur
596	Preuve , f.	Chứng-cớ
597	Prévision , f.	Sự tiên-đoán
598	Prévoir , v.	Tiên-đoán
599	Primaire , a.	Sơ-cấp, nhất-cấp, đệ-nhất
600	<i>Alcool</i> —	Rượu nhất —
601	Principal , a.	Chính
602	Principe , m.	Nguyên-lý, nguyên-tắc
603	— <i>actif</i>	Yếu-tố tác-dụng
604	— <i>de la conservation de l'énergie</i>	Nguyên-lý bảo-toàn năng- lượng
605	— <i>directeur</i>	Nguyên-tắc chỉ-huy
606	— <i>d'exclusion de Pauli</i>	Nguyên-lý loại-trừ Pauli
607	— <i>fondamental</i>	Nguyên-lý căn-bản
608	— <i>d'incertitude</i>	Nguyên-lý bất-định
609	— <i>d'indétermination de Heisenberg</i>	Nguyên-lý vô-định Heisenberg
610	Prise , f.	Lượng-trich, liều
611	— <i>d'essai</i>	Liều thử
612	— <i>en masse</i>	Sự đông thành khối
613	Prismatique , a.	Hình lăng-trụ
614	Prisme , m.	Lăng-kính, lăng-trụ
615	Privé (de), a.	Thiếu mất, mất
616	Priver , v.	Lấy ra, rút ra

617	Privilégié , a.	Đặc-ưu
618	<i>Position</i> — e	Vị-trí đặc-ưu
619	Prix , m.	Giá
620	— <i>de revient</i>	Giá vốn
621	Probable , a.	Có thể, có lẽ
622	Probabilité , f.	Xác-suất
623	Procédé , m.	Phương-sách ¹ , cách-thức
624	— <i>analytique</i>	Phương-sách phân-giải
625	— <i>synthétique</i>	Phương-sách tổng-hợp
626	— <i>par voie humide</i>	Phương-sách ướt
627	— <i>par voie sèche</i>	Phương-sách khô
628	Processus , m.	Sự tiến-trình ¹
629	— <i>chimique</i>	Sự tiến-trình hóa-học
630	Proche , a.	Cận
631	Producteur , m.	Máy, nhà sản-xuất
632	Production , f.	Sự sản-xuất
633	Produire , v.	Sản-xuất
634	Produit , m.	Phẩm-vật
635	— <i>d'addition</i>	Phẩm-vật cộng
636	— <i>brut</i>	Phẩm-vật thô, chưa luyện
637	— <i>chimique</i>	Hóa-phẩm
638	— <i>de cœur</i>	Phẩm-vật giữa
639	— <i>commercial</i>	Thương-phẩm
640	— <i>de condensation</i>	Phẩm-vật kết-hợp
641	— <i>de décomposition</i>	Phẩm-vật phân-tích
642	— <i>de dégradation</i>	Phẩm-vật giảm-cấp
643	— <i>de désintégration</i>	Phẩm-vật hủy-biến
644	— <i>final</i>	Phẩm-vật sau cùng
645	— <i>de fission</i>	Phẩm-vật phân-hủy

646	— <i>intermédiaire</i>	Phẩm-vật trung-gian
647	— <i>pharmaceutique</i>	Dược-phẩm
648	— <i>principale</i>	Phẩm-vật chính
649	— <i>de queue</i>	Phẩm-vật đuôi
650	— <i>secondaire</i>	Phẩm-vật phụ
651	— <i>de substitution</i>	Phẩm-vật trí-hoán
652	— <i>de tête</i>	Phẩm-vật đầu
653	<i>Sous</i> —	Phó sản-phẩm, vật phó-sản
654	Profond , a.	Sâu
655	<i>Cause</i> — e	Nguyên-nhân sâu-xa
656	Progressif , a.	Tiến dần
657	Progression , f.	Sự tiến-triển
658	Projection , f.	Sự rọi, sự văng
659	— <i>d'acide</i>	Sự văng acid
660	Projet , m.	Dự-định, dự-án
661	Projeter , v.	Rọi, văng
662	Prolonger , v.	Kéo dài
663	<i>Ebullition prolongée</i>	Sự nấu sôi lâu
664	Promoteur , m.	Chất chủ-xương
665	Propagation , f.	Sự truyền  <i>lưu truyền</i>
666	<i>Vitesse de</i> —	Vận-tốc truyền
667	Propager (se), v.	Truyền đi
668	Propane , m.	Propan
669	Propène , m.	Propen
670	Propionique , a.	Propionic
671	Proportion , f.	Tỷ-lệ
672	<i>Loi des</i> — <i>définies</i>	Định-luật tỷ-lệ xác định
673	<i>Loi des</i> — <i>multiples</i>	Định-luật tỷ-lệ bội-số
674	<i>Miscible en toutes</i> —	Hỗn-hòa theo tất cả các tỷ-lệ
675	Proportionalité , f.	Sự tỷ-lệ
676	Proportionnel , a.	Tỷ-lệ

677	<i>Directement</i> —	Tỷ-lệ thuận
678	<i>Inversement</i> —	Tỷ-lệ nghịch
679	Proposer , v.	Đề-nghị
680	Proposition , f.	Sự đề-nghị
681	Propriété , f.	Tính-chất
682	— <i>biologique</i>	Sinh-tính
683	— <i>caractéristique</i>	Đặc-tính
684	— <i>chimique</i>	Hóa-tính
685	— <i>constitutive</i>	Tính-chất cấu-tạo
686	— <i>électrochimique</i>	Điện-hóa-tính
687	— <i>molaire</i>	Tính-chất phân-tử
688	— <i>pharmacodynamique</i>	Dược-lực-tính
689	— <i>physiologique</i>	Sinh-lý-tính
690	— <i>physique</i>	Lý-tính
691	— <i>spécifique</i>	Tính chất riêng
692	Propulsion , f.	Sự đẩy tới
693	Propyle , m.	Propil
694	Prospection , f.	Sự tìm mỏ
695	Protactinium , m.	Protactinium
696	Protecteur , m.	Vật che-chở, bảo-vệ
697	— <i>des colloïdes</i>	Vật bảo-vệ giao-chất
698	Protection , f.	Sự che-chở
699	Protéger , v.	Che-chở, bảo-vệ
700	— <i>une fonction</i>	Bảo-vệ một chức
701	Protéide , m.	Proteid
702	Protéine , f.	Protein
703	Protéolyse , f.	Protein-giải
704	Protide , m.	Protid
705	Protium , m.	Protium
706	Proton , m.	Proton

707	Provisoire , a.	Tạm-thời
708	Proximité , f.	Sự kế-cận
709	Pseudo , préf.	Nguy, giả, pseudo
710	Pseudomère , m.	Chất nguy đồng-phân
711	Pseudométrie , f.	Sự nguy đồng-phân
712	Pseudomorphe , a.	Ngụy-hình
713	Psychromètre , m.	Ẩm-nhiệt-kế
714	Publication , f.	Sự ấn-hành, sách, báo
715	Publier , v.	Ấn-hành
716	— <i>un mémoire</i>	Ấn-hành một kỷ-yếu
717	Puce , a.	Có màu bọ chết
718	<i>Oxyde</i> —	Oxid màu bọ chết
719	Puissance , f.	Năng-suất
720	— <i>réactionnelle</i>	Năng-suất phản-ứng
721	Puissant , a.	Mạnh
722	<i>Oxydant</i> —	Chất oxid-hóa mạnh
723	Pulpe , f.	Cơm trái cây
724	Pulsation , f.	Mạch-số
725	Pulvérisable , a.	Có thể nghiền thành bột
726	Pulvérisateur , m.	Máy phun
727	Pulvérisation , f.	Sự phun, sự nghiền thành bột
728	Pulvériser , v.	Phun, nghiền thành bột
729	<i>Finement pulvérisé</i>	Nghiền thật nhuyễn
730	<i>Grossièrement</i> —	Nghiền sơ-sài
731	Pulvérulence , f.	Trạng-thái bột
732	Pulvérulent , a.	Ở trạng-thái bột
733	Pur , a. ✓	Tinh, tinh-khiết, thuần-túy
734	<i>Analytiquement</i> —	Phân-giải thuần-túy
735	Pureté , f. ✓	Sự tinh-khiết, thuần-túy c 708
736	<i>Degré de</i> —	Thuần-độ

737	Purgatif , m.	Thuốc xổ
738	Purge , f.	Sự xổ
739	Purger , v.	Tẩy
740	— <i>à l'air</i>	Tẩy không-khí
741	Purification , f. ✓	Sự tinh-chế, thuần-tùy-hóa
742	Purifier , v. ✓ ✓	Làm tinh-khiết, tinh-chế ✓
743	Putréfaction , f.	Sự hư thối, sinh
744	Putréfier (se) , v.	Hư thối, sinh
745	Putrescible , a.	Có thể hư thối được
746	Putride , X ^o .	Hôi thối
747	Pycnomètre , m.	Xch. Pienomètre
748	Pyramide , f.	Tháp
749	Pyramidon , m.	Piramidon
750	Pyrèthre , m.	Cây dã-cúc
751	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu dã-cúc
752	Pyrex , m.	Pyrex
753	Pyridine , f.	Piridin
754	Pyrite , f.	Pirit, hoàng-thiếc-khoáng
755	Pyro , préf.	Piro, hỏa
756	Pyroacide , m.	Piroacid
757	Pyroélectricité , f.	Hỏa-diện
758	Pyroélectrique , a.	Thuộc về hỏa-diện
759	Pyrogénéation , f.	Tác-dụng cao-nhiệt
760	<i>Produit de —</i>	Phẩm-vật cao-nhiệt
761	Pyrogène , m.	Chất tăng nhiệt
762	Pyrogéné , a.	Được cao-nhiệt-chế
763	Pyrogéner , v.	Tác-dụng cao-nhiệt, cao-nhiệt-chế
764	Pyrogenèse , f.	Sự sinh-nhiệt
765	Pyrolyse , f.	Sự hỏa-giải
766	<i>Produit de —</i>	Phẩm-vật hỏa-giải

767	Pyromètre , m.	Hỏa-kế, cao-nhiệt-kế
768	— <i>optique</i>	Hỏa-kế quang-học
769	Pyrométrie , f.	Phép hỏa-kế
770	Pyrophorique , a.	Tự cháy
771	Pyrophosphorique , a.	Pirophosphoric
772	Pyruvique , a.	Piruvic

Q

1	Quadratique , a.	Chính-phương
2	Quadripolaire , a.	Bốn cực
3	Quadrivalence , f.	Hóa-trị bốn
4	Quadrivalent , a.	Hóa-trị bốn
5	Qualitatif , a.	Thuộc về phẩm-tính, định-tính
6	<i>Analyse qualitative</i>	Phân-giải định-tính
7	Qualité , f.	Tính, tính-chất, phẩm-tính
8	Quanta , m. pl.	Số nhiều của Quantum. <i>Xch.</i> Quantum
9	<i>Théorie des —</i>	Thuyết nguyên-lượng
10	Quantification , f.	Sự nguyên-lượng-hóa
11	Quantique , a.	Thuộc về lượng-tử
12	<i>Nombre —</i>	Số lượng-tử
13	<i>Théorie —</i>	Thuyết nguyên-lượng
14	Quantitatif , a.	Thuộc về lượng, định-lượng
15	<i>Analyse quantitative</i>	Sự phân-giải định-lượng
16	Quantité , f.	Lượng, số lượng
17	<i>— de chaleur</i>	Nhiệt-lượng
18	<i>— de mouvement</i>	Động-lượng
19	<i>Par petites —s</i>	Từng lượng nhỏ
20	Quantum , m.	Lượng-tử

21	Quart , m.	Phần tư
22	<i>Lame — d'onde</i>	Bản phần tư sóng
23	Quartz , m.	Quartz, thạch-anh
24	— <i>piézoélectrique</i>	Thạch-anh áp-điện
25	Quaternaire , a.	Đệ-tứ
26	<i>Atome de carbone --</i>	Nguyên-tử carbon đệ-tứ
27	Queue , f.	Đuôi
28	— <i>de distillation</i>	Phần cất đuôi
29	<i>Fraction de —</i>	Phần đuôi
30	Quinhydrone , f.	Quinhidron
31	Quinine , f.	Quinin
32	Quinoline , f.	Quinolin
33	Quinone , f.	Quinon
34	Quinquina , m.	Quinquina, cinchona
35	Quotient , m.	Thương-số

R

- | | | |
|----|--------------------------|-----------------------|
| 1 | Raccord , m. | Cái nối ✓ |
| 2 | — <i>de caoutchouc</i> | Cái nối bằng cao-su |
| 3 | Raccordement , m. | Sự nối-tiếp |
| 4 | Raccorder , v. | Nối |
| 5 | Racémique , a. | Tiêu-truyền |
| 6 | Racémique , m. | Chất tiêu-truyền |
| 7 | Racémisation , f. | Sự tiêu-truyền-hóa |
| 8 | Racémiser , v. | Tiêu-truyền-hóa |
| 9 | Racine , f. | Căn, rễ |
| 10 | — <i>carrée</i> | Căn bậc hai |
| 11 | Radial , a. | Theo đường kính |
| 12 | ✓ Radiation , f. | ✓ Bức-xạ ✓ |
| 13 | — <i>ultraviolette</i> | Bức-xạ tử-ngoại |
| 14 | Radical , m. | Gốc, nhóm |
| 15 | — <i>libre</i> | Gốc tự-do |
| 16 | Radicalaire , a. | Thuộc về gốc |
| 17 | Radié , a. | Tỏa ra |
| 18 | Radifère , a. | Có chứa radium |
| 19 | Radioactif , a. | Phóng-xạ |
| 20 | <i>Indicateur</i> — | Chất chỉ-thị phóng-xạ |

21	Radioactinium , m.	Radioactinium, actinium phóng-xạ
22	Radioactivité , f.	Tính phóng-xạ
23	— <i>artificielle</i>	Tính phóng-xạ nhân-tạo
24	— <i>induite</i>	Tính phóng-xạ cảm-ứng
25	— <i>naturelle</i>	Tính phóng-xạ thiên-nhiên
26	Radiobiologie , f.	Phóng-xạ sinh-vật-học
27	Radiochimie , f.	Hóa-học phóng-xạ
28	Radioélément , m.	Nguyên-tố phóng-xạ
29	Radiographie , f.	Phép tia X nhiếp-ảnh
30	Radioisotope , m.	Chất đồng-vị phóng-xạ
31	Radioluminescence , f.	Sự phát-quang phóng-xạ
32	Radioscopie , f.	Sự chiếu-điện, sự rọi kính
33	Radiothérapie , f.	Quang-tuyến liệu-pháp
34	Radiothorium , m.	Radiothorium, thorium phóng-xạ
35	Radium , m.	Radium
36	Radon , m.	Radon
37	Radoucir , v.	Làm dịu
38	Raffinage , m.	Sự, phép tinh-chế
39	Raffiner , v.	Tinh-chế
40	<i>Sucre raffiné</i>	Đường tinh-chế
41	Raffinerie , f.	Xưởng tinh-chế, xưởng lọc
42	Raffinose , m.	Raffinoz
43	Raie , f.	Vạch
44	— <i>d'absorption</i>	Vạch hấp-thụ
45	Rajuster , v.	Hiệu-chỉnh lại
46	Ralentir , v.	Làm chậm lại
47	— <i>une réaction</i>	Làm chậm một phản-ứng
48	Ralentissement , m.	Sự làm chậm
49	— <i>des neutrons</i>	Sự làm chậm neutron

50	Ramener , v.	Đem về
51	— <i>à la position initiale</i>	Đem về vị-trí đầu
52	Ramifier , v.	Đâm nhánh
53	<i>Chaîne ramifiée</i>	Dây có nhánh
54	Ramollir , v.	Làm mềm
55	Ramollissement , m.	Sự hóa mềm
56	<i>Point de —</i>	Điểm hóa mềm
57	Rampe , f.	Hàng, dãy
58	— <i>à gaz</i>	Dây đèn khí
59	Rance , a.	Trở mùi
60	Rancidité , f.	Tính, độ trở mùi
61	Rancir , v.	Trở mùi
62	Rancissement , m.	Sự trở mùi
63	Rapport , m.	Tỷ-số, tường-trình
64	<i>Rédiger un —</i>	Thảo một tường-trình
65	Rare , a.	Hiếm
66	<i>Gaz —</i>	Khí hiếm
67	<i>Métaux —s</i>	Kim-loại hiếm
68	<i>Terres —s</i>	Đất, thổ-loại hiếm
69	Raréfié , a.	Kém, thưa
70	<i>Gaz —</i>	Khí kém
71	Rasant , a.	Rà, là
72	<i>Incidence — e</i>	Độ tới rà
73	Rassembler , (se), v.	Tụ lại
74	— <i>au fond</i>	Tụ lại dưới đáy
75	Rationnel , a.	Thuần-lý, hợp-lý
76	Rayer , v.	Gạch
77	Rayon , m.	Tia, tuyến, quang-tuyến
78	— <i>alpha</i>	Tia alpha, quang-tuyến alpha
79	— <i>calorifique</i>	Nhiệt-tuyến

80	—s canaux	Tia ống
81	— cathodique	Tia âm-cực
82	— cosmique	Vũ-trụ tuyến
83	— dur	Tia cứng
84	— extraordinaire	Tia bất-thường
85	— lumineux	Tia sáng
86	— marginal	Tia ngoài biên
87	— mou	Tia mềm
88	— ordinaire	Tia thường
89	— de Röntgen	Tia Röntgen
90	—s X	Tia X
91	Rayonnant , a.	Bắn tia, bức-xạ
92	<i>Energie</i> —e	Năng-lượng bức-xạ
93	Rayonne , f.	Rayon, tơ bóng
94	Rayonnement , m.	Bức-xạ
95	— pénétrant	Bức-xạ xuyên-thấu
96	— thermique	Bức-xạ nhiệt
97	Rayonner , v.	Bức-xạ, phát-xạ
98	Réacteur , m.	Máy phản-lực, động-cơ phản-lực
99	Réactif , m.	Thuốc thử <i>react</i> <i>chất pử</i>
100	— des alcaloïdes	Thuốc thử alcaloid
101	— coloré	Thuốc thử màu
102	— de Schweitzer	Thuốc thử Schweitzer
103	Boîte à —s	Hộp thuốc thử
104	Réaction , f.	Phản-ứng, phản-lực
105	— acide	Phản-ứng acid
106	— d'addition	Phản-ứng cộng
107	— alcaline	Phản-ứng kiềm
108	— basique	Phản-ứng baz
109	— brutale	Phản-ứng dữ-dội

110	— <i>en chaîne</i>	Phản-ứng dây
111	— <i>chimique</i>	Phản-ứng hóa-học
112	— <i>colorée</i>	Phản-ứng màu
113	— <i>de dégradation</i>	Phản-ứng giảm-cấp
114	— <i>de double décomposition</i>	Phản-ứng phân-tích đôi
115	— <i>endothermique</i>	Phản-ứng thu-nhiệt
116	— <i>énergique</i>	Phản-ứng mãnh-liệt
117	— <i>exothermique</i>	Phản-ứng phát-nhiệt
118	— <i>hétérogène</i>	Phản-ứng dị-tướng
119	— <i>homogène</i>	Phản-ứng đồng-tướng
120	— <i>incomplète</i>	Phản-ứng không hoàn-toàn
121	— <i>induite</i>	Phản-ứng cảm-ứng
122	— <i>intermédiaire</i>	Phản-ứng trung-gian
123	— <i>inverse</i>	Phản-ứng nghịch
124	— <i>ionique</i>	Phản-ứng ion
125	— <i>irréversible</i>	Phản-ứng không hoàn-nghịch
126	— <i>d'ordre supérieur</i>	Phản-ứng cao-bậc
127	— <i>parasite</i>	Phản-ứng ký-sinh
128	— <i>photochimique</i>	Phản-ứng quang-hóa-học
129	— <i>du premier ordre</i>	Phản-ứng bậc nhất
130	— <i>principale</i>	Phản-ứng chính
131	— <i>pyrogénée</i>	Phản-ứng cao-nhiệt
132	— <i>radicalaire</i>	Phản-ứng gốc
133	— <i>réversible</i>	Phản-ứng hoàn-nghịch
134	— <i>secondaire</i>	Phản-ứng phụ
135	— <i>du second ordre</i>	Phản-ứng bậc nhì
136	— <i>sélective</i>	Phản-ứng tuyển-chọn
137	— <i>simultanée</i>	Phản-ứng đồng-thời
138	— <i>spécifique</i>	Phản-ứng riêng-biệt

139	— <i>de substitution</i>	Phản-ứng tri-hoán
140	— <i>de transfert</i>	Phản-ứng di-chuyển
141	— <i>type</i>	Phản-ứng kiểu
142	<i>A — nettement alcaline</i>	Có phản-ứng kiềm rõ-rệt
143	<i>Avoir une — neutre</i>	Có phản-ứng trung-hòa
144	<i>Entrer en —</i>	Phản-ứng với
145	<i>Vitesse de —</i>	Vận-tốc phản-ứng
146	Réactivation , f.	Sự tái tăng-hoạt
147	Réactiver , v.	Tái tăng-hoạt
148	Réactivité , f.	Độ phản-ứng
149✓	Réagir , v.	Tác-dụng, phản-ứng ✓ <i>to react</i>
150	<i>Faire —</i>	Cho tác-dụng
151	Réalgar , m.	Realgar, kê-quan-thạch
152	Réaliser , v.	Thực-hiện
153	Réarrangement , m.	Sự sắp-dặt lại <i>chuyển vị</i> ✓
154	Récepteur , a.	Thu-nhận
155	Récepteur , m.	Máy thu
156	Recharger , v.	Nạp lại
157	— <i>un accumulateur</i>	Nạp điện lại bình acu
158	Rechauffer , v.	Nấu lại ✓
159	Recherche , f.	Khảo-cứu, sưu-tầm
160	<i>A la — de</i>	Đi tìm
161	Récipient , m.	Thùng đựng, vật đựng
162	— <i>de condensation</i>	Bình đông hơi
163	— <i>florentin</i>	Thùng kiểu Florence
164	Réciproque , a.	Nghịch-đảo
165	Recombinaison , f.	Sự hóa-hợp lại
166	Recombiner (se) , v.	Hóa-hợp lại
167	Reconnaissance , f.	Sự nhận ra, chuẩn-nhận
168	Reconnaître , v.	Nhận ra, chuẩn-nhận

169	Reconversion , f.	Sự cải-tiến, tái-hoán
170	Recouvrir , v.	Phủ, đậy
171	Recristallisation , f.	Sự tái kết-tinh, kết-tinh lại
172	Recristalliser , v.	Kết-tinh lại
173	<i>Faire —</i>	Làm kết-tinh lại
174	Rectangle , m.	Hình chữ nhật
175	Rectangulaire , a.	Vuông góc
176	Rectificateur , m.	Máy tinh-cắt
177	Rectification , f.	Sự tinh-cắt
178	Rectifier , v.	Chữa đúng, tinh-cắt, tinh-luyện
179	<i>Alcool rectifié</i>	Rượu tinh-cắt
180	Rectiligne , a.	Thẳng
181	Recueillir , v.	Lấy, hứng
182	<i>— séparément</i>	Hứng riêng
183	Recuire , v.	Nấu lại, nung lại
184	Recuit , m.	Sự nấu lại, nung lại
185	Récupérable , a.	Thu-hồi được
186	Récupération , f.	Sự thu-hồi
187	Récupérer , v.	Thu-hồi
188	Redissoudre , v.	Hòa-tan lại
189	Redistiller , v.	Chưng-cắt lại
190	Redox , m.	Redox .oxid-khử
191	<i>Indicateur de —</i>	Thuốc chỉ-thị redox
192	<i>Potentiel de —</i>	Điện-thế redox, thế redox, thế oxid-khử
193	Redresser , v.	Dựng lại
194	<i>— le courant</i>	Chỉnh-lưu dòng điện
195	Redresseur , m.	Máy chỉnh-lưu
196	Réductase , f.	Reductaz

197	Réducteur , a.	Có tính khử oxigen, có tính hoàn-nguyên
198	<i>Pouvoir</i> —	Năng-lực khử oxigen, năng lực hoàn-nguyên
199	Réducteur , m.	Chất khử oxigen, chất hoàn-nguyên
200	Réductibilité , f.	Tính khử oxigen, tính hoàn-nguyên
201	Réductible , a.	Có thể bị khử oxigen, có thể bị hoàn-nguyên
202	Réduction , f.	Sự khử oxigen, hoàn-nguyên, thu dung-tích
203	— <i>partielle</i>	Sự khử oxigen một phần
204	Réduire , v.	Khử oxigen, hoàn-nguyên, thu dung-tích
205	Réduit , a.	Bị khử oxigen, bị hoàn-nguyên, bị thu dung-tích
206	<i>Pression</i> —	Áp-suất kém
207	Réel , a.	Thực
208	<i>Gaz</i> —	Khí thực
209	Référence , f.	Sự quy-chiếu, tham-chiếu
210	<i>Système de</i> —	Hệ-thống quy-chiếu
211	Réfléchir , v.	Phản-chiếu
212	Réflecteur , a.	Phản-chiếu
213	<i>Pouvoir</i> —	Năng-lực phản-chiếu
214	Réflecteur , m.	Kính phản-chiếu
215	Reflet , m.	Ảnh
216	<i>A —s changeants</i>	Có ánh thay-đổi
217	Réflexion , f.	Sự phản-chiếu
218	Reflux , m.	Sự hoàn-lưu
219	<i>Chauffer à</i> —	Nấu hoàn-lưu
220	Refondre , v.	Nấu chảy lại
221	Refouler , v.	Dồn lại
222	Réfractaire , a.	Chịu nóng, trơ

223	<i>Argile</i> —	Đất sét chịu nóng
224	Réfracter , v.	Khúc-xạ
225	Réfraction , f.	Sự khúc-xạ
226	— <i>atomique</i>	Sự khúc-xạ nguyên-tử
227	— <i>moléculaire</i>	Sự khúc-xạ phân-tử
228	— <i>spécifique</i>	Sự khúc-xạ riêng
229	Refractionner , v.	Phân đoạn lại
230	Réfractomètre , m.	Khúc-xạ-kế
231	— <i>à immersion</i>	Khúc-xạ-kế nhúng chìm
232	— <i>interférentiel</i>	Khúc-xạ-kế giao-thoa
233	Réfractométrie , a.	Thuộc về sự đo khúc-xạ
234	Réfrigérant , m.	Ống sinh-hàn, ống làm lạnh, ống lạnh
235	— <i>à air</i>	Ống lạnh bằng không-khí
236	— <i>ascendant</i>	Ống lạnh trở lên
237	— <i>à boules</i>	Ống lạnh có quả cầu
238	— <i>descendant</i>	Ống lạnh trở xuống
239	— <i>à eau</i>	Ống lạnh bằng nước
240	— <i>à reflux</i>	Ống lạnh hoàn-lưu
241	Réfrigérateur , m.	Máy làm lạnh, máy lạnh
242	Réfrigération , f.	Sự hóa hàn, sự làm lạnh
243	Réfrigérer , v.	Làm lạnh
244	Réfringence , f.	Sự chiết-quang
245	Réfringent , a.	Chiết-quang
246	Refroidir , v.	Làm lạnh
247	Refroidissement , m.	Sự làm lạnh
248	Régal , a.	Vương
249	<i>Eau</i> — <i>e</i>	Vương-thủy
250	Régénération , f.	Sự tái-sinh
251	Régénérer , v.	Tái-sinh

regime chemistry = hoá học dinh

252	Régime , m.	Chế-độ
253	Réglable , a.	Điều-chỉnh được
254	Réglage , m.	Sự điều-chỉnh
255	Règle , f.	Quy-tắc
256	— <i>d'Ampère</i>	Quy-tắc Ampère
257	— <i>des phases</i>	Quy-tắc trạng-tương
258	Régler , v.	Điều-chỉnh
259	— <i>la vitesse d'une réaction</i>	Điều-chỉnh vận-tốc phản-ứng
260	Régulateur , m.	Máy tiết-chế, máy điều-hòa
261	— <i>de pression</i>	Máy điều-hòa áp-suất
262	Régulier , a.	Đều
263	Rejeter v.	Bỏ ra
264	Relai , m.	Máy tiếp-vận
265	Relargage , m.	Phép diêm-tích
266	Relarguer , v.	Diêm-tích
267	Relatif , a.	Tương-đối
268	— <i>à</i>	Thuộc về
269	Relation , f.	Hệ-thức, sự liên-quan
270	— <i>de cause à effet</i>	Sự liên-hệ nhân-quả
271	Relativité , f.	Thuyết tương-đối
272	Relier , v.	Nối
273	Remédier , v.	Chữa-trị
274	Remettre , v.	Đề lại
275	— <i>de l'eau</i>	Thêm nước vào
276	— <i>à zéro</i>	Đề lại zero
277	Remonter , v.	Trở lên, dựng lại
278	Remplaçable , a.	Thay-thế được
279	Remplacement , m.	Sự thay-thế
280	Remplacer , v.	Thay-thế

281	Remplir , v.	Làm đầy
282	— <i>une condition</i>	Thỏa-mãn một điều-kiện
283	— <i>un récipient</i>	Đồ đầy bình
284	Remplissage , m.	Sự đồ đầy
285	Remuer , v.	Lay-động, rung
286	Rendement , m.	Hiệu-suất
287	<i>Bon</i> —	Hiệu-suất tốt
288	Rendre , v.	Làm thành
289	— <i>alcalin</i>	Kiểm-tinh-hóa
290	Renflement , m.	Chỗ bầu, chỗ nổi ra
291	Renforcement , m.	Sự tăng-cường
292	Renforcer , v.	Tăng-cường
293	Renouveler , v.	Đổi mới
294	Renouvellement , m.	Sự đổi mới, canh-tàn
295	Renverser , v.	Đảo ngược
296	Répandre , v.	Rắc, trải ra
297	Repère , m.	Dấu ghi
298	<i>Trait de</i> —	Vạch ghi dấu
299	Répéter , v.	Lập lại, nhắc lại
300	— <i>une expérience</i>	Lập lại một thí-nghiệm
301	Reposer , v.	Nghỉ, nằm
302	— <i>sur</i>	Dựa trên
303	<i>Laisser</i> — <i>une solution</i>	Đề yên một dung-dịch
304	Repousser , v.	Xô đẩy
305	Reprendre , v.	Lấy lại
306	Représentant , m.	Đại-diện
307	Représentation , f.	Sự trình-bày, tiêu-biểu
308	Représenter , v.	Trình-bày, thay mặt, tiêu-biểu
309	Reprise , f.	Sự làm lại
310	<i>A maintes</i> —s	Nhiều lần

311	Reproductible , a.	Lập lại được
312	Reproduire , v.	Lập lại
313	Répulsif , a.	Đẩy, đẩy nhau
314	Répulsion , f.	Sự đẩy, cự-lực
315	Réseau , m.	Cách-tử, mạng
316	— <i>atomique</i>	Mạng nguyên-tử
317	— <i>cristallin</i>	Mạng tinh-thể
318	Réservoir , m.	Bình chứa
319	Résidu , m.	Vật thặng-dư
320	Résiduaire , a.	Còn dư
321	Résine , f.	Tùng-chỉ, nhựa
322	— <i>échangeuse d'ions</i>	Nhựa trao-đổi ion
323	— <i>synthétique</i>	Nhựa nhân-tạo, nhựa tổng-hợp
324	Résineux , a.	Có nhựa
325	<i>Aspect</i> —	Giống nhựa
326	<i>Produits</i> —	Phẩm-vật nhựa
327	Résinification , f.	Sự hóa nhựa
328	Résinifier (se) , v.	Hóa nhựa
329	Résinique , a.	Resinic
330	<i>Acide</i> —	Acid resinic
331	Résistance , f.	Điện-trở, sức cản, sự chịu đựng
332	Résistant , a.	Chịu đựng
333	— <i>aux acides</i>	Chịu đựng acid
334	— <i>au feu</i>	Chịu đựng lửa
335	— <i>à la lumière</i>	Chịu đựng ánh-sáng
336	Résister , v.	Chịu đựng
337	Résistivité , f.	Điện-trở-suất
338	Resolidification , f.	Sự rắn lại
339	Resolidifier , v.	Rắn lại

340	Résolution , f.	Sự giải, phân-giải
341	— <i>d'un problème</i>	Sự giải một bài toán
342	<i>Pouvoir de</i> —	Năng-suất phân-giải
343	Résonance , f.	Cộng-hưởng
344	Résonateur , m.	Vật cộng-hưởng
345	Résorcine , f.	Resorcin
346	Résoudre , v.	Giải, phân-giải
347	— <i>une équation</i>	Giải một phương-trình
348	Ressemblance , f.	Sự giống
349	Ressembler , v.	Giống
350	Reste , m.	Phần còn lại
351	Rester , v.	Còn lại
352	— <i>après un traitement</i>	Còn lại sau một chế-hóa
353	Résultant , a.	Bởi, do ở... mà ra, hợp-thành
354	Résultat , m.	Kết-quả
355	— <i>néгатif</i>	Kết-quả không có
356	— <i>positif</i>	Kết-quả có
357	Résulter , v.	Do kết-quả
358	Retardateur , m.	Chất làm chậm, trì-hoãn
359	Retardation , f.	Sự làm chậm, trì-hoãn
360	Retardé , a.	Chậm lại, trì-hoãn
361	Retenir , v.	Giữ lại
362	Réticulaire , a	Mạng
363	<i>Plan</i> —	Mặt phẳng mạng
364	Réticule , m.	Dây chữ thập
365	Retour , m.	Sự trở lại
366	Retransformation , f.	Sự biến-đổi lại
367	Retransformer , v.	Biến-đổi lại
368	Rétrograder , v.	Giáng-cấp
369	Révéléateur , m.	Thuốc hiện-ảnh

370	Révéler , v.	Làm hiện ra
371	Revenir , v.	Trở lại
372	Réversibilité , f.	Tính hoàn-nghịch
373	Réversible , a.	Hoàn-nghịch, thuận-nghịch
374	<i>Réaction</i> —	Phản-ứng hoàn-nghịch
375	Revêtement , m.	Lớp bọc
376	Rhénium , m.	Renium
377	Rhéostat , m.	Cái biến-trở
378	Rhodium , m.	Rhodium
379	Rhombique , a.	Hình thoi
380	Rhomboèdre , m.	Tà-phương lục-diện-thê, khối hình thoi
381	Rhomboédrique , a.	Mặt hình thoi
382	Rhomboïde , m.	Hình thoi
383	Rhum , m.	Rượu rum
384	Riche , a.	Giàu
385	— <i>en oxygène</i>	Giàu oxigen
386	Ricin , m.	Thầu-dầu, đu-đu tía
387	Rigide , a.	Khắc, chắc
388	Rigoureux , a.	Thật đúng
389	Rinçage , m.	Sự rửa, súc, tráng
390	Rincer , v.	Rửa, súc, tráng
391	Riz , m.	Gạo
392	Robinet , m.	Khóa nước, vòi nước
393	— <i>d'arrêt</i>	Khóa chặn
394	— <i>à deux voies</i>	Khóa hai nhánh
395	Roche , f.	Nham thạch
396	<i>Cristal de</i> —	Thạch-anh
397	Rodage , m.	Sự chà, mài, rà, cái nổi chà
398	— <i>femelle</i>	Cái nổi chà âm

399	— <i>mâle</i>	Cài nối cà dương
400	Roder , v.	Cà, mài, rà
401	Rond , a.	Tròn
402	<i>Ballon à fond</i> —	Bình cầu đáy tròn
403	Rondelle , f.	Miếng tròn
404	Ronger , v.	Gặm, nhấm
405	Rose , f.	Hoa hồng
406	<i>Essence de</i> —	Tinh-dầu hoa hồng
407	Rosée , f.	Sương
408	<i>Courbe de</i> —	Đường sương
409	<i>Point de</i> —	Điểm sương
410	Rotation , f.	Sự quay
411	— <i>libre</i>	Sự quay tự-do
412	— <i>moléculaire</i>	Sự triền-quang phân-tử
413	<i>Axe de</i> —	Trục quay
414	Rotatoire , a.	Quay
415	<i>Dispersion</i> —	Sự phân-tán triền-quang
416	<i>Pouvoir</i> —	Năng-lực triền-quang
417	Rouge , m.	Phẩm đỏ, màu đỏ
418	— <i>blanc</i>	Màu đỏ trắng
419	— <i>brique</i>	Màu đỏ gạch
420	— <i>Congo</i>	Màu đỏ Congo
421	— <i>sang</i>	Màu đỏ máu
422	— <i>sombre</i>	Màu đỏ tối
423	— <i>Soudan</i>	Màu đỏ Soudan
424	<i>Chauffer au</i> —	Nung đỏ
425	Rouille , f.	Chất sét, rỉ
426	Rouler , v.	Lăn
427	Ruban , m.	Dải, băng
428	— <i>de magnésium</i>	Dải, băng magnesium

429 **Rubidium**, m.

Rubidium

430 **Rubis**, m.

Hồng ngọc

431 **Rupture**, f.

Sự đứt

432 **Ruthénium**, m.

Rutenium

433 **Rutilant**, a.

Đỏ chói

434 *Vapeurs* —es

Hơi đỏ hồng

435 **Rutile**, m.

Rutil, kim-hồng-thạch

S

1	Sable , m.	Cát
2	— <i>aurifère</i>	Cát có vàng
3	Saccharase , f.	Sacaraz
4	Saccharide , m.	Sacarid
5	Saccharification , f.	Sự đường-hóa
6	Saccharifier , v.	Đường-hóa
7	Saccharimètre , m.	Đường-kế
8	— <i>à pénombre</i>	Đường-kế bóng mờ
9	Saccharimétrie , f.	Phép định-lượng đường
10	Saccharimétrique , a.	Thuộc về phép định-lượng đường
11	<i>Degré</i> —	Độ đường
12	Saccharine , f.	Sacarin
13	Saccharose , m.	Sacaroz
14	Safran , m.	Cây khương-hoàng, nghệ
15	Saindoux , m.	Mỡ heo
16	Salé , a.	Mặn, có muối, ướp muối
17	Salifiable , a.	Diêm-hóa được, hóa muối được
18	Salification , f.	Sự diêm-hóa, hóa muối
19	Salifier , v.	Diêm-hóa
20	Salin , a.	Thuộc về muối

21	Saline, f.	Mỏ muối, ruộng muối
22	Salinité, f.	Độ muối, diêm-dộ
23	Salive, f.	Nước miếng
24	Salpêtre, m.	Tiêu-thạch
25	<i>— de conversion</i>	Tiêu-thạch biến-dôi
26	Samarium, m.	Samarium
27	Sandaraque, f.	Sandarac, vân-hương
28	Sang-dragon, m.	Nhựa cây huyết-kiệt
29	Santal, m.	Trầm-hương
30	<i>Essence de —</i>	Tinh-dầu trầm-hương
31	Santonine, f.	Santonin
32	Saphir, m.	Saphir, lam-ngọc
33	Sapin, m.	Tùng
34	<i>Essence de bois de —</i>	Tinh-dầu gỗ tùng
35	Sapogénine, f.	Sapogenin
36	Saponifiable, a.	Savon-hóa được
37	Saponification, f.	Sự savon-hóa
38	<i>Indice de —</i>	Chỉ-số savon-hóa
39	Saponifier, v.	Savon-hóa
40	Saponine, f.	Saponin
41	Satellite, m.	Vệ-tinh
42	Satisfaisant, a.	Thỏa-mãn
43	Satiné, a.	Mướt, láng
44	Saturant, a.	Bảo-hòa
45	<i>Vapeur —</i>	Hơi nước bảo-hòa
46	Saturation, f.	Sự bảo-hòa
47	<i>Degré de —</i>	Độ bảo-hòa
48	Saturé, a.	Bảo-hòa, no
49	<i>Carbure —</i>	Hidrocarbon no
50	<i>Carbure non —</i>	Hidrocarbon không no

51	<i>Composé</i> —	Hợp-chất no
52	<i>Solution</i> —e	Dung-dịch bão-hòa
53	Saturer , v.	Làm bão-hòa
54	— <i>une double liaison</i>	Làm bão-hòa một nối đôi
55	— <i>une solution</i>	Làm bão-hòa một dung-dịch
56	Saumon , m.	Cá hồi
57	<i>Huile de</i> —	Dầu cá hồi
58	Saumure , f.	Nước mặn
59	Saumuré , a.	Ngâm nước mặn
60	Saupoudrer , v.	Rắc bột
61	Sauter , v.	Nổ, vỡ, nhảy
62	Savant , m.	Nhà thông-thái, bác-học
63	Saveur , f.	Vị
64	Savon , m.	Savon
65	— <i>métallique</i>	Savon kim-loại
66	— <i>mou</i>	Savon mềm
67	Savonner , v.	Xát savon
68	Savonnerie , f.	Xưởng savon
69	Scandium , m.	Scandium
70	Sceller , v.	Hàn kín
71	Schéma , m.	Sơ-đồ
72	Schématique , a.	Thuộc về sơ-đồ
73	Schématiser , v.	Sơ-đồ-hóa
74	Schiste , m.	Diệp-thạch
75	<i>Huile de</i> —	Dầu diệp-thạch
76	Science , f.	Khoa-học
77	Scientifique , a.	Thuộc về khoa-học
78	Scinder , v.	Tách ra, chia ra
79	Scintillation , f.	Sự nhấp-nháy, lấp-lánh
80	Scintillement , m.	Xch. Scintillation

81	Scintiller , v.	Nhấp-nháy, lấp-lánh
82	Scission , f.	Sự tách ra, chia ra
83	Sciure , f.	Mặt cưa
84	Scorie , f.	Bột sắt, cặn kim-loại
85	Sec , a.	Khô
86	<i>Evaporer à —</i>	Đun tới khô, làm bay hơi đến cạn
87	<i>Par voie sèche</i>	Lối khô, phương-pháp khô
88	Sécher , v.	Làm khô, hơ khô
89	Séchoir , m.	Máy làm khô
90	Secondaire , a.	Đệ-nhị cấp, phụ
91	<i>Alcool —</i>	Rượu nhì
92	<i>Produit —</i>	Phẩm-vật phụ
93	<i>Réaction —</i>	Phản-ứng phụ
94	Secondaire , m.	Thứ-cấp
95	Seconde , f.	Giây, sao
96	Secouer , v.	Lắc
97	Secoueuse , f.	Máy lắc
98	Secousse , f.	Sự lay-động
99	Sécréter , v.	Tiết ra
100	Sécrétion , f.	Sự tiết ra
101	Secteur , m.	Khu-vực
102	<i>Courant du —</i>	Dòng điện khu-vực
103	Section , f.	Tiết-diện
104	<i>— droite</i>	Tiết-diện thẳng
105	<i>— principale</i>	Tiết-diện chính
106	Sécurité , f.	Sự an-toàn
107	<i>Limite de —</i>	Giới-hạn an-toàn
108	Sédatif , a.	Trấn-thống
109	Sédiment , m.	Chất trầm-lắng
110	Sédimentaire , a.	Thuộc về chất trầm-lắng

111	Sédimentation , f.	Sự trầm-lắng
112	Ségrégation , f.	Sự ngưng-ly
113	Sein , m.	Lòng
114	<i>Au — de</i>	Trong lòng
115	Sel , m.	Muối, diêm
116	— <i>acide</i>	Muối acid
117	— <i>alcalin</i>	Muối kiềm
118	— <i>basique</i>	Muối baz
119	— <i>complexe</i>	Muối phức-tạp
120	— <i>de cuisine</i>	Muối ăn
121	— <i>double</i>	Muối đôi
122	— <i>gemme</i>	Muối mỏ
123	— <i>marin</i>	Muối biển
124	— <i>de Mohr</i>	Muối Mohr
125	— <i>neutre</i>	Muối trung-hòa
126	Sélectif , a.	Lựa-chọn, tuyển-trạch
127	Sélection , f. ✓	Sự lựa-chọn, tuyển-trạch
128	Sélénium , m.	Selen
129	Séléniure , m.	Seleniur
130	Self , f.	Cuộn self
131	Self-induction , f.	Tự-cảm
132	Semblable , a.	Giống, tương-tự
133	Semi , préf.	Bán, nửa, semi
134	Semicarbazide , m.	Semicarbazid
135	Semiconducteur , a.	Bán-dẫn
136	Semieyclique , a.	Bán-hoàn, bán vòng
137	Semiperméable , a.	Bán-thấm
138	Semipolaire , a.	Bán-cực
139	Semi-solide , a.	Bán rắn
140	Sens , m.	Chiều

chọn lọc

141	— <i>des aiguilles d'une montre</i>	Chiều quay kim đồng-hồ
142	— <i>inverse des aiguilles d'une montre</i>	Ngược với chiều quay kim đồng-hồ
143	Sensibilisateur , m.	Thuốc tăng nhạy
144	Sensibilisation , f.	Sự tăng nhạy
145	Sensibiliser , v.	Làm nhạy
146	Sensibilité , f.	Độ nhạy
147	Sensible , a.	Nhạy, mẫn-cảm, cảm
148	— <i>à l'action de l'air</i>	Nhạy đối với sự tác-dụng của không-khí
149	<i>Balance</i> —	Cân nhạy
150	Sensiblement , adv.	Gần gần
151	Séparable , a.	Phân-ly được
152	Séparateur , m.	Máy phân-ly <i>phân riêng</i>
153	<i>Pouvoir</i> —	Năng-lực phân-ly
* 154	Séparation , f.	Sự phân-ly ✓ <i>riêng</i>
155	<i>Mode de</i> —	Cách phân-ly <i>riêng</i>
156	<i>Surface de</i> —	Mặt phân-ly
157	Séparer , v.	Phân-ly
158	— <i>à la main</i>	Phân-ly bằng tay
159	Série , f.	Liệt-nhóm
160	— <i>aliphatique</i>	Liệt-nhóm chi-phương
161	— <i>aromatique</i>	Liệt-nhóm thơm
162	— <i>benzénique</i>	Liệt-nhóm benzen
163	— <i>grasse</i>	Liệt-nhóm béo
164	— <i>homologue</i>	Liệt-nhóm đồng-tộc
165	— <i>isologue</i>	Liệt-nhóm đồng-cấp
166	— <i>magnésienne</i>	Liệt-nhóm magnesium
167	<i>En</i> —	Nối tiếp
168	Serpentin , m.	Ống xoắn

169	Serre , f.	Lồng kính
170	Serrer , v.	Siết lại
171	Sérum , m.	Huyết-thanh
172	Sésame , f.	Mè
173	<i>Huile de —</i>	Dầu mè
174	Sesqui , préf.	Sesqui
175	Sesquicarbonate , m.	Sesquicarbonat
176	Sesquiterpène , m.	Sesquiterpen
177	Seuil , m.	Ngưỡng, thềm
178	— <i>photoélectrique</i>	Thềm quang-điện
179	Sextet , m.	Lục-bộ
180	— <i>électronique</i>	Lục-bộ điện-tử
181	Shunt , m.	Shunt
182	Shunter , v.	Gắn shunt
183	Siccatif , a. et m.	Mau khô, can-tính
184	<i>Huile siccativ</i>	Dầu mau khô
185	Siccité , f.	Tính khô, can-tính
186	<i>Evaporer à —</i>	Làm bay hơi đến khô
187	Sidéral , a.	Thuộc về hăng-tính
188	<i>Jour —</i>	Ngày hăng-tính
189	Sidérose , f.	Sideroz
190	Sidérurgie , f.	Thuật chế sắt
191	Siège , m.	Chỗ, nơi
192	Sifflement , m.	Tiếng huyết, tiếng rít
193	Signe , m.	Dấu
194	<i>De —s contraires</i>	Khác dấu
195	<i>De même —</i>	Cùng dấu
196	Signification , f.	Ý-nghĩa
197	Silex , m.	Toại-thạch
198	Silicagel , m.	Silicagel

199	Silicate , m.	Silicat
200	Silice , f.	Oxid silicium, silic
201	— <i>colloïdale</i>	Silic giao-trạng
202	Siliceux , a.	Silico
203	Silicifère , a.	Có chứa silic
204	Silicique , a.	Silicic
205	Silicium , m.	Silicium
206	Silicone , f.	Silicon
207	Similaire , a.	Tương-tự
208	Similitude , f.	Sự tương-tự
209	Simple , a.	Đơn-giản, đơn
210	<i>Corps</i> —	Đơn-chất
211	Simplifier , v.	Đơn-giản-hóa
212	Simultané , a.	Cùng lúc, đồng-thời
213	Simultanéité , f.	Tính đồng-thời
214	Singlet , m.	Đơn-bộ
215	Singulier , a.	Bất-thường
216	<i>Point</i> —	Điểm bất-thường
217	Sinus , m.	Sinus, sin
218	Sinusoïdal , a.	Thuộc về sinus, sin
219	Sinusoïde , f.	Đường sin
220	Siphon , m.	Ống siphon
221	Siphonnage , m.	Sự rút bằng ống siphon
222	Siphonner , v.	Rút bằng ống siphon
223	Sirène , f.	Còi hụ
224	Sirop , m.	Nước đường, siro
225	Sirupeux , a.	Sệt như siro
226	<i>Consistance sirupeuse</i>	Tính sệt như siro
227	Sodé , a.	Có natrium
228	Sodium , m.	Xch. Natrium

229	— <i>en fils</i>	Natrium sợi
230	<i>Bioxyde de —</i>	Bioxid natrium
231	<i>Chlorure de —</i>	Clorur natrium
232	<i>Fil de —</i>	Dây natrium
233	Soie, f.	Tơ
234	— <i>artificielle</i>	Tơ nhân-tạo
235	Soja, m.	Đậu nành
236	<i>Huile de —</i>	Dầu đậu nành
237	<i>Lait de —</i>	Sữa đậu nành
238	Sol, m.	Đất, sol
239	Solaire, a.	Thuộc về mặt trời, thái-dương
240	<i>Jour —</i>	Ngày thái-dương
241	Solide, a.	Rắn, chắc
242	<i>Couleur —</i>	Màu bền
243	<i>Etat —</i>	Trạng-thái rắn
244	Solide, m.	Chất rắn
245	Solidification, f.	Sự ngưng-cố, hóa rắn
246	<i>Chaleur de —</i>	Nhiệt ngưng-cố
247	<i>Point de —</i>	Điểm ngưng-cố
248	Solidifier (se), v.	Ngưng-cố, hóa rắn
249	Solidité, f.	Sự rắn chắc, bền chắc
250	— <i>d'une liaison</i>	Sự bền chắc của một nối
251	Solubilisation, f.	Sự hòa-tan
252	Solubiliser, v.	Hòa-tan
253	Solubilité, f.	Tính, sự hòa-tan <i>độ bền</i>
254	<i>Faible —</i>	Sự ít hòa-tan
255	<i>Produit de —</i>	Tích-số hòa-tan
256	Soluble, a.	Hòa-tan được
257	<i>Facilement — dans l'éther</i>	Dễ hòa-tan trong eter

258	Soluté, m.	Dung-chất, chất hòa-tan
259	Solution, f.	Dung-dịch ✓
260	— <i>acide</i>	Dung-dịch acid
261	— <i>alcaline</i>	Dung-dịch kiềm
262	— <i>aqueuse</i>	Dung-dịch nước
263	— <i>colloïdal</i>	Dung-dịch giao-trạng
264	— <i>concentrée</i>	Dung-dịch đậm đặc, dung-dịch nồng-tinh
265	— <i>décinormale</i>	Dung-dịch một phần mười nguyên-chuẩn
266	— <i>diluée</i>	Dung-dịch loãng
267	— <i>équimolaire</i>	Dung-dịch đồng phân-tử
268	— <i>hypertonique</i>	Dung-dịch ưu-trương
269	— <i>hypotonique</i>	Dung-dịch nhược-trương
270	— <i>idéale</i>	Dung-dịch lý-tưởng
271	— <i>isotonique</i>	Dung-dịch đẳng-trương
272	— <i>normale</i>	Dung-dịch nguyên-chuẩn
273	— <i>physiologique</i>	Dung-dịch sinh-lý
274	— <i>saturée</i>	Dung-dịch bão-hòa
275	— <i>solide</i>	Dung-dịch rắn
276	— <i>sursaturée</i>	Dung-dịch quá bão-hòa
277	— <i>tampon</i>	Dung-dịch đệm
278	— <i>titrée</i>	Dung-dịch chuẩn-định
279	<i>Faire passer en</i> —	Làm tan
280	<i>Rester en</i> —	Còn lại trong dung-dịch
281	Solvant, m.	Dung-môi
282	— <i>polaire</i>	Dung-môi hữu-cực
283	Solvatation, f.	Dung-môi-hóa
284	Solvolyse, f.	Dung-môi-giải
285	Sommaire, a.	Sơ-lược
286	Somme, f.	Tổng-số

287	Sommet , m.	Đỉnh
288	Son , m.	Âm
289	<i>Vitesse du</i> —	Vận-tốc âm
290	Sonomètre , m.	Âm-kế
291	Soporifique , a.	Làm ngủ
292	Soporifique , m.	Thuốc ngủ
293	Sorbonne , f.	Tủ rút hơi
294	Soubresaut , m.	Sự bùng lên từng hồi
295	Soude , f.	Hidroxit natrium, sud
296	— <i>caustique</i>	Sud ăn da
297	<i>Lessive de</i> —	Dung-dịch sud
298	Souder , v.	Hàn
299	Soudure , f.	Sự hàn
300	— <i>autogène</i>	Sự hàn tự-sinh
301	Souffler , v.	Thổi
302	— <i>du verre</i>	Thổi thủy-tinh
303	Soufflerie , f.	Máy thổi
304	Soufre , m.	Lưu-huỳnh, diêm-sinh
305	— <i>amorphe</i>	Lưu-huỳnh vô định-hình
306	— <i>en canon</i>	Lưu-huỳnh thoi
307	— <i>colloïdal</i>	Lưu-huỳnh giao-trạng
308	— <i>monoclinique</i>	Lưu-huỳnh đơn-tà
309	— <i>mon</i>	Lưu-huỳnh mềm
310	— <i>précipité</i>	Lưu-huỳnh trầm-hiện
311	— <i>rhombique</i>	Lưu-huỳnh hình thoi
312	— <i>sublimé</i>	Lưu-huỳnh thăng-hoa
313	<i>Fleur de</i> —	Phần lưu-huỳnh
314	<i>Lait de</i> —	Sữa lưu-huỳnh
315	Souiller , v.	Làm bẩn
316	Soumettre , v.	Đặt dưới

317	Soupape , f.	Nắp hơi, supap
318	— <i>de sûreté</i>	Supap bảo-hiểm, an-toàn
319	Souple , a.	Mềm, dẻo
320	Source , f.	Suối, nguồn
321	— <i>lumineuse</i>	Nguồn sáng
322	— <i>minérale</i>	Khoáng-tuyền
323	— <i>pétrifiante</i>	Suối hóa đá
324	Sous , préf.	Dưới, non, phó
325	— <i>-couche</i>	Phụ-tầng
326	— <i>-produit</i>	Phó sản-phẩm, vật phó-sản
327	Soustraction , f.	Phép trừ, sự lấy ra
328	Soustraire , v.	Trừ, lấy ra
329	Soutenu , a.	Kéo dài
330	<i>Ebullition</i> — <i>e</i>	Sự sôi kéo dài
331	Soutirage , m.	Sự rút ra
332	Soutirer , v.	Rút ra
333	Soyeux , a.	Mướt như tơ
334	Spath , m.	Nê-thạch, spat
335	— <i>fluor</i>	Spat fluor
336	— <i>d'Islande</i>	Băng-đảo thạch
337	Spatial , a.	Thuộc về không-gian
338	<i>Formule</i> —	Công-thức không-gian
339	Spatule , f.	Cây quẹt
340	Spécial , a.	Đặc-biệt
341	Spécialiste , m.	Chuyên-viên
342	Spécificité , f. ✓	Biệt-tính ✓
343	Spécifier , v.	Biệt-định
344	Spécifique , a. ✓	Riêng-biệt, riêng
345	<i>Poids</i> —	Trọng-lượng riêng
346	<i>Volume</i> —	Thể-tích riêng

347	Spécimen , m.	Mẫu, tiêu-bản
348	Spectral , a.	Thuộc về quang-phổ
349	<i>Propriété — e</i>	Tính-chất quang-phổ
350	Spectre , m.	Hình phân-quang, quang-phổ
351	— <i>d'absorption</i>	Quang-phổ hấp-thu
352	— <i>de bande</i>	Quang-phổ giải
353	— <i>d'émission</i>	Phát quang-phổ
354	— <i>de flamme</i>	Quang-phổ chiếu-quang, chiếu quang-phổ
355	— <i>de ligne</i>	Quang-phổ vạch
356	— <i>de masse</i>	Quang-phổ khối-lượng
357	— <i>de molécule</i>	Quang-phổ phân-tử
358	— <i>de rotation</i>	Hồi-chuyển-phổ
359	— <i>solaire</i>	Quang-phổ thái-dương
360	— <i>de vibration-rotation</i>	Quang-phổ chấn-động hồi- chuyển
361	Spectrochimie , f.	Quang-phổ hóa-học
362	Spectrocolorimètre , m.	Quang-phổ tỷ-sắc-kế
363	Spectrogramme , m.	Quang-phổ đồ
364	Spectrographe , m.	Máy quang-phổ-ký
365	— <i>de masse</i>	Máy khối-phổ-ký
366	— <i>infrarouge</i>	Máy xích-ngoại phổ-ký
367	— <i>à réseau</i>	Máy cách-tử phổ-ký
368	— <i>ultraviolet</i>	Máy tử-ngoại phổ-ký
369	Spectrographie , f.	Phép quang-phổ-ký
370	Spectromètre , m.	Quang-phổ-kế
371	Spectrophotomètre , m.	Quang-phổ-điện kế
372	— <i>enregistreur</i>	Quang-phổ-điện kế tự-ký
373	Spectrophotométrie , f.	Quang-phổ-điện kế học
374	Spectroscope , m.	Kính quang-phổ

métric
(8)

375	— <i>interférentiel</i>	Kính quang-phổ giao-thoa
376	— <i>de masse</i>	Kính quang-phổ khối-lượng
377	— <i>à vision directe</i>	Kính quang-phổ nhìn trực-tiếp
378	Spectroscopie , f.	Phân-quang-học
379	Spectroscopique , a.	Thuộc về phân-quang-học
380	Spéculaire , a.	Từng phản óng-ánh
381	Spermaceti , m.	Kinh-não, spermaceti
382	Sphère , f.	Hình cầu
383	Sphérique , a.	Thuộc về hình cầu
384	Spin , m.	Spin
385	Spinelle , m.	Spinel, tiêm-tinh thạch
386	Spirale , f.	Hình xoắn ốc
387	Spire , f.	Vòng
388	Spongieux , a.	Xốp
389	Spontané , a.	Đột-nhiên, tự-phát
390	<i>Inflammation</i> —	Sự phát-hỏa đột-nhiên
391	Spot , m.	Điểm sáng
392	Squelette , m.	Sườn
393	— <i>carboné</i>	Sườn carbon
394	Stabilisant , a.	Làm an-định
395	Stabilisant , m.	Chất an-định
396	Stabilisateur , m.	Chất an-định
397	Stabilisation , f.	Sự an-định
398	Stabiliser , v.	Làm an-định
399	Stabilité , f.	Tính an-định, bền
400	Stable , a.	An-định, bền
401	— <i>à l'air</i>	Bền trong không-khí, ngoài trời
402	— <i>à chaud</i>	Bền lúc nóng
403	— <i>à l'ébullition</i>	Bền lúc sôi
404	— <i>à la lumière</i>	Bền ngoài ánh-sáng

Phổ học

405	— <i>au rouge</i>	Bền lúc nóng đỏ
406	Stalactite , f.	Chung-nhũ thạch, thạch-nhũ trên
407	Stalagmite , f.	Duân-nhũ thạch, thạch-nhũ dưới
408	Standard , m.	Chuẩn-thức
409	Standardiser , v.	Chuẩn-thức-hóa
410	Stannate , m.	Stanat
411	Stanneux , a.	Stano
412	Stannifère , a.	Có chứa thiếc
413	Stannique , a.	Có thiếc, stanic
414	Stannite , m.	Stanit
415	Stationnaire , a.	Bất-di, đứng
416	<i>Phase</i> —	Trạng-tướng bất-di, đứng
417	Statique , f.	Tĩnh-học
418	— <i>chimique</i>	Tĩnh hóa-học
419	Statistique , a.	Thuộc về thống-kê-học
420	Statistique , f.	Thống-kê-học
421	Stéarine , f.	Stearin
422	Stéarique , a.	Stearic
423	Stéréochimie , f.	Hóa-học lập-thể
424	Stéréochimique , a.	Thuộc về hóa-học lập-thể
425	Stéréoisomère , m.	Chất đồng-phân lập-thể
426	Stéréoisomérisation , f.	Sự đồng-phân lập-thể
427	— <i>Baeyer</i>	Sự đồng-phân lập-thể Baeyer
428	Stérile , a.	Vô-khuẩn
429	Stérilisateur , m.	Máy diệt-khuẩn
430	Stérilisation , f.	Sự diệt-khuẩn
431	Stériliser , v.	Diệt-khuẩn
432	Stérique , a.	Lập-thể
433	<i>Empêchement</i> —	Sự chướng-ngại lập-thể

434	Stilliréaction , f.	Phản-ứng giọt
435	Stœchiométrie , f.	Lượng hóa-học
436	Stœchiométrique , a.	Thuộc về lượng hóa-học
437	Stopper , v.	Dừng lại
438	Stratifier , v.	Kết tầng, đặt thành lớp
439	Streptomycine , f.	Streptomycin
440	Strie , f.	Cái rạch
441	Strier , v.	Rạch
442	Strontium , m.	Strontium
443	Structural , a.	Thuộc về cơ-cấu
444	<i>Etude — e</i>	Sự khảo-sát cơ-cấu
445	Structure , f.	Cơ-cấu
446	— <i>cristalline</i>	Cơ-cấu tinh-thể
447	— <i>discontinue de la matière</i>	Cơ-cấu bất liên-tục của vật- chất
448	— <i>hyperfine</i>	Cơ-cấu cực-tinh
449	— <i>moléculaire</i>	Cơ-cấu phân-tử
450	Strychnine , f.	Stricnin
451	Stupéfiant , m.	Thuốc mê
452	Styrax , m.	Stirax, tô-hợp hương ✓
453	Subir , v.	Chịu
454	— <i>des changements</i>	Chịu những sự biến-đổi
455	Sublimabilité , f.	Tính thăng-hoa
456	Sublimable , a.	Thăng-hoa được
457	Sublimat , m.	Chất thăng-hoa
458	Sublimation , f.	Sự thăng-hoa
459	<i>Point de —</i>	Điểm thăng-hoa
460	Sublimé , m.	Thăng-hống
461	— <i>corrosif</i>	Thăng-hống ăn da
462	Sublimer (se) , v.	Thăng-hoa

463	Subséquent , a.	Tiếp sau, theo sau
464	Substance , f. ✓	Vật-chất, chất
465	— <i>génératrice</i>	Chất phát-sinh
466	Substantif , a.	(Phẩm) trực-tiếp
467	Substituable , a.	Trí-hoán được, thay-thế được
468	Substituant , m.	Chất trí-hoán, thay-thế
469	Substituer , v.	Trí-hoán, thay-thế
470	Substitution , f.	Sự trí-hoán, thay-thế
471	— <i>électrophile</i>	Sự trí-hoán thân điện-tử
472	— <i>nucléophile</i>	Sự trí-hoán thân hạch
473	Substrat , m.	Hạ-tầng
474	Succédané , m.	Chất thay-thế
475	Succion , f.	Sự hút, nút
476	Sucre , m.	Đường
477	— <i>de betterave</i>	Đường củ cải đỏ
478	— <i>de bois</i>	Đường gỗ
479	— <i>candi</i>	Đường phèn
480	— <i>de canne</i>	Đường mía
481	— <i>inverti</i>	Đường nghịch-chuyển
482	— <i>de malt</i>	Đường mạch-nha
483	— <i>raffiné</i>	Đường tinh-chế
484	Sucré , a.	Ngọt
485	Suffocant , a.	Ngạt
486	<i>Gaz</i> —	Khí ngạt
487	<i>Odeur</i> —e	Mùi ngạt
488	Suie , f.	Mồ hóng
489	Suif , m.	Mỡ thú
490	— <i>de bœuf</i>	Mỡ bò
491	— <i>de mouton</i>	Mỡ trừu
492	— <i>végétal vert</i>	Sáp Nhật-bản

493	Suint , m,	Mỡ len
494	<i>Cire de —</i>	Sáp len
495	Suint , v.	Rỉ ra
496	Suite , f.	Chuỗi
497	<i>— de réactions</i>	Chuỗi phản-ứng
498	Sulfamide , m.	Sulfamid
499	Sulfatage , m.	Sự rưới sulfat
500	Sulfate , m.	Sulfat
501	<i>— acide</i>	Sulfat acid
502	<i>— neutre</i>	Sulfat trung-hòa
503	Sulfaté , a.	Bị sulfat-hóa, bị rưới sulfat
504	Sulfater , v.	Sulfat-hóa, rưới sulfat
505	Sulhydrique , a.	Sulphidric
506	<i>Acide —</i>	Acid sulphidric
507	Sulfite , m.	Sulfit
508	Sulfonable , a.	Sulfon-hóa được
509	Sulfonation , f.	Sự sulfon-hóa
510	Sulfone , f.	Sulfon
511	Sulfoner , v.	Sulfon-hóa
512	Sulfuration , f.	Sự sulfur-hóa
513	Sulfure , m.	Sulfur
514	<i>— au maximum</i>	Sulfur cực-đại
515	<i>— au minimum</i>	Sulfur cực-tiểu
516	Sulfuré , a.	Chế-hóa với lưu-huỳnh, hợp với lưu-huỳnh
517	Sulfureux , a.	Sulfuro
518	<i>Acide —</i>	Acid sulfuro
519	Sulfurique , a.	Sulfuric
520	<i>Acide —</i>	Acid sulfuric
521	<i>Acide — fumant</i>	Acid sulfuric bốc hơi

522	Super , préf.	Trên, già, super
523	Superficiel , a.	Ngoài mặt, biểu-diện
524	<i>Attaque —le</i>	Sự ăn mòn ngoài mặt
525	Supérieur , a.	Trên, cao-cấp
526	Superphosphate , m.	Superphosphat
527	Superposer (se), v.	Chồng lên
528	Superposition , f.	Sự chồng lên
529	Support , m.	Cái giá
530	— <i>à burettes</i>	Giá ống nhĩ giọt
531	— <i>à entonnoirs</i>	Giá quặng
532	— <i>à tubes à essai</i>	Giá ống thử
533	Surcharger , v.	Chất nặng thêm
534	Surchauffe , f.	Sự nấu quá độ, quá nung
535	Surchauffer , v.	Nấu quá độ, quá nung
536	Surchauffeur , m.	Máy quá nung
537	Sureau , m.	Hương-mộc
538	<i>Balle de —</i>	Quả bóng hương-mộc
539	<i>Huile de —</i>	Dầu hương-mộc
540	<i>Moelle de —</i>	Tủy hương-mộc
541	Sûreté , f.	Sự an-toàn
542	<i>Tube de —</i>	Ống an-toàn
543	Surface , f.	Diện-tích, bề mặt
544	— <i>de contact</i>	Mặt tiếp-xúc
545	— <i>d'équilibre</i>	Mặt cân-bằng
546	— <i>de séparation</i>	Mặt phân-ly
547	Surfondu , a.	Quá-dung
548	Surfusion , f.	Sự quá-dung
549	Suroxydation , f.	Sự oxid-hóa quá-độ, sự quá oxid-hóa
550	Surpression , f.	Sự quá-áp
551	Sursaturant , a.	Quá bão-hòa

552	<i>Vapeur —e</i>	Hơi quá bão-hòa
553	Sursaturation , f.	Sự quá bão-hòa
554	Sursaturer , v.	Quá bão-hòa
555	Surtension , f.	Sự siêu-thế
556	Susceptibilité , f.	Độ cảm
557	— <i>magnétique</i>	Độ từ-cảm
558	Suspendre , v.	Treo
559	Suspension , f.	Huyền-trọc
560	<i>Etre en —</i>	Ở trạng-thái huyền-trọc
561	<i>Mettre en —</i>	Huyền-trọc hóa
562	Suspensoïde , m.	Huyền-trọc chất
563	Symbole , m.	Biểu-hiệu
564	— <i>chimique</i>	Biểu-hiệu hóa-học
565	Symétrie , f.	Sự đối-xúng
566	Symétrique , a.	Đối-xúng
567	Syn , préf.	Sin
568	Synchrocyclotron , m.	Sincrocyclotron
569	Synchrone , a.	Đồng-bộ
570	Synchronisme , m.	Sự đồng-bộ
571	Synchrotron , m.	Sincrotron
572	SynerySTALLISATION , f.	Sự đồng kết-tinh
573	SynerySTALLISER , v.	Đồng kết-tinh
574	Synthèse , f.	Sự tổng-hợp
575	— <i>asymétrique</i>	Sự tổng-hợp phi-đối
576	— <i>partielle</i>	Sự tổng-hợp một phần
577	— <i>totale</i>	Sự tổng-hợp toàn-phần
578	Synthétique , a.	Thuộc về tổng-hợp, nhân-tạo
579	Systématique , a.	Có hệ-thống
580	<i>Recherche —</i>	Sự khảo-cứu có hệ-thống
581	Systématique , f.	Hệ-thống luận

582	Système, m.	Hệ-thống
583	— <i>binaire</i>	Hệ-thống bậc hai
584	— <i>bivariant</i>	Hệ-thống nhị-biến
585	— <i>conjugué</i>	Hệ-thống tiếp-hợp
586	— <i>cristallin</i>	Hệ-thống tinh-thể
587	— <i>cubique</i>	Hệ-thống lập-phương
588	— <i>cubique à face centrée</i>	Hệ-thống lập-phương mặt có tâm
589	— <i>cubique centré</i>	Hệ-thống lập-phương có tâm
590	— <i>hétérogène</i>	Hệ-thống dị-tướng
591	— <i>hexagonal</i>	Hệ-thống lục-giác
592	— <i>homogène</i>	Hệ-thống thuần-trạng, đồng-tướng
593	— <i>métrique</i>	Mét-hệ
594	— <i>monoclinique</i>	Hệ-thống đơn-tà
595	— <i>orthorhombique</i>	Hệ-thống thực-thoa
596	— <i> périodique</i>	Hệ-thống tuần-hoàn
597	— <i>quadratique</i>	Hệ-thống chính-phương
598	— <i>rhomboédrique</i>	Hệ-thống mặt hình thoi
599	— <i>tétragonal</i>	Hệ-thống tứ-giác
600	— <i>triclinique</i>	Hệ-thống tam-tà
601	— <i>trigonal</i>	Hệ-thống tam-giác
602	— <i>univariant</i>	Hệ-thống nhất-biến

T

1	Table , f.	Bảng, bàn
2	— <i>des constantes</i>	Bảng hằng-số
3	Tabulaire , a.	Thuộc về bảng
4	Tache , f.	Dấu, vết dơ
5	Talc , m.	Huột-thạch, talc
6	Tamis , m.	Cái rây
7	Tamisage , m.	Sự rây
8	Tamiser , v.	Rây
9	Tampon , m.	Chất dộn
10	Tamponner , v.	Độn
11	Tangente , f.	Tiếp-tuyến
12	Tanin (tannin) , m.	Chất chát, tanin
13	Tannage , m.	Sự thuộc da
14	— <i>à l'alun</i>	Sự thuộc da bằng phèn
15	— <i>au chrome</i>	Sự thuộc da bằng crom
16	Tanner , v.	Thuộc da
17	Tannerie , f.	Xưởng thuộc da
18	Tantale , m.	Tantal
19	Tapoter , v.	Vỗ vỗ
20	— <i>sur un tube</i>	Vỗ vỗ một ống
21	Tare , f.	Bì

22	<i>Flacon à —</i>	Lọ bì
23	Tarer , v.	Cân bì
24	Tartrate , m.	Tartrat
25	Tartre , m.	Tửu-thạch
26	Tas , m.	Đồng
27	Tassement , m.	Sự chất đồng
28	Tasser , v.	Chất đồng, làm dẽ
29	Tâtonner , v.	Lần mò
30	Tautomère , a.	Hồ-biến
31	Tautomère , m. [✓]	Chất hồ-biến ^{phân}
32	Tautomérie , f. [✓]	Sự hồ-biến ^{hình}
33	Taux , m.	Phân-suất
34	<i>— de compression</i>	Phân-suất nén
35	Taxologie , f.	Phân-loại-học
36	Taxonomie , f.	Phép phân-loại
37	Technétium , m.	Tecnetium
38	Technicien , m.	Kỹ-thuật-gia
39	Technique , a.	Thuộc về kỹ-thuật
40	Technique , f.	Kỹ-thuật
41	Technologie , f.	Công-nghệ-học, kỹ-thuật-ngữ
42	<i>— chimique</i>	Công-nghệ hóa-học
43	Teindre , v.	Nhuộm
44	Teint , a.	Nhuộm
45	Teint , m.	Màu, sắc
46	Teinte , f.	Màu, sắc
47	<i>— sensible</i>	Màu nhạy
48	Teinté , a.	Có màu, có sắc
49	<i>— de rose</i>	Có sắc hồng
50	Teinture , f.	Thuốc nhuộm, sự nhuộm, thuốc rượu
51	<i>— d'iode</i>	Thuốc rượu iod

G. tanto

Tautomerie

52	— <i>de tournesol</i>	Thuốc nhuộm thảo-lam
53	Tellurate , m.	Telurat
54	Tellure , m.	Telur
55	Tellureux , a.	Teluro
56	Tellurique , a.	Teluric
57	Tellurite , m.	Telurit
58	Tellurium , m.	Tellurium
59	Témoin , m.	Chứng
60	<i>Essai</i> —	Sự thử chứng
61	Température , f.	Nhiệt-độ
62	— <i>absolue</i>	Nhiệt-độ tuyệt-đối
63	— <i>ambiante</i>	Nhiệt-độ xung-quanh
64	— <i>critique</i>	Nhiệt-độ tới-hạn
65	— <i>d'inflammation</i>	Nhiệt-độ phát-hỏa
66	— <i>normale</i>	Nhiệt-độ thường
67	<i>Gradient de</i> —	Khuynh nhiệt-độ
68	Tempérer , v.	Làm ôn-hòa
69	Temporaire , a.	Tạm-thời
70	Tenace , a.	Dai
71	Tenacité , f.	Tính dai
72	Tendance , f.	Khuynh-hướng
73	Tendre , v.	Căng
74	Teneur , f.	Độ chứa
75	— <i>en chlore</i>	Độ chứa clor
76	<i>A faible</i> —	Có chứa ít
77	<i>A haute</i> —	Có chứa nhiều
78	Tenir , v.	Giữ, cầm
79	— <i>compte de</i>	Kê tới
80	— <i>la pression</i>	Giữ áp-suất
81	Tensioactif , a.	Trương-hoạt

82	Tension , f.	Trương-lực, sự căng, sức căng, điện-thế
83	— <i>de dissociation</i>	Thế phân-ly
84	— <i>superficielle</i>	Trương-lực biểu-diện
85	— <i>de vapeur</i>	Áp-suất hơi
86	<i>Basse</i> —	Hạ-thế
87	<i>Haute</i> —	Cao-thế
88	Ténu , a.	Thật nhỏ, mỏng-manh
89	Terbium , m.	Terbium
90	Terme , m.	Giới-hạn, định-kỳ, số-hạng, phần, chất
91	— <i>s inférieurs</i>	Những chất hạ-cấp
92	— <i>s intermédiaires</i>	Những chất giữa
93	— <i>s supérieurs</i>	Những chất cao-cấp
94	Terminal , a.	Cuối ✓
95	Ternaire , a. ✓	Bạc ba, tam-nguyên
96	Terne , a.	Mờ, đục
97	Ternir , v.	Làm mờ, đục
98	Terpène , m.	Terpen
99	Terre , f.	Quả đất, đất
100	— <i>arable</i>	Đất cày cấy được
101	— <i>à foulon</i>	Đất fulon
102	— <i>d'infusoires</i>	Đất trích-trùng
103	— <i>de pipe</i>	Đất làm đồ sứ
104	— <i>rare</i>	Thổ-loại hiếm, đất hiếm
105	— <i>réfractaire</i>	Đất chịu nóng
106	<i>Mettre à la</i> —	Nối xuống đất
107	Terreux , a.	Có đất
108	Terrine , f.	Chậu đất
109	Tertiaire , a.	Đệ-tam
110	<i>Alcool</i> —	Rượu tam
111	Tessulaire , a.	Thuộc về hình lập-phương

112	Test , m.	Trắc-nghiệm
113	Testostérone , f.	Testosteron
114	Têt , m.	Nồi đất, tet
115	— à gaz	Tet hững khí
116	Tête , f.	Phần đầu
117	— de colonne	Đầu cột
118	— de distillation	Phần cất dầu
119	Tétra , préf.	Tetra, bốn
120	Tétrachlorure , m.	Tetraclorur
121	Tétraédrique , a.	Tứ-diện
122	Tétratomique , a.	Có bốn nguyên-tử
123	Tétravalence , f.	Hóa-trị bốn
124	Tétravalent , a.	Hóa-trị bốn
125	Texture , f.	Cách cấu-tạo
126	Thalleux , a.	Talo
127	Thallique , a.	Talic
128	Thallium , m.	Talium
129	Thé , m.	Trà
130	<i>Huile de —</i>	Dầu trà
131	Thébaïne , f.	Tebain
132	Théorème , m.	Định-lý
133	— des forces vives	Định-lý hoạt-năng
134	Théorie , f.	Lý-thuyết, thuyết, luận
135	— atomique	Thuyết nguyên-tử
136	— de la dissociation électrolytique	Thuyết phân-ly điện-giải
137	— électronique	Thuyết điện-tử
138	— des ions	Thuyết ion
139	— moléculaire	Thuyết phân-tử
140	— des quanta	Thuyết nguyên-lượng

141	— <i>de la relativité</i>	Thuyết tương-đối
142	— <i>des valences</i>	Thuyết hóa-trị
143	Théorique , a.	Thuộc về lý-thuyết
144	Thérapeutique , a.	Trị-liệu
145	Thérapie , f.	Phép trị-liệu
146	Thermique , a.	Thuộc về nhiệt
147	<i>Analyse</i> —	Sự nhiệt phân-giải
148	<i>Rayonnement</i> —	Bức-xạ nhiệt
149	Thermochimie , f.	Nhiệt-hóa-học
150	Thermochimique , a.	Thuộc về nhiệt-hóa-học
151	Thermocouple , m.	Đôi, cặp nhiệt-điện
152	Thermodurcissable , a.	Nhiệt cứng
153	Thermodynamique , f.	Nhiệt-động-lực-học
154	Thermoélectricité , f.	Nhiệt-điện
155	Thermoélectrique , a.	Thuộc về nhiệt-điện
156	Thermoélément , m.	Nhiệt-tổ
157	Thermogène , a.	Sinh-nhiệt
158	Thermoionisation , f.	Sự nhiệt-ion-hóa
159	Thermoluminescence , f.	Nhiệt-phát-huy
160	Thermolyse , f.	Nhiệt-giải
161	Thermomètre , m.	Nhiệt-kế
162	— <i>à maxima et à minima</i>	Nhiệt-kế cực-đại và cực-tiểu
163	— <i>à résistance de platine</i>	Nhiệt-kế dùng điện-trở bạch-kim
164	Thermométrique , a.	Thuộc về nhiệt-kế
165	<i>Colonne</i> —	Cột nhiệt-kế
166	Thermoplastique , a.	Nhiệt dẻo
167	Thermorégulateur , m.	Máy điều-nhiệt
168	Thermostable , a.	Nhiệt bền
169	Thermostat , m.	Máy hằng-nhiệt
170	Thio , préf.	Tio

171	Thioacide , m.	Tioacid
172	Thioalcool , m.	Tioalcol
173	Thioaldéhyde , m.	Tioaldehyd
174	Thionyle , m.	Tionil
175	Thorium , m.	Thorium
176	Thulium , m.	Tulium
177	Thyroxine , f.	Tiroxin
178	Tiède , a.	Ấm
179	Tiédir , v.	Làm ấm
180	Tige , f.	Thân
181	— <i>de thermomètre</i>	Thân nhiệt-kế
182	Tinctorial , a.	Thuộc về nhuộm
183	<i>Plante — e</i>	Cây dùng để nhuộm
184	Tirer , v.	Kéo, rút, hút ✓
185	Titanate , m.	Titanat
186	Titane , m.	Titan
187	Titaneux , a.	Titano
188	Titanifère , a.	Có chứa titan
189	Titanite , m.	Titanit
190	Titration , a .	Định chuẩn-độ được
191	Titration , m.	Sự định chuẩn-độ
192	— <i>potentiométrique</i>	Phép điện-thế định chuẩn-độ
193	Titre , m.	Chuẩn-độ
194	— <i>initial</i>	Chuẩn-độ đầu
195	<i>À haut —</i>	Chuẩn-độ cao
196	Titrer , v.	Định chuẩn-độ
197	<i>Solution titrée</i>	Dung-dịch chuẩn-định
198	Titrimétrie , f.	Phép định chuẩn-độ
199	Toile , f.	Lưới, mạng
200	— <i>d'amiante</i>	Lưới thạch-miên

201	— <i>métallique</i>	Lưới sắt
202	Tôle , f.	Tol, sắt lá
203	— <i>galvanisée</i>	Tol tráng kẽm
204	— <i>ondulée</i>	Tol gợn sóng
205	Tolérance , f.	Sự, độ dung-thứ
206	Toluène , m.	Toluen
207	Tomber , v.	Rơi
208	<i>Faire — goutte à goutte</i>	Làm rơi từng giọt
209	Ton , m.	Màu sắc, âm
210	Tonique , f.	Thuốc bổ
211	Tonométrie , f.	Phép trương-nghiệm
212	Topaze , f.	Hoàng-ngọc
213	Torsion , f.	Sự xoắn
214	<i>Balance de —</i>	Cân dây xoắn
215	Tortillon , m.	Vật xoắn
216	Total , a.	Trọn, toàn-phần, hoàn-toàn
217	<i>Réaction —</i>	Phản-ứng trọn, toàn-phần
218	Touche , f.	Lượng thử, liều thử, sự dụng
219	<i>Analyse à la —</i>	Sự phân-giải bằng phép dụng thử
220	<i>Faire des —s</i>	Lấy thử
221	<i>Pierre de —</i>	Thi-kim thạch, đá thử vàng
222	Tour , m.	Vòng, máy tiện
223	Tourbe , f.	Than bùn
224	Tourmaline , f.	Tourmalin, hồng-diện thạch
225	Tournant , a.	Quay
226	<i>Cristal —</i>	Tinh-thể quay
227	Tourner , v.	Quay
228	Tournesol , m.	Thảo-lam
229	<i>Teinture de —</i>	Thuốc rượu thảo-lam
230	Tournure , f.	Dăm tiện

231	Toxicité , f.	Độc-tính
232	Toxicologie , f.	Độc-chất học
233	Toxine , f.	Toxin, độc-tố
234	Toxique , a.	Độc
235	<i>Matière</i> —	Chất độc
236	Trace , f.	Vết
237	Traction , f.	Sự kéo
238	Trait , m.	Gạch
239	— <i>de lime</i>	Gạch giữa
240	Traitement , m.	Sự chế-hóa v
241	Traiter , v.	Chế-hóa v
242	Trajectoire , f.	Quỹ-đạo
243	Trans , préf.	Trans, siêu
244	Transfert , m.	Sự di-chuyển
245	Transformable , a.	Biến-đổi được
246	Transformation , f.	Sự biến-đổi
247	— <i>adiabatique</i>	Sự biến-đổi đoạn-nhiệt
248	— <i>allotropique</i>	Sự biến-đổi thù-hình
249	— <i>chimique</i>	Sự biến-đổi hóa-học
250	— <i>d'énergie</i>	Sự biến-đổi năng-lượng
251	— <i>inverse</i>	Sự biến-đổi nghịch
252	— <i>irréversible</i>	Sự biến-đổi không hoàn-nghịch
253	— <i>isobare</i>	Sự biến-đổi đẳng-áp
254	— <i>isochore</i>	Sự biến-đổi đẳng-tích
255	— <i>isotherme</i>	Sự biến-đổi đẳng-nhiệt
256	— <i>à pression constant</i>	Sự biến-đổi hằng-áp
257	— <i>réversible</i>	Sự biến-đổi hoàn-nghịch
258	— <i>à volume constant</i>	Sự biến-đổi hằng-tích
259	<i>Point de</i> —	Điểm biến-đổi
260	Transformer , v.	Biến-đổi

261	Transition , f.	Sự chuyển-tiếp
262	<i>Elément de —</i>	Nguyên-tố chuyển-tiếp
263	<i>Point de —</i>	Điểm chuyển-tiếp
264	Transitoire , a.	Chuyển-tiếp ✓
265	<i>Régime —</i>	Chế-độ chuyển-tiếp
266	Translucide , a.	Trong mờ
267	Transmettre , v.	Truyền
268	Transmission , f.	Sự truyền đi
269	Transmuable , a.	Biến-dịch được
270	Transmuer , v.	Biến-dịch
271	Transmutation , f.	Sự biến-dịch
272	Transparence , f.	Sự trong suốt
273	Transparent , a.	Trong suốt
274	Transporteur , m.	Vật chuyên-chở
275	Transposer , v.	Chuyển-vị
✓ 276	Transposition , f. ✓	Sự chuyển-vị
277	— <i>allylique</i>	Sự chuyển-vị alil
278	— <i>benzidinique</i>	Sự chuyển-vị benzidin
279	— <i>intramoléculaire</i>	Sự chuyển-vị trong phân-tử
280	— <i>moléculaire</i>	Sự chuyển-vị phân-tử
281	— <i>pinacolique</i>	Sự chuyển-vị pinacol
282	— <i>semidinique</i>	Sự chuyển-vị semibenzidin
283	— <i>semipinacolique</i>	Sự chuyển-vị semipinacol
284	Transuranien , a. et m.	Siêu uranium
285	Transvaser , v.	Rót sang
286	Transversal , a.	Ngang
287	Travail , m.	Công-tác
288	Trébuchet , m.	Cân bán tiểu-ly
289	Treillis , m.	Lưới mắt cáo
290	— <i>de fer</i>	Lưới sắt

291	Trempage , m.	Sự trui
292	Trempe , f.	Sự trui, nhúng
293	Tremper , v.	Trui, nhúng
294	<i>Acier trempé</i>	Thép trui
295	Trépied , m.	Giá ba chân
296	Tri , préf.	Tri, tam, ba
297	Triacide , m.	Triacid
298	Triade , f.	Tam-bộ
→ 299	Triage , m.	Sự chọn-lọc tách séparation
300	Triangle , m.	Tam-giác
301	Triangulaire , a.	Thuộc về tam-giác
302	<i>Noyau —</i>	Nhân, hạch tam-giác
303	Triatomique , a.	Có ba nguyên-tử
304	Triboluminescence , f.	Sự ma-sát phát-quang
305	Triclinique , a.	Tam-tà
306	Trièdre , m.	Tam-diện
→ 307	Trier , v.	Chọn-lọc
308	Tridymite , f.	Tridimit, lâu-khuê-thạch
309	Trimère , m.	Chất tam-hợp
310	Triol , m.	Triol
311	Triple , a.	Tam, ba
312	<i>— liaison</i>	Cách nối ba, nối tam
313	Triplet , m. v	Vạch ba v
314	Tritium , m.	Tritium
315	Triton , m.	Triton
316	Trituration , f.	Sự nghiền
317	Triturer , v.	Nghiền, tán nhỏ
318	Trivalent , a.	Hóa-trị ba
319	Trivariant , a.	Tam-biến
320	Trompe , f.	Vòi, vòi hút

321	— à eau	Vòi hút bằng nước
322	<i>Filtre à la —</i>	Lọc bằng vòi hút
323	Troncature , f.	Sự vạt đứt
324	Tronquer , v.	Vạt
325	Trop-plein , m.	Vòi tràn, phần tràn
326	Trou , m.	Lỗ
327	Trouble , a.	Đục
328	Trouble , m.	Chất đục
329	Troubler , v.	Làm đục, phá rối
330	Tube , m.	Ống
331	— d'absorption	Ống hấp-thu
332	— adducteur	Ống dẫn
333	— d'arrivée	Ống đến
334	— à boules	Ống quả cầu
335	— capillaire	Ống mao-quản
336	— à combustion	Ống đèn nung, đèn đốt
337	— à condensation	Ống ngưng hơi
338	— à dégagement	Ống thoát hơi
339	— à entonnoir	Ống có quặng
340	— à essai	Ống thử
341	— laveur	Ống rửa
342	— laveur à potasse	Ống rửa có potas
343	— rectificateur	Ống tinh-cất
344	— scellé	Ống hàn kín
345	— de sûreté	Ống an-toàn
346	— en U	Ống chữ U
347	Tubulaire , a.	Hình ống
348	Tubulé , a.	Có miệng
349	Tubulure , f.	Miệng
350	— d'un flacon	Miệng lọ

351	<i>Flacon à deux —s</i>	Lọ hai miệng
352	Tuer , v.	Giết, diệt
353	— <i>un catalyseur</i>	Diệt một chất xúc-tác
354	Tumultueux , a.	Hỗn-loạn
355	Tungstate , m.	Tungstat
356	Tungstène , m.	Tungsten
357	Turbine , f.	Máy turbin
358	Turbiner , v.	Quay đường đề lọc
359	Turquoise , f.	Đá mắt mèo
360	Tuyau , m.	Ống
361	— <i>d'amenée</i>	Ống đến
362	— <i>collecteur</i>	Ống góp
363	— <i>de distribution</i>	Ống phân-phối
364	— <i>d'évacuation</i>	Ống thoát
365	Type , m.	Kiểu
366	Typique , a.	Điển-hình
367	Typographie , f.	Thuật ấn-tự
368	Tyrosine , f.	Tirosin

U

1	Ultérieur, a.	Sau, về sau
2	Ultime, a.	Cuối cùng
3	<i>Produit —</i>	Phẩm-vật cuối cùng
4	Ultra, préf.	Siêu
5	Ultracentrifugeuse, f.	Máy siêu ly-tâm
6	Ultrafiltration, f.	Sự siêu-lọc
7	Ultrafiltre, m.	Máy siêu-lọc
8	Ultramicroscope, m.	Kính siêu hiển-vi
9	Ultrapur, a.	Cực-tinh
10	Ultrason, m.	Siêu-âm
11	Ultraviolet, a.	Tử-ngoại
12	<i>— lointain</i>	Viễn tử-ngoại
13	<i>— moyen</i>	Trung tử-ngoại
14	<i>— proche</i>	Cận tử-ngoại
15	Uniaxe, a.	Đơn-trục
16	Uniforme, a.	Đều
17	Uniformité, f.	Sự đồng-nhất
18	Union, f.	Sự hợp
19	Unir, (s') v.	Hợp
20	Unipolaire, a.	Đơn-cực
21	Unitaire, a.	Thuộc về đơn-vị

22	Unité , f.	Đơn-vị
23	Univalent , a.	Hóa-trị một
24	Univariant , a.	Đơn-biến
25	Universel , a.	Toàn vạn-vật, toàn ban, toàn-thể, vạn-ứng
26	<i>Photocolorimètre</i> —	Điện-sắc-kế vạn-ứng
27	<i>Remède</i> —	Thuốc vạn-ứng
28	Urane , m.	Uran
29	<i>Verre d'</i> —	Thủy-tinh uran
30	Uranide , m.	Uranid
31	Uranifère , a.	Có chứa uranium
32	Uranite , f.	Uranit
33	Uranium , m.	Uranium
34	Urate , m.	Urat
35	Urée , f.	Ure
36	Uréogénèse , f.	Cách sinh ure
37	Uréomètre , m.	Ure-kế
38	Urine , f.	Nước tiểu
39	Urochrome , m.	Niêu-sắc-tổ, urocrom
40	Urochromogène , m.	Sinh niệu-sắc-tổ, urocromogen
41	Uromètre , m.	Niêu-độ-kế
42	Usage , m.	Sự, cách dùng
43	User , v.	Làm mòn, dùng đến
44	Usine , f.	Xưởng
45	Usuel , a.	Thông-dụng
46	Usure , f.	Sự mòn
47	Utile , a.	Có ích
48	Utilisation , f.	Sự xử-dụng
49	Utiliser , v.	Xử-dụng

Unsaturation

V

1	Vaccin, m.	Thuốc, giống phòng bệnh
2	Vaccine, f.	Thuốc trồng đậu
3	Valence, f.	Hóa-trị V
4	— <i>chimique</i>	Hóa-trị
5	— <i>ionique</i>	Hóa-trị ion
6	— <i>mobile</i>	Hóa-trị di-động
7	— <i>partielle</i>	Phân hóa-trị
8	— <i>principale</i>	Hóa-trị chính
9	— <i>secondaire</i>	Hóa-trị phụ
10	Valet, m.	Cái giá
11	Valeur, f.	Trị-số
12	— <i>approchée</i>	Trị-số gần đúng
13	— <i>comparative</i>	Trị-số so-sánh
14	— <i>finale</i>	Trị-số cuối
15	— <i>initiale</i>	Trị-số đầu
16	— <i>limite</i>	Trị-số giới-hạn
17	— <i>numérique</i>	Số-trị
18	Validité, f.	Sự hữu-hiệu
19	— <i>d'une loi</i>	Sự hữu-hiệu của một định-luật
20	Vanadate, m.	Vanadat
21	Vanadium, m.	Vanadium

22	Vapeur, f.	Hơi
23	— <i>d'eau</i>	Hơi nước
24	— <i>humide</i>	Hơi ẩm
25	— <i>s nitreuses</i>	Hơi nitro
26	— <i>saturée</i>	Hơi bão-hòa
27	— <i>sèche</i>	Hơi khô
28	— <i>surchauffée</i>	Hơi quá nung
29	— <i>sursaturée</i>	Hơi quá bão-hòa
30	Vaporisateur, m.	Bình xịt
31	Vaporisation, f.	Sự hóa hơi
32	<i>Chaleur de —</i>	Nhiệt hóa hơi
33	Vaporiser, v.	Hóa hơi
34	Variable, a.	Biến-đổi
35	Variance, f.	Sự biến-tổ
36	— <i>d'un système chimique</i>	Sự biến-tổ của một hệ-thống hóa-học
37	Variante, f.	Biến-dạng
38	Variation, f.	Độ biến-thiên, sự biến-đổi
39	Variété, f.	Giống, loại
40	Vase, f.	Bùn
41	Vase, m.	Bình, chậu, lọ
42	— <i>poreux</i>	Bình chàm lỗ, tế-không
43	<i>En — clos</i>	Trong bình kín
44	<i>En — ouvert</i>	Trong bình hở
45	Vaseline, f.	Vaselin
46	Vecteur, m.	Vecto
47	Végétal, a.	Thảo-mộc, thực-vật
48	<i>Huile — e</i>	Dầu thực-vật
49	Véhicule, m.	Vật chuyển-vận
50	Véhiculer, v.	Chuyển-vận
51	Veilleuse, f.	Đèn chong

52	Venin , m.	Nọc
53	Vérification , f.	Sự kiểm-chứng
54	Vérifier , v.	Kiểm-chứng
55	Vermifuge , m.	Thuốc trừ sán lãi, giun
56	Vermillon , m.	Ngân-châu
57	Vernier , m.	Du-xích
58	Vernis , m.	Dầu sơn, verni
59	Vernisser , v.	Đánh verni
60	Verre , m.	Chai, thủy-tinh, kính
61	— <i>de Bohême</i>	Thủy-tinh Bohême
62	— <i>dépoli</i>	Kính mờ, đục
63	— <i>de montre</i>	Kính đồng-hồ
64	— <i>à pied</i>	Ly có chân
65	— <i>pyrex</i>	Thủy-tinh pyrex
66	<i>Coton de</i> —	Gòn thủy-tinh
67	<i>Tube de</i> —	Ống thủy-tinh
68	Verser , v.	Đổ, rót
69	Vert , a.	Lục
70	Vert , m.	Màu lục
71	— <i>malachite</i>	Phẩm lục malachit
72	— <i>de manganèse</i>	Phẩm lục mangan
73	— <i>de méthyle</i>	Phẩm lục metil
74	— <i>de méthylène</i>	Phẩm lục metilen
75	Vert-de-gris , m.	Ten đồng
76	Vertical , a.	Thẳng đứng
77	Vésicant , a.	Làm phỏng da
78	Vibratum , m.	Máy rung
79	Vibration , f.	Sự rung, chấn-động
80	— <i>longitudinale</i>	Sự chấn-động dọc
81	— <i>transversale</i>	Sự chấn-động ngang

82	Vibratoire , a.	Thuộc về sự rung, chấn-dộng
83	Vibrer , v.	Rung, chấn-dộng
84	Vicié , a.	Hư, hỏng, thối
85	Vicinal , a.	Kế-cận
86	<i>Face — e</i>	Mặt kế-cận
87	<i>Position — e</i>	Vị-trí kế-cận
88	Vidange , f.	Sự tháo sạch
89	Vide , m.	Chân-không
90	— <i>absolu</i>	Chân-không tuyệt-đối
91	— <i>poussé</i>	Chân-không cao
92	<i>Faire le —</i>	Làm chân-không
93	Vider , v.	Làm trống, đổ ra, tháo sạch
94	Vie , f.	Đời sống
95	— <i>moyenne</i>	Đời sống trung-bình
96	Vif , a.	Chói, tươi
97	<i>Combustion vive</i>	Sự cháy bùng
98	<i>Couleur vive</i>	Màu chói, tươi
99	Vin , m.	Rượu nho, rượu vang
100	Vinaigre , m.	Dấm
101	Vinyle , m.	Vinil
102	Violent , a.	Dữ-dội, mãnh-liệt
103	<i>Réaction — e</i>	Phản-ứng dữ-dội
104	Violet , a.	Tím
105	Violet , m.	Màu tím
106	— <i>de méthyle</i>	Phẩm tím metil
107	Virage , m.	Sự đổi màu
108	Virer , v.	Đổi màu
109	Virtuel , a.	Ảo
110	Vis , f.	Đỉnh ốc
111	— <i>micrométrique</i>	Ốc vi-cấp

112	Viscosimètre , m.	Niêm-độ-kế
113	Viscosité , f.	Niêm-độ
114	Visible , a.	Thấy được
115	<i>Spectre</i> —	Quang-phổ thấy được
116	Visqueux , a.	Niêm-tính
117	Vitamine , f.	Sinh-tố
118	Vitesse , f.	Vận-tốc
119	— <i>finale</i>	Vận tốc cuối
120	— <i>initiale</i>	Vận-tốc đầu
121	— <i>moyenne</i>	Vận-tốc trung-bình
122	— <i>de réaction</i>	Vận-tốc phản-ứng
123	Vitre , f.	Kính
124	Vitreux , a.	Giống thủy-tinh
125	Vitrification , f.	Thủy-tinh-hóa
126	Voie , f.	Lối, phương-pháp
127	— <i>humide</i>	Lối ướt, phương-pháp ướt
128	— <i>sèche</i>	Lối khô, phương-pháp khô
129	<i>Par</i> — <i>électrolytique</i>	Bằng lối điện-giải
130	Voisin , a.	Kế-cận
131	<i>Position</i> —	Vị-trí kế-cận
132	Volatil , a.	Dễ bay hơi, huy-phát
133	Volatilisable , a.	Có thể bay hơi, có thể huy-phát
134	Volatilisation , f.	Sự dễ bay hơi, sự huy-phát
135	Volatiliser , v.	Bay hơi
136	Volatilité , f.	Tính dễ bay hơi
137	Volcanique , a.	Thuộc về núi lửa
138	Volt , m.	Volt
139	Voltamètre , m.	Bình volta, bình điện-giải
140	Voltmètre , m.	Volt-kế
141	— <i>thermique</i>	Volt-kế nhiệt
142	Volume , m.	Thể-tích, dung-tích

143	<i>En</i> —	Tính theo thể-tích
144	Volumétrie , f.	Sự thể-tích định-phân
145	Volumétrique , a.	Thuộc về thể-tích định-phân
146	Volumineux , a.	To lớn
147	Vomique , a.	Vomic
148	<i>Noix</i> —	Hột mã-tiền
149	Vomitif , a.	Làm mửa
150	Vomitif , m.	Thuốc mửa
151	Vulcanisation , f.	Sự lưu-hóa, sự hòa-lưu
152	Vulcanisé , a.	Lưu-hóa
153	<i>Caoutchouc</i> —	Cao-su lưu-hóa
154	Vulcaniser , v.	Lưu-hóa

W

- 1 **Watt, m.**
- 2 **Wattmètre, m.**
- 3 **Wolfram, m.**
- 4 **Wolframite, f.**

Watt

Watt-kě

Wolfram

Wolframit

X

- 1 **Xanthate**, m.
- 2 **Xanthogénate**, m.
- 3 **Xanthogénique**, a.
- 4 **Xénon**, m.
- 5 **Xylène**, m.

Xantat
Xantogenat
Xantogenic
Xenon
Xilen

Y

- | | | |
|---|------------------------|----------------------|
| 1 | Ylang-ylang, m. | Ilang-ilang |
| 2 | <i>Essence d' —</i> | Tinh-dầu ilang-ilang |
| 3 | Ytterbium, m. | Yterbium |
| 4 | Yttrium, m. | Ytrium |

ylang.

Z

- | | | |
|----|-------------------------|----------------------------|
| 1 | Zéolite , f. | Zeolit, phi-thạch |
| 2 | Zéro , m. | Zero, số không |
| 3 | — <i>absolu</i> | Zero tuyệt-dối |
| 4 | <i>Au dessous de</i> — | Dưới zero |
| 5 | <i>Mettre au</i> — | Đem đến zero |
| 6 | Zinc , m. | Kẽm |
| 7 | — <i>éthyle</i> | Kẽm etil |
| 8 | — <i>méthyle</i> | Kẽm metil |
| 9 | <i>Grenaille de</i> — | Hột kẽm |
| 10 | <i>Poudre de</i> — | Bột kẽm |
| 11 | Zincage , m. | Sự mạ kẽm |
| 12 | Zincate , m. | Zincat |
| 13 | Zincifère , a. | Có chứa kẽm |
| 14 | Zincique , a. | Zincic |
| 15 | <i>Composé organo</i> — | Chất hữu-cơ kẽm |
| 16 | Zincite , f. | Zincit |
| 17 | Zinguer , v. | Mạ kẽm, bọc kẽm |
| 18 | Zircon , m. | Zircon |
| 19 | Zirconium , m. | Zirconium |
| 20 | Zône , f. | Đới, vùng |
| 21 | — <i>glaciale</i> | Hàn-đới |
| 22 | — <i>tropicale</i> | Nhiệt-đới |
| 23 | Zymase , f. | Zimaz |
| 24 | Zymogène , m. | Zimogen, chất sinh diếu-tổ |

BẢNG ĐỐI-CHIẾU VIỆT-PHÁP

Bảng đối-chiếu Việt-Pháp dùng để tra danh-từ Việt tìm danh-từ Pháp tương-ứng.

Mỗi danh-từ Việt trong bảng này mang một số-hiệu gồm có một chữ hoa và một chữ số. Chữ hoa và chữ số là chữ đầu và số thứ-tự của danh-từ Pháp ghi trong bảng Pháp-Việt.

Thí-dụ : Danh-từ Việt Nguyên-tố có số-hiệu E.160. Tra bảng Pháp-Việt, vần E số thứ-tự 160. Danh-từ Pháp tương-ứng là Élément.

A

- Ắ-kim, M 255
Ắ-kim (thuộc vè), M 256
Ắ-phiện, O 86
(Ắc-quy), A 56
Acetal, A 58
Acetal-hóa, A 61
Acetal-hóa (sự), A 60
Acetaldehyd, A 59
Acetamid, A 62
Acetanilid, A 63
Acetat, A 64
Acetat chì, P 374
Acetat cuivric, C 834
Acetic, A 65
Acetic (acid), A 66
Acetic-giải (sự), A 68
Acetil, A 75
Acetil-hóa, A 78
Acetil-hóa (sự), A 74
Acetilen, A 77
Acetilsalicilic, A 79
Acetilsalicilic (acid), A 80
Acetilur, A 81
Acetilur bạc, A 82
Acetilur đồng, A 83
Acetol, A 67
Aceton, A 69
Acetophenon, A 70
Acetoxi, A 72
Acetoxil, A 73
Acetoxim, A 71
Acid, A 89, A 94
Acid (tính), A 110
Acid béo, A 98
Acid đậm-đặc, C 596
Acid đơn, M 429
Acid-giải (sự), A 112
Acid-hóa, A 107
Acid-hóa (sự), A 106
Acid hữu-cơ, A 100
Acid liên-hợp của..., C 631
Acid loãng, D 238

Acid mạnh, F 204
Acid mật, A 97, B 120
Acid thỏ, A 102
Acid thơm, A 91
Acid tùng-chỉ, A 101
Acid vô-cơ, A 99
Acid yếu, F 9
Acil, A 146
Acil-hóa, A 147
Acil-hóa (sự), A 145
Acrolein, A 124
Actinium, A 130
Actinium phóng-xạ, R 21
Adipic, A 172
Adipic (acid), A 173
Adrenalin, A 189
Aerosol, A 205
Agar-agar, A 214
Alanin, A 272
Albumin, A 275
Albumin-kế, A 278
Albuminat, A 274
Albuminoid, A 277
Albumoz, A 279
Alcali, A 280
Alcaloid, A 293
Alcan, A 294
Alcen, A 295
Alcin, A 322
Alcol, A 297

Alcol amil, A 438
Alcol benzil, B 97
Alcol butil, B 332
Alcol-giải, A 313
Alcol-kế, A 314
Alcol metil, M 274
Alcolat, A 307
Alcolaz, A 306
Alcoxi, A 316
Alcoxi-hóa, A 317
Aldehyd, A 323
Aldo, A 324
Aldohexoz, A 325
Aldol, A 326
Aldol-hóa, A 328
Aldol-hóa (sự), A 327
Aldoxim, A 330
Aldoz, A 329
Alen, A 337
Alil, A 348
Alkil, A 319, A 336
Alkil-hóa, A 321
Alkil-hóa (sự), A 318
Alo, A 341
Alpha, A 349
Alumin, A 358
Aluminat, A 357
Aluminium, A 359
Americium, A 390
Amid, A 398

Amidur, A 402
 Amil, A 436
 Amil (thuộc về), A 437
 Amilaz, A 435
 Amin, A 404
 Amin (acid), A 95
 Amin-hóa, A 405
 Amin-hóa (sự), A 403
 Amino, A 406
 Ammin, A 407
 Ammoniac, A 408
 Ammoniac (có), A 409
 Ammoniac (có tính), A 409
 Ammoniac-giải, A 412
 Ammoniac rỗ-rệt (có), N 39
 Ammonium, A 411
 Ampère, A 423
 Ampère-giờ, A 424
 Ampère-kế, A 425
 Ampère-vòng, A 426
 An-dịnh, S 400
 An-dịnh (chất), S 395, S 396
 An-dịnh (sự), S 397
 An-dịnh (tính), S 399
 An-toàn (sự), S 541, S 106
 An-tức-hương, B 75
 Angström, A 470
 Ánh, R 215
 Ánh-sáng, L 213
 Ánh-sáng dị-sắc, H 50

Ánh-sáng đơn-sắc, L 219, M 434
 Ánh-sáng khúc-xạ, L 222
 Ánh-sáng mờ, L 217, D 226
 Ánh-sáng nhân-tạo, L 214
 Ánh-sáng nhiều-xạ, L 216
 Ánh-sáng phân-cực, L 221, P 419
 Ánh-sáng thấy được, L 223
 Ánh-sáng thiên-nhiên, L 220
 Ánh-sáng tòi, L 218
 Ánh-sáng trắng, L 215
 Ánh thay-đổi (có), R 216
 Ảnh, I 15, P 269
 Ảnh của một vật, I 16
 Ảnh-hưởng, I 126, I 129
 Ảnh thẳng, D 316
 Anhidrid, A 473
 Anhidrid acid, A 103, A 474
 Anhidrid baz, A 475
 Anhidrid carbonic, C 123
 Anhidrid cromic, C 408
 Anhidrid-hóa (tự), A 476
 Anhidrid phosphoric, P 256
 Anilin, A 477
 Anion, A 482
 Anod, A 490
 Anod (thuộc về), A 491
 Anten, A 498
 Anti, A 499
 Anticatod, A 506
 Antienzim, A 515

- Antigêl, A 520
 Antimon, A 527
 Antimon (có), A 529, A 530
 Antimoniát, A 528
 Antimoniur, A 531
 Antineutron, A 533
 Antiproton, A 540
 Áo, V 109
 Áo-giác, I 13
 Áo-thị, I 14
 Áp-dụng, A 580, A 582
 Áp-dụng (sự), A 579
 Áp-điện, P 307
 Áp-điện, (có tính) P 308
 Áp-kế, M 79
 Áp-kế (thuộc về), M 82
 Áp-kế ghi, M 80
 Áp-kế kim-loại, M 81, M 248
 Áp-khí, P 586
 Áp-ký, M 78
 Áp-lực, P 583
 Áp-suất, P 583
 Áp-suất chuẩn-định, P 587
 Áp-suất cực-đại của hơi nước,
 M 153
 Áp-suất hơi, T 85
 Áp-suất kém, R 206
 Áp-suất khí, P 586
 Áp-suất không-khí, A 689,
 P 584
 Áp-suất một phần, P 82, P 590
 Áp-suất nước, H 158
 Áp-suất phân-bộ, P 590
 Áp-suất phân-ly, P 585
 Áp-suất thẩm-thấu, O 138, P 589
 Áp-suất thường, P 588
 Áp vào, A 580, A 582
 Áp vào (sự), A 579
 Argentan, A 615
 Argon, A 622
 Aril, A 647
 Aril-hóa, A 648
 Aril-hóa (sự), A 646
 Arsen, A 638
 Arsen (có), A 640, A 641
 Arsen trắng, A 639
 Asphalt, A 652
 Astat, A 672
 Atmospher (đơn-vị), A 687
 Auto, A 730
 Auxin, A 747
 Auxocrom, A 748
 Azeotrop, A 768
 Azeotrop âm, A 769
 Azeotrop dương, A 770
 Azoic, A 775

Ă

Ăn da, C 175
 Ăn da (sự, tính), C 173
 Ăn mòn, A 720, C 717
 Ăn mòn (chất), C 716, C 718

Ăn mòn (sự), A 715, C 719
 Ăn mòn kim-loại (sự), A 717
 Ăn mòn ngoài mặt (sự), S 524

Â

Âm, N 25, S 288, T 209
 Âm-cực, C 168
 Âm-cực (thuộc về), C 169
 Âm-diện, E 146
 Âm-diện (tính), E 147
 Âm-diện-tử, E 142
 Âm-học, A 123
 Âm-học (thuộc về), A 122
 Âm-kế, S 290
 Âm-thoa, D 209
 Ấm, T 178
 Ấm, H 212

Ấm-kế, H 210
 Ấm-kế tóc, H 211
 Ấm-nhiệt-kế, P 713
 Ấm-thấp-nghiem, H 215
 Ấm-urót, H 132
 Ấm-urót (sự, tính), H 136
 Ấn-hành, P 715
 Ấn-hành (sự), P 714
 Ấn-hành một kỹ-yếu, P 716
 An-nhiệt, C 252, L 54
 Ẩn-số, I 74

B

- Ba, O 64, T 296, T 311
 Ba-động, O 73, O 75
 Ba nguyên-tử (có), T 303
 Bạc, A 613
 Bạc (có), A 618
 Bạc giao-trạng, A 614
 Bạc-hã, M 199
 Bạc-hà-não, M 202
 Bạch-phân, C 194, C 196
 Bạch-diên, C 218
 Bạch-kim, P 358
 Bạch-kim giao-trạng, P 359
 Bạch-kim pha iridium, P 360
 Bakelit, B 19
 Bám, A 164
 Bám vào, A 162, A 163
 Bám vào (sự), A 161
 Bàn, B 39, P 356, T 1
 Bàn chải, B 286
 Bàn quang-độ-kế, P 275
 Bàn quang-trắc, B 40
 Bàn thí-nghiệm, P 1
 Bán, H 33, S 133
 Bán-ảnh, P 128
 Bán-cầu, H 39
 Bán-cực, S 138
 Bán-dẫn, S 135
 Bán-diện, H 34
 Bán-diện (tính), H 35
 Bán-hình, H 36
 Bán-hình (tính), H 37
 Bán-hoàn, S 136
 Bán-kính chính-khúc, C 774
 Bán-kính nguyên-tử, A 703
 Bán-kỳ (sự), A 354
 Bán rần, S 139
 Bán-thấm, S 137
 Bán vòng, S 136
 Bản, L 19, P 341 ✓
 Bản bạch-kim, L. 21
 Bản đề thử phản-ứng màu,
 P 343
 Bản khắc, G 169
 Bản-lề, C 293

Bản lọc, P 344
 ✓ Bản mỏng, L 20, L 23, M 339
 Bản nung, P 342
 Bản phần tư sóng, Q 22
 Bản-thạch, A 609
 Bảng, T 1
 Bảng (thuộc về), T 3
 Bảng hằng-số, T 2
 Bao, C 150
 Bao (cái), E 299, E 457
 Bao (sự), E 273
 Bao-bọc, E 285
 Bao đạn, C 150
 Bao gồm, E 259
 Bao nhựa đựng thuốc, C 85
 Bào-chế (sự, cách), P 573
 Bào-chế thuốc (thuộc về sự),
 P 216
 Báo, P 714
 Bảo-hòa, S 44, S 48
 Bảo-hòa (sự), S 46
 Bảo-toàn, C 635
 Bảo-toàn (sự), C 633
 Bảo-tồn, C 635
 Bảo-tồn (sự), C 633
 Bảo-vệ, P 699
 Bảo-vệ một chức, P 700
 Barbituric, B 43
 Barit, B 54
 Barium, B 55

Basalt, B 56
 Bát-bộ, O 38
 Bát-diện, O 33
 Bát-dộ, O 37
 Bát-giác, O 39
 Bauxit, B 70
 Bay hơi, E 478, V 135
 Bay hơi (có thể), V 133
 Bay hơi (sự), E 474
 Bay hơi đến khô (làm), S 186
 Bay ra (sự), D 68
 Bày ra, E 510, P 579
 Bày ra (sự), E 512
 Bày ra trong không-khí, A 263
 Bầy, H 45
 Baz, B 57
 Baz (có tính), B 63
 Baz (tính), B 62
 Baz mạnh, B 59
 Baz yếu, B 58
 Bầm vụn, H 1
 Bắn phá (sự), B 192
 Bắn phá bằng neutron (sự),
 B 193
 Bắn phá bằng trung-hòa-tử,
 (sự), B 193
 Bắn tia, R 91
 Băng, R 427
 Băng-đảo thạch, S 336
 Băng-diêm, C 627

- Băng-diêm-pháp, C 822
 Băng-diêm-pháp (thuộc về),
 C 823
 Băng giá, G 85
 Băng magnesium, R 428
 Băng-phiến, B 208, C 59
 Băng, B 247, E 99, E 100
 Băng cách điện-giải, E 131
 Băng kim-loại, M 245
 Băng lõi điện-giải, V 129
 Băng lõi ướt, H 133
 Băng mắt trần, N 133
 Băng nhau (sự), E 103
 Băng phát-minh, B 248, I 226
 Băng tay, M 45
 Bấp, M 48
 Bắt đầu, P 85 ✓
 Bắt đầu sôi, E 36
 Bấc, L 126
 ✓ Bạc, O 108
 Bạc ba, T 95
 Bạc hai, B 125
 Bạc lớn, G 145
 ✓ Bạc nhất, L 154
 Bạc phản-ứng, O 109
 Bạc-số, N 146
 ✓ Bạc-số nguyên-tử, A 700, N 106
 N 147
 Bần (chất), C 786, I 42
 Bần kim, L 16
 Bần quặng (chất), G 16
- Bất-di, S 415
 Bất-dịch, I 25
 Bất đẳng-thức, I 109
 Bất-định, I 51
 Bất đối, D 275
 Bất đối (sự), D 274
 Bất đối-xứng, D 275
 Bất đối-xứng (sự), D 274
 Bất đồng-bộ, A 685
 Bất-khả hủy, I 80
 Bất-khả hủy (tính), I 79
 Bất liên-tục, D 251
 Bất quân-hóa (sự), D 253
 Bất thuần-trạng, H 53
 Bất thuần-trạng (tính), H 54
 Bất-thường, A 491, E 530, S 215
 Bất-thường (sự), A 493
 Bàu, B 32
 Bầy (cái), P 297
 Bầy không-khí lỏng, P 298
 Becher, B 74
 Benjoin, B 75
 Benzaldehyd, B 76
 Benamid, B 77
 Benzen, B 78, B 84
 Benzen (thuộc về), B 79
 Benzinidin, B 82
 Benzil, B 83, B 95
 Benzil (thuộc về), B 96
 Benzo, B 85
 Benzoat, B 86

- Benzoic, B 88
 Benzoic (acid), B 89
 Benzoil, B 93
 Benzoil-hóa, B 94
 Benzoil-hóa (sự), B 92
 Benzoin, B 87
 Benzophenon, B 90
 Benzoquinon, B 91
 Béo, G 156
 Béo (chất), C 706, G 157, M 142
 Beril, B 99
 Berilium, B 100
 Berkelium, B 98
 Beta, B 101
 Betain, B 102
 Bề dày, E 305
 Bề mặt, S 543
 Bề ngoài, A 569
 Bề ngoài (thuộc về), A 570
 Bền, L 57
 Bền, D 319, S 400
 Bền chắc (sự), S 249
 Bền chắc của một nối (sự), S 250
 Bền dai, P 184, P 186
 Bền lúc nóng, S 402
 Bền lúc nóng đỏ, S 405
 Bền lúc sôi, S 403
 Bền ngoài ánh sáng, S 404
 Bền ngoài trời, S 401
 Bền trong không-khí, S 401
 Bi, B 107
 Bì, T 21
 Bị ăn mòn (có thể), A 714
 Bị bệnh loạn-sắc, D 1
 Bị bồi-đắp, C 510
 Bị brom-hóa, B 267
 Bị diazo-hóa (có thể), D 215
 Bị đồng-hóa (có thể), A 664
 Bị khử oxigen, R 205
 Bị khử oxigen (có thể), R 201
 Bị nghiền B 291
 Bị ngoại-hấp (có thể), A 191
 Bị oxid-hóa (có thể), O 158
 Bị phân-cực (có thể), P 416
 Bị phân-tích (có thể), D 41
 Bị rưới sulfat, S 503
 Bị sulfat-hóa, S 503
 Bị tác-kích (có thể), A 714
 Bị thu dung-tích, R 205
 Bị thủy-giải (có thể), H 189
 Bia, B 116
 Biacetil, B 108
 Bibenzil, B 112
 Bicarbonat, B 113
 Bicromat, B 114
 Biên, B 200
 Biên-độ, A 429
 Biên quang-phổ, B 201
 Biến-dạng, V 37
 Biến-dịch, T 270

Biến-dịch (sự), T 271
 Biến-dịch được, T 269
 Biến-dịch nguyên-tổ nhân-tạo, (sự) A 645
 Biến-đổi, T 260, V 34
 Biến-đổi (sự), T 246, V 38
 Biến-đổi đẳng-áp (sự), T 253
 Biến-đổi đẳng-nhiệt (sự), T 255
 Biến-đổi đẳng-tích (sự), T 254
 Biến-đổi đoạn-nhiệt (sự), A 170 T 247
 Biến-đổi được, T 245
 Biến-đổi hằng-áp (sự), T 256
 Biến-đổi hằng-tích (sự), T 258
 Biến-đổi hóa-học (sự), T 249
 Biến-đổi hoàn-nghịch (sự), T 257
 Biến-đổi không hoàn-nghịch (sự), T 252
 Biến-đổi lại, R 367
 Biến-đổi lại (sự), R 366
 Biến-đổi năng-lượng (sự), T 250
 Biến-đổi nghịch (sự), T 251
 Biến-đổi thời-tiết (sự), I 169
 Biến-đổi thù-hình (sự), T 248
 Biến hình-thể (sự), D 67
 Biến mất, D 254
 Biến mất (sự), D 255
 Biến-tính (sự), A 352, D 96
 Biến-tổ (sự), V 35

Biến-tổ của một hệ-thống hóa-học (sự), V 36
 Biến-trở (cái), R 377
 Biến-trở có tay quay, M 66
 Biện-bác (sự), O 6
 Biệt-định, S 343
 Biệt-tính, S 342
 Biểu-diện, A 570, S 523
 Biểu-hiệu, S 563
 Biểu-hiệu hóa-học, S 564
 Biểu-kiến, A 570
 Biểu-lộ, A 570
 Biểu-thị, E 515
 Biểu-thức, E 514
 Biểu-tính, C 94
 Biểu-tính (sự), C 93
 Bình, B 235, V 41
 Bình acu, A 56
 Bình-cầu, B 32
 Bình-cầu cổ dài, B 37
 Bình-cầu cổ ngắn, C 491
 Bình-cầu đáy bằng, B 35, F 158, M 147
 Bình-cầu đáy tròn, B 36, R 402
 Bình-cầu đề cắt, B 33
 Bình-cầu đề trích, B 34
 Bình-cầu Würtz, B 38
 Bình châm lỗ, V 42
 Bình chứa, A 56, R 318
 Bình diện-giải, E 130, V 139

Bình hấp-thu, A 26
 Bình khí nén (ép), B 236
 Bình đông hơi, R 162
 Bình tế-không, V 42
 Bình volta, V 139
 Bình xịt, P 331, V 30
 Bệnh loạn-sắc, D 2
 Bệnh-lý sinh-học, B 134
 Bioxid, B 137
 Bioxid natrium, S 230
 Bioz, B 136
 Biphenil, B 139
 Bis, B 142
 Bismut, B 143
 Bisulfat, B 145
 Bisulfit, B 146
 Bisulfit (thuộc về), B 147
 Bit, O 22
 Bít lại, O 26
 Bít lại (sự), O 27
 Bitum, B 149
 Biuret, B 151
 Blend, B 163
 Bò, B 181
 Bỏ qua, N 29
 Bỏ ra, R 263
 Bọc (cái), E 299, G 2
 Bọc (sự), E 273
 Bọc chì, P 379
 Bọc hơi, C 322

Bọc kẽm, Z 17
 Bọc ngoài (cái), C 321
 Bọc nhện, C 5
 Bọc nhiệt-kế (cái), G 3
 Bọc sinh-hàn (cái), E 300
 Bọc thạch-cao, P 369
 Bom, B 194
 Bom đo nhiệt-lượng, B 196,
 C 55
 Bom khinh-khí, H 184
 Bom nguyên-tử, A 694, B 196
 Bong-bóng, B 318
 Bong-bóng savon, B 320
 Bóng, A 430, L 239
 Bóng đen, O 62
 Bóng mờ, P 128
 Bor, B 204
 Borat, B 198
 Borax, B 199
 Boric, B 205
 Boric (acid), B 206
 Borneol, B 208
 Bornil, B 209
 Bọt, B 318, E 76, M 484
 Bọt bạch-kim, M 485, P 361
 Bọt biển, E 309
 Bọt sắt, S 84
 Bờ-hóng, N 100
 Bộ, B 66
 Bộ dụng-cụ, D 262

Bộ-độn, B 67

Bộ-phận, M 190

Bộ-phận khởi-phát, D 32

Bồ chính, C 550, C 556

Bồ-chính (sự), C 552

Bồ-chính ngoại (sự), C 553

Bồ-chính nội (sự), C 554

Bồ-sung, C 560

Bồ tim, C 141

Bồ-túc, C 560

Bốc cháy, E 257

Bốc hơi, F 238

Bốc khói, F 240

Bốc ra, D 70

Bốc ra (sự), D 68

Bồi (chất), D 123

Bội-số, M 501

Bội-suất, G 183

Bốn, T 119

Bốn cực, Q 2

Bốn nguyên-tử (có), T 122

Bông, C 724

Bông gòn, C 724

Bông thấm nước, C 725, H 194

Bông thuốc nổ, C 726

Bột, F 21, F 27, P 511

Bột (chất có), A 434

Bột (có), A 433

Bột đen bạch-kim, N 101, P 362

Bột kẽm, Z 10

Bột nhồi, P 102

Bột thật mịn, I 30

Bơ, B 105

Bơ antimon, B 106

Bơ cacao, C 2

Bờ, B 200

Bỏ, F 224

Bỏ (tính), F 223

Bối, R 353

Bối mắt nước, D 110

Bột, B 17

Bột lửa, B 18

Brom, B 265

Brom (có), B 267

Brom-hóa, B 268

Brom-hóa (sự), B 264, B 280

Bromal, B 262

Bromat, B 263

Bromhidrat, B 271

Bromhidric, B 273

Bromhidric (acid), B 274

Bromhidrin, B 272

Bromic, B 275

Bromic (acid), B 276

Bromo, B 269, B 277

Bromo (acid), B 270

Bromobenzen, B 278

Bromoform, B 279

Bromur, B 281

Brucin, B 295

Búa, M 104

Búa chày, M 105

Buchner, B 316

Bụi, P 521

Bùn, B 215, V 40

Bùn (có), B 216

Bùn (thuộc về), B 216

Bùn non, L 148

Bùng lên từng hồi (sự), S 294

Buộc, L 127

Buồn mửa (làm), N 22

Butadien, B 323

Butan, B 325

Butanal, B 324

Butanol, B 326

Butanon, B 327

Buten, B 329

Butenal, B 328

Butil, B 330

Butil (thuộc về), B 331

Butin, B 333

Butirat, B 334

Butiric, B 335

Butiric (acid), B 336

Bức-xạ, R 12, R 91, R 94, R 97

Bức-xạ nhiệt, T 148, R 96

Bức-xạ tử-ngoại, R 13

Bức-xạ xuyên-thấu, P 124, R 95

Bực, G 129

Bực ngang, P 7

Bướm, P 12

Bướm, P 28

C

- Ca-phê, C 16
- Cà, R 400
- Cà (sự), R 397
- Cá hồi, S 56
- Cá kính, B 29
- Cá moru, M 459
- Cá-nhân, I 104
- Cá nước, M 102
- Cá ông, B 29
- Cá voi, C 3
- Các điều-kiện khác không đòi
C 611
- Cacao, C 1
- Cách-điện, D 220
- Cách-điện (chất), I 287
- Cách làm, M 378
- Cách-ly, I 285
- Cách-ly (chất), I 286
- Cách-nhiệt (chất), I 288
- Cách-thức, M 377, P 623
- Cách-thức chế-hóa, O 84
- Cách-tử, R 315
- Cacodil, C 8
- Cacodilat, C 6
- Cacodilat natrium, C 7
- Cadaverin, C 10
- Cadmium, C 11
- Cafe (ca-phê), C 16
- Cafein, C 17
- Cái, M 212
- Cải-tiến (sự), R 169
- Calcin, C 28
- Calcit, C 32
- Calcium, C 33
- Calcium (có), C 30
- Californium, C 40
- Calomel, C 44
- Calori, C 45
- Cam, O 99
- Cam hạnh-nhân, A 376
- Cảm, S 147
- Cảm-ứng, I 105

- Camphen, C 56
 Can-thiếp (sự), I 212
 Can-tính, S 183, S 185
 Cán mỏng, L 27
 Cán mỏng (sự), L 24
 Cán mỏng (tính), M 55
 Cán mỏng giấy, L 28
 Cán mỏng một kim-loại (sự),
 L 25
 Canh-ki-na, Q 34
 Canh-tân (sự), R 291
 Cảnh cân, B 241
 Cảnh tay, B 240
 Cạnh, A 612, C 723
 Cảnh tột-đỉnh, C 836
 Cao, A 238, H 13
 Cao-áp, H 18
 Cao-áp hóa-học, P 306
 Cao-cấp, S 525
 Cao-độ-kế, H 233
 Cao-độ-ký, H 232
 Cao-lò, F 213, H 14
 Cao-nhiệt-kế, P 767
 Cao-su, C 69
 Cao-su để làm chân-không, C 70
 Cao-su lưu-hóa, V 153
 Cao-tần, H 15
 Cao-thế, H 20, T 87
 Cạo sạch, D 16
 Capric, C 79
 Capric (acid), C 80
 Caprilic, C 83
 Caprilic (acid), C 84
 Caproic, C 81
 Caproic (acid), C 82
 Cara, C 97
 Carbat, C 98
 Carbamic, C 100
 Carbamic (acid), C 101
 Carbamid, C 99
 Carbamil, C 102
 Carbanion, C 104
 Carbilamin, C 140
 Carbinol, C 105
 Carbogen, C 107
 Carbon, C 114
 Carbon (có), C 120
 Carbon phi-đối, A 680
 Carbon phi-đối-xứng, A 680
 Carbon vô định-hình, C 115
 Carbonat, C 110
 Carbonat (có), C 113
 Carbonat-hóa (sự), C 109
 Carbonat trung-hòa, C 112
 Carbonic, C 122
 Carbonil, C 130
 Carboxil, C 132
 Carboxilaz, C 131
 Carbur, C 135
 Carbur calcium, C 136

Carbur-hóa, C 138
 Carbur-hóa (sự), C 134
 Carbur không no, S 50
 Carbur no, S 49
 Carbur sắt, C 187
 Caren, C 143
 Carmin, C 144
 Carmin indigo, C 145
 Caroten, C 148
 Carton, C 149
 Casein, C 155
 Casein-hóa (sự), C 154
 Cát, S 1
 Cát có vàng, S 2
 Catalaz, C 160
 Cation, C 171
 Catod, C 168
 Cay, P 329
 Cẩm điện (cái), F 74
 Cấn, R 9
 Cấn-bản, F 159
 Cấn bậc hai, R 10
 Cấn-cứ, B 60
 Cấn-cứ trên, B 61
 Cấn-nguyên, G 71, O 123
 Cấn, C 837, D 24
 Cấn kim-loại, S 84
 Căng, T 73
 Căng (sự, sức), T 82
 Cặp, C 753
 Cặp (có), A 50

Cặp kềm-dòng, C 755
 Cặp nhiệt-điện, C 754
 Cắt, C 747
 Cắt một ống, C 750
 Cắt một phân-tử, C 749
 Cầm, T 78
 Cầm máu, A 524, H 43
 Cấm, I 182
 Cân, P 204
 Cân (sự, cách), P 201
 Cân (cái), B 21
 Cân bán tiêu-ly, T 288
 Cân-bằng (sự), E 328
 Cân-bằng an-định (sự), E 334
 Cân-bằng bền (sự), E 334
 Cân-bằng chuẩn an-định (sự),
 E 333
 Cân-bằng ion (sự), E 332
 Cân-bằng đoạn-nhiệt (sự),
 A 168, E 329
 Cân-bằng giả, F 23
 Cân-bằng giả (sự), E 337
 Cân-bằng giới-ăn (sự), E 333,
 M 262
 Cân-bằng hóa-học (sự), E 330
 Cân-bằng không an-định (sự),
 E 331, I 158
 Cân-bằng không bền (sự), E 331
 Cân-bằng nhiệt (sự), E 335
 Cân-bằng phẩm-định, I 96
 Cân bi, T 23

- Cán chiếc (cách), P 203
- Cán chính-xác, B 22, P 563
- Cán dòì (cách), P 202
- Cán-đối, C 668
- Cán đúng, J 29
- Cán được, P 465
- Cán dây xoắn, B 25, T 214
- Cán La-mã, B 24
- Cán nhay, S 149
- Cán Roberval, B 23
- Cán ta, B 24
- Cán tiêu-ly, B 22, P 563
- Cán tự-động, A 741
- Cán vi-lượng, M 292
- Cần khí, A 201
- Cần-thiết, N 23
- Cần-thiết (sự), N 24
- Cận, A 589, P 630
- Cận tử-ngoại, U 14
- Cận xích-ngoại, I 132
- Cẩn-thận (sự), P 547
- Cẩn-trọng (sự), M 193
- Cấp, A 724, E 54, G 129
- Cấp (sự), A 725
- Cấp cho, A 724
- Cấp cho (sự), A 725
- Cấp thô-đại, M 17
- Cấp nhiệt-điện, T 151
- Cầu, P 467
- Cầu (có), P 469
- Cầu-chì, C 743, F 246
- Cầu hidrogen, P 468
- Cầu vòng, A 608
- Cấu-hợp, C 697
- Cấu-hợp (sự), C 696
- Cấu-hợp được, C 695
- Cấu-tạo, C 650
- Cấu-tạo (cách), T 125
- Cấu-tạo (sự), C 652
- Cấu-tạo bởi, C 651
- Cấu-tạo của vật-chất (sự), C 654
- Cấu-tạo hóa-học (sự), C 653
- Cấu-thành (sự), F 187
- Cấu-tử, C 648
- Cấu-tử độc-lập, C 649
- Cây cao-su, H 63
- Cây dã-cúc, P 750
- Cây dùng để nhuộm, T 183
- Cây gai, L 152
- Cây khổ-ngải, A 13
- Cây khương-hoàng, S 14
- Cây nghệ, S 14
- Cây quệt, S 339
- Cây thông, P 318
- Cây thốt-nốt, P 10
- Cấy (sự), C 838
- Celophan, C 181
- Celtium, C 185
- Celuloid, C 183
- Celuloz, C 184
- Cementit, C 187
- Centigram, C 198

- Centimet, C 199
 Cerit, C 216
 Cerium, C 217
 Cerusit, C 219
 Cesium, C 220
 Ceten, C 221
 Cetil, C 228
 Cetol-hóa (sự), C 222
 Ceton, C 223
 Ceton (có tinh, thuộc về), C 224
 Cetoxim, C 227
 Ceto, C 226
 Chai, B 235, F 111, V 60
 Chải, B 287
 Chàm, I 97
 Chàm tan, C 145
 Chàm trắng, I 98
 Chạm (sự), C 392
 Chát (chất), T 12
 Chày, P 317
 Cháy (sự), C 539
 Cháy bùng (sự), C 542, V 97
 Cháy chậm (sự), C 540, L 77
 Cháy có khói, B 299
 Cháy đỏ (sự), I 10
 Cháy đột-nhiên (sự), C 541
 Cháy được, C 537
 Cháy được (tính), C 536
 Cháy hoàn-toàn (sự), C 558
 Cháy không hoàn-toàn (sự) I 71
 Cháy không ngọn, B 300
 Cháy ngầm (sự), C 540
 Cháy nổ, F 243
 Cháy nổ bùng, D 65
 Cháy nổ bùng (sự), D 64
 Cháy nổ vắng (sự), D 64
 Cháy ở trong, B 298
 Cháy sáng trắng, I 48
 Cháy sáng trắng (sự), I 47
 Chạy (sự), M 92
 Chạy không, M 96
 Chạy liên-tục (sự), M 93
 Chạy quanh, G 168
 Chảy, C 434, C 737, F 160
 Chảy (sự), E 71
 Chảy nước, D 85, D 86
 Chảy rữa, D 85, D 86
 Chảy tự-do (sự), L 122
 Chắc, C 638, R 387, S 241
 Chắc-chắn (sự) F 52
 Chấn, O 22
 Chấn (cái), E 72
 Chấn màu, E 73
 Chấn, P 3
 Chặt, C 747
 Châm lỗ (có), P 473
 Chấm dứt (sự), F 90 ✓
 Chấm dứt một phản-ứng, F 91
 Châm-châm, D 307
 Châm, L 76

Châm-chạp, P 59

Châm lại, R 360

Chân-không, V 89

Chân-không cao, V 91

Chân-không tuyệt-đối, A 19,

V 90

Chân vệt H 27

Chấn-động, V 82, V 83

Chấn-động (sự), V 79

Chấn-động dọc (sự), V 80

Chấn-động ngang (sự), V 81

Chấn-động hồi-chuyển (quang-
phổ), S 360

Chận, B 175, I 180

Chận (sự), B 174

Chận một chức, B 176

Chất, C 703, M 138

Chất đồng, T 27, T 28

Chất thành đồng (sự), A 414

Chậu, B 1, V 41

Chậu đất, T 108

Che, M 108

Che-chở, P 699

Che-chở (sự), P 698

Che mất một phản-ứng, M 109

Ché (cái), B 197

Chẻ, F 30

Chẻ theo thớ, C 458

Chẻ theo thớ (sự), C 457

Chelat, C 318

Chén, C 85

Chén đáy bằng, C 86

Chén đáy tròn, C 87

Chén dễ đốt thành tro, C 88

Chén dễ kết-tinh, C 812

Chế-độ, R 252

Chế-độ chuyển-tiếp, T 265

Chế-hóa, O 83, O 85, T 241

Chế-hóa (sự), O 82, T 240

Chế-hóa với lưu-huỳnh, S 516

Chế sôi (sự), I 134

Chế-tạo, F 3

Chế-tạo (sự), F 2

Chi, M 190

Chi-hoàn, A 331

Chi-loại (chất), L 163

Chi-phương, A 333

Chi-sắc-tố, L 162

Chi vòng, A 331

Chì, P 371

Chì đen, P 377

Chì luyện, P 372

Chì nóng chảy, F 165

Chì tetraetil, P 373

Chỉ, F 76

Chỉ-định, A 662

Chỉ-định một công-thức, A 663

Chỉ-huyết, A 524

Chỉ-số, I 87

Chỉ-số acetyl, A 76, I 88

- Chỉ-số acid, A 105, I 89
 Chỉ-số iod, I 91, I 239
 Chỉ-số octan, I 92, O 36
 Chỉ-số phối-tri, C 683, C 687,
 I 90
 Chỉ-số savon-hóa, I 94, S 38
 Chỉ-thị (chất), I 83
 Chỉ-thị màu (chất), I 84
 Chỉ-thị (chất) pH, I 85
 Chỉ-thị phóng-xạ (chất) I 86,
 R 20
 Chia độ, G 134
 Chia độ (sự, cách), G 132
 Chia ra, S 78
 Chia ra (sự), S 82
 Chia từng miếng, M 452
 Chìa khóa, C 455
 Chiếm, O 29
 Chiếm (sự), O 28
 Chiếm một vị-tri, O 30
 Chiết-quang, R 245
 Chiết-quang (sự), R 244
 Chiết-suất, I 93
 Chiều, S 140
 Chiều cao, H 22
 Chiều dài, L 199
 Chiều quay kim đồng-hồ, S 141
 Chiều rộng, L 49
 Chiều điện (sự), R 32
 Chiều quang-phổ, S 354
 Chiều sáng, E 62, E 450, L 211
 Chiều sáng (sự), E 65
 Chiều sáng ngang, L 58
 Chiều tia sáng, E 450
 Chiều-xạ, I 271, I 272
 Chiều-xạ (sự), I 270
 Chiều-xạ phát-quang (sự),
 P 270
 Chính, O 124, P 601
 Chính-phương, Q 1
 Chính-sắc, O 125
 Chính thật, A 728
 Chính-xác, A 728, E 482, P 562
 Chính-xác (sự, độ), E 483
 Chính-hình, H 81
 Chính-hợp (sự), A 631
 Chính-lưu dòng điện, R 194
 Chịu, S 453
 Chịu ảnh-hưởng của, I 128
 Chịu đựng, R 332, R 336
 Chịu đựng (sự), R 331
 Chịu đựng acid, R 333
 Chịu đựng ánh-sáng, R 335
 Chịu đựng lửa, R 334
 Chịu đựng các biến-đổi thời-
 tiết, I 170
 Chịu những sự biến-đổi, S 454
 Chịu nóng, R 222
 Chịu nóng (chất), M 145
 Cho, A 724

Cho ánh-sáng qua, P 91

Cho chạy (sự), M 365

Cho chảy vào, C 738

Cho clor, C 385

Cho clor (chất), C 386

Cho clor vào (sự), C 362

Cho điện qua, P 90

Cho không-khí vào, A 264

Cho một luồng khí đi qua ống,
P 88

Cho một máy chạy (sự), M 96

Cho mở, G 139

Cho nhiều từng giọt, C 739

Cho tác-dụng, R 150

Cho thoát ra, E 470

Cho tiếp-xúc, C 658

Cho vào, I 218

Cho vào (sự), I 217

Cho vào từng giọt, I 219

Cho xủi bóng bột, B 47

Chói, B 253, V 96

Chói mắt, E 30

Chọn-lọc, T 307

Chọn-lọc (sự), T 299

Chọn lựa (sự), C 394

Chong-chóng, H 27

Chóng phai, F 232

Chóng phai (sự), F 233

Chóng qua, F 232

Chóng tàn, F 232

Chỗ, P 333, S 191

Chỗ bầu, R 290

Chỗ đựng, I 26

Chỗ nổi, J 20

Chỗ nổi ra, R 290

Chỗ vỡ, C 159

Chỗi (cái), B 20

Chồng lên, S 527

Chồng lên (sự), S 528

Chốt (cái), G 120

Chu-kỳ, P 157

Chu-kỳ của một nguyên-tố
phóng-xạ, P 158

Chu-trình, C 859

Chu-vi, P 155

Chu-vi vòng tròn, C 428

Chủ-xương (chất), P 664

Chua, A 236

Chuẩn-dịnh, N 121, N 123

Chuẩn-độ, T 193

Chuẩn-độ cao, T 195

Chuẩn-độ dầu, T 194

Chuẩn-độ mol, M 397

Chuẩn đồng-hình (tính), H 83

Chuẩn-nhận, R 168

Chuẩn-nhận (sự), R 167

Chuẩn-thức, S 408

Chuẩn-thức-hóa, S 409

Chùi chai (cái), G 121

Chùm, F 13, F 128

- Chùm ion, F 14
 Chùm nhỏ, P 323
 Chùm sáng, F 15
 Chùm thạch-miên, A 394, F 129
 Chun nhỏ, G 103
 Chung-nhũ thạch, S 406
 Chuỗi, S 496
 Chuỗi phản-ứng, S 497
 Chuông, C 459
 Chuông chân-không, C 460
 Chuyển-viên, S 341
 Chuyển-động, M 488
 Chuyển-động bất-tuyệt, M 490
 Chuyển-động Brown, B 289,
 M 489
 Chuyển-hóa, D 129
 Chuyển-hóa (chất), D 127
 Chuyển-hóa có halogen (chất),
 D 128
 Chuyển-hóa meta (chất), M 233
 Chuyển-phần, M 258
 Chuyển-phần (chất), M 259
 Chuyển-phần (sự), M 260
 Chuyển-tiếp, T 264
 Chuyển-tiếp (sự), T 261
 Chuyển-vận, V 50
 ✓ Chuyển-vị, T 275
 Chuyển-vị (sự), T 276
 Chuyển-vị alil (sự), T 277
 Chuyển-vị benzidin (sự), T 278
 Chuyển-vị phân-tử (sự), T 280
 Chuyển-vị pinacol (sự), T 281
 Chuyển-vị semibenzidin (sự),
 T 282
 Chuyển-vị semipinacol (sự),
 T 283
 Chuyển-vị trong phân-tử (sự),
 T 279
 Chữ số, C 331 ✓
 Chứa dùng, D 261
 Chứa luyện, B 312
 Chứa luyện (chất), M 139
 Chứa, C 661
 Chứa nhôm (có), A 360
 Chứa antimon (có), A 530
 Chứa arsen (có), A 641
 Chứa bạc (có), A 618
 Chứa bạch-kim (có), P 366
 Chứa chì (có), P 380
 Chứa đồng (có), C 841
 Chứa ít (có), T 76
 Chứa kẽm (có), Z 13
 Chứa kim-loại (có), M 244
 Chứa magnesium (có), M 25
 Chứa mangan (có), M 68
 Chứa nhiều (có), T 77
 Chứa phen (có), A 370
 Chứa phosphat (có), P 241
 Chứa radium (có), R 18
 Chứa sắt (có), F 59, F 65

Chứa silic (có), S 203
 Chứa thép (có), A 121
 Chứa thiếc (có), S 412
 Chứa thủy-ngân (có), M 209
 Chứa titan (có), T 188
 Chứa uranium (có), U 31
 Chứa vàng (có), A 727
 Chứa chứng còi, A 543
 Chứa đúng, R 178
 Chứa-trị, R 273
 Chức, F 152
 Chức ceton (có), C 224
 Chức rượu, F 153
 Chứng cách thủy, B 9
 Chứng-cắt, D 285
 Chứng-cắt (chất), D 278
 Chứng-cắt (sự), D 279
 Chứng-cắt dưới áp-suất kém
 (sự), D 281
 Chứng-cắt được, D 277
 Chứng-cắt khô (sự), D 282
 Chứng-cắt lại, R 189
 Chứng-cắt nhiều lần, C 484
 Chứng-cắt phân-đoạn (sự),
 D 280
 Chứng-cắt thường (sự), D 283
 Chứng-cắt trong chân-không
 (sự), D 284
 Chứng, T 59
 Chứng-cớ, P 596

Chương-não, C 57
 Chương-não (có tính), C 61
 Chương-não Bornéo, C 59
 Chương-não nhân-tạo, C 58
 Chương-não tổng-hợp, C 60
 Chương-ngại (sự), E 205
 Chương-ngại lập-thể (sự), S 433
 Cianamid, C 849
 Cianamid calcium, C 850
 Cianat, C 851
 Cianhidric, C 852
 Cianhidric (acid), C 853
 Cianic, C 854
 Cianic (acid), C 855
 Cianogen, C 856
 Cianur, C 857
 Cican, C 858
 Cicen, C 861
 Ciclo, C 864
 Ciclohexan, C 865
 Ciclotron, C 866
 Cimen, C 418, C 869
 Cimen alumin, C 419
 Cimen Portland, C 421
 Cimen thủy-ngạnh, C 420
 Cinab, C 422
 Cinchona, Q 34
 Clor, C 363
 Clor-hóa, C 365
 Clor-hóa (sự), C 362

- Cloral, C 359
 Cloramin, C 360
 Clorat, C 361
 Clorhidrat, C 368
 Clorhidric, C 371
 Clorhidric (acid), C 372
 Clohidric thường (acid),
 O 104
 Clorhidrin, C 369
 Clorhidrin sulfuric, C 370
 Cloric, C 373
 Clorit, C 375
 Cloro, C 366, C 376
 Cloroform, C 377
 Cloroform (thuộc về), C 378
 Clorophil, C 384
 Clorur, C 388
 Clorur acid, A 104, C 389
 Clorur carbamil, C 103
 Clorur cromil, C 413
 Clorur cuivro, C 832
 Clorur feric, F 62
 Clorur fero, F 56
 Clorur mercuric, M 211
 Clorur mercuro, M 208
 Clorur natrium, S 231
 Clorur nitrogen, C 390
 Co (sự), C 666
 Có, E 499
 Có lẽ, P 621
 Có thể, P 621
 Cọ, P 323
 Cọ-xát, F 230
 Cọ-xát (sự), F 229
 Cobalt, C 467
 Cobalt (có), C 468
 Cobaltic, C 468
 Cobaltit, C 469
 Còi hự, S 223
 Colin, C 396
 Colodion, C 509
 Con chạy, C 844
 Con lắc, 122
 Con mã, C 177
 Còn dư, R 320
 Còn lại, R 351
 Còn lại sau một chế-hóa, R 352
 Còn lại trong dung-dịch, S 280
 Cong, C 768, C 845
 Cọng-hóa-trị, C 783
 Cọng-hưởng, R 343
 Cọng-hưởng-năng, E 245
 Constantan, C 639
 Coulomb, C 742
 Cò-lập, I 290
 Cò-lập (có thể), I 284
 Cò-lập (sự), I 289
 Cổ-định, F 107
 Cổ-định (sự, tính), F 110
 Cổ-định (chất kiềm), A 282

- Cố-kiềm (chất), A 282
 Cỗ, C 489, G 119
 Cỗ dài, C 492
 Cỗ thẳng, C 490
 Cối, M 457
 Cối đá xay, M 284
 Cối mã-nã, M 458
 Cối xay, M 483
 Công-kích, A 234
 Công-kích (sự), A 235
 Công-nghệ hóa-học, T 42
 Công-nghệ-học, T 41
 Công-tác, T 287
 Công-thức, F 193
 Công-thức cấu-tạo, F 196
 Công-thức chung, F 198
 Công-thức cơ-cấu F 202
 Công-thức hóa-học, F 195
 Công-thức khai-triển, D 189,
 F 197
 Công-thức không-gian, F 200,
 S 338
 Công-thức lập-thể, F 201
 Công-thức nguyên, B 313, F 194
 Công-thức phân-tử, F 199
 Công-thức tổng-quát, F 198
 Công-thức trung-chất, M 218
 Cộng, A 156
 Cộng (sự), A 153
 Cộng (tính), A 152
 Cộng-tinh, E 464
 Cộng-tinh (chất), E 465
 Cộng-tinh (sự), E 466
 Cộng vào, A 151
 Cốt, A 624
 Cốt-min, D 326
 Cột, C 511
 Cột cắt, C 513
 Cột mầm, C 514
 Cột nhiệt-kế, C 515, T 165
 Cột nhiệt-kế lò ra, E 191
 Cột quả-cầu, C 512
 Cơ-cấu, S 445
 Cơ-cấu (thuộc về), S 443
 Cơ-cấu bất liên-tục của vật-
 chất, S 447
 Cơ-cấu cực-tinh, H 221, S 448
 Cơ-cấu kiểu khảm, M 462
 Cơ-cấu nguyên-tử, A 706
 Cơ-cấu phân-tử, S 449
 Cơ-cấu tinh-thể, S 446
 Cơ-chế, M 165
 Cơ-chế của một phản-ứng
 hóa-học, M 166
 Cơ-học, M 163
 Cơ-học (thuộc về), M 160
 Cơ-học ba-động, M 164, O 74
 Cơ-năng, E 241, M 161
 Cơm trái cây, P 723
 Creosot, C 787

- Cresol, C 788
- Criolit, C 821
- Crom, C 404
- Crom (có), C 407
- Cromic, C 407
- Cromil, C 412
- Cromit, C 409
- Cửa Brown, B 288
- Cục, F 130, G 194
- Cục (đồng), C 21
- Cuivric, C 833
- Cuivro, C 831
- Cumen, C 839
- Cung-cấp tự-động (sự), A 739
- Cùng dấu, S 195
- Cùng lúc, S 212
- Cuối, T 94
- Cuối cùng, U 2
- Cuốn đi được, E 286
- Cuộn dây, B 178
- Cuộn dây Ruhmkorff, B 179
- Cuống, D 309
- Cuống phễu, D 310
- Cuống quặng, D 310
- Cuperoz, C 751
- Cuprat, C 840
- Curie, C 842
- Curium, C 843
- Cự-lực, R 314
- Cự-thị, M 16
- Cực, B 207, E 528, H 217, P 425
- Cực bé, M 317
- Cực-dại, M 152, M 155
- Cực-doan, E 528
- Cực-độ, E 528
- Cực-ký (phép), P 424
- Cực-thanh, H 220
- Cực-tiểu, M 353, M 354
- Cực-tinh, H 220, U 9
- Cực-tính, P 422
- Cực tử-ngoại, E 529
- Cứng (độ, tính), D 321
- Cứng lại (sự), D 320
- Cương-độ, D 321
- Cương-độ của nước, D 322
- Cường-độ, I 171
- Cường-độ của một trường,
I 172
- Cường-độ cực-dại, I 175
- Cường-độ dòng điện, C 767,
I 173
- Cường-độ hiệu-dụng, E 91
- Cường-độ trung-bình, I 176
- Cường-độ của trường, C 274
- Cưỡng-chế, F 183
- Cút kim-loại, C 786

D

- Da, P 109
- Da chế, P 53
- Da linh, P 110
- Dai, T 70
- Dai (tính), T 71
- Dài, L 197
- Dải, R 427
- Dải magnesium, R 428
- Dán, C 494
- Dẫn, D 171
- Dẫn (sự), D 172
- Dẫn đẳng-nhiệt (sự), D 174
- Dẫn đoạn-nhiệt (sự), D 173
- Dạng tinh-thể, F 190
- Danh-pháp, N 117
- Danh-pháp Genève, N 119
- Danh-pháp hóa-học, N 118
- Danh-pháp quốc-tế, N 120
- Dao, C 779
- Dao đòn cân, C 780
- Dao-động, O 128, O 130
- Dao-động (sự), O 129
- Dao-động tự-do, L 125
- Dãy, R 57
- Dãy đèn khí, R 58
- Dắt, C 621
- Dăm bào, P 340
- Dăm tiện, T 230
- Dấm, V 100
- Dấm (cái), M 214
- Dần dần, P 213
- Dẫn, C 612, C 621
- Dẫn chứng, J 30
- Dẫn (tính), C 615
- Dẫn đến, A 159, A 385
- Dẫn đến (sự), A 157
- Dẫn điện (tính), C 617
- Dẫn điện đến, A 386
- Dẫn nhiệt (tính), C 616
- Dẫn nước đến (sự), A 158
- Dẫn ra, A 7
- Dẫn tương-đương (tính), C 618

- || Dẫn-suất, C 620 *Conductivité*.
 || Dẫn-xuất, D 129 *Dérivé (chât)* *W/h*
 Dập tắt, E 426
 Dầu, H 103
 Dầu (có), H 127, O 55
 Dầu bán-can, H 121
 Dầu bắp, M 49
 Dầu bóng, E 219
 Dầu bông vải, C 728
 Dầu cá, H 119
 Dầu cá hồi, S 57
 Dầu cá nước, M 103
 Dầu cá ông, B 31, H 105
 Dầu cá voi, C 4
 Dầu cao-su, H 64
 Dầu cây thông, P 320
 Dầu chân bò, B 183
 Dầu chân ngựa, C 328
 Dầu colza, H 107
 Dầu diệp-thạch, S 75
 Dầu dừa-hầu, P 97
 Dầu dừa, C 472, C 694, H 106
 Dầu đậu nành, H 123, S 236
 Dầu động-vật, H 104
 Dầu gai, L 153
 Dầu gan cá moru, H 109, M 460
 Dầu gỗ, B 186
 Dầu hạt chanh, C 444
 Dầu Hòa-Lan, H 111
 Dầu hỏa, K 4, P 208
 Dầu hỏa thô, P 209
 Dầu hương-mộc, S 539
 Dầu khoáng-chất, E 378, M 317
 Dầu lạc, A 603
 Dầu làm trơn, H 110
 Dầu lúa mì, B 162
 Dầu lửa, K 4, P 208
 Dầu mau khô, H 122, S 184
 Dầu mè, S 173
 Dầu mỡ, H 114
 Dầu nặng, H 113
 Dầu nhẹ, H 112
 Dầu oliv, H 116
 Dầu parafin, H 118, P 36
 Dầu phộng, A 603
 Dầu sơn, V 58
 Dầu thầu-dầu, H 120
 Dầu thầu, P 108
 Dầu thốt-nốt, H 117
 Dầu thực-vật, H 124, V 48
 Dầu trà, T 130
 Dầu oliv, O 61
 Dầu trồng đỏ trứng, O 51
 Dầu trung, H 115
 Dầu xăng, E 377
 Dấu, S 193, T 4
 Dấu ghi, R 297
 Dấu ngoặc, P 58
 Dây, C 229, C 698
 Dây chính, C 233

Dây chữ thập, R 364
 Dây có nhánh, C 235
 Dây dài, L 198
 Dây natrium, S 232
 Dây nhánh, C 231
 Dây nhỏ, F 77
 Dây thẳng, C 232
 Dây vòng hở, C 234
 Dây vòng kín, C 230
 Dây, E 303
 Decigram, D 25
 Đẻo, P 349, S 319
 Đẻo (chất), M 143, P 350
 Đẻo (tính), P 347
 Deuterium, D 184
 Deuton, D 185
 Dễ bay hơi, V 132, V 134
 Dễ bay hơi (tính), V 136
 Dễ cháy, I 121
 Dễ cháy (tính), I 120
 Dễ đông (tính), C 600
 Dễ ép, C 580
 Dễ ép (tính), C 579
 Dễ hòa-tan trong eter, S 257
 Dễ hư, A 350
 Dễ hư trong không-khí, A 259,
 A 351
 Dễ kéo sợi, D 317
 Dễ kéo sợi (tính), D 318
 Dễ nắn, P 349

Dễ nắn (tính), P 347
 Dễ ngưng lại (tính), C 600
 Dễ nổ, E 506
 Dễ phân-hủy, F 100
 Dễ uốn, F 123
 Dễ uốn (tính), F 122
 Dễ vỡ, C 156
 Di-chuyển, D 118, E 200
 Di-chuyển (sự), D 117, M 322,
 T 244
 Di-chuyển điện-tử (sự),
 M 323
 Di-chuyển năng-lượng (sự),
 E 251
 Di-cư, E 200
 Di-cư (sự), M 322
 Di-dộng (tính), M 376
 Dị, H 48
 Dị-cực, H 58
 Dị-giải (sự), H 55
 Dị-giải (thuộc về), H 56
 Dị-hình, H 57
 Dị-hoàn, H 51
 Dị-hoàn (thuộc về), H 52
 Dị-phương, A 485
 Dị-phương (sự), A 486
 Dị-sắc, H 49
 Dị-tướng, H 53 ✓
 Dị-tướng (tính), H 54
 Dị-vị, H 61

- Diastaz, D 212
 Diazo-hóa, D 217
 Diazo-hóa (sự), D 216
 Diazoic, D 214
 Dịch, H 129
 Dịch-diễm, L 169
 Dịch-hóa, L 173
 Dịch-hóa (sự), L 166
 Dịch-hóa được, L 171
 Dịch-nhiệt, L 168
 Dịch-tinh, C 798
 Dịch-tính, L 177
 Diêm, S 115
 Diêm acid, A 93
 Diêm-độ, S 22
 Diêm-hóa, S 19
 Diêm-hóa (sự), S 18
 Diêm-hóa được, S 17
 Diên-sinh, S 304
 Diêm-tích, R 266
 Điện-tích, S 543
 Diệp-thạch, S 74
 Diệt, T 352
 Diệt-khuẩn, S 431
 Diệt-khuẩn (sự), S 430
 Diệt một chất xúc-tác, T 353
 Diệt trùng, A 548
 Điều-tổ, D 212, E 301, F 41
 Điều-tổ (chất sinh), Z 24
 Điều-tổ (thuộc về) E 302
 Dính, A 164
 Dính lại, C 495
 Dính như nhựa, G 92
 Dính vào, A 162, A 163
 Dính vào (sự), A 161
 Dịu, D 311, M 384
 Do kết quả, R 357
 Do ở... mà ra, R 353
 Dòn, C 156
 Dòn ở độ nóng, C 157
 Dòn ở độ thường, C 158
 Dông, C 758
 Dòng điện, C 758
 Dòng điện chỉnh-lưu, C 766
 Dòng điện đơn tương,
 M 443
 Dòng điện Foucault, C 765
 Dòng điện khu-vực, S 102
 Dòng điện một chiều, C 762
 Dòng điện xoay chiều,
 C 760
 Dòng đối-lưu, C 763
 Dòng truyền dẫn, C 761
 Dòng xê-dịch, C 764
 Dồn chứa, A 57
 Dồn lại, R 221
 Du-xích, V 57
 Duân-nhũ thạch, S 407
 Dung-chất, F 161, S 258
 Dung-dịch, L 174, S 259

- Dung-dịch acid, S 260
 Dung-dịch ammoniac, A 410
 Dung-dịch bão-hòa S 52, S 274
 Dung-dịch benzen, B 81
 Dung-dịch calcium, C 31
 Dung-dịch chuẩn-định, S 278, T 197
 Dung-dịch cloroform, C 380
 Dung-dịch đẳng-trương, S 271
 Dung-dịch đậm-đặc, S 264
 Dung-dịch độn, S 277
 Dung-dịch đồng phân-tử, S 267
 Dung-dịch đơn mol, M 395
 Dung-dịch Fehling, L 175
 Dung-dịch giao-trạng, S 263
 Dung-dịch Hòa-lan, L 176
 Dung-dịch-hóa, P 92
 Dung-dịch hơi đục, L 202
 Dung-dịch iod-iodur, I 252
 Dung-dịch kiềm, S 261
 Dung-dịch loãng, S 266
 Dung-dịch lý-trưởng, I 2, S 270
 Dung-dịch một phần mười nguyên-chuẩn, S 265
 Dung-dịch nguyên-chuẩn, N 122, S 272
 Dung-dịch nhược-trương, S 269
 Dung-dịch nồng-tinh, S 264
 Dung-dịch nước, A 601, S 262
 Dung-dịch quá bão-hòa, S 276
 Dung-dịch rắn, S 275
 Dung-dịch rượu, A 312
 Dung-dịch sinh-lý, S 273
 Dung-dịch sud, S 297
 Dung-dịch trong, L 150
 Dung-dịch ưu-trương, S 268
 Dung-diêm, F 250
 Dung-diêm tức-thời, F 251
 Dung-huyết (sự), H 41
 Dung khối, C 736
 Dung-lượng, C 72
 Dung-lượng (dụng-cụ đo), J 5
 Dung-ly (chất), E 180
 Dung-ly (sự), E 181
 Dung-môi, S 281
 Dung-môi-giải, S 284
 Dung-môi-hóa, S 283
 Dung-môi hữu-cực, S 282
 Dung-môi xấu, M 151
 Dung-nhiệt, C 249, F 249
 Dung-thứ (sự), T 205
 Dung-tích, C 72, V 142
 Dừng, E 209
 Dừng (sự, cách), E 208, U 42
 Dừng đến, U 43
 Dừng làm thuốc, M 168
 Dụng-cụ, A 567, I 164, M 135
 Dụng-cụ đo lường, I 165
 Dụng-cụ phòng thí-nghiệm, A 568

Dụng-cụ trang-bị, E 343
 Duy-trì, E 295
 Duy-trì (sự), E 297
 Duy-trì sự cháy, E 296
 Dư mội tí, E 489
 Dự-án, P 660
 Dự-định, P 660
 Dự-liệu, A 508
 Dự-liệu (sự), A 507
 Dữ-dội, V 102
 Dừa hấu, P 96
 Dừa, C 471
 Dừa, A 598
 Dựa trên, R 302
 Dựa vào, B 61
 Dừng lại, S 437
 Dựng lại, R 193, R 277
 Dược-học, P 217
 Dược-học (thuộc về), P 216
 Dược-liệu-học, P 220
 Dược-lực-học, P 219
 Dược-lực-tính, C 91, P 688
 Dược-lý-học, P 221

Dược-phẩm, P 647
 Dược-phòng, P 217
 Dược-phòng (thuộc về), O 52
 Dược-sĩ, P 218
 Dược-thảo, M 169
 Dược-thư, P 222
 Dược-vật-học, P 221
 Dưới, I 116, S 324
 Dưới ảnh-hưởng của, I 128
 Dưới áp-suất cao, P 591
 Dưới áp-suất kém, P 592
 Dưới zero, Z 4
 Dương, M 53, P 482
 Dương-cực, A 490
 Dương-cực (thuộc về), A 491
 Dương-cực vịnh-động, A 466
 Dương-điện, E 153
 Dương-điện (tính), E 154
 Dương-điện-tử, E 144
 Dương-tử, P 488
 Dưỡng-khí, O 179
 Dưỡng-thủy, E 21
 Dysprosium, D 327

Đ

- Đa, M 499, P 431
Đa baz, P 437
Đa-cực, M 507
Đa-diện, P 440
Đa-giác, P 442
Đa-hạch, P 453
Đa-hình, P 450
Đa-hình (sự), P 452
Đa-hình (tính), P 451
Đa hóa-trị, P 384, P 458
Đa-hoàn, P 439
Đa-kết, P 438
Đa nguyên-tử, P 436
Đa-nhân, P 453
Đa-triền (tính), M 509, M 512
Đa trùng-hợp (chất), H 17
Đa vị-tướng, P 455
Đá, P 299
Đá bột, P 303, P 462
Đá bột sulfuric, P 463
Đá carbonic, C 108
Đá cẩm-thạch, M 89
Đá hidrogen, H 188
Đá hoa-cương, G 146
Đá khối, P 305
Đá mài, M 284
Đá mắt mèo, T 359
Đá oxigen, O 181
Đá quý, P 304
Đá thủy-tinh, C 801
Đá thử vàng, T 221
Đá vân-thạch, P 301
Đá vôi, C 24
Đã nấu sôi, B 221
Đại, M 11
Đại-cương, G 61
Đại-cương-hóa, G 64
Đại-cương-hóa (sự), G 63
Đại-diện, R 306
Đại-hồi, A 483
Đại-hồi-hương, A 483
Đại-khái, A 596, A 597

- Đại-lượng, G 143
 Đại-lượng biến-thiên, G 144
 Đại phân-tử, M 15
 Đại phân-tử (thuộc về), M 13
 Đạm (có chất), A 779
 Đạm-khí, A 777
 Đạm-khí-kế, A 781
 Đạm-khí trời, A 778
 Đàn-áp, M 127
 Đàn-hồi, E 108
 Đàn-hồi (sự, tính), E 107
 Đàn-hồi-suất, M 390
 Dẫn-bạch-quang, O 79
 Dẫn-bạch-quang tới-hạn, O 80
 Đang sinh, N 6
 Đang sôi, B 220
 Đánh, B 68
 Đánh (sự), B 64
 Đánh bóng, P 426
 Đánh bóng (sự), P 427
 Đánh dấu, M 101
 Đánh giá, A 584
 Đánh sơn mài L 47
 Đánh verni, V 59
 Đánh võ, B 259
 Đánh võ (sự), B 257
 Đảo ngược, R 295
 Đáy, C 837, F 157
 Đầy (sự), L 91
 Đặc, M 123
 Đặc-biệt, S 340
 Đặc-điểm, P 73
 Đặc-tính, C 95, P 683
 Đặc-tru, P 617
 Đăm nhỏ, P 315
 Đẳng, A 388
 Đẳng, I 276
 Đẳng-áp, I 277
 Đẳng-diện, I 282
 Đẳng-giác, I 283
 Đẳng-hoàn, I 281
 Đẳng-nhiệt, I 308
 Đẳng-phương, I 311
 Đẳng-phương (tính), I 312
 Đẳng-thế, E 344
 Đẳng-thời (tính), I 280
 Đẳng-thức, E 103
 Đẳng-tích, I 279
 Đẳng-trương, I 309
 Đặt, M 282, P 334
 Đặt (sự), M 362
 Đặt chung (sự), M 363
 Đặt dưới, S 316
 Đặt lắt-léo, C 330
 Đặt ngăn qua ngăn lại, C 330
 Đặt sát nhau, J 31
 Đặt sát nhau (sự), J 32
 Đặt thành lớp, S 438
 Đặt trước tia tử-ngoại, E 511
 Đám nhánh, R 52

Đầm, M 86
 Đập, B 68
 Đập (sự), B 64
 Đất, S 238, T 99
 Đất (có), T 107
 Đất bùn, L 148
 Đất cây cấy được, T 100
 Đất chịu nóng, T 105
 Đất fulon, T 101
 Đất hiểm, R 68, T 104
 Đất làm đồ sứ, T 103
 Đất phân, H 138
 Đất phù-sa, A 346
 Đất phù-sa (thuộc về), A 347
 Đất sét, A 620, G 87, G 88
 Đất sét (thuộc về), A 621
 Đất sét chịu nóng, R 223
 Đất sét trắng, K 1
 Đất trích-trùng, T 102
 Đất vôi, M 99
 Dầu cột, T 117
 Dầu độc, E 213
 Dầu độc (sự), E 212
 Dầu sòng, O 67
 Đậu nành, S 235
 Đậu phộng, A 602
 Đầy đủ, C 557
 Đầy nút, B 210
 Đầy, R 313, P 520
 Đầy (sự), P 519, R 314

Đầy nhau, R 313
 Đầy tới (sự), P 692
 Đầy, R 170
 Đè bẹp, E 75
 Đem đến (sự), A 583
 Đem đến zero, Z 5
 Đem lại gần, A 593
 Đem thực-hành, P 544
 Đem về, R 50
 Đem về vị-trí đầu, R 51
 Đen, N 95
 Đèn, B 71, L 30
 Đèn Bunsen, B 72
 Đèn bướm, P 29
 Đèn cây, B 217
 Đèn chiếu, L 43
 Đèn chong, V 51
 Đèn cồn, L 31
 Đèn dầu, L 38
 Đèn dầu xăng, L 34
 Đèn điện, L 33
 Đèn hồ-quang, L 32
 Đèn hơi thủy-ngân, L 40
 Đèn khí, L 37
 Đèn lồng, L 42
 Đèn sợi carbon, F 78
 Đèn sợi cháy sáng, L 39
 Đèn sợi kim-loại, F 79, L 36
 Đèn sợi than, L 35
 Đèn trầm nển, B 219

- Đề-nghị, P 679
 Đề-nghị (sự), P 680
 Đề-nhất, P 599
 Đề-nhi cấp, S 90
 Đề-tam, T 109
 Đề-tứ, Q 25
 Đề, M 282, P 334
 Đề (sự), M 362
 Đề cho tiếp-xúc, C 657
 Đề dành, C 635
 Đề lại, R 274
 Đề lại zero, R 276
 Đề ngoài trời (sự), E 513
 Đề vào mạch, C 432
 Đề yên một dung-dịch, R 303
 Đêm, N 143
 Đến gần (sự), A 587
 Đều, R 262, U 16
 Đi đến, A 40
 Đi lên, A 649
 Đi mất (sự), D 109
 Đi qua, P 55, P 89
 Đi qua (sự), P 86
 Đi qua luân-phiền (sự), P 87
 Đi theo, A 47
 Đi tìm, R 160
 Đi trước, P 548
 Đi vào, A 40
 Đi xuống, D 138
 Địa-bàn, B 232
 Địa-bàn độ-khuynh, B 234
 Địa-bàn độ-thiên, B 233
 Địa, A 660, D 263, P 351
 Địa châm lỗ, P 474
 Địa sắt, P 352
 Địa sứ, D 264
 Địa tế-không, A 661, P 474
 Dích thạt, A 728
 Điểm, P 393
 Điểm (chất), M 134
 Điểm bất-thường, S 216
 Điểm biến-đổi, T 259
 Điểm buộc, L 130
 Điểm chuyển-tiếp, P 402, T 263
 Điểm cộng-tinh, E 467, P 397
 Điểm cố-dịnh, P 398
 Điểm đưng, I 27
 Điểm gấn, P 394
 Điểm hóa lỏng, L 169
 Điểm hóa mềm, R 56
 Điểm kim-thạch, P 302
 Điểm phát-hỏa, P 400
 Điểm sôi, P 396
 Điểm sương, R 409
 Điểm tam, P 403
 Điểm tan chảy, P 399
 Điểm thăng-hoa, S 459
 Điểm tiếp-xúc, C 659
 Điểm tới-hạn, C 818, P 395
 Điểm trung-hòa, P 401

- Điễm tựa, A 599
- Điễm uốn, I 125
- Điện, E 109
- Điện (thuộc về), E 112
- Điện cao-tần, F 222
- Điện-cực, E 118
- Điện-cực bằng lưới kim-loại,
E 119
- Điện-cực khinh-khí, H 185
- Điện-dung, C 74
- Điện-động, E 135
- Điện-giải, E 123
- Điện-giải (chất), E 125
- Điện-giải (phép), E 122
- Điện-giải (sự), E 122
- Điện-giải (thuộc về), E 129
- Điện-giải được, E 121
- Điện-giải mạnh (chất), E 127
- Điện-giải yếu (chất), E 126
- Điện-hóa-học, E 116
- Điện-hóa-học (thuộc về), E 117
- Điện-hóa-tính, P 686
- Điện-hóa-trị, E 158
- Điện-kế, G 9
- Điện-kế có khung quay, G 11
- Điện-kế có nam-châm quay,
G 10
- Điện-lực-kế, E 120
- Điện-lượng, E 111
- Điện-lượng-kế, C 587, E 110
- Điện-năng, E 232
- Điện nhiệt-lượng-kế, C 52
- Điện-phân-giải (phép), E 115
- Điện-phân-giải (sự), E 115
- Điện-sắc-kế vạn-ứng, U 26
- Điện-tích, C 286
- Điện-tích âm, C 289
- Điện-tích của điện-tử, C 287
- Điện-tích của một hạt-tử, C 290
- Điện-tích dương, C 291
- Điện-tích sơ-cấp, C 288
- Điện-thế, T 82
- Điện-thế di-chuyển, M 324
- Điện-thế định chuẩn-độ,
T 192
- Điện-thế-kế, P 510
- Điện-thế redox, R 192
- Điện-tiếp xấu, M 150
- Điện-trở, R 331
- Điện-trở-suất, R 337
- Điện-trường, C 269
- Điện-tử (thuộc về), E 132
- Điện-tử-học, E 133
- Điện-tử, E 137
- Điện-tử (thuộc về), E 148
- Điện-tử buộc, E 141
- Điện-tử độc-thân, C 180, E 138
- Điện-tử hóa-trị, E 145
- Điện-tử kết đôi, A 575
- Điện-tử linh-động, M 373

Điện-tử ngoại-biên, E 143,

P 166

Điện-tử ngoại-nhân, E 139

Điện-tử-thông, F 148

Điện-tử tự-do, E 140, L 123

Điện-vịnh, E 152

Điện-hình, T 366

Điều-chế, P 574

Điều-chế (cách), P 573

Điều-chế (sự), P 573

Điều-chỉnh, M 283, P 404, R 258

Điều-chỉnh (sự), M 366, R 254

Điều-chỉnh được, R 253

Điều-chỉnh tự-động (sự), A 744

Điều-chỉnh vận-tốc phản-ứng,

R 259

Điều-hành, F 156, O 83

Điều-hợp, A 149, A 150

Điều-khiển tự-động (sự), A 742

Điều-kiện, C 608

Điều-kiện chuẩn-định, C 610

Điều-kiện giới-hạn, C 609

Điều phát-kiến, D 49

Điều-tiết, A 46

Điều-tiết (sự), A 45

Đinh-hương, G 79

Đinh ốc, V 110

Đinh-trạng, E 425

Định chuẩn-độ, T 196

Định chuẩn-độ (phép), T 198

Định chuẩn-độ (sự), T 191

Định chuẩn-độ được, T 190

Định công-thức (cách),

D 177

Định-cỡ, C 39

Định-cỡ (sự), C 38

Định-đề, P 489

Định điểm sai, P 571

Định-hướng, O 120

Định-hướng một phản-ứng,

O 121

Định-kỳ, T 90

Định-luật, L 190

Định-luật bảo-toàn năng-

lượng, L 192

Định-luật bảo-toàn vật-chất,

L 193, M 146

Định-luật tác-dụng khối-lượng,

A 132, L 191, M 119

Định-luật tỷ-lệ bội-số, L 196,

P 673

Định-luật tỷ-lệ xác-định,

L 195, P 672

Định-luật hấp-dẫn vạn-vật,

L 194

Định-lượng, D 302

Định-lượng (sự), D 301

Định-lượng (thuộc về), Q 14

Định-lượng bằng iod (phép),

I 253

Định-lượng chất kiềm (sự),

A 283

Định-lượng clor (sự), C 381

Định-lượng clor (thuộc về sự)

C 382

Định-lượng đường (phép), S 9

Định-lượng đường (thuộc về

phép), S 10

Định-lượng khí (phép), G 46

Định-lý, T 132

Định-lý hoạt-năng, T 133

Định-lý về cực-đại và cực-tiểu

M 156

Định-mẫu, N 124

Định-mẫu một dung-dịch,

E 398

Định-mẫu một máy, E 397

Định-nghĩa, D 63

Định-phân, D 302

Định-phân (sự), D 301

Định-phân acid (sự), A 108

Định-phân acid (thuộc về

phép), A 109

Định-phân acid còn thừa,

E 490

Định-phân bằng trọng-lượng

(phép), G 161

Định-phân dưỡng-thủy (sự)

O 154

Định-phân được, D 300

Định phân-tử-khối (cách),

D 178

Định phương, D 250

Định tâm, C 208

Định-tính (thuộc về), Q 5

Đỉnh, S 287

Đo, M 231

Đo (cách), M 225

Đo (sự), M 225

Đo alcol (phép), A 315

Đo bằng mắt (sự), M 228

Đo dung-lượng, J 8

Đo dung-lượng (Sự), J 7

Đo độ cao (phép), H 234

Đo độ dẫn (phép), C 619

Đo được, M 198, M 224

Đo klúc-xạ (thuộc-về sự),

R 233

Đo-lượng (sự), M 225

Đo nhiệt-lượng (phép), C 53

Đo phi-điểm (phép), E 31

Đo quang-độ (phép), P 273

Đo quang-độ (thuộc về sự),

P 274

Đo rượu (phép), A 315

Đo so-sánh (sự), M 227

Đo triển-quang, P 412

Đo triển-quang (thuộc về phép),

P 413

Đo tuyết-đối (sự), A 18, M 226

- Đo tỷ-trọc (phép), N 35
 Đo tỷ-trọng (phép), D 101
 Độ mẫu, E 51
 Độ mẫu (sự), E 50
 Độ với mẫu, E 396
 Độ với mẫu (sự), E 395
 Đổ chổi, R 433
 Đổ thăm, E 40
 Đoán-nhận (cách), I 201
 Đoán-nhận (sự), I 201
 Đoạn, C 237
 Đoạn đường đi, P 56
 Đoạn đường tự-do trung-bình,
 L 121
 Đoạn-nhiệt, A 167
 Đòn, F 120
 Đòn bẩy, L 89
 Đòn cân, F 121
 Đóng, F 39, F 51
 Đóng khối, A 223]
 Đóng khối (sự), A 222
 Đóng kín (sự), F 53
 Đóng thành cục, G 195
 Đóng tự-động (sự), A 743
 Đồ khám, M 461
 Đồ phụ-tùng, A 43
 Đồ-thị,*G 153
 Đồ-thị (thuộc-về), G 151
 Độ, D 74
 Độ acid, A 110
 Độ acid cố-định, A 111, F 108
 Độ ampère, A 422
 Độ âm, D 80, D 81, H 213
 Độ âm tương-đối, H 137
 Độ bách-phân, C 197
 Độ bảo-hòa, D 83, S 47
 Độ bảo-tồn, C 634
 Độ Baumé, D 76
 Độ baz, B 62
 Độ biến-thiên, V 38
 Độ biểu-kiến, A 573
 Độ cảm, S 556
 Độ cao, H 22
 Độ cao phong-vũ-biểu, B 52
 H 23
 Độ chia, G 132
 Độ chiếu sáng, E 65
 Độ chính-xác, E 483
 Độ chứa, T 74
 Độ chứa clor, T 75
 Độ clor, C 383
 Độ cong, C 773
 Độ cứng, D 321
 Độ dài sóng, L 200, O 68
 Độ dung-thứ, T 205
 Độ đen, N 102
 Độ đường, S 11
 Độ hạ, A 1
 Độ hạ băng-điểm, A 3
 Độ hạ dung-điểm, A 4

Độ hạ phân-tử, A 2
 Độ hội-tụ, C 672
 Độ kết-hợp, A 670
 Độ không hoàn-nghịch, D 82
 Độ kiểm, A 289
 Độ lệch, D 190
 Độ lệch vị-tướng, D 116
 Độ loãng, D 78
 Độ lớn, G 143, G 181
 Độ muối, S 22
 Độ ngoại-hấp, A 190
 Độ ngờ, I 52
 Độ nhảy, S 146
 Độ nhuyễn, F 92
 Độ oxid-hóa, O 165
 Độ phản-ứng, R 148
 Độ phân-ly, D 79
 Độ rộng, L 49
 Độ rộng góc, L 50
 Độ rộng vạch, L 52
 Độ rượu, A 309, D 75
 Độ sai, E 355
 Độ sáng, L 234
 Độ-thiên, D 33
 Độ-thiên địa-từ, D 34
 v Độ tới, I 55
 Độ tới rà, R 72
 Độ trở mùi, R 60
 Độ trung-bình, M 495
 Độ từ-cảm, M 32, S 557

Độ từ-thẩm, P 173
 Đồ, V 68
 Đồ đầy (sự), R 284
 Đồ đầy bình, R 283
 Đồ khuôn, C 737
 Đồ khuôn (sự), M 481
 Đồ ra, V 93
 Độc, N 90, T 234
 Độc (chất), P 406, T 235
 Độc-chất-học, T 232
 Độc-thân, C 179
 Độc-tính, T 231
 Độc-tổ, T 233
 Đôi, C 753, D 303, P 4
 Đôi điện-tử, P 5
 Đôi nhiệt-điện, T 151
 Đối, A 499
 Đối âm-cực, A 506
 Đối-chọi (sự), O 87
 Đối-hình, E 217, E 218
 Đối-kháng, A 497
 Đối-kháng (sự), A 496
 Đối-neutron, A 533
 Đối-proton, A 540
 Đối-tượng, O 7
 Đối trung-hòa-tử, A 533
 Đối-túc (chất), A 538
 Đối-xúng, S 566
 Đối-xúng (sự), S 565
 Đồi, C 276, C 676

Đôi (sự), C 675
 Đôi dấu, C 277
 Đôi màu, V 108
 Đôi màu (sự), V 107
 Đôi màu rõ-rệt (sự), N 41
 Đôi mới (sự), R 294
 Đôi nhau được, I 181
 Độn, T 10
 Độn (chất), T 9
 Đồng (có thể), C 601
 Đồng-cục, C 18, C 20
 Đồng-đặc, C 628
 Đồng-đặc (sự), C 626
 Đồng-giá (sự), G 47, G 52
 Đồng hơi (sự), C 602
 Đồng hơi phân-đoạn (sự),
 C 603
 Đồng-kết, C 465
 Đồng-kết (sự), C 463
 Đồng-kết bắt đầu (sự), C 464
 Đồng lại, F 75, G 54
 Đồng sương (chất), G 48
 Đồng thành khối, P 572,
 P 612
 Đồng từng cục, C 19
 Đồng, C 828, H 84
 Đồng-bộ, S 569
 Đồng-bộ (sự), S 570
 Đồng-cấp, I 291
 Đồng-chủng, H 90

Đồng-chủng (chất), H 91
 Đồng-cục, H 95
 Đồng-đẳng, H 90
 Đồng-giải (sự), H 92
 Đồng-giải (thuộc về), H 93
 Đồng-hình, H 94, I 304
 Đồng-hình (sự), I 306
 Đồng-hình (tính), I 305
 Đồng-hóa, A 667
 Đồng-hóa (sự), A 665
 Đồng-hóa điệp-lục (sự), A 666
 Đồng-hoàn, H 85
 Đồng kết-tinh, S 573
 Đồng kết-tinh (sự), S 572
 Đồng-nhất, I 5
 Đồng-nhất (sự), I 6, U 17
 Đồng-nhất (tính), I 6
 Đồng-nhất-hóa, I 4
 Đồng-nhất-hóa (sự), I 3
 Đồng-phân (chất), I 292
 Đồng-phân (sự, tính), I 295
 Đồng-phân bổ-chính (sự),
 I 296
 Đồng-phân cấu-tạo (sự), I 297
 Đồng-phân cơ-cấu (sự), I 300
 Đồng-phân hình-học (chất),
 I 293
 Đồng-phân-hóa, I 303
 Đồng-phân-hóa (sự), I 302
 Đồng-phân-hóa được, I 301

- Đồng-phân lập-thể (chất), S 425
 Đồng-phân lập-thể (sự), S 426
 Đồng-phân lập-thể Baeyer
 (sự), S 427
 Đồng-phân phối-trí (sự), I 298
 Đồng-phân quang-học, O 91
 Đồng-phân quang-học (chất),
 I 294
 Đồng phân-tử, E 342
 Đồng-phân vị-trí (sự), I 299
 P 487
 Đồng-tâm, C 597
 Đồng-thời, S 212
 Đồng-thời (tính), S 213
 Đồng-tộc, H 91
 Đồng-tộc (tính), H 89
 Đồng-tướng, H 86
 Đồng-tướng (sự), H 88
 Đồng-vị (chất), I 310
 Đồng-vị phóng-xạ (chất), R 30
 Đổng, A 378, M 110, T 26
 Đổng cục lại, M 120
 Động, C 423
 Động-cơ, M 464
 Động-cơ bắt đồng-bộ, A 686
 Động-cơ Diesel, M 467
 Động-cơ điện, M 468
 Động-cơ đồng-bộ, M 471
 Động-cơ không-khí ép, M 465
 Động-cơ bắt đồng-bộ, M 466
 Động-cơ nhiệt, M 472
 Động-cơ nổ, M 469
 Động-cơ nước, M 470
 Động-cơ phản-lực, R 98
 Động-cơ vạm-ứng, M 473
 Động-hóa-học, C 427
 Động-học, C 426
 Động-lực-học, D 325
 Động-lực-học (thuộc về), D 324
 Động-lượng, Q 18
 Động-năng, C 424, E 231
 Động-tác, A 224, C 570
 Động-tác (cách), C 569
 Động-thế, P 505
 Động-tử, M 375
 Động-vật (thuộc về), A 479
 Đốt, A 345
 Đốt cháy, B 297, E 256
 Đốt ra tro, I 59
 Đốt ra tro (sự), I 58
 Đột-nhiên, S 389
 Đời sống, V 94
 Đời sống trung-bình, M 493,
 V 95
 Đới, Z 20
 Đơn, M 428, S 209
 Đơn-biến, M 446, U 24
 Đơn-bộ, S 214
 Đơn-chất, C 709, S 210
 Đơn-cực, U 20

Đơn-hoàn, M 437
 Đơn-hoàn, M 444
 Đơn-giản, S 209
 Đơn-giản-hóa, S 211
 Đơn-hợp, M 438
 Đơn-hợp (chất) M 439
 Đơn mol, M 393
 Đơn nguyên-tử, M 430
 Đơn phân-tử, M 440
 Đơn tinh-thể, M 436
 Đơn-sắc, M 433
 Đơn-tà, M 435
 Đơn-trục, U 15
 Đơn-vị, U 22
 Đơn-vị đo-lường M, 230
 Đu-dủ tia, R 386
 Đu-dưa, P 121
 Đũa, B 4
 Đũa khuấy, A 225
 Đũa quậy, A 225
 Đũa thủy-tinh, B 5
 Đức, F 163
 Đức (sự), M 481
 Đức diện (sự), G 12
 Đục, T 96, T 327
 Đục (chất), T 328
 Đùn, C 303
 Đùn (sự), C 300
 Đùn cách-thủy, C 304
 Đùn lửa trần, N 134

Đùn nhẹ, D 308
 Đùn tới khô, S 86
 Đùn từ-từ, D 308
 Đùn vừa phải, (sự), M 385
 Đứng, E 482, J 28
 Đụng, H 62, I 26
 Đụng (sự), C 392
 Đụng điện-tử (sự), C 393
 Đuôi, D 309, Q 27
 Đuổi, C 294, D 118
 Đuổi một acid ra khỏi muối,
 C 295
 Đuổi một dung-môi bằng cách
 chưng-cất, C 297
 Đuổi một khí bằng cách đun
 sôi C 296
 Đứng, D 313, S 415
 Đụng, C 661
 Đụng (chất), C 662
 Được, O 19
 Được (sự), O 21
 Được cao-nhiệt-chế, P 762
 Được uốn vuông góc,
 C 772
 Đương-lượng, E 348
 Đương-lượng bằng nước, E 29
 E 350
 Đương-lượng cơ-khí của
 calori, E 352, M 162
 Đương-lượng gram, E 351

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Đường-lượng hóa-học, C 356
E 349 | Đường mạch-nha, S 482 |
| Đường, C 320, L 131, S 476 | Đường mía, S 480 |
| Đường cong, C 770 | Đường nghịch-chuyển, I 211,
S 481 |
| Đường củ cải đỏ, S 477 | Đường nứt, F 31, F 103 |
| Đường gỗ, S 478 | Đường phèn, S 479 |
| Đường hóa, S 6 | Đường rạn, F 103 |
| Đường-hóa, (sự) S 5 | Đường sin, S 219 |
| Đường kẹo, C 96 | Đường song-song, P 41 |
| Đường-kế, S 7 | Đường sưng, R 408 |
| Đường-kế bóng mờ, S 8 | Đường thẳng góc, P 181 |
| Đường kính, D 204, | Đường tinh-chế, R 40, S 483 |
| Đường kính ngoài của một ống
D 205 | Đường treó, D 195 |
| Đường kính trong của một ống
D 206 | Đường tròn ốc, H 27 |
| | Đứt (sự), R 431 |
| | Đứt-đoạn, D 265 |

E

- Einsteinium, E 106
Electron, E 137
Electron-volt, E 159
Elip, E 176
Elipsoid, E 177
Entalpi, E 278
Entropi, E 298
Ép, E 515, C 582
Ép (sự), C 581, E 514
Ép bằng máy (sự), P 593, P 594
Ép được, C 477
Erbium, E 353
Erlenmeyer, E 354
Ester, E 383
Ester-hóa, E 386
Ester-hóa (sự), E 385
Esteraz, E 384
Etan, E 429
Etanol, E 430
Eter, E 431
Eter (có), E 441
Eter (thuộc về), E 441
Eter cloroform, C 379, E 436
Eter dầu hỏa, P 211
Eter đơn, E 437
Eter etil, E 432
Eter-hóa, E 444
Eter-hóa (có thể), E 442
Eter-hóa (sự), E 443
Eter hỗn-tạp, E 434, M 370
Eter nội, E 433
Eter oxid, E 435
Eter sulfuric, E 438
Etil, E 446
Etil (thuộc về), E 448
Etil-hóa, E 447
Etil-hóa (sự), E 445
Europium, E 463

F

Feric, F 60

Fermium, F 54

Fero, F 55

Fluor, F 138

Fluorhidric, F 142

Fluorhidric (acid), F 143

Formaldehyd, F 186

Fluorur, F 146

Francium, F 219

Frigori, F 225

Fructoz, F 231

Fulon, F 205

G

Gạch, B 254, R 76, T 238

Gạch chịu nóng, B 255

Gạch giũa, T 239

Gadolinium, G 1

Galactoz, G 4

Galen, G 5

Galium, G 6

Gama, G 13

Gang, F 168

Gang trắng, F 169

Gang xám, F 170

Gạo, R 391

Gazolin, G 44

Găm, R 404

Gấn, G 109

Gấn (sự), F 106

Gấn brom B 268

Gấn brom (sự), B 264,
B 280

Gấn nitro (sự), N 63

Gấn nitroso (sự), N 78

Gấn oxigen (sự), O 178

Gắn shunt, S 182

Gắt, P 329

Gần, A 593, P 575

Gần đồng-hình (tính), H 83

Gần đúng, A 589, A 594

Gần đúng (sự), A 595

Gần gần, S 150

Gầy, M 39

Gel-hóa (sự), G 55

Gelatin, G 48

Gelatin (có tính), G 49

Gelatin-hóa, G 51

Gelatin-hóa (sự), G 50

Geloz, G 56

Gem, G 57

Geranium, G 73

Germanium, G 75

Ghép, A 44, A 659, G 193

Ghép (cách), C 752,

Ghép (sự), A 658, G 186

Ghép cặp, A 52, C 756

Ghép cặp (sự), A 51

Ghép hỗn-tạp (sự), M 369

Ghép nối-tiếp, G 192

Ghép song-song, G 191

Ghi, E 268, E 269, M 101

Ghi (phép), E 266

Ghi (sự), E 266, M 100

Ghi đồ-thị (phép), G 152

Ghi tự-động (phép), E 267

Gia (chất), A 585

Gia-độc, I 214

Gia thêm, A 156

Gia-trọng, C 292

Gia-trọng (chất), C 286

Gia vào, I 75

Già, S 522

Giá, P 356, P 619

Giá (cái), S 529, V 10

Giá ba chân, T 295

Giá kính hiền-vi, P 357

Giá làm ráo, E 105

Giá lạnh, G 84

Giá ống nhĩ giọt, S 530

Giá ống thử, S 532

Giá quặng, S 531

Giá vốn, P 620

Giả, F 22, P 709

Giả-mạo, F 18

Giả-mạo (sự), F 17

Giả-tạo, F 18

Giả-tạo (sự), F 17

Giả-thuyết, H 227

Giả-thuyết (thuộc về), H 231

Giả-thuyết Avogadro, H 229

Giả-thuyết nguyên-tử, A 698,
H 228

Giả-thuyết phân-tử, H 230

Giác-chất, K 3

Giác-kế, G 112

Giải, G 14 ✓

Giải, B 41, R 346

Giải (sự), R 340

Giải-giao (sự), P 140

Giải hấp-thu, A 32, B 42

Giải một bài tính (sự), R 341

Giải một phương-trình,
R 347

Giải-nhiệt, A 516, A 541,
A 554

Giải-thích, I 202

Giải-thích (sự), I 201

Giải-thích một hiện-tượng,
I 203

Giải trùng-hợp, D 121

Giải trùng-hợp (sự), D 120

Giam-cầm lại, O 26

Giam-cầm lại (sự), O 27

Giảm, A 6, D 242

Giảm (chất), A 209

Giảm (sự), A 208, D 243

Giảm calcium, D 12

- Giảm calcium (sự), D 11
 Giảm-hoạt, D 131
 Giảm-hoạt (sự), D 130
 Giảm lần (sự), D 72
 Giảm thể (sự), C 417
 Giảm tính lân-quang (sự),
 P 280
 Giảm-trừ, D 60
 Giàn, B 66
 Gián-đoạn (sự), I 206
 Gián-sắc, M 461
 Gián-tiếp, I 99
 Giãn-đồ, D 196
 Giảng-cấp, R 368
 Giao-chất, C 498
 Giao-chất âm, C 505
 Giao-chất bảo-vệ, C 507
 Giao-chất dương, C 506
 Giao-chất hoàn-nghịch, C 508
 Giao-chất không hoàn-nghịch
 C 501
 Giao-chất kim-loại, C 504
 Giao-chất kỵ-dịch, C 503
 Giao-chất kỵ-thủy, C 500
 Giao-chất thân-dịch, C 502
 Giao-chất thân-thủy, C 499
 Giao-thoa, I 185
 Giao-thoa (sự), I 184
 Giao-thoa-kế, I 186
 Giao-trạng, C 497
 Giao-trạng (chất), C 498
 Giàu, R 384
 Giàu oxigen, R 385
 Giấy, S 95
 Giấy, P 18
 Giấy bồi, C 149
 Giấy chỉ-thị, P 23
 Giấy iod tinh-bột, I 249
 Giấy kẻ ô, P 26
 Giấy láng, P 22
 Giấy lọc, P 20
 Giấy lọc không tro, P 21
 Giấy lưu-toan, P 25, P 54
 Giấy nhám, P 19
 Giấy nhúng parafin, P 24
 Giấy thạch-miên, A 395
 Giấy thiếc, E 392
 Giấy thuộc, P 25, P 54
 Giấy thử, P 27
 Gieo giống, E 277
 Gieo giống (sự), E 276
 Giết, T 352
 Giọt, G 124
 Giọt nhỏ, G 127
 Giống, G 72, R 349, S 132,
 V 39
 Giống (sự), R 348
 Giống gelatin, G 49
 Giống gôm, G 109
 Giống nhựa, R 322

- Giống sáp, C 441
 Giống thạch-tùng, L 242
 Giống thủy-tinh, C 803, V 124
 Giống xà-cừ, N 3
 Giới-ân, M 261
 Giới-hạn, B 207, L 138, L 140, L 147
 Giới-hạn an-toàn, L 145, S 107
 Giới-hạn dưới, I 117, L 142
 Giới-hạn đàn-hồi, L 141
 Giới-hạn độ sai, E 359
 Giới-hạn đứt, L 144
 Giới hạn gãy, L 144
 Giới-hạn phát-hỏa, L 143
 Giới-hạn trên, L 146
 Giữ, C 635, M 46, T 78
 Giữ (sự), G 18
 Giữ áp-suất, T 80
 Giữ-gìn, E 295
 Giữ-gìn (sự), E 297
 Giữ lại, F 109, R 361
 Giữ nhiệt, C 48
 Giữ nhiệt-độ không đổi, M 47
 Giữ trong tối, C 636
 Giữ, I 187, M 325
 Glicerol, G 99
 Glicogen, G 100
 Glicol, G 101
 Glioxal, G 102
 Glucid, G 93
 Glucoz, G 96
 Glucoz-kế, G 95
 Gluten, G 97
 Góc, A 469
 Góc (thuộc về), A 471
 Góc giới-hạn, L 139
 Góc nhọn, A 239
 Góc tới, I 57
 Góc vuông, D 315
 Gòn, K 2
 Gòn thủy-tinh, C 727, V 66
 Gỗ, B 185
 Gốc, O 123, R 14
 Gốc (thuộc về), R 16
 Gốc phối-tri, C 686
 Gốc tọa-độ, C 689
 Gốc tự-do, R 15
 Gôm, G 104
 Gôm Á-rập, G 106
 Gôm cánh-kiến, G 108
 Gôm dương-hoàng, G 105
 Gôm đẳng-hoàng, G 107
 Gỡ ra, D 70, D 168
 Gợn sóng (sự), O 72
 Gradient, G 130
 Gram, G 140
 Granit, G 146
 Graphit, G 154
 Graphit (thuộc về), G 155

Gudron, G 113

Gút, N 94

Guta-perca, G 201

Gừng, G 77

Gương, M 357

Gương lõm, M 358

Gương lồi, M 359

Gương phẳng, P 336

H

- Hà-tính, C 173, C 175
Hà-tính-hóa, C 174
Hạ, A 6
Hạ (sự, độ), A 1
Hạ-cấp, I 116
Hạ-nhiệt-độ (sự), A 5
Hạ-tầng, S 473
Hạ-thế, T 86
Hạch (thuộc về), N 137
Hạch benzen, B 80
Hạch-hóa-học, C 342
Hạch-năng, E 242, N 138
Hạch nguyên-tử, A 701
Hạch tam-giác, T 302
Hạch thơm, A 628
Hạch-tử, N 140
Hafnium, H 2
Hai, B 107
Hai mươi phần trăm về thể-tích, C 192
Hai mươi phần trăm về trọng-lượng, C 191
Hai nguyên-tử, D 213
Hai phần theo thể-tích, P 80
Hai phần theo trọng-lượng, P 79
Hai vòng, B 115
Hại (có), N 142
Hải-miền, E 309
Halogen, H 7
Halogen-hóa, H 8
Halogen-hóa (sự), H 6
Halogenur, H 9
Halogenur acid, H 10
Halogenur alkil, H 11
Halogenur aril, H 12
Hàm-số, F 152
Hàm-số bậc nhất, L 156
Hàm-số sóng, F 154, O 66
Hàn, S 298
Hàn (sự), S 299
Hàn-đới, Z 21
Hàn kim-thuộc, B 242
Hàn kín, S 70

- Hàn-the, B 199
 Hàn tự-sinh, A 736
 Hàn tự-sinh (sự), S 300
 Hàn xi, A 736
 Hạn (giới-), T 90
 Hàng, L 131, R 57
 Hàng rào thể, P 509
 Hàng lam bia, B 245
 Hạnh-nhân, A 374
 Hao mắt (sự), D 115, P 192
 Hạt, G 135, G 147, G 173
 Hạt châu, P 167
 Hạt châu borax, P 168
 Hạt giống, G 136
 Hạt-tử, P 74
 Hạt-tử alpha, P 75
 Hạt-tử vi-cấp, P 76
 Hắc-in, C 466, G 113
 Hắc-in (có), G 118
 Hắc-in gỗ, G 114
 Hắc-in than đá, G 115
 Hằng-lượng, l 223
 Hằng-phị, A 768, A 771
 Hằng-phị âm, A 769
 Hằng-phị dương, A 770
 Hằng-số, C 640
 Hằng-số cách-diện, C 643, D 221
 Hằng-số hóa-học, C 641
 Hằng-số ion-hóa, C 645
 Hằng-số mao-quản, C 76
 Hằng-số phân-ly, C 644
 Hằng-số phóng-xạ, C 646
 Hằng-số tới-hạn, C 642
 Hằng-tính (thuộc về), S 187
 Hầm mỏ, M 341
 Hấp-dẫn (sự), A 722, G 162
 Hấp khô, E 461
 Hấp-nạp, A 177
 Hấp-nạp (sự), A 178
 Hấp-nạp hơi (sự), A 181
 Hấp-nạp không-khí (sự), A 179
 Hấp-nạp một lưu-chất (sự),
 A 180
 Hấp-nmệt, E 223
 Hấp-thu, A 25
 Hấp-thu (chất), A 24
 Hấp-thu (có tính), A 21
 Hấp-thu (sự), A 28
 Hấp-thu (tính), A 35
 Hấp-thu điều-kiển (sự), A 29
 Hấp-thu-kế, A 27
 Hấp-thu phân-tử (sự), A 30
 Hecto, H 24
 Hectolit, H 25
 Heliantin, H 26
 Helium, H 29
 Hematit, H 32
 Hemi, H 33
 Hemin, H 38
 Hemoglobin, H 40

- Hepta, H 45
 Heptan, H 46
 Hepten, H 47
 Heterosid, H 59
 Hexa, H 65
 Hexan, H 67
 Hexen, H 68
 Hexil, H 71
 Hexin, H 72
 Hexitol, H 69
 Hexoz, H 70
 Hệ-số, C 473
 Hệ-số hấp-thu, A 33, C 474
 Hệ-số hấp-thu biểu-kiến, A 571
 Hệ-số nam-châm-hóa, A 251
 Hệ-số niêm-dò, C 476
 Hệ-số nở, D 234
 Hệ-số nở biểu-kiến, A 572
 Hệ-số phân-chia, C 475
 Hệ-thống, S 582
 Hệ-thống (có), S 579
 Hệ-thống bậc hai, B 128,
 S 583
 Hệ-thống chính phương, S 597
 Hệ-thống dị-tướng, S 590
 Hệ-thống đo-lường, M 229
 Hệ-thống đồng-tướng, S 592
 Hệ-thống đơn-tà, S 594
 Hệ-thống lập-phương, C 826
 S 587
 Hệ-thống lập-phương có tâm,
 S 589
 Hệ-thống lập-phương mặt có
 tâm, S 588
 Hệ-thống luận, S 581
 Hệ-thống lục-giác, S 591
 Hệ-thống mặt hình thoi, S 598
 Hệ-thống nhất-biến, S 602
 Hệ-thống nhị-biến, S 584
 Hệ-số phản-phoi, P 70
 Hệ-tướng quy-chiếu, R 210
 Hệ-thống tam-giác, S 601
 Hệ-thống tam-tà, S 600
 Hệ-thống thuần-trạng, S 592
 Hệ-thống tiếp-hợp, S 585
 Hệ-thống tinh-thề, C 804, S 586
 Hệ-thống tọa-độ, C 690
 Hệ-thống trực-thoả, S 595
 Hệ-thống trục, A 762
 Hệ-thống trục thẳng góc, A 763
 Hệ-thống tuần-hoàn, S 596
 Hệ-thống tứ-giác, S 599
 Hệ-thức, R 269
 Hệ-thức bất-định, I 54
 Hibrid, H 142
 Hidracid, H 143
 Hidrat, H 147
 Hidrat ammonium, H 148
 Hidrat carbon, C 116, H 149
 Hidraz, H 144

- Hidrazid, H 159
Hidrazin, H 160
Hidrazo, H 161
Hidrazon, H 162
Hidro, H 163
Hidrocarbon, C 135, H 166
Hidrocarbon bão-hòa, C 137, H 172
Hidrocarbon không no, S 50
Hidrocarbon chi-phương, H 167
Hidrocarbon có vòng, H 170
Hidrocarbon không bão-hòa, H 171
Hidrocarbon không no, S 50
Hidrocarbon loại benzen, H 169
Hidrocarbon no, C 137, S 49
Hidrocarbon thơm, H 168
Hidrogen, H 179
Hidrogen acid, A 91
Hidrogen đang sinh, H 183, N 8
Hidrogen-hóa, H 186
Hidrogen-hóa (sự), H 178
Hidrogen hoạt-động, H 180
Hidrogen nặng, H 182
Hidrogen nhẹ, H 181
Hidrolit, H 188
Hidroquinon, H 196
Hidrosol, H 197
Hidrosulfit, H 201
Hidroxi, H 202
Hidroxiđ, H 203
Hidroxiđ calcium, C 34
Hidroxiđ kalium, P 490, P 500
Hidroxiđ kalium ăn da, P 492
Hidroxiđ kalium miếng, P 495
Hidroxiđ kalium rượu, P 491
Hidroxiđ kalium viên, P 494
Hidroxiđ kalium vôi, P 493
Hidroxiđ natrium, S 295
Hidroxiđ, H 205
Hidroxiđ-alcol, H 206
Hidroxiđ-hóa, H 208
Hidroxiđ-hóa (sự), H 204
Hidroxiđ-phenol, H 207
Hidroxiđ-rượu, H 206
Hidrur, H 209
Hiếm, R 65
Hiện-diện (sự), P 577
Hiện-hữu (sự), E 498
Hiện-tượng, P 233
Hiện-tượng hóa-tan, D 271
Hiệu-chính, A 270
Hiệu-chính (sự), A 269, C 714
Hiệu-chính lại, R 45
Hiệu-dụng, E 90
Hiệu-dụng (sự), E 92
Hiệu-lực (có), E 90
Hiệu-số, D 222
Hiệu-số vị-tướng, P 227
Hiệu-suất, R 286

Hiệu-suất tốt, R 287
Hiệu-ứng, E 85
Hiệu-ứng cảm, E 87, I 106
Hiệu-ứng hóa-học, E 86
Hiệu-ứng Joule, J 27
Hiệu-ứng màn, E 74
Hiệu-ứng quang-điện, E 88
Hiệu-ứng Raman, E 89
Hình (có), F 191
Hình ăn mòn, C 720
Hình bát-diện, O 34
Hình bát-giác, O 40
Hình bình-hành, P 45
Hình cầu, S 382
Hình cầu (thuộc về), S 383
Hình chữ nhật, R 174
Hình-dạng, F 189
Hình elip, E 178
Hình hột đậu, L 79
Hình lăng-trụ, P 613
Hình lập-phương, C 824
Hình lập-phương (thuộc về)
T 111
Hình ngũ-giác, P 131
Hình ống, T 347
Hình phân-quang, S 350
Hình sợi, F 80
Hình tám góc, O 40
Hình thập-giác, D 9
Hình-thể, C 625, F 189

Hình thoi, R 379, R 382
Hình-thức, C 623
Hình-thức ceton, C 225
Hình trụ, C 867, C 868
Hình xoắn ốc, S 386
Hiper, H 217
Hipo, H 224
Hipoclorit, H 225
Hipocloro (acid), C 367
Hiposulfit, H 226
Histamin, H 75
Họ, F 19
Họ halogen, F 20
Hoa, F 124
Hoa giả, F 125
Hoa hồng, R 405
Hòa-hợp (sự), A 48
Hòa-hợp với, A 49
Hòa-lưu (sự), V 151
Hòa-tan, D 273, S 252
Hòa-tan (chất), S 258
Hòa-tan (sự), D 271, S 251, S 253
Hòa-tan (sự ít), S 254
Hòa-tan (tính) S 253
Hòa-tan được, S 256
Hòa-tan lại, R 188
Hòa-tan phân-đoạn (sự), D 272
Hòa-tan trong chất lỏng, D 84
Hóa đá, P 205
Hóa-giải, C 350

- Hóa-học, C 332
 Hóa-học (thuộc về), C 353
 Hóa-học được-dùng, C 344
 Hóa-học đại - cương, C 337,
 G 62
 Hóa-học đại phân-tử, M 14
 Hóa-học độc-được, C 348
 Hóa-học hấp-ngoại, C 357
 Hóa-học hữu-cơ, C 343, O 112
 Hóa-học kỹ-nghệ, C 338
 Hóa-học lập-thể, S 423
 Hóa-học lập - thể (thuộc về)
 S 424
 Hóa-học liệu-pháp, C 352
 Hóa-học lý-thuyết, C 347
 Hóa-học phân-giải, A 465, C 334
 Hóa-học phóng-xạ, R 27
 Hóa-học thuần-tủy, C 346
 Hóa-học trị-liệu, C 352
 Hóa-học ứng-dụng, A 581, C 335
 Hóa-học vật-lý, C 345, P 289
 Hóa-học vô-cơ, C 341, M 345
 Hóa-học y-dụng, C 340
 Hóa hơi, V 33
 Hóa hơi (sự), V 31
 Hóa-hợp, C 535
 Hóa-hợp (chất), C 533
 Hóa-hợp (sự), C 533
 Hóa-hợp hợp-pháp, L 72
 Hóa-hợp lại, R 166
 Hóa-hợp lại (sự), R 165
 Hóa-hợp với, C 534, E 293
 Hóa khí, G 40
 Hóa lỏng, L 173
 Hóa lỏng (sự), L 166
 Hóa lỏng được, L 171
 Hóa-lỏng khi (sự), L 167
 Hóa muối (sự), S 18
 Hóa muối được, S 17
 Hóa năng, E 230
 Hóa nâu, B 309
 Hóa nhựa, R 328
 Hóa nhựa (sự), R 327
 Hóa-phẩm, P 637
 Hóa-phát-quang, C 349
 Hóa-quang (có tính), A 129
 Hóa rắn, S 248
 Hóa rắn (sự), S 245
 Hóa than, C 128, C 285
 Hóa than cok, C 488
 Hóa than cok (sự), C 487
 Hóa thành hai, D 56, D 59
 Hóa thép, A 121
 Hóa-thể, P 504
 Hóa-tính, C 90, P 684
 Hóa-trị, V 3, V 4
 Hóa-trị ba, T 318
 Hóa-trị bốn, Q 3, Q 4, T 123,
 T 124
 Hóa-trị chính, V 8

Hóa-trị di-động, V 6
Hóa-trị hai, B 152
Hóa-trị ion, V 5
Hóa-trị một, M 445, U 23
Hóa-trị năm, P 134
Hóa-trị phụ, V 9
Hóa vòng, C 863
Hóa vôi (sự), C 25
Hóa xanh, B 171
Hỏa, P 755
Hỏa-diện, P 757
Hỏa-diện (thuộc về), P 758
Hỏa-giải (sự), P 765
Hỏa-kế, P 767
Hỏa-kế (phép), P 769
Hỏa-kế quang-học, P 768
Hỏa-lò, F 211
Hỏa-sinh, I 7
Hỏa-tiến, F 242
Hoàn, C 859, C 864
Hoàn-lưu (sự), R 218
Hoàn-nghịch, R 373
Hoàn-nghịch, (tính), R 372
Hoàn-tất (sự), F 93
Hoàn-thành (sự), F 94
Hoàn-thức, C 862
Hoàn-toàn, C 557, P 61
Hoán-chuyển (sự), P 175
Hoàng-đồng, B 282
Hoàng-đồng nhôm, B 283

Hoàng-đồng phosphor, B 284
Hoàng-đồng silic, B 285
Hoàng-ngọc, T 212
Hoàng-thiếc-khoáng, P 754
Hoàng-thỏ, O 31
Hoàng-thỏ bismut, B 144
Hoàng-thỏ đỏ, O 32
Hoạt-động, A 125
Hoạt-động (sự), A 139
Hoạt-động của ion (sự), A 140
Hoạt-năng, F 182
Hoạt-tính, A 139
Holmium, H 76
Holo, H 77
Holosid, H 82
Homo, H 84
Hòn đá, C 22
Hòn đạn, B 121
Hòn đạn thủy tinh, B 122
Hòn sỏi, C 22
Họng, G 119
Hồng, V 84
Hồ, A 586, C 493, E 210, M 457
Hồ-quang, A 606
Hồ-quang-diện, A 607
Hồ-tinh-bột, A 401, E 211
Hỗ-biến, D 151, T 30
Hỗ-biến (chất), T 31
Hỗ-biến (sự), D 152, T 32
Hỗ-biến (tính), D 152

- Hỗ-phách, A 381
 Hỗ-tác, I 178
 Hỗ-tác coulomb, I 179
 Hỗ-tương, M 513
 Hối thối, P 746
 Hồi-chuyển phổ, S 358
 Hội-tụ, C 673, C 674
 Hỗn-hòa (sự), M 360
 Hỗn-hòa (tính), M 360
 Hỗn-hòa được, M 361
 Hỗn-hòa theo tất cả các tỷ-lệ,
 P 674
 Hỗn-hợp, M 174 ✓
 Hỗn-hợp bất thuần-trạng,
 M 178
 Hỗn-hợp cộng-tinh, M 177
 Hỗn-hợp dị-tướng, M 178
 Hỗn-hợp độn, M 181
 Hỗn-hợp đồng-trương, M 179
 Hỗn-hợp hằng-phị, A 772,
 M 175
 Hỗn-hợp nổ, M 176, M 182
 Hỗn-hợp sinh-hàn, M 180
 Hỗn-hợp thuần-trạng, M 179
 Hỗn-loạn, T 354
 Hỗn-loạn phân-tử (sự), M 402
 Hỗn-tạp, M 368
 Hồng-diện thạch, T 224
 Hồng-ngoại, I 130
 Hồng-ngọc, R 430
 Hồng-hợp, A 372
 Hồng-hợp-hóa, A 373
 Hồng-hợp-hóa (sự), A 371
 Hộp, B 187
 Hộp quả cân, B 188, P 391
 Hộp điện-trở, B 189
 Hộp thuốc thử, R 103
 Hột kẽm, Z 9
 Hột licopod, L 243
 Hột mã-tiền, V 148
 Hột thạch-tùng, L 243
 Hột xoàn, D 202
 Hơ khô, S 88
 Hở, F 235, O 142
 Hơi, V 22
 Hơi ẩm, V 24
 Hơi bão-hòa, V 26
 Hơi chua, A 237
 Hơi đỏ hồng, R 434
 Hơi đục, L 201
 Hơi đục (chất), L 203
 Hơi khô, V 27
 Hơi nâu, B 308
 Hơi ngạt, G 23
 Hơi nitro, V 25
 Hơi nước, V 23
 Hơi nước bão-hòa, S 45
 Hơi nước động, B 317
 Hơi quá bão-hòa, S 552, V 29
 Hơi quá nung, V 28

Hơi vàng, J 9
 Hơi xám, G 179
 Hợp, U 19
 Hợp (sự), U 18
 Hợp bởi, C 573
 Hợp-chất, C 574, C 575, C 704
 Hợp-chất bisulfit, B 148
 Hợp-chất chi-vòng, A 332
 Hợp-chất cộng, A 154
 Hợp-chất hữu-cơ, O 113
 Hợp-chất không vòng, A 144
 Hợp-chất lưỡng-tổ, B 127, C 576
 Hợp-chất no, S 51
 Hợp-chất phối-tri, C 682
 Hợp-chất phức-tạp, C 562
 Hợp-chất trung-gian, I 188
 Hợp-chất xác-định, C 577
 Hợp-kim dễ xát, A 518
 Hợp-kim, A 339
 Hợp-kim nicrom, N 49
 Hợp-kim sắt, F 64
 Hợp-lý, R 75
 Hợp-pháp, L 71
 Hợp-thành, R 353
 Hợp-tinh-kế, M 8
 Hợp-tinh-thê, M 7
 Hợp-tinh xuyên, M 9
 Hợp với lưu-huỳnh, S 516
 Hút, A 655, T 184
 Hút (sự), A 654, S 475

Hút âm, H 216
 Hút điện-tử (sự), A 723
 Hút electron (sự), A 723
 Hút một chất lỏng, A 656
 Hút xuyên qua, A 657
 Hút-độ, B 250
 Huy-phát, V 132
 Huy-phát (có thể), V 133
 Huy-phát (sự), V 134
 Huy-phát-du, N 11
 Hủy-biến (sự), D 149
 Hủy-biến nguyên-tử (sự),
 A 696, D 150
 Hủy nhũ-trương, D 140
 Huyền, J 4
 Huyền-trọc, S 559
 Huyền-trọc chất, S 562
 Huyền-trọc hóa, S 561
 Huyết-cần, G 90
 Huyết-giải, H 41
 Huyết-phách, A 384
 Huyết-sắc-tổ, H 50
 Huyết-thanh, S 161
 Huyết-tương, P 345
 Huỳnh-quang, F 140
 Huỳnh-quang (sự), F 139
 Huỳnh-quang-kế, F 144
 Hur, P 744, V 84
 Hur (sự), A 352
 Hur thối (sự), P 743

Hư thối được (có thể), P 745

Hứng, R 181

Hứng riêng, R 182

Hương-mộc, S 537

Hướng-dẫn (sự), G 200

Hưởng-ứng, I 126

Hưởng-ứng điện (sự), I 127

Huyết-thạch, T 5

Hướng-tâm, C 212

Hữu-cơ, O 111

Hữu-cơ á-kim, O 118

Hữu-cơ cadmium, O 115

Hữu-cơ kẽm, O 119

Hữu-cơ kẽm (chất), Z 15

Hữu-cơ kim-loại, O 117

Hữu-cơ magnesium, O 116

Hữu-cơ magnesium (chất),

M 24

Hữu-cực, P 409

Hữu-cực (tính), P 422

Hữu-cực của các đường nối
(tính), P 423

Hữu-hạn, L 147

Hữu-hiệu (sự), V 18

Hữu-hiệu của một định-luật
(sự), V 19

Hữu-hướng, D 194

Hữu-triều, D 193, D 313

I

Ích (có), U 47
Imid, I 20
Imin, I 21
Indigo, I 97
Indium, I 103
Insulin, I 167
Invar, I 220
Invertaz, I 233
Iod, I 238
Iod-hóa, I 240
Iod-hóa (sự), I 237
Iod-iodur, I 251
Iod tinh-bột, I 248
Iodhidric, I 243
Iodat, I 236
Iodhidric (acid), I 244
Iodic, I 245
Iodic (acid), I 246
Iodo, I 241
Iodo (acid), I 242

Iodo, I 247
Iodoform, I 250
Iodonium, I 254
Iodoso, I 255
Iodur, I 257
Iodur cadmium, C 12
Iodur calcium, C 35
Ion, I 259
Ion (thuộc về), I 262
Ion-hóa, I 266
Ion-hóa (sự), I 265
Ion-hóa được, I 264
Ion phối-trí, C 685
Ion phức-tạp, C 563, I 260
Iridium, I 269
Iridium (có), I 267
Iso, I 276
Isobutan, I 278
Isopren, I 307
Ít, P 212

K

Kalium, P 499

Kalium (thuộc về), P 497

Kẽ, I 208

Kẽ hở, F 31

Kém, R 69

Kẽm, Z 6

Kẽm etil, Z 7

Kẽm metil, Z 8

Keo, C 493

Kéo, T 184

Kéo (sự), T 237

Kéo dài, E 453, P 662, S 329

Kéo nhỏ, E 93

Kéo nhỏ một ống, E 94

Kẹo đường, C 96

Kép, M 499

Kẹp, P 321

Kẹp Mohr, P 322

Kê-quan-thạch, R 151

Kề, A 174, C 663

Kế, A 642

Kế-cận, V 85, V 130

Kế-cận (sự), P 708

Kệ (cái), E 388

Kẻ tói, T 79

Kềm, P 321

Kền, N 50

Kền (có), N 54

Kết đôi, A 574, A 576

Kết-hợp, A 671

Kết-hợp (sự), A 668, C 602

Kết-hợp nội (sự), C 604

Kết-hợp phân-tử (sự), A 669

Kết-khối, A 223

Kết-khối (sự), A 222

Kết-quả, R 354

Kết-quả có, P 483, R 356

Kết-quả gần đúng, A 590

Kết-quả không có, N 26, R 355

Kết tầng, S 438

Kết-thành hình kim, A 241

Kết-thể, C 599

- Kết-tinh, C 810
 Kết-tinh (có thể), C 805
 Kết-tinh (sự), C 806
 Kết-tinh bất-an (sự), C 808
 Kết-tinh-học, C 813
 Kết-tinh-học (thuộc về), C 814
 Kết-tinh lại (sự), R 171
 Kết-tinh phân-đoạn (sự), C 807
 Kết-tinh theo hệ-thống lực-giác,
 C 811
 Kết-tụ, A 223
 Kết-tụ (sự), A 222
 Kết từng núi, F 133
 Kết từng núi (sự), F 132
 Khả phân-cực (tính), P 414
 Khả phân-cực các đường nối
 (tính), P 415
 Khác dấu, S 194
 Khai-triển, D 188
 Khai-triển (sự), D 187
 Khái-niệm, N 127
 Khám-nghiệm, E 187
 Khám-nghiệm (sự), E 486
 Khan nước, A 472
 Kháng, A 499, C 478
 Kháng acid, A 500
 Kháng-diệu (chất), A 515
 Kháng-độc, A 557
 Kháng-độc (chất), A 556
 Kháng-độc-tổ, A 556
 Kháng histamin, A 525
 Kháng huyết-tinh, A 549
 Kháng-kiềm, A 501
 Kháng-lực, C 480
 Kháng men (chất), A 515, A 517
 Kháng-nguyên (chất), A 522
 Kháng oxid-hóa (chất), A 534
 Kháng oxigen, A 535
 Kháng oxigen (chất), A 536
 Kháng-sinh, A 502
 Kháng-thể, A 509
 Kháng-thể nguyên, A 521
 Kháng-trầm (chất), D 257
 Kháng-trường, C 479
 Kháng ung-thư, A 504
 Kháng xúc-tác (chất), A 505
 Khảo-cứu, R 159
 Khảo-cứu có hệ-thống (sự),
 S 580
 Khảo-sát (sự), E 456
 Khảo-sat cơ-cấu (sự), S 444
 Khắc, G 160
 Khẳng niêm, C 438
 Khẩu-trừ, D 60
 Khe, F 31, I 208
 Khí, G 22,
 Khí (chất), C 705
 Khí (thuộc về), G 41
 Khi ao, M 88
 Khi ao-dầm, G 35

Khí carbonic, G 24
 Khí-cầu, A 206
 Khí cười, G 31, H 74
 Khí dầu, G 33
 Khí đầm, M 88
 Khí độc, N 91
 Khí-dộng-thuyết, C 425
 Khí ép, G 26
 Khí gần chất xúc-tác, A 588
 Khí grisou, G 180
 Khí hiếm, G 39, R 66
 Khí hoàn-toàn, G 37, P 62
 Khí kém, R 70
 Khí-kế, A 204
 Khí-lượng-kế, C 588
 Khí mỏ than, G 180
 Khí ngạt, G 23, S 486
 Khí nghèo, G 38, P 106
 Khí-nhiên-kế, E 462
 Khí nổ, G 27
 Khí quá-hạn, H 219
 Khí quý, N 88
 Khí-quyền, A 687
 Khí-quyền (thuộc về), A 688
 Khí than đá, G 32
 Khí than khô, A 265, G 28
 Khí than ướt, G 29
 Khí thấp, G 30
 Khí thực, R 208
 Khí thiên-nhiên, G 36

Khí trận, G 25
 Khí tro, G 34, I 111
 Khí-tướng, P 224
 Khiếm-khuyết, M 84
 Khiếm-khuyết (sự), M 83
 Khinh-khí, H 179
 Khóa hai ngánh, R 394
 Khóa nước, R 392
 Khoáng-chất, M 343, M 348
 Khoáng-chất (thuộc về), M 344
 Khoáng-hóa, M 351
 Khoáng-hóa (sự), M 350
 Khoáng-hóa-chất, M 349
 Khoáng-thạch, M 348
 Khoáng-tuyền, S 322
 Khoáng-vật-học, M 352
 Khoảng, E 360, I 209
 Khoảng cách, D 276
 Khoảng so le, D 10
 Khoảng-tiêu, I 208
 Khoảng trung gian, E 361
 Khoen, A 487
 Khoét nút chai (cái), P 148
 Khói, F 239
 Khô, S 85
 Khô (tính), S 185
 Khồ-giải, L 51
 Khồ hạnh-nhân, A 375
 Khoa-học, S 76
 Khoa-học (thuộc về), S 77

Khoa-học quan-sát, O 15
 Khóa chặn, R 393
 Khôì-xúy (phép), C 744
 Khối, B 172, M 110, M 124
 Khối chảy, C 736
 Khối hình thoi, R 380
 Khối-lượng, M 110
 Khối-lượng biểu-kiến, M 111
 Khối-lượng nguyên-tử, A 699,
 M 112
 Khối-lượng phân-tử, M 404
 Khối-lượng riêng, M 116
 Khối-lượng tới-hạn, M 113
 Khối Maquenne, B 173
 Khối-phổ, M 121
 Khối-tâm, C 207
 Không an-định, I 157
 Không an-định (sự), I 156
 Không bắt lửa, I 138
 Không bề, I 49
 Không bền, I 157
 Không bền (sự), I 156
 Không bị oxy-d-hóa, I 144
 Không biến-tổ, I 222
 Không cân (tính), I 109
 Không cân được, I 36
 Không cháy được, I 64
 Không chắc, L 1
 Không chứa, E 495
 Không có, E 495

Không dẫn được, I 115
 Không đáng kể, N 28
 Không đầy đủ, I 70
 Không đều, I 109
 Không điện-giải (chất), E 128
 Không-độ tuyệt-đối, A 20
 Không đổi, I 221
 Không đồng, I 109
 Không ép được, I 72
 Không-gian, E 360
 Không-gian (thuộc về), S 337
 Không hoàn-nghịch, I 274
 Không hoàn-nghịch (tính), I 273
 Không hoạt (tính), I 43
 Không hư, I 45
 Không kết-tinh được, I 76
 Không-khí, A 254, A 687
 Không-khí (thuộc về), A 688
 Không-khí ép, A 255
 Không-khí lỏng, A 256, L 178
 Không-khí nén, A 255
 Không màu, I 63
 Không mùi, I 142
 Không nước, A 472
 Không rửa nước vào, E 402
 Không savon-hóa được, I 146
 Không savon-hóa được (chất),
 I 147
 Không sét, I 144
 Không tan, I 154

- Không tan (chất), I 155
 Không tan (tính), I 151
 Không tan (sự), I 153
 Không thấm nước, I 35
 Không thấm qua, I 34
 Không thấm qua (tính), I 33
 Không thấu-quang, O 81
 Không thấu-quang (tính), O 78
 Không thấy được, I 235
 Không thể bị tác-kích, I 46
 Không thể hư, I 44
 Không thể nóng chảy, I 133
 Không thích-hợp (sự), I 65
 Không thiên-hướng, I 95
 Không thuần-túy, I 41
 Không tinh-khiết, I 41
 Không tinh-khiết (sự), I 42
 Không tro, C 189
 Không tương-hợp, I 69
 Không vòng, A 143
 Không vỡ, I 49
 Không vững, L 1
 Không xác-định, I 81
 Không-tức-thạch, M 50
 Khởi-mào, A 416
 Khởi-mào (sự), A 415
 Khởi-mào phản-ứng, A 418
 Khởi-mào sự kết-tinh, A 417
 Khởi chạy, D 88
 Khởi chạy (sự), D 87
 Khởi dầu, P 568
 Khởi dầu (sự), D 109
 Khởi-động, D 88
 Khởi-động (sự), D 87
 Khởi-động một phản-ứng, D 89
 Khởi-hành, D 88, P 85
 Khởi-hành (sự), D 87
 Khởi-nguyên, D 123
 Khởi-phát, D 30
 Khởi-phát (sự), D 28
 Khởi-phát lân-quang, P 250
 Khởi-phát một phản-ứng, D 31
 Khởi-phát tự-động (sự), D 29
 Khu-vực, S 101
 Khuấy, A 228, B 244
 Khuấy (sự), A 226, B 213
 Khuấy-động (sự), A 226
 Khuấy mãnh-liệt (sự), E 253
 Khúc, C 237
 Khúc-xạ, R 224
 Khúc-xạ (sự), R 225
 Khúc-xạ-kế, R 230
 Khúc-xạ-kế giao-thoa, R 232
 Khúc-xạ-kế nhúng chìm, R 231
 Khúc-xạ nguyên-tử (sự), R 226
 Khúc-xạ phân-tử (sự), R 227
 Khúc-xạ riêng (sự), R 228
 Khuếch-đại, G 182
 Khuếch-đại (sự), G 183
 Khuếch-tán, D 227

- Khuếch-tán (sự), D 229
Khuếch-tán ánh sáng, D 228
Khuôn, C 15
Khuynh-độ G 130
Khuynh hướng, T 72
Khuynh nhiệt-độ, G 131, T 67
Khuynh-tâm, M 235
Khử alkil, D 137
Khử carboxil, D 18
Khử carboxil (sự), D 17
Khử cực (chất), D 119
Khử dầu, D 143
Khử halogen, D 142
Khử halogen (sự), D 141
Khử hidrogen, D 148
Khử hidrogen (sự), D 147
Khử lưu-huỳnh, D 166
Khử lưu-huỳnh (chất), D 164
Khử lưu-huỳnh (sự), D 165
Khử metil, D 91
Khử metil (sự, cách), D 90
Khử nước, D 146
Khử nước (chất), D 144
Khử nước (sự), D 145
Khử oxigen, R 204
Khử oxigen (sự), R 202
Khử oxigen (chất), R 199
Khử oxigen (có tính), R 197
Khử oxigen (tính), R 200
Khử oxigen một phần (sự), P 83
Khử sulfur, D 166
Khử sulfur (chất), D, 164
Khử sulfur (sự), D 165
Khử từ, D 135
Khử từ (sự), D 134
Kich-diềm, A 718
Kich-động, A 136, A 138
Kich-động (chất), A 133
Kich-động (sự), A 134
Kich động-năng, E 227
Kich-lệ, L 3
Kich phát (sự), E 484
Kich-thích, E 494
Kich-thích (chất), E 492
Kich-thích (sự), E 493
Kich-thích-tố, H 99
Kich-thước, D 240
Kich-tắc, A 719
Kieselgur, K 5
Kiềm (chất), A 280
Kiềm (có tính), A 284,
Kiềm (thuộc về), A 284
Kiềm (tính), A 289
Kiềm ăn da (chất), A 281
Kiềm chảy (sự), F 248
Kiềm-hóa, A 288
Kiềm hóa (sự), A 287
Kiềm-thỏ (chất), A 292
Kiềm-thỏ (thuộc về), A 290
Kiềm-tính-hóa, A 288, R 289

- Kiểm-chứng, V 54
 Kiểm-chứng (sự), V 53
 Kiểm-chứng thực-nghiệm (sự),
 E 504
 Kiên-trì, P 184, P 186
 Kiều-mộc, A 605
 Kiều-mộc (tính), A 604
 Kiều, M 380, M 474, T 365
 Kiều thu nhỏ, M 381
 Kiều xếp đặt, D 262
 Kilocalore, K 6
 Kilogram, K 7
 Kilogram mẫu, K 8
 Kilogram-mét, K 9
 Kilojoule, K 11
 Kilomét, K 10
 kilowatt, K 12
 Kim, A 240
 Kim-cấu-học, M 252
 Kim-cấu-học (thuộc về), M 253
 Kim chỉ nam, A 242
 Kim-cương, D 202
 Kim-cương (có), D 203
 Kim-hóa-học, M 251
 Kim-hong-thạch, R 435
 Kim-loại cấu-tạo học, M 252
 Kim-loại, M 236
 Kim-loại hiếm, R 67
 Kim-loại hoàn-toàn, M 242
 Kim-loại kiềm, A 285, M 237
 Kim-loại kiềm-thô, A 291,
 M 238
 Kim-loại nặng, L 206
 Kim-loại nhẹ, L 75
 Kim-loại phối-trí, C 683
 Kim-loại quý, N 89, M 241,
 M 243, P 551
 Kim-loại trắng, M 240
 Kim-nối, C 318
 Kim-nối (sự), C 319
 Kín, C 461
 Kín (sự, độ), E 403
 Kinh-não, S 381
 Kinh-lập, B 30, B 156
 Kinh-não-du, A 382
 Kính, L 235, V 60, V 123
 Kính ảnh, P 341
 Kính dày, C 782
 Kính đồng-hồ, V 63
 Kính đục, V 62
 Kính hấp-thu, A 23
 Kính hiển-vi, M 312
 Kính hiển-vi điện-tử, M 313
 Kính hiển-vi giá đốt nóng,
 M 315
 Kính hiển-vi kim-cấu, M 254
 Kính hiển-vi lưỡng-mục, B 130
 Kính hiển-vi phân-cực, M 316
 Kính hiển-vi tương-phản
 tương, P 228

- Kính hiển-vi xem chìm, M 314
 Kính huỳnh-quang, F 145
 Kính không vỡ, I 50
 Kính lồi-lõm, M 197
 Kính lúp, L 204
 Kính mờ, V 62
 Kính phản-chiếu, R 214
 Kính phản-cực, P 421
 Kính phủ, C 782
 Kính quang-phổ, S 374
 Kính quang-phổ giao-thoa,
 S 375
 Kính quang-phổ khối-lượng,
 S 376
 Kính quang-phổ nhìn trực-
 tiếp, S 377
 Kính siêu hiển-vi, U 8
 Kính thiên-văn, L 236
 Kính viễn-vọng, L 237
 Krypton, K 13
 Kỹ-hiệu, N 126
 Kỹ-sinh, P 49
 Kỹ-sinh-trùng, P 51
 Kỹ-hỏa, I 8
 Kỹ-hỏa (chất), I 9
 Kỹ-khí, A 439
 Kỹ-khí phát-diệu, A 440
 Kỹ không-khí, A 439
 Kỹ nước, H 195
 Kỹ-ngệ, I 107
 Kỹ-ngệ hóa-học, I 108
 Kỹ-ngệ luyện-kim, M 257
 Kỹ-thuật, T 40
 Kỹ-thuật (thuộc về), T 39
 Kỹ-thuật-gia, T 38
 Kỹ-thuật-ngữ, T 41

L

- La-bàn, B 232
- La-bàn độ-thiên, D 35
- Lá F, 67
- Lá thiếc, F 68
- Lạ, E 454
- Lạ (chất), E 455
- Lạc, A 602
- Lactaz, L 4
- Lactic, L 5
- Lactic (acid), L 6
- Lactic hữu-triên (acid), D 314
- Lactoz, L 7
- Lam-ngọc, S 32
- Làm, F 11
- Làm ẩm, T 179
- Làm an-định, S 394, S 398
- Làm ăn màu, M 454
- Làm ăn màu (sự), M 453
- Làm bẩn, S 315
- Làm bằng mặt, A 186
- Làm bảo-hòa, S 53
- Làm bảo-hòa một dung-dịch, S 55
- Làm bằng nhau, E 102
- Làm bằng nhau (sự), E 101
- Làm bảo-hòa một nối đôi, S 54
- Làm bay hơi, E 475
- Làm bay hơi đến cạn, E 477
- Làm bay hơi trong chân-không, E 476
- Làm biến-tính, A 353, D 97
- Làm biến tính (chất), D 95
- Làm cân cân thăng-bằng, E 340
- Làm cân-bằng, E 339
- Làm cân-bằng một phương-trình hóa-học, E 341
- Làm chậm (chất), R 358
- Làm chậm (sự), R 48 R 359
- Làm chậm lại, R 46
- Làm chậm một phản-ứng, R 47

- Làm chậm neutron (sự), R 49
 Làm chân không, V 92
 Làm chảy nước mắt, L 3
 Làm cho dẫn, C 613
 Làm dịu (sự), A 187
 Làm lợt, E 63
 Làm nhẹ bột, A 420
 Làm nhẹ bột (sự), A 421
 Làm đồng-nhất, I 4
 Làm tắt dần (sự), A 421
 Làm cho thơm, A 630
 Làm cho thơm (sự), A 629
 Làm cho trong, E 63
 Làm cho trong một dung-dịch,
 E 64
 Làm yếu đi, A 420
 Làm yếu đi (sự), A 421
 Làm chói (chất), B 252
 Làm cười, H 73
 Làm đầy, E 306
 Làm dễ, T 28
 Làm dễ-dàng, F 4
 Làm dễ nắn, P 348
 Làm dẻo, P 348
 Làm dính (chất), L 114
 Làm dịu, A 183, C 41, C 43,
 R 37
 Làm dịu (chất), M 383
 Làm dịu nước, A 185
 Làm dịu nước (sự), A 188
 Làm đậm-đặc, C 595
 Làm đầy, R 281
 Làm đen (sự), N 102
 Làm đông lại, C 605
 Làm đục, T 97, T 329
 Làm giả, A 197
 Làm giảm hoạt-động (chất),
 M 383
 Làm gián-đoạn, I 204
 Làm giàu hơn, E 271
 Làm giàu hơn (sự), E 272
 Làm hiểm, A 577
 Làm hiểm (sự), A 578
 Làm hiện ra, R 370
 Làm hóa-lỏng, L 172
 Làm hơi chua, A 113
 Làm hư, A 353
 Làm kết-hợp, C 605
 Làm kết-tinh lại, R 173
 Làm khô, D 158, D 156, S 88
 Làm khô (chất), D 157
 Làm khô (sự), D 160
 Làm khô trong không-khí,
 A 267
 Làm khô-xuýt, C 745, C 746
 Làm không tan, I 152
 Làm kích-phát, E 485
 Làm lại (sự), R 309
 Làm lảng (sự), L 238
 Làm lạnh R 243, R 246

Làm lạnh (sự), R 242, R 247
 Làm loãng, D 237, E 427
 Làm loãng (chất), D 236
 Làm mất màu, D 40
 Làm mê, A 467
 Làm mềm, R 54
 Làm mềm (sự), A 413
 Làm mờ, T 97
 Làm mờ thủy-tinh, D 192
 Làm mòn, U 43
 Làm mưa, E 195, V 149
 Làm nâu, B 309
 Làm nghèo, A 577
 Làm nghèo (sự), A 578
 Làm nghẹt, B 210
 Làm ngủ, S 291
 Làm ngủ (có tính), H 223
 Làm ngự-thấm, I 32
 Làm ngụi trong không - khí
 A 266
 Làm ngưng lại, C 605
 Làm nhẵn, M 127
 Làm nhảy, S 145
 Làm nhiễm-dộc, I 214
 Làm nôn, E 195
 Làm ô-uế (sự), P 428
 Làm ô-uế khi-quyền (sự),
 P 429
 Làm ôn-hòa, T 68
 Làm phai màu, D 37, D 40

Làm phỏng da, V 77
 Làm ráo, E 104, E 380
 Làm ráo (sự), E 379
 Làm ráo với máy hút nước,
 E 381
 Làm rơi từng giọt, T 208
 Làm rỗng, A 183
 Làm rỗng thép, A 184
 Làm se lại, A 676
 Làm sệt, E 306
 Làm so-le, D 13
 Làm tan, S 279
 Làm tắt dần, A 420
 Làm tẩy màu, D 37
 Làm tê, A 441, A 467
 Làm thấm, I 38
 Làm thăng-bằng, E 339
 Làm thành, R 288
 Làm thành bụi, P 522
 Làm thoát ra, D 71
 Làm tiêu-tán, D 267
 Làm tinh-khiết, E 322, P 742
 Làm tinh-khiết (sự), E 321
 Làm to ra, G 182
 Làm trầm-biến (cách), P 555
 Làm trầm - hiện (chất),
 P 553
 Làm trắng, B 160
 Làm trở ngại, G 60
 Làm tròn, A 636

- Làm trơn, L 207, L 210
 Làm trơn (sự), L 209
 Làm trong, C 449
 Làm trong (chất), C 447
 Làm trong (sự), C 448
 Làm trống, V 93
 Làm trước, A 508
 Làm truy thai, A 11
 Làm ướt, H 135, M 478, M 480
 Làm ướt (chất), M 479
 Làm ướt (sự), H 134
 Làm với một lượng lớn,
 G 142
 Làm yếu (chất), A 209
 Làm yếu bớt, A 207
 Láng, L 239, S 43
 Lạng, F 226
 Lạnh (sự), F 227
 Lạnh buốt, G 84
 Lantan, L 44
 Lantanid, L 45
 Latex, L 59
 Lay-động, R 285
 Lay-động (sự), S 98,
 Lắc, A 228, L 46, S 96
 Lắc bằng máy, A 230
 Lắc bằng tay, A 229
 Lắc trong không-khí, A 257
 Lăn, R 426
 Lăng-kính, P 614
 Lăng, D 15
 Lăng xuống, D 122
 Lấp (sự), M 447
 Lấp kiểu biến-thế (sự), M 449
 Lấp lại, O 26
 Lân, P 245
 Lân-khuê-thạch, T 308
 Lân-quang (có tính), P 251
 Lân-quang (tính), P 249
 Lăn lăn, G 133
 Lăn mò, T 29
 Lấp-lánh, S 81
 Lấp-lánh (sự), S 79, S 80
 Lấp lại, R 299, R 312
 Lấp lại được, R 311
 Lấp lại một thí-nghiệm, R 300
 Lấp mẫu, E 51
 Lấp mẫu (sự), E 50
 Lấp-phương, C 825
 Lấp-thể, S 432
 Lấy, P 570, R 181
 Lấy bằng, B 249
 Lấy được, O 19
 Lấy được (sự), O 21
 Lấy lại, R 305
 Lấy ra, E 265, E 523, P 616
 Lấy ra, P 567, O 140, S 328
 Lấy ra (sự), E 264, P 566, S 327
 Lấy ra khỏi mạch, C 433
 Lấy thử, T 220

Lễ, I 28

Lecitin, L 70

Len, L 8

Len thủy-tinh, L 9

Levuloz, L 94

Lệch (sự, độ), D 190

Lên men, F 48

Lên men (có thể), F 50

Lên men (sự), F 42

Lên men (tính có thể), F 49

Lên men acetic (sự), F 43

Lên men butiric (sự), F 45

Lên men citric (sự), F 46

Lên men giấm (sự), F 43

Lên men kỵ-khí (sự), A 410

Lên men lactic (sự), F 47

Lên men rượu (sự), A 310,

F 44

Lịch-thanh, B 149

Lịch-thanh (chất), A 652

Lịch-thanh (có), B 150

Licopod, L 242

Liên, I 177

Liên-hệ nhân-quả (sự), R 270

Liên-hợp, A 340, A 671, C 630

Liên-hợp (sự), A 668

Liên-kết (sự), E 220

Liên phân-tử, I 189

Liên phân-tử (trường), I 190

Liên-quan (sự), R 269

Liên-tục, C 664

Liên-tục (tính), C 665

Liệt-nhóm, S 159

Liệt-nhóm benzen, S 162

Liệt-nhóm béo, G 158, S 163

Liệt-nhóm chi-phương, S 160

Liệt-nhóm đồng-cấp, S 165

Liệt-nhóm đồng-tộc, S 164

Liệt-nhóm magnésium, S 166

Liệt-nhóm thơm, S 161

Liều, P 610

Liều thử, P 611, T 218

Lignin, L 133

Lignin-hóa (sự), L 132

Lignit, L 135

Ligroin, L 134

Linh-động, M 372

Linh-động (tính), M 376

Linoleum, L 159

Lipaz, L 160

Lipid, L 161

Lipocrom, L 162

Lipoid, L 163

Lít, L 187

Litarg, L 185

Li tium, L 186

Lò, F 207

Lò chảo, F 210

Lò chuyển-hóa, C 677

Lò ủ ấp, E 459

- Lò điện, F 208
 Lò hấp khô, E 458
 Lò hấp trong chân-không, E 460
 Lò khí, F 212
 Lò lửa liếm, F 209
 Lò lửa quất, F 209
 Lò luyện gang, H 14
 Lò ống, M 477
 Lò, E 190
 Lộ, B 235, F 95, F 111, V 41
 Lộ bì, T 22
 Lộ chân-không, F 99
 Lộ có dung-lượng, F 98
 Lộ dây bằng nút chai cà, E 194
 Lộ đếm giọt, F 112
 Lộ đo tỷ-trọng, F 113
 Lộ erlenmeyer, F 97
 Lộ hai miệng, T 351
 Lộ hình nón, F 96
 Lộ phòng-bị, F 114, G 19
 Lộ rửa, F 115, L 66, L 67
 Lộ rửa khí, B 48
 Loa-tuyển, H 27
 Loại, E 362, V 39
 Loại hóa-học, E 363
 Loại niêm-dịch, M 498
 Loại ra, E 175
 Loại ra (sự), E 173
 Loại tinh-thể, C 816
 Loạn-thị, A 674
 Loạn-thị (sự), A 675
 Lọc, F 87
 Lọc (cái), F 85
 Lọc (chất), F 82
 Lọc (sự, cách), F 83
 Lọc bằng vòi hút, T 322
 Lọc nóng, F 88
 Lọc trên bố, F 89
 Lỗm, C 591
 Long-diên-hương, A 383
 Lòng, S 113
 Lóng, D 15 ✓
 Lóng, (sự), D 14
 Lồng, L 177
 Lồng (chất), C 707, L 179
 Lồng linh-động (chất), L 181
 Lồng lưu-động (chất), M 374
 Lồng lý-tưởng (chất), L 180
 Lồng nềm-tính (chất), L 184
 Lồng quá-dung (chất), L 183
 Lồng sành (chất) L 182
 Lồng sệt (chất), E 304
 Lồng trong (chất), C 446
 Lộ-trình tự-do trung-bình,
 L 121
 Lỗ nhỏ, P 472
 Lộ-trình, P 56
 Lỗ, O 122, T 326
 Lộ-trình tự-do trung-bình, M
 492, P 57

- Lỗ thùng, O 144
 Lôi-cuốn, E 290
 Lôi-cuốn (sự), E 288
 Lôi-cuốn bằng hơi nước (sự),
 E 289
 Lôi-cuốn bằng máy (sự), E 291
 Lôi-cuốn đi bằng hơi nước (có
 thể), E 287
 Lôi-cuốn được, E 286
 Lôi, C 678
 Lối, C 320, V 126
 Lối đi, P 86
 Lối đi đến, A 41
 Lối khô, S 87, V 128
 Lối qua, P 86
 Lối ướt, V 127
 Lòng kính, S 169
 Lòng lên, E 188
 Lòng lên (sự), E 187
 Lột trần, D 108
 Lợi tròn, B 231
 Lợi-trung-tiện, C 146
 Lớn, G 141
 Lốp, C 729
 Lốp bọc, G 2, R 375
 Lốp dưới, C 731
 Lốp mỏng, P 119
 Lốp ngoài, C 321, C 733
 Lốp quang-cảm, C 732
 Lốp thoa, E 225
 Lốp tinh-thể mỏng, P 120
 Lốp tò, E 225
 Lốp trên, C 734
 Lót phốt, F 70
 Lũa, B 27
 Lũa bằng một luồng khí, B 18
 Lũa mì, B 161
 Luân-phiên, A 356
 Luân-phiên (sự), A 354
 Luận, T 134
 Luật phân-phối, P 71
 Lúc, I 160
 Lúc đầu, I 161
 Lục, H 65, V 69
 Lục-bộ, S 179
 Lục-bộ điện-tử, S 180
 Lục-diệp-tố, C 384
 Lục-giác, H 66
 Lục-phản, C 751
 Lumen, L 212
 Luồng, C 758, J 15
 Luồng gió, A 262, C 759
 Luồng hơi, J 18
 Lutecium, L 240
 Lux, L 241
 Luyện-kim bằng nhôm (phép)
 A 361
 Luyện-kim bằng nhôm (thuộc
 về phép) A 362
 Luyện-tập (sự), E 288

- Lựa-chọn (sự), S 127
 Lực, F 171
 Lực đàn-hồi, F 174
 Lực hướng-tâm, F 173
 Lực liên phân-tử, F 177, I 191
 Lực ly-tâm, F 172
 Lực nổi, F 179,
 Lực nội-hạch, F 178
 Lực phát-động, F 180
 Lực-trường, C 270
 Lười-biếng, P 59
 Lười, G 176, T 199
 Lười mắt cáo, T 289
 Lười sắt, T 201, T 290
 Lười thạch-miên, A 397, T 200
 Lượng, Q 16
 Lượng (thuộc về), Q 14
 Lượng hóa-học, S 435
 Lượng hóa-học (thuộc về),
 S 436
 Lượng thử, T 218
 Lượng thừa, E 488
 Lượng-trích, P 610
 Lượng-tử, Q 20, Q 8
 Lượng- tử (thuộc về), Q 11
 Lượng-tử nội, I 197
 Lưỡng-chiết, B 141
 Lưỡng-chiết (tính), B 140
 Lưỡng-cực, D 245
 Lưỡng-cực (thuộc về), D 246
 Lưỡng-hình, D 207
 Lưỡng-hình (tính, sự), D 208
 Lưỡng-mục, B 129
 Lưỡng phân-tử, B 123
 Lưỡng sắc, D 219
 Lưỡng-tính, A 427
 Lưỡng tính (chất), A 428
 Lưỡng-tổ, B 125
 Lưỡng-trục, B 110
 Lưỡng-tướng, D 244
 Lưu-chất, F 136
 Lưu-chất không ép được,
 I 73
 Lưu-động, M 372
 Lưu hóa, V 152, V 154
 Lưu-hóa (sự), V 151
 Lưu-huỳnh, S 304
 Lưu-huỳnh bột, S 313
 Lưu-huỳnh đơn-tà, S 308
 Lưu-huỳnh giao-trạng, S 307
 Lưu-huỳnh mềm, S 309
 Lưu-huỳnh tà-phương, S 311
 Lưu-huỳnh thăng-hoa, S 312
 Lưu-huỳnh thoi, S 306
 Lưu-huỳnh trầm-hiện, S 310
 Lưu-huỳnh vô-định hình,
 S 305
 Lưu-lượng, D 3
 Lưu-thông, C 434
 Lưu-tính, F 137

Luyện-tập (sự), E 288

Lựa-chọn, S 126

Lưu-tính (thuộc về), F 135

Ly có chân, V 64

Ly-độ, E 179

Ly-tâm, C 209, C 210

Ly-trích, I 284, I 290

Ly-trích (sự), I 289

Lý-hóa, P 286

Lý-hóa-học, P 285

Lý-lẽ, A 623

Lý-thuyết, T 134

Lý-thuyết, (thuộc về) T 143

Lý-tính, C 92, P 690

Lý-trạng, E, 422,

Lý-tưởng, I 1

M

Ma-sát (sự), F 229
Ma-sát ở trong (sự), I 195
Ma-sát phát-quang, T 304
Ma-túy, N 14
Ma-túy (chất), N 15
Mạ bạc, A 616, A 617
Mạ bạc (sự, thuật), A 619
Mạ bạch-kim, P 363
Mạ điện (sự, cách), G 12
Mạ đồng, C 830
Mạ kẽm, G 8, Z 17
Mạ kẽm (sự, cách), G 7, Z 11
Mạ kền (phép), N 55
Mạ kền (sự), N 51
Mạ kền, N 52
Mạ than, L 18
Mạ thiếc, E 400
Mạ thiếc (sự), E 399
Mã-lực, C 325
Mã-lực-giờ, C 326
Mã-não, A 215

Macadam, M 1
Mạch, C 429
Mạch kín, C 431
Mạch-nha, M 56
Mạch rẽ, C 430, D 124
Mạch-số, P 724
Macro, M 11
Magnesi, M 21
Magnesi phi, M 22
Magnesium, M 26
Magnesium (có), M 23
Magnetit, M 35
Mai-so, M 43
Mài, R 400
Mài (sự), R 397
Mài xát (chất), A 12
Malachit, M 50
Maltaz, M 58
Maltoz, M 59
Màn (cái), E 72
Màn huỳnh-quang, F 141

Màn thấu-quang, H 140
 Mang, P 477
 Mang đến (sự), A 583
 Màng, M 187
 Màng bán thấm, M 189
 Màng ngăn, D 211
 Màng thấm M 188
 Mạng, R 315, R 362, T 199
 Mạng nguyên-tử, R 316
 Mạng tinh-thể, M 42, R 317
 Mangan, M 67
 Manganic, M 71
 Manganic (acid), M 72
 Mangano, M 69
 Mạnh, F 203, P 721
 Mảnh, F 218
 Mảnh kính vỡ, B 258
 Mảnh nỏ, E 67
 Mảnh vỡ, B 257, B 260
 Mảnh.liệt, E 252, V 102
 Mao-quần (tính), C 78
 Mao-quần (thuộc về), C 75
 Margarin, M 97
 Mastic, M 126
 Mát (cái), M 148
 Mạt cưa, S 83
 Mạt đồng, C 829
 Mạt giũa, L 136
 Mạt giũa sắt, L 137
 Mau khô, S 183

Màu, C 528, C 740, T 45,
 T 46
 Màu (có), T 48
 Màu bền, S 242
 Màu bỏ chết (có), P 717
 Màu cam, O 98, O 100
 Màu chói, V 98
 Màu đỏ, R 417
 Màu đỏ Congo, R 420
 Màu đỏ gạch, R 419
 Màu đỏ máu, R 421
 Màu đỏ soudan, R 423
 Màu đỏ tím, P 518
 Màu đỏ tối, R 422
 Màu đỏ trắng, R 418
 Màu lâu phai, P 185
 Màu lục, V 70
 Màu nâu, B 306
 Màu nhay, T 47
 Màu sắc, T 209
 Màu sắc (thuộc về), C 397
 Màu tím, V 105
 Màu tươi, V 98
 Màu trắng, B 155
 Màu xanh, B 165
 Máy, A 559, M 5
 Máy biệt-sắc, M 432
 Máy chỉ-thị, I 83
 Máy bỏ chính, C 551
 Máy cách-tử phổ-ký, S 367

Máy cân cái lọc, P 200
 Máy cân mỏng, L 29
 Máy chế khí than, G 43
 Máy chỉnh-lưu, R 195
 Máy dẫn khí, D 170, M 77
 Máy dẫn, M 4
 Máy dao-điện, A 355
 Máy diệt-khuẩn, S 429
 Máy dò, D 169
 Máy đảo-điện, C 545
 Máy đếm, C 586
 Máy đếm bóng-bọt, C 583
 Máy đếm Geiger, C 589
 Máy điện-giải, E 124
 Máy điện-phần, E 151
 Máy điều-hòa, R 260
 Máy điều-hòa áp-suất, R 261
 Máy điều nhiệt, T 167
 Máy đo, A 564
 Máy đọc, A 563
 Máy đòi nhiệt, E 47
 Máy ép, P 581
 Máy ghi, A 562, E 270
 Máy gia-tốc, A 36
 Máy hằng-nhiệt, T 169
 Máy hóa lỏng, L 165
 Máy hơi nước, M 6
 Máy hút, A 653, P 459
 Máy hút dùng thủy-ngân,
 P 460

Máy hút bằng nước, E 28
 Máy hút điện-từ, P 461
 Máy khối-phổ-ký, S 365
 Máy kiểm-soát, A 561
 Máy lắc, S 97
 Máy làm bay hơi, E 472
 Máy làm bay hơi đa hiệu-ứng,
 E 473
 Máy làm khô, D 159, S 89
 Máy làm lạnh, R 241
 Máy làm ráo, E 382
 Máy làm than gỗ, C 125
 Máy lạnh, R 241
 Máy lọc ép, F 86
 Máy ly-tâm, C 211
 Máy ngắt mạch, C 743
 Máy ngắt điện (tự-động),
 D 252
 Máy nghiệm phị-điễm, E 32
 Máy nghiền, B 294
 Máy ngưng hơi, C 607
 Máy nhồi, M 52
 Máy nối điện, C 629
 Máy nung bình-cầu, C 301
 Máy nung quặng, C 302
 Máy nước, H 156
 Máy phản-lực, R 98
 Máy phản-ứng nguyên-tử,
 A 704
 Máy phân-giải, A 462

Máy phân-ly, S 152
 Máy phát, G 67
 Máy phát hơi, G 69
 Máy phát khí, G 68
 Máy phóng thanh, H 16
 Máy phun, P 726
 Máy quá nung, S 536
 Máy quang-bội, P 276
 Máy quang-phổ ký, S 364
 Máy rung, V 78
 Máy sản-xuất, P 634
 Máy siêu-học, U 7
 Máy siêu ly-tâm, U 5
 Máy sinh ozon, O 186
 Máy tăng, M 503
 Máy tăng điện-tử, M 504
 Máy tắt lửa, E 517
 Máy tầm-trích, P 152
 Máy thấu-giải, D 200
 Máy thời, S 303
 Máy thu, A 565, R 155
 Máy thủy-áp, H 157, P 282
 Máy tiêm, I 140
 Máy tiện, T 222
 Máy tiếp-vận, R 264
 Máy tiết- chế, R 260
 Máy tinh-cắt, R 176
 Máy tĩnh-diện-nghiệm, E 155
 Máy tĩnh-diện-nghiệm có lá
 vàng, E 156

Máy toàn bằng thủy-tinh, A 566
 Máy trao-đổi, E 46
 Máy trích, E 519
 Máy trích-hầm, D 230
 Máy trộn, M 184
 Máy tụ-quang, C 607
 Máy tự-động, A 560
 Máy turbin, T 357
 Máy tử-ngoại phổ-ký, S 368
 Máy vi-âm, M 308
 Máy vi-thể-hóa, A 711
 Máy xích-ngoại phổ-ký, S 366
 Mazut M 159
 Mắc, M 450
 Mắc (sự), M 447
 Mắc kiểu biến-thế (sự), M 449
 Mắc rẽ, D 125
 Mắc song-song (sự), P 42
 Mặn, S 16
 Mất lưới, M 41
 Mất mạng, M 41
 Mất thần, M 19
 Mất, P 14
 Mặt cân-bằng, S 545
 Mặt cong, C 769, M 197
 Mặt đẳng-thế, E 345
 Mặt hình-thoi, R 381
 Mặt kế-cận, V 86
 Mặt nạ (cái), M 106
 Mặt nạ phòng khí, M 107

- Mặt phẳng, P 337
 Mặt phẳng đối xứng, P 339
 Mặt phẳng hợp-tinh, M 10
 Mặt phẳng mạng, R 363
 Mặt phẳng ngang, H 97
 Mặt phẳng nghiêng, I 61
 Mặt phẳng nút, N 93
 Mặt phẳng thớ, P 338
 Mặt phân-ly, S 156, S 546
 Mặt song-song (có) P 40
 Mặt sóng, O 70
 Mặt tiếp-xúc, S 544
 Mặt trời (thuộc về), S 239
 Mám, P 353
 Mầm, G 76
 Mẫn-cảm, S 147
 Mất, D 254, P 154, P 615
 Mất (sự), P 192
 Mất năng-lượng (sự), P 193
 Mất trọng-lượng, P 392
 Mát, B 118
 Mát (thuộc về), B 119
 Mát-độ, C 637, D 102
 Mát-độ dòng điện, D 103
 Mát-độ năng-lượng, E 248
 Mát độ ngoại-diện, D 107
 Mát độ thể-tích, D 106
 Mát mía, M 185
 Mát ong, M 321
 Mẫu, E 48, E 393, M 380, S 347
 Mẫu chính-xác, A 729
 Mẫu kiểu, E 49
 Mẫu-số, D 98
 Mẫu thử, E 374
 Máy, N 135
 Máy điện-tử, N 136
 Mè, S 172
 Mẹ, M 212
 Mega, M 170
 Megacic, M 171
 Megadin, M 172
 Men, D 212, E 182, E 301, F 41
 Men (thuộc về), E 302
 Men bánh mì, L 88
 Men bia, B 117, L 96
 Men cái, L 95
 Men khô, L 97
 Men nung lò, E 183
 Mendeleevium, M 196
 Mentol, M 202
 Mẹo, A 642
 Mercaptal, M 203
 Mercaptan, M 204
 Mercuric, M 210
 Mercurio, M 207
 Meso, M 215,
 Meson, M 222
 Mét, M 275
 Mét-hệ, M 280, S 593
 Mét khối, M 277

Mét vuông, M 276
Meta, M 232
Metan, M 264
Metanal, M 263,
Metil (thuộc về), M 273
Metil-hóa (sự), M 271
Metil-hóa, M 272
Metilat, M 270
Metoxi, M 269
Mềm, M 475, S 319
Mềm (sự hóa), R 55
Mi, M 285
Mica, M 286
Micel, M 288
Micel (thuộc về), M 287
Micel tinh, M 287
Micro, M 289
Microampere, M 290
Micofarad, M 300
Micron, M 305
Microohm, M 306
Microvolt, M 319
Microwatt, M 320
Miếng, M 451
Miếng tròn, R 403
Miếng, T 349
Miếng (có), T 348
Miếng lò, G 198
Miếng lọ, T 350
Mili, M 330

Miliampère, M 331
Milibar, M 332
Milicurie, M 333
Miligram, M 335
Milimét, M 336
Milivolt, M 337
Minium, M 355
Mispickel, M 367
Mô, B 71, G 81
Mỏ chén, B 73
Mỏ chì, M 342, P 376
Mỏ đèn, B 301
Mỏ đèn Bunsen, B 302
Mỏ đèn chong, B 304
Mỏ đèn vòng, B 303
Mỏ muối, S 21
Mol, M 399
Mol (thuộc về), M 393
Molibden, M 420
Momen, M 421
Momen điện, M 424
Momen động, M 422
Momen lưỡng-cực, D 247,
M 423
Momen nọa-tính, M 426
Momen từ, M 30, M 427
Momen ứng, M 425
Mòn (sự), U 46
Mỏng, M 338
Mỏng manh, T 88

Mono, M 428
 Monoacid, M 429
 Morphin, M 456
 Mồ hóng, S 488
 Mốc-meo, M 391
 Mộc-hóa (sự), L 132
 Môi-trường, M 325
 Môi-trường acid, M 326
 Môi-trường bảo-hòa hơi nước,
 M 329
 Môi-trường kiềm, M 327
 Môi-trường rượu, A 311,
 M 328
 Mống trời, A 608
 Một cách tiệm-cận, A 684
 Một chiều, I 274
 Một chiều (tính), I 273
 Một đôi, D 304
 Một pha, M 442
 Một phần, F 214, P 81
 Một trăm, H 24
 Một vòng, M 437
 Mờ, D 225, P 6, T 96
 Mỡ, O 142, O 147
 Mỡ-mang (sự), D 187
 Mỡ máy, D 88
 Mỡ máy (sự), D 87
 Mỡ một nhân (sự), O 146
 Mỡ một nối đôi (sự), O 145
 Mỡ một ống hàn kín, O 148

Mỡ vòng, D 55
 Mỡ vòng (sự), D 54
 Mỡ, G 138
 Mỡ (chất), L 161
 Mỡ bò, B 184, S 490
 Mỡ heo, L 48, S 15
 Mỡ len, S 493
 Mỡ lông cừu, L 41
 Mỡ sa, A 767
 Mỡ thú, S 489
 Mỡ trầu, S 491
 Mỡ tủy bò, B 182
 Mói, N 128
 Mủ-nhựa, L 59
 Mục-dịch, O 7
 Mục-tiêu, O 3
 Mùi, O 46
 Mùi cay, O 49
 Mùi chương-não, C 62
 Mùi dịu, O 48
 Mùi gắt, P 330
 Mùi khó chịu, O 47
 Mùi ngạt, S 487
 Mùi thơm, P 63
 Mũi nhọn, P 405
 Muối, S 115
 Muối (có), S 16
 Muối (thuộc về), S 20
 Muối acid, A 93, S 116
 Muối ăn, S 120

Muối baz, S 118
Muối biền, S 123
Muối đôi, S 121
Muối fero, F 58
Muối kalium, P 498
Muối kiềm, S 117
Muối mỏ, S 122
Muối Mohr, S 124
Muối phức-tạp, S 119

Muối trung-hòa, S 125
Muối ng, C 827
Mực, E 221, N 82
Mực căn-bản, N 85
Mực điện-tử, N 83
Mực năng-lượng, E 250, N 84
Mực tàu, E 222
Murót, S 43
Murót như tơ, S 333

N

- Nam-châm, A 245
- Nam-châm (có tính), A 252
- Nam-châm điện, E 114
- Nam-châm hình móng ngựa,
A 246
- Nam-châm-hóa, A 253
- Nam-châm-hóa (sự), A 249
- Nam-châm-hóa vĩnh-cửu (sự),
A 250
- Nam-châm thiên-nhiên, A 247
- Nam-châm vĩnh-cửu, A 248
- Náo-động (sự), A 226
- Náo-động phân-tử (sự),
A 227
- Nạp điện lại bình acu, R 157
- Nạp lại, R 156
- Napta, N 9
- Naptalen, N 10
- Naptol, N 12
- Narcotin, N 13
- Nát thành bột, E 95
- Nát vụn, E 98
- Natrium, S 228
- Natrium (có), S 227
- Natrium sợi, S 229
- Năm góc, P 130
- Năm nguyên-tử, P 133
- Nằm, R 301
- Nằm ngang, H 96
- Nằm ngang (tính), H 98
- Nắn, M 382
- Năng, E 226
- Năng-lực, P 523
- Năng-lực chiết-quang, P 536
- Năng-lực chiếu sáng, P 529
- Năng-lực hấp-thu, A 22, P 524
- Năng-lực hòa-tan, P 528
- Năng-lực khử oxigen, P 534,
R 198
- Năng-lực làm ướt, P 531
- Năng-lực ngoại-hấp, P 525
- Năng-lực nhiệt, P 526

- Năng-lực oxid-hóa, P 532
- Năng-lực phản-chiếu, P 535
- Năng lực phản-ứng, P 533
- Năng-lực phát-xạ, E 202, P 530
- Năng-lực phân-ly, P 538, S 153
- Năng-lực phân-tán, P 527
- Năng-lực riêng, P 539
- * Năng-lực triền-quang, P 537 *
- Năng-lượng, E 226
- Năng-lượng buộc, E 239, L 128
- Năng-lượng bức-xạ, R 92
- Năng-lượng hóa-học, C 354
- Năng-lượng ion-hóa, E 236
- Năng-lượng khả-dụng, E 247
- Năng-lượng mặt trời, E 246
- Năng-lượng nối, E 237, L 113
- Năng-lực phản-chiếu, R 213
- Năng-lượng tự-do, E 238, L 124
- Năng-suất, P 719
- Năng-suất hấp-thu, A 35
- Năng-suất phản-ứng, P 720
- Năng-suất phân-giải, R 342
- Nặng, D 99, L 205, P 196
- Nặng thêm (chất), S 533
- Nấp (cái), C 781
- Nấp hơi, S 317
- Nắc, P 7
- Nâm, C 275
- Nâng cao, E 171
- Nấu, C 300
- Nấu (sự), C 300
- Nấu cách-thủy, B 10
- Nấu chảy lại, R 220
- Nấu hầm (sự), D 231
- Nấu hoàn-lưu, R 219
- Nấu lại, R 158, R 183
- Nấu quá độ, S 535
- Nấu quá độ (sự), S 534
- Nấu sôi, B 226, P 478
- Nấu sôi lâu (sự), P 663
- Nấu sôi từ từ, B 227
- Nấu tắm cát, B 14
- Nấu tắm hơi, B 16
- Nấu tắm khi, A 261, B 8
- Nấu tắm kim loại, B 12,
- Nấu trước, P 549
- Nâu, B 305
- Nâu lợt, B 308
- Nén, C 582, L 157
- Nén (sự), C 581
- Nén được, C 477
- Neo, N 32
- Neon, N 33
- Neptunium, N 36
- Neutron, N 48
- Neutrino, N 47
- Nê-thạch, S 334
- Ném, G 123
- Nến, B 217
- Nến lọc, B 218

Nêu ra, E 197
 Nêu ra (sự), E 203
 Ngà, I 313
 Ngải-cứu, A 625
 Ngang, H 96, L 57, T 286
 Ngạt, S 485
 Ngày hằng-tinh, S 188
 Ngăn, C 548
 Ngăn bit, O 18
 Ngăn bit (sự), O 17
 Ngăn cản (chất), I 137
 Ngăn-trở, E 207
 Ngắt (sự), C 757
 Ngắt điện, C 748
 Ngắt điện (cái), I 205
 Ngâm, M 3
 Ngâm (sự), M 2
 Ngâm nước mặn, S 59
 Ngâm nước, H 150
 Ngâm nước (sự), H 146
 Ngân-châu, V 56
 Nghèo, P 105
 Nghỉ, R 301
 Nghịch, A 499, I 227
 Nghịch-chuyển, I 234
 Nghịch-chuyển (sự), I 230
 Nghịch-chuyển sacaroz, I 231
 Nghịch-chuyển Walden, I 232
 Nghịch-đảo, R 164
 Nghịch-đảo (số), I 228

Nghịch-đối, A 552
 Nghiệm phi-điểm (phép), E 33
 Nghiền, B 293, M 476
 Nghiền, T 317
 Nghiền (sự), B 290, T 316
 Nghiền bề, C 590
 Nghiền nhuyễn, B 292
 Nghiền sơ-sài, P 730
 Nghiền thành bột, P 728
 Nghiền thành bột (có thể),
 P 725
 Nghiền thành bột (sự), P 727
 Nghiền thật nhuyễn, P 729
 Nghiêng, I 60
 Ngò tây, P 182
 Ngoài mặt, S 523
 Ngoài, E 454
 Ngoài biên, P 165
 Ngoài-chất, E 455, M 141
 Ngoài-hấp, A 193
 Ngoài-hấp (chất), A 192
 Ngoài-hấp (sự), A 194
 Ngoài-hấp (tính), A 190
 Ngoài-hô (sự), D 155
 Ngoài-nhân, E 526
 Ngoài-suy, E 532
 Ngoài-suy (sự, phép), E 531
 Ngọc-bảo-thạch, P 304
 Ngọc-bích, E 189
 Ngọc-thạch, J 1

- Ngọc-thạch trắng, A 273
 Ngọc trai, P 167
 Ngọn lửa, F 116
 Ngọn lửa khử oxigen, F 119
 Ngọn lửa oxid-hóa, F 118
 Ngọn lửa sáng, F 117
 Ngọt, D 311, S 484
 Ngờ (sự), I 51
 Ngũ-giác, P 130
 Nguồn, S 320
 Nguồn sáng, S 321
 Ngụy, F 22, P 709
 Ngụy đồng-phân (chất), P 711
 Ngụy đồng-phân (sự), P 710
 Ngụy-hình, P 712
 Ngụy kim, O 96
 Ngụy-tạo, A 197, F 18
 Ngụy-tạo (chất), A 195
 Ngụy-tạo (sự), A 196, F 17
 Nguyên, B 312
 Nguyên-bản, N 16
 Nguyên-chuẩn, N 121
 Nguyên-chuẩn-độ, N 124
 Nguyên-diện, H 78
 Nguyên-động-lực, F 5
 Nguyên-liệu, M 144
 Nguyên-lượng-hóa (sự), Q 10
 Nguyên-lý, P 602
 Nguyên-lý bảo-toàn năng-lượng, P 604
 Nguyên-lý bất-định, I 53, P 608
 Nguyên-lý căn-bản, P 607
 Nguyên-lý cơ-bản thủy-động-lực-học, H 175
 Nguyên-lý loại-trừ Pauli, P 606
 Nguyên-lý vô-định Heisenberg, P 609
 Nguyên-nhân, C 172
 Nguyên-nhân sâu-xa, P 655
 Nguyên-nhân sự sai lầm, E 358
 Nguyên-sắc, P 16
 Nguyên-tắc, P 602
 Nguyên-tắc chỉ-huy, P 605
 Nguyên-tổ, E 160
 Nguyên-tổ âm-điện, E 162
 Nguyên-tổ chuyển-tiếp, E 166, E 262
 Nguyên-tổ dương-điện, E 163
 Nguyên-tổ hiếm, E 165
 Nguyên-tổ hóa-học, E 161
 Nguyên-tổ phóng-xạ, E 164, R 28
 Nguyên-tổ siêu uranium, E 167
 Nguyên-tử, A 690
 Nguyên-tử (thuộc về), A 693
 Nguyên-tử carbon đệ-tứ, Q 26
 Nguyên-tử gram, A 691

— $lg : 1702 \equiv P.387$

— Khối : A.699

mass atomique

weight \equiv poids \equiv lg

Nguyên

371

Nhãm

Nguyên-tử-học, A 713

Nguyên-tử khối, M 112

Nguyên-tử năng, A 697,

E 228

Nguyên-tử nhiệt, A 695, C 241

Nguyên-tử phổ, A 705

Nguyên-tử số, A 692

Ngự-thăm (sự), I 31

Ngũ-nhiệt, A 171

Ngựa đông, A 519

Ngựa đông (chất), A 520

Ngựa lao, A 558

Ngựa nỏ (chất), A 511

Ngựa rĩ, A 544

Ngựa rĩ (chất), A 545

Ngựa sét, A 544

Ngựa sét (chất), A 545

Ngựa, C 325

Ngưng, A 635

Ngưng (sự), A 634

Ngưng-cổ, S 248

Ngưng-cổ (điểm), S 247

Ngưng-cổ (nhiệt), S 246

Ngưng-cổ (sự), S 245

Ngưng-giao (sự), G 52

Ngưng-giao-hóa, G 51

Ngưng-giao-hóa (sự), G 50

Ngưng-kết, C 599

Ngưng lại (có thể), C 601

Ngưng-ly (sự), S 112

Ngưng-tập (sự), C 483

Ngưng tự-động (sự), A 740

Ngược dòng, C 669

Ngược với chiều quay kim đồng

hồ, S 142

Ngưỡng, S 177

Nhà bác-học, S 62

Nhà chế-tạo, F 1

Nhà hóa-học, C 358

Nhà khảo-cứu, C 324

Nhà máy chính, C 203

Nhà máy hạc-năng, C 204

Nhà máy nhiệt-điện, C 205

Nhà máy thủy-điện, H 177

Nhà phân-giải-học, A 463

Nhà sản-xuất, P 631

Nhà thông-thái, S 62

Nhà vật-lý, P 284

Nham-thạch, R 395

Nham-thạch hóa-học, P 206

Nham-thạch-học, P 207

Nhánh, B 239

Nhảo, P 103

Nhật, P 6

Nhay, S 147

Nhay đối với sự tác-dụng của

không-khí, S 148

Nhảy, S 61

Nhắc lại, R 299

Nhắm, R 404

Nhân, N 129
 Nhân (thuộc về), N 137
 Nhân benzen, B 80
 Nhân kết-hợp, C 606
 Nhân-năng, N 138
 Nhân tam-giác, T 302
 Nhân-tạo, A 643, S 578
 Nhân thơm, A 628
 Nhận chìm, N 131
 Nhận-định (sự), I 3
 Nhận ra, R 168
 Nhận ra (sự), R 167
 Nhấp-nhảy, S 81
 Nhấp-nhảy (sự), S 79, S 80
 Nhập vào, I 75
 Nhất-cấp, P 599 ✓
 Nhật-khắc (phép), H 28
 Nhật-năng, E 246
 Nhẹ, D 307, L 73
 Nhị, B 107
 Nhị-hợp (chất), D 241
 Nhị-liên, D 305
 Nhị-liên điện-tử, D 306
 Nhị-sắc (tính), D 218
 Nhiễm độc (sự), I 213
 Nhiên-liệu, C 133, C 538
 Nhiên-liệu hóa-dụng (sự), C 134
 Nhiên-thieu (sự), C 539
 Nhiếp ảnh (sự), P 296
 Nhiệt, C 240

Nhiệt (thuộc về), C 46, T 146
 Nhiệt bay hơi, C 247
 Nhiệt bền, T 168
 Nhiệt bức-xạ, C 256
 Nhiệt cứng, T 152
 Nhiệt dẻo, T 166
 Nhiệt-dung, C 47, C 73
 Nhiệt dư, C 258
 Nhiệt-điện, T 151
 Nhiệt-điện (thuộc về), T 155
 Nhiệt-độ, T 61
 Nhiệt-độ cao, H 19
 Nhiệt-độ dịch-hóa, L 170
 Nhiệt-độ phát-hỏa, T 65
 Nhiệt-độ thường, T 66
 Nhiệt-độ thường, O 105
 Nhiệt-độ tới hạn, T 64
 Nhiệt-độ tuyệt-đối, T 62
 Nhiệt-đới, Z 22
 Nhiệt đông-đặc, C 259
 Nhiệt đông-lực học, T 153
 Nhiệt-độ ở xung-quanh,
 A 380
 Nhiệt-độ xung quanh, T 63
 Nhiệt-giải, T 160
 Nhiệt hóa hơi, C 261
 Nhiệt hóa-hợp, C 242
 Nhiệt hòa-loãng, C 245
 Nhiệt hòa-tan, C 246
 Nhiệt-hóa-học, T 149

- Nhiệt-hóa-học (thuộc về), T 150
 Nhiệt hóa lỏng, L 168
 Nhiệt hỗn-hợp, C 253
 Nhiệt ion-hóa, C 251
 Nhiệt-ion hóa (sự), T 158
 Nhiệt-kế, T 161
 Nhiệt-kế (thuộc về), T 161
 Nhiệt-kế chỉ cực-đại, M 157
 Nhiệt-kế chỉ cực-đại và cực-tiểu, 158 M
 Nhiệt-kế cực-đại và cực-tiểu
 T 162
 Nhiệt-kế dùng điện-trở bạch-
 kim, 163 T
 Nhiệt-kế kim-loại, M 250
 Nhiệt-lượng, Q 17
 Nhiệt'-lượng (thuộc về), C 54
 Nhiệt hóa hơi, V 32
 Nhiệt-lượng-kế, C 49
 Nhiệt-lượng-kế đoạn-nhiệt,
 C 50
 Nhiệt-năng, E 229
 Nhiệt-nén, C 244
 Nhiệt phản-ứng, C 257
 Nhiệt phát-huy, T 159
 Nhiệt-phân-giải, A 458
 Nhiệt phân-giải (sự), T 147
 Nhiệt-phân-tích (sự), D 46
 Nhiệt sinh-thành, C 248
 Nhiệt thủy-hóa, C 250
 Nhiệt-tố, T 156
 Nhiệt trung-hòa, C 255
 Nhiệt-tuyến, R 79
 Nhiều, M 499
 Nhiều cục (có), G 196
 Nhiều hóa-trị, P 458
 Nhiều khối (có), F 236
 Nhiều lần, R 310
 Nhiều vòng, P 439
 Nhiều-xa, D 223
 Nhiều-xa (sự), D 224
 Nhỏ từng giọt, F 12
 Nhỏ xiu, T 88
 Nhóm, G 184, G 186, R 14
 Nhóm acid, G 187
 Nhóm âm-điện, G 188
 Nhóm dương-điện, G 189
 Nhóm định-chức, G 190
 Nhóm đối-xứng, G 185
 Nhóm hàm-sắc, C 411
 Nhóm kê, A 175
 Nhóm phát-hương, O 135
 Nhóm sinh-sắc, C 410
 Nhóm trợ-sắc, A 748
 Nhóm trục, A 765
 Nhóm xích-đạo, E 326
 Nhọn, A 238
 Nhồi, M 51
 Nhôm, A 359
 Nhờ khí, A 201

Nhân, M 506
 Nhân (phép), M 505
 Nhũ-tương, E 214
 Nhũ-tương-hóa, E 216
 Nhũ-tương-hóa (chất), E 215
 Nhuận-trường, L 68
 Nhúm, P 324
 Nhúng, P 383, T 293
 Nhúng (sự), T 292
 Nhúng chìm, I 22
 Nhúng chìm (sự), I 23
 Nhúng chìm trong nước (sự)
 I 24
 Nhuộm, T 43, T 44
 Nhuộm (sự), T 50
 Nhuộm (thuộc về), T 182
 Nhuộm màu, C 529
 Nhuộm màu (sự), C 528
 Như sữa, L 15
 Nhựa, R 321
 Nhựa (đánh chìm), G 91
 Nhựa (có), R 324
 Nhựa cây huyết-kiệt, S 28
 Nhựa dầu, O 57
 Nhựa nhân-tạo, R 323
 Nhựa thông, G 59
 Nhựa thơm, B 69
 Nhựa tổng-hợp, R 323
 Nhựa trao-đổi ion, E 45, R 322
 Nhựa tùng-chỉ, P 408

Những chất cao-cấp, T 93
 Những chất giữa, T 92
 Những chất hạ-cấp, T 91
 Nhượng, C 178
 Nickel, N 50
 Nickel (có), N 54
 Nickelo, N 53
 Nicol, N 56
 Nicol tréo, N 57
 Nicotin, N 58
 Niêm-dịch, L 184
 Niêm-độ, V 113
 Niêm-độ kế, V 112
 Niêm-loại (chất), M 496
 Niêm-loại (có tính), M 497
 Niêm-ính, V 116
 Niền tròn, C 215
 Niếu-dộ kế, U 41
 Niếu-sắc-tổ, U 39
 Nilon, N 148
 Niobium, N 59
 Nitrat, N 62
 Nitrat-hóa (sự), N 66
 Nitric, N 68
 Nitric (Acid), N 69
 Nitric bốc hơi (acid), N 70
 Nitril, N 67
 Nitrit, N 71
 Nitro, N 65
 Nitro, N 72

Nitro-hóa, N 64
 Nitro-hóa (có thể), N 61
 Nitro-hóa (sự), N 63,
 Nitrobenzen, N 73
 Nitroceluloz, N 74
 Nitrogen, A 777
 Nitrogen (có chất), A 779
 Nitrogen-kế, A 781
 Nitroglicerol, N 75
 Nitrophenol, N 76
 Nitrosat, N 77
 Nitrosit, N 79
 Nitroso, N 80
 Nitroso-hóa (sự), N 78
 Nitrur, N 81
 No, S 48
 Nọa lực, I 114
 Nọa-tính, I 113
 Nobelium, N 86
 Nọc, V 52
 Nói trước, A 508
 Non, D 311, S 324
 Nòng, C 67, M 64
 Nóng, C 298
 Nóng chảy, F 162
 Nóng chảy (có thể), F 245
 Nóng chảy (sự), F 247
 Nóng chảy (tinh), F 244
 Nóng chảy sệt (sự), P 104
 Nóng chảy thỉnh linh (sự), B 311

Nóng lên, E 53
 Nóng lên (sự), E 52
 Nỗ, D 181, E 70, E 507, S 61
 Nỗ (chất), E 508
 Nỗ (sự), D 180, E 67, E 69,
 E 509,
 Nỗ lách-tách, D 53
 Nỗ plastic (chất), P 346
 Nồi (cái), M 98
 Nồi cất, A 271
 Nồi chưng, A 271
 Nồi cỡ cong, C 699
 Nồi cỡ cong bằng đất, C 700
 Nồi cỡ cong có thêm miệng,
 C 701
 Nồi đất, T 114
 Nồi hầm kim, A 732
 Nồi nấu kim-loại, C 789
 Nối, J 19, L 127, R 4, R 272
 Nối (cái), R 1
 Nối (sự, cách), L 98
 Nối ba (cách), L 112, T 312
 Nối bán-cực (cách), L 110
 Nối bằng cao-su (cái), R 2
 Nối cà (cái), R 397
 Nối cà âm (cái), R 398
 Nối cà dương (cái), M 54, R 399
 Nối cầu (sự), P 470
 Nối chặt, J 23
 Nối cộng-hóa-trị (cách), L 100

Nối dẻo, J 24
 Nối di-động (cách), L 107
 Nối dị-cực (cách), L 103
 Nối đa, L 108
 Nối đa (sự), M 500
 Nối đôi (cách), L 101
 Nối đôi tiếp-cách, C 632, L 102
 Nối đơn (cách), L 111
 Nối đồng-cực (cách), L 104
 Nối hidrogen (cách), L 105
 Nối hữu-cực (cách), L 109
 Nối ion (cách), L 106
 Nối kép, J 22, L 108, M 500
 Nối kim-loại (cách), M 247
 Nối liên phân-tử (cách), I 192
 Nối lỏng, J 21
 Nối phối-tri (cách), L 99
 Nối tam, L 112
 Nối tam (cách), T 312
 Nối tắt, C 778
 Nối tắt (sự), C 777
 Nối tiếp, S 167
 Nối tiếp (sự), E 220, R 3
 Nối trục (cách), A 766
 Nối vận ứng, J 25
 Nối xích-đạo, (cách), E 327
 Nối xuống đất, T 106
 Nội, I 215
 Nội-áp, I 196
 Nội-ma, I 195

Nội năng, E 235, I 194
 Nội-suy, I 199
 Nội-suy (sự), I 198
 Nội-tinh, I 216
 Nội bọt, M 486
 Nông-hóa-học, C 333
 Nông, P 329
 Nông-độ, C 592, D 77
 Nông-độ mol, M 398
 Nông-độ nguyên-chuẩn, C 594
 Nông-độ phân-tử, C 593,
 Nông-hóa, C 595
 Nở, D 235
 Nở (có thể), D 232
 Nở (sự), D 233
 Nở dài (sự), L 155
 Nở ra, F 150
 Noi, S 191
 Núi, F 130
 Núi lửa (thuộc về), V 137
 Nung, C 303
 Nung (sự), C 300
 Nung đến sáng đỏ, C 307
 Nung đến sáng trắng, C 305
 Nung đỏ, R 424
 Nung khô, C 29
 Nung khô (sự), C 27
 Nung lửa trần, C 306
 Nung nóng đỏ, P 479
 Nung sáng trắng, B 158

- Nung thành tro, I 59
 Nung thành tro (sự), I 58
 Nuôi (sự), C 838
 Nút, B 211, B 237, N 92, N 94
 Nút (sự), S 475
 Nút bắc, B 214
 Nút cao-su, B 212
 Nút chai, B 213
 Nút điều-chỉnh, B 238
 Nút lại, B 210
 Nửa, S 133
 Nước, E 1
 Nước (thuộc về), A 600, H 153
 Nước brom, B 266, E 5
 Nước cái, E 19
 Nước cặn, E 24
 Nước cất, E 10
 Nước cất hai lần, E 2
 Nước cấu-tạo, E 7
 Nước chảy, E 8
 Nước chín, E 4
 Nước clor, C 364
 Nước có magnesium, E 18
 Nước có sắt, E 13
 Nước có sulfur, E 26
 Nước cứng, E 12
 Nước đá, G 82
 Nước đá đang chảy, G 83
 Nước đá đầm nhỏ, P 316
 Nước đã nấu sôi, E 4
 Nước đường, S 224
 Nước giá lạnh, E 14
 Nước Javel, E 16
 Nước kết-tinh, E 9
 Nước khoáng-tuyền, E 20,
 M 346
 Nước mặn, E 25, S 58
 Nước miếng, S 23
 Nước nặng, E 17
 Nước ngọt, E 11
 Nước rửa, B 6
 Nước sôi, E 3
 Nước sữa, L 14
 Nước suối, E 20, M 346
 Nước suối nóng, E 27
 Nước tắm, B 6
 Nước thuốc giặt potas, P 496
 Nước thủy-hóa, E 15
 Nước tiểu, U 38
 Nước tửu-trấp, M 487
 Nước uống, E 22
 Nước và rượu (có), H 164
 Nước vôi, C 316, E 6
 Nướng nhẹ, M 194
 Nướng, G 177
 Nướng (sự), G 175

O

- Octan, O 35
- Octet, O 38
- Octil, O 41
- Ohm, O 53
- Ohm-kế, O 54
- Olefin, O 56
- Oleum, O 59
- Omega, O 63
- Orto, O 124
- Osíd, O 132
- Osmium, O 133
- Oson, O 139
- Oxalat, O 149
- Oxi, O 156
- Oxi-hydrogen, O 150
- Oxid, O 167
- Oxid acid, O 168
- Oxid aluminium, A 358
- Oxid baz, O 170
- Oxid cacodil, C 9
- Oxid cadmium, C 14
- Oxid calcium, C 36
- Oxid carbon, C 117, O 171
- Oxid etil, O 172
- Oxid feric, F 63
- Oxid fero, F 57
- Oxid-hóa (chất), O 160
- Oxid-hóa (có tính), O 159
- Oxid-hóa (sự), O 162
- Oxid-hóa dương-cực (sự), A 492
- Oxid-hóa được (tính), O 157
- Oxid-hóa mạnh (chất), P 722
- Oxid-hóa nường nhẹ (sự), M 195
- Oxid-hóa dương cực (sự),
O 163
- Oxid-hóa quá độ (sự), S 549
- Oxid-hóa xúc-tác (sự), O 164
- Oxid-khử, R 190
- Oxid-khử (sự), O 175
- Oxid lưỡng-tính, O 169
- Oxid magesium, M 21
- Oxid mangano, M 70

Oxid màu bọ chết, P 718
 Oxid nhôm, A 358
 Oxid non, O 176
 Oxid nội, O 173
 Oxid phosphoro, P 253
 Oxid silicium, S 200
 Oxidaz, O 161
 Oxidul, O 176
 Oxidul đồng, O 177
 Oxygen, O 179
 Oxygen-hóa mãnh-liệt (chất),
 E 254

Oxygen hoạt-tính, O 180
 Oxim, O 153
 Oxim-hóa, O 152
 Oxonium, O 155
 Oz, O 131
 Ozon, O 182
 Ozon-giải, O 187
 Ozon-hóa (sự), O 184
 Ozon-kế, O 188
 Ozonid, O 183

Ố

Ô, C 153
 Ốc vi-cáp, V 111
 Ổn-ào, B 315
 Ống, T 330, T 360
 Ống an-toàn, S 542, T 345
 Ống bầu, A 430
 Ống bầu brom, A 431
 Ống bầu dễ lỏng, A 432
 Ống bọc, M 60
 Ống bọc khí, M 61
 Ống cao su, C 71
 Ống chữ U, T 316
 Ống chuẩn-trực, C 496
 Ống có quặng, T 339
 Ống dẫn, C 622, T 332

Ống dẫn đến, A 160
 Ống dẫn ra, A 8
 Ống dễ đốt, T 336
 Ống dễ nung, T 336
 Ống đếm giọt, C 584, G 126
 Ống đến, T 333, T 361
 Ống đo acid, P 198
 Ống đo rượu, P 199
 Ống đo tỷ-trọng, P 293
 Ống góp, T 362
 Ống hàn kín, T 344
 Ống hấp-nạp, A 182
 Ống hấp-thu, T 331
 Ống hở, O 143
 Ống hút, P 326

- Ổng hút hai gạch, P 327
- Ổng hút khắc độ, P 328
- Ổng làm lạnh, R 234
- Ổng lạnh, R 234
- Ổng lạnh bằng không-khí,
R 235
- Ổng lạnh bằng nước, R 239
- Ổng lạnh có quả cầu, R 237
- Ổng lạnh hoàn lưu, R 240
- Ổng lạnh trở lên, A 650, R 236
- Ổng lạnh trở xuống, D 139,
R 238
- Ổng mao-quản, C 77, T 335
- Ổng mắc rễ, D 126
- Ổng nghiệm, E 313
- Ổng nghiệm có chân, E 315
- Ổng nghiệm có khắc độ, E 314
- Ổng ngưng hơi, T 337
- Ổng nhỏ giọt, B 321
- Ổng nhỏ giọt có khắc độ, B 322
- Ổng phân-lưu, D 66
- Ổng phân-phối, T 363
- Ổng phóng-diện, D 22
- Ổng quả-cầu, T 334
- Ổng rửa, T 341
- Ổng rửa có potas, T 342
- Ổng sinh-hàn, R 234
- Ổng siphon, S 220
- Ổng thoát, E 469, T 364
- Ổng thoát hơi, A 8, T 338
- Ổng thổi, C 262
- Ổng thử, E 375, T 340
- Ổng thủy-tinh, V 67
- Ổng tiếp-nối, A 342
- Ổng tinh-cất, T 343
- Ổng tra, A 148
- Ổng xì, C 262
- Ổng xì oxi-acetilen, C 264
- Ổng xì oxi-hydrogen, C 263,
O 151
- Ổng xoắn, S 168

Ở

- Ở cấp thô-đại, E 56
- Ở độ thường, F 228
- Ở giữa, C 202
- Ở độ-lệch cực-tiểu, D 191
- Ở trạng-thái bột, P 732
- Ở trạng-thái huyền-trọc, S 560
- Ở trong, I 193
- Ở trung-tâm, C 202
- Ở vị trí orto đối với, P 486
- Ở xung-quanh, A 379

P

- Paladium, P 8
Palmer, P 9
Palmitic, P 11
Para, P 30
Parabol, P 31
Parabol (thuộc về), P 32
Paraboloid, P 33
Parachor, P 34
Parafin, P 35
Paraformaldehyd, P 37
Parahydrogen, P 38
Pecblend, P 111
Penicilin, P 127
Penta, P 129
Pentachlorur phosphor, P 248
Pentan, P 132
Penten, P 135
Pentoxid, P 137
Pentoz, P 136
Pepsin, P 138
Peptid, P 139
Pepton, P 141
Pepton-hóa (sự), P₁₄₂
Per, P 143
Peracid, P 144
Perborat, P 145
Perboric, P 146
Perboric (acid), P 147
Perclorat, P 150
Percloric, P 151
Percloric (acid), C 374
Periodat, P 156
Periodic, P 161
Periodic (acid), P 162
Permanganat, P 170
Permutit, P 176
Peroxid, P 178
Peroxid hidrogen, E 21, P 179
Peroxid-hóa, P 177
Persulfat, P 188
Persulfur, P 189
Persulfuric, P 190

- Persulfuric (acid), P 191
 PH, P 214
 PH kế, P 215
 Pha-lê, C 791
 Pha-lê-trạng, H 139
 Pha loăng, D 237, E 427
 Pha-loăng (sự), D 239
 Pha loăng một dung-dịch, E 428
 Pha-trộn (sự), M 371
 Phá-hủy, D 182
 Phá-hủy (sự), D 162
 Phá-hủy được, D 161
 Phá-hủy nhũ-tương, D 183
 Phá-hủy tòa phân-tử (sự), D 163
 Phá rối, T 329
 Phá vỡ, B 259
 Phá vỡ (sự), B 257
 Phách, B 65
 Phản, A 499
 Phản-chiếu, R 211, R 212
 Phản-chiếu (sự), R 217
 Phản-đối-xứng, A 552
 Phản-lực, R 104
 Phản-nghiệm (sự), C 670
 Phản-thử (sự), E 373
 Phản-tử, D 201
 Phản-ứng, R 104, R 149
 Phản-ứng acid, R 105
 Phản-ứng baz, R 108
 Phản-ứng bậc nhất, O 110, R 129
 Phản-ứng bậc nhì, R 135
 Phản-ứng bất thường, A 495
 Phản-ứng cảm-ứng, R 121
 Phản-ứng cao-bậc, R 126
 Phản-ứng cao-nhiệt, R 131
 Phản-ứng chậm, L 78
 Phản-ứng chậm-chạp, P 60
 Phản-ứng chính, R 130
 Phản ứng cộng, A 155, R 106
 Phản-ứng cưỡng-chế, F 185
 Phản-ứng dày, C 236, R 110
 Phản-ứng di-chuyển, R 140
 Phản-ứng dị-tướng, R 118
 Phản-ứng dữ-dội, R 109, V 103
 Phản-ứng đồng-thời, R 137
 Phản-ứng đồng - tương, R 119
 Phản-ứng giảm-cấp, R 113
 Phản-ứng giọt, S 434
 Phản-ứng gốc, R 132
 Phản-ứng hấp-nhiệt, E 224
 Phản-ứng hóa-học, R 111
 Phản-ứng hoàn-ngịch, R 133,
 R 374
 Phản-ứng hoàn-toàn, C 559
 Phản-ứng ion, I 263, R 124
 Phản-ứng không hoàn-ngịch,
 I 275, R 125
 Phản-ứng không hoàn-toàn,
 R 120
 Phản-ứng kiềm, A 286, R 107

- Phản-ứng kiểu, R 141
 Phản-ứng ký-sinh, P 50, R 127
 Phản-ứng lưỡng phân-tử, B 124
 Phản-ứng mãnh-liệt, E 255,
 R 116
 Phản-ứng màu, R 112
 Phản-ứng nghịch, R 123
 Phản-ứng ở độ nóng, C 299
 Phản-ứng phát-nhiệt, R 117
 Phản-ứng phân-tích đôi,
 R 114
 Phản-ứng phụ, R 134, S 93
 Phản-ứng quang hóa-học,
 R 128
 Phản ứng riêng biệt, R 138
 Phản-ứng trí-hoán, R 139
 Phản-ứng thu-nhiệt, R 115
 Phản-ứng trao-đổi, E 42
 Phản-ứng trộn, T 217
 Phản-ứng trung-gian, R 122
 Phản-ứng tuyển-chọn, R 136
 Phản-ứng tức-thời, I 163
 Phản-ứng với, E 294, R 144
 Phát biểu, E 515
 Phát diếu, F 48
 Phát-diếu (sự), F 42
 Phát-động, M 463
 Phát-hỏa (sự), I 122
 Phát-hỏa đột nhiên (sự), I 123,
 S 390
 Phát-kiến, D 50
 Phát.kiến một phương-pháp,
 D 52
 Phát-lộ, D 20
 Phát lửa, E 257
 Phát-minh, I 224
 Phát-minh (sự), I 225
 Phát-nhiệt, E 500
 Phát-nhiệt (sự), D 69
 Phát-quang, L 226
 Phát-quang (ống), L 227
 Phát-quang (sự), L 224, L 234
 Phát quang-điện (sự), E 204
 Phát-quang hóa-học, C 349
 Phát-quang phóng-xạ (sự),
 R 31
 Phát-quang-phổ, S 353
 Phát ra, D 70, E 197
 Phát ra (sự), E 203
 Phát-sinh, G 66, N 5
 Phát-sinh (cách), G 71
 Phát-sinh (chất), S 465
 Phát-sinh (sự), G 70
 Phát sóng, E 198
 Phát-xạ, E 199, E 201, R 97
 Phát-xạ-năng, E 244
 Phẩm bích-ngọc, O 141
 Phẩm-linh, Q 7
 Phẩm đen, N 97
 Phẩm đen anilin, N 98

Phẩm đỏ, R 417
 Phẩm lục malachit, V 71
 Phẩm lục mangan, V 72
 Phẩm lục metil, V 73
 Phẩm lục metilen, V 74
 Phẩm màu, C 516, M 140
 Phẩm xanh đêm, N 144
 Phẩm nâu, B 306
 Phẩm nâu Bismark, B 307
 Phẩm nhuộm, C 516, M 140
 Phẩm nhuộm acid, C 517
 Phẩm nhuộm azo, C 519
 Phẩm nhuộm azoic, A 776
 Phẩm nhuộm baz, C 520
 Phẩm nhuộm loại indigo, C 523
 Phẩm nhuộm lưu-huỳnh, C 526
 Phẩm nhuộm nhân-tạo, C 518
 Phẩm nhuộm thiên-nhiên,
 C 525
 Phẩm nhuộm thùng, C 521
 Phẩm nhuộm tổng-hợp, C 527
 Phẩm nhuộm trực-tiếp, C 522
 Phẩm nhuộm với thuốc cầm
 màu, C 524
 Phẩm son, C 144
 Phẩm tím crom, C 406
 Phẩm-tinh metil, V 106
 Phẩm-tinh (thuộc về), Q 5
 Phẩm trực-tiếp, S 466
 Phẩm vàng, J 11

Phẩm vàng acridin, J 12
 Phẩm vàng anilin, A 478
 Phẩm vàng cadmium, C 13
 Phẩm vàng crom, C 405, J 13
 Phẩm vàng Martires, J 14
 Phẩm-vật, P 634
 Phẩm-vật cao-nhiệt, P 760
 Phẩm-vật chính, P 648
 Phẩm-vật chưa luyện, B 314,
 P 636
 Phẩm-vật cộng, P 635
 Phẩm-vật cuối cùng, U 3
 Phẩm-vật do sự cháy, C 543
 Phẩm-vật dầu, P 652
 Phẩm-vật đuôi, P 649
 Phẩm-vật giảm-cấp, P 642
 Phẩm-vật giữa, P 638
 Phẩm-vật hỏa-giải, P 766
 Phẩm-vật hủy-biến, P 643
 Phẩm-vật kết-hợp, P 640
 Phẩm-vật nhựa, R 326
 Phẩm-vật phân-hủy, P 645
 Phẩm-vật phân-tích, P 641
 Phẩm-vật phụ, P 650, S 92
 Phẩm-vật sau cùng, P 644
 Phẩm-vật thán-hóa, C 129
 Phẩm-vật thô, P 636
 Phẩm-vật trí-hoán, P 651
 Phẩm-vật trung-gian, P 646
 Phẩm xanh biếc, O 141

Phẩm xanh metilen, B 166
 Phẩm xanh phenilen, B 167
 Phẩm xanh phổ, B 168
 Phẩm xanh pirazol, B 169
 Phẩm xanh Turnbull, B 170
 Phân, C 199, E 260
 Phân bón có chất đạm, A 780
 Phân-bổ đa-cực (sự), M 508
 Phân-chi, D 289
 Phân-chi (sự), D 288
 Phân chia, P 72
 Phân chia (sự), P 68
 Phân-cực, P 418
 Phân-cực (sự), P 417
 Phân đạm, E 261
 Phân đoạn, F 217
 Phân đoạn (sự), F 216
 Phân đoạn lại, R 229
 Phân-giải, A 460, A 461,
 R 346
 Phân-giải (phép), A 445
 Phân-giải (sự), A 445, R 340
 Phân-giải (thuộc về), A 464
 Phân-giải bằng điện, E 123
 Phân-giải bằng phép dụng thử
 (sự), T 219
 Phân-giải dung-tích (phép),
 A 459
 Phân-giải dung-tích (sự),
 A 459

Phân-giải định-chức (phép),
 A 450
 Phân-giải định-chức (sự),
 A 450
 Phân-giải định-lượng (sự), Q 15
 Phân-giải định-lượng (phép),
 A 456
 Phân-giải định-lượng (sự),
 A 456
 Phân-giải định-tính, Q 6
 Phân-giải định-tính (phép),
 A 455
 Phân-giải định-tính (sự), A 455
 Phân-giải hóa-học (phép),
 A 446
 Phân-giải hóa-học (sự), A 446
 Phân-giải nguyên-tổ (phép),
 A 449
 Phân-giải nguyên-tổ (sự), A 449
 Phân-giải quang-phổ (sự),
 A 457
 Phân-giải quang-phổ (phép),
 A 457
 Phân-giải thuần-túy; P 734
 Phân-giải tinh-chất (phép),
 A 452
 Phân-giải tinh-chất (sự), A 452
 Phân-giải tinh-thể (phép), A 448
 Phân-giải tinh-thể (sự), A 448
 Phân-giải tỉ-sắc (phép), A 447

- Phân-giải tử-sắc (sự), A 447
 Phân-giải triền-quang (phép),
 A 453
 Phân-giải triền-quang (sự),
 A 453
 Phân-giải trọng-lượng (phép),
 A 451, A 454
 Phân-giải trọng-lượng (sự),
 A 451, A 454
 Phân-hạch (sự), F 102
 Phân hai (sự), D 57
 Phân hải-diều, G 197
 Phân hạng, C 451
 Phân hạng (sự), C 450
 Phân hóa-trị, V 7
 Phân-hủy (sự), F 101
 Phân-hủy-năng, E 233
 Phân kalium, E 263
 Phân khối, C 201
 Phân-kỳ, D 289
 Phân-kỳ (sự), D 288
 Phân loại, C 454
 Phân-loại (phép), T 36
 Phân-loại (sự), C 452
 Phân-loại-học, T 35
 Phân-loại tuần-hoàn (sự), P 164
 Phân-ly, D 270, S 157
 Phân-ly (cách), M 379, S 155
 Phân-ly (sự), D 268, S 154,
 Phân-ly bằng tay, S 158
 Phân-ly điện-giải (sự), D 269
 Phân-ly được, S 151
 Phân mol, F 215, M 394
 Phân nửa, M 392
 Phân-phối, P 72
 Phân-phối (sự), P 68
 Phân potas, E 263
 Phân phosphat, E 262
 Phân quang-học, S 378
 Phân quang-học (thuộc về),
 S 379
 Phân rã, D 133
 Phân rã (sự), D 132
 Phân suất, T 33
 Phân suất nén, T 34
 Phân-tán, D 256
 Phân-tán (sự), D 258
 Phân-tán triền-quang, D 260
 Phân-tán triền-quang (sự),
 R 415
 Phân-tích, D 42
 Phân-tích (sự), D 43
 Phân-tích đòi (sự), D 48
 Phân-tích hoàn-toàn (sự), D 47
 Phân-tích hóa-học (sự), D 44
 Phân-tích không trộn (sự),
 D 45
 Phân-tích một phần (sự), D 45
 Phân-tử, M 409
 Phân-tử (thuộc về), M 400

Phản-tử đàn-hồi, M 413

Phản-tử đơn nguyên-tử,
M 417, M 431

Phản-tử gram, M 416 ✓

Phản-tử hữu-cực, M 418

Phản-tử tăng hoạt, A 137,
M 410

Phản-tử kích-động, M 410

Phản-tử kích-thích, M 414

Phản-tử khối, M 115 ✓

Phản-tử lưỡng-cực, M 412

Phản-tử lưỡng nguyên-tử,
M 411

Phản-tử nhiệt, C 254, M 401

Phản-tử số, M 408 ✓ 388 - 389

Phản-tử tam nguyên-tử, M 419

Phản-tử vĩ-đại, M 415

Phản vương, C 200

Phần, P 78, P 480, T 90

Phần cất dầu, T 118

Phần cất đuôi, Q 28

Phần còn lại, R 350

Phần đầu, T 116

Phần đuôi, Q 29

Phần giữa, C 481

Phần giữa chất cất, C 482

Phần hợp thành, C 571, C 572

Phần hợp thành của trường,
C 273

Phần ngàn, M 330, M 334

Phần ngàn ampère, M 331

Phần ngàn curi, M 333

Phần nhỏ, P 73

Phần tràn, T 325

Phần trên, H 21

Phần triệu, M 289

Phần triệu ampère, M 290

Phần triệu farad, M 300

Phần triệu ohm, M 306

Phần triệu volt, M 319

Phần triệu watt, M 320

Phần tư, Q 21

Phần ước-phân, A 335

Phần, C 784, P 511, P 515

Phần chì, C 218

Phần hoàng-chì, M 122

Phần kềm, B 157

Phần lưu huỳnh, F 126, S 313

Phần phosphat, P 242

Phần rửa, C 785

Phần talc, P 515

Phần, P 335

Phèn, A 363

Phèn ammonium, A 364

Phèn crom, A 366

Phèn kalium, A 369

Phèn phi, A 365

Phèn sắt, A 367, F 61

Phèn thường, A 368

Phenat, P 231

Phenil, P 235
 Phenil hóa, P 236
 Phenil hóa (sự), P 234
 Phenol, P 232
 Phenol phtalein, P 282
 Phép nhôm-nhiệt, A 361
 Phép nhôm-nhiệt (thuộc về),
 A 362
 Phễu, E 279
 Phi-đối, A 679
 Phi đối-xúng, A 679
 Phi-đối-xúng (sự), A 677
 Phi-đối-xúng phân-tử (sự),
 A 678
 Phi-thạch, Z 1
 Phi-điêm, E 37, P 396
 Phi-điêm-pháp, E 33
 Phiếm-định, I 95
 Phiến, P 341
 Phiến mỏng, L 20, L 23
 Phiếu, F 73, L 19
 Philodien, P 237
 Phim, F 81, P 119
 Phó, S 324
 Phó sản-phẩm, P 653, S 326
 Phong-vũ-biểu, B 50
 Phong-vũ-biểu (thuộc về), B 51
 Phong-vũ-biểu kim-loại, M 246
 Phòng, C 265
 Phòng bị, G 18

Phòng cân, B 26
 Phòng chì, P 375
 Phòng dẫn khí, C 266
 Phòng ion-hóa, C 267
 Phòng lao, A 558
 Phòng thí-nghiệm, L 2
 Phóng đại, A 231
 Phóng đại (sự), A 232
 Phóng-diện, D 23
 Phóng-diện (sự), D 21
 Phóng nhiệt, E 500
 Phóng-tán (sự), E 185
 Phóng-thích, L 116, L 119
 Phóng-thích (sự), M 364
 Phóng thích một acid ra khỏi
 muối, L 117
 Phóng-xạ (sự), E 186
 Phóng-xạ (tính), R 22
 Phóng-xạ cảm-ứng (tính), R 24
 Phóng-xạ nhân-tạo (sự), A 644
 Phóng-xạ nhân-tạo (tính), R 23
 Phóng-xạ sinh vật-học, R 26
 Phóng-xạ thiên-nhiên (tính),
 R 25
 Phóng-xạ, R 19
 Phóng chừng (sự), A 595
 Phỏng độ, A 596, E 387
 Phosgen, P 239
 Phosphat, P 240
 Phosphatid, P 243

- Phosphit, P 244
 Phosphor, P 245
 Phosphor đỏ, P 247
 Phosphor trắng, B 154, P 246
 Phosphoric, P 254
 Phosphoric (acid), P 255
 Phosphoril hóa, P 258
 Phosphoril hóa (sự), P 257,
 Phosphoro, P 252
 Photon, P 277
 Phối-trí, C 679, C 684
 Phối-trí (hợp chất), C 682,
 Phối-trí (sự), C 681
 Phòng lên, G 111
 Phòng lên (sự), G 110
 Phơi khô trong không-khí,
 A 267
 Phơi nắng (sự), I 150
 Phơi trong không-khí, A 263
 Phốt, F 69
 Phtalein, P 281
 Phtalic, P 283
 Phù-du, E 308
 Phù-giải (sự), F 134
 Phù-hợp, C 598
 Phù-kế, A 610
 Phù-kế Baumé, A 611
 Phụ, S 90
 Phụ-tăng, C 735, S 325
 Phụ-tùng, A 42
 Phụ-thuộc, A 489
 Phủ, R 170
 Phun, P 728
 Phun (sự), P 727
 Phun ra, J 2
 Phún-thạch, L 62
 Phút, M 356
 Phức-tạp, C 561
 Phức-tạp (chất), C 564
 Phức-tổ (chất), C 564
 Phuong, D 249
 Phương-pháp, M 265, V 126
 Phương-pháp bổ-chính, C 555
 Phương-pháp đồ-thị, M 267
 Phương-pháp khô, S 87, V 128
 Phương-pháp thực-nghiệm,
 M 266
 Phương-pháp ướt, V 127
 Phương-pháp vật-lý, M 268
 Phương-sách, P 623
 Phương-sách khô, P 627
 Phương-sách phân-giải, P 624
 Phương-sách tiếp-xúc, C 660
 Phương-sách tổng-hợp, P 625
 Phương-sách ướt, P 626
 Phương-tiện, M 494
 Phương-trình, E 323
 Phương-trình hóa-học, C 355,
 E 324
 Phương-vị, A 774

Phương-vị giác, A 773
 Picrat, P 294
 Picric, P 295
 Picric (acid), P 296
 Pil, P 310
 Pil khô, P 313
 Pil nguyên-tử, P 311
 Pil nhiệt-điện, P 314
 Pil mẫu, P 312
 Pinen, P 325
 Piramidon, P 749
 Piridin, P 753
 Pirit, P 754
 Piro, P 755
 Piroacid, P 756
 Pirophosphoric, P 771
 Piruvic, P 772
 Piston, P 332
 Plastic (chất), P 350
 Platin, P 358
 Platinat, P 355
 Platinic, P 367
 Platino, P 365
 Plexiglas, P 370
 Plombat, P 378
 Plombic, P 381
 Plombit, P 382
 Plutonium, P 385
 Poli, P 431

Poliacid, P 432
 Polialcol, P 433
 Poliamid, P 434
 Poliamin, P 435
 Polien, P 441
 Poliol, P 454
 Poliphenol, P 456
 Polisulfur, P 457
 Polonium, P 430
 Positon, P 488
 Potas, P 490
 Potas viên, P 101
 Praseodim, P 540
 Presur, P 595
 Propan, P 668
 Propen, P 669
 Propil, P 693
 Propionic, P 670
 Protactinium, P 695
 Proteid, P 701
 Protein, P 702
 Protein-giải, P 703
 Protid, P 704
 Protium, P 705
 Proton, P 706
 Protoxid niobium, N 60
 Pseudo, P 709
 Pyrex, P 752

Q

- Quá, H 217
- Quá-áp (sự), S 550
- Quá bảo-hòa, S 551
- Quá bảo-hòa (sự), S 553, S 554
- Quá-dung (sự), S 547, S 548
- Quá dư, E 491
- Quá hạn, H 218
- Quá nung (sự), S 534, S 535
- Quá oxid-hóa (sự), S 549
- Quả bóng hương-mộc, S 538
- Quả cầu, B 230
- Quả đất, T 99
- Quan-sát, O 16
- Quan-sát (sự), O 14
- Quan-sát-viên, O 13
- Quán-lực, F 176
- Quang-ảnh, I 17
- Quang-ba, O 65
- Quang-cảm, P 278
- Quang-cường, I 174
- Quang-điện, P 264
- Quang-điện (phép tỷ-sắc), P 263
- Quang-điện (thuộc về), P 265
- Quang-điện tỷ-sắc-kế, P 263
- Quang-độ-kế, P 272
- Quang-đồng-tổ (tính), P 280
- Quang-giải, P 271
- Quang-hóa-học, P 260
- Quang-hóa-học (thuộc về),
P 261
- Quang-hóa (phản-ứng), P 262
- Quang-học, O 92
- Quang-học (thuộc về), O 89
- Quang-học ba-động, O 76
- Quang-phân-hủy (sự), P 267
- Quang-phổ, S 350
- Quang-phổ (thuộc về), S 348
- Quang-phổ chiếu-quang, S 354
- Quang-phổ điện-kế, S 371
- Quang-phổ-điện kế học, S 373
- Quang-phổ-điện kế tự-ký, S 372
- Quang-phổ đồ, S 363

- Quang-phổ giải, S 352
 Quang-phổ hấp-thu, S 351
 Quang-phổ hấp-thu tử-ngoại,
 A 34
 Quang-phổ hóa-học, S 361
 Quang-phổ-kế, S 370
 Quang-phổ khối-lượng, S 356,
 M 121
 Quang-phổ-ký (phép), S 369
 Quang-phổ phát-quang, L 225
 Quang-phổ phân-tử, M 406,
 S 357
 Quang-phổ thái-dương, S 359
 Quang-phổ thấy được, V 115
 Quang-phổ tỷ-sắc-kế, S 362
 Quang-phổ vạch, S 355
 Quang-sai (sự), A 9
 Quang-sinh (sự), P 268
 Quang-thể, L 230
 Quang-thông, F 149
 Quang-tổng-hợp, P 279
 Quang-trục, A 756
 Quang-tuyến, L 229, R 77
 Quang-tuyến alpha, R 78
 Quang-tuyến liệu-pháp, R 33
 Quang-tuyến nguyên-tử, A 703
 Quang-tử, P 277
 Quang-xúc-tác (sự), P 259
 Quartz, Q 23
 Quay, R 414, T 225, T 227
 Quay (sự), R 410
 Quay đường đề lọc, T 358
 Quay tự-do (sự), R 411
 Quặng, E 279, M 343
 Quặng Buchner, E 280
 Quặng có khóa, E 283
 Quặng đề lọc nóng, E 281
 Quặng đề lỏng, E 284
 Quặng Gooch, E 282
 Quấn, E 275
 Quấn (sự, cách), E 274
 Quấn dây, B 180
 Quấn dây (sự), B 177
 Quàng, H 3
 Quàng trên ảnh, H 4
 Quét, B 27
 Quế, C 66
 Quĩ-tắc trạng-tượng, P 229
 Quĩ, N 87, P 550
 Quinhidron, Q 30
 Quinin, Q 31
 Quinolin, Q 32
 Quinon, Q 33
 Quinquina, Q 34
 Quít, M 62
 Quy-chiếu (sự), R 209
 Quy-tắc, R 255
 Quy-tắc Ampère, R 256
 Quy-tắc trạng-tượng, R 257
 Quy-đạo, O 102, T 242

R

Ra hoa (sự), E 96
Rà, R 71, R 400
Rà (sự), 397
Rạch (cái), S 440, S 441
Radioactinium, R 21
Radiothorium, R 34
madium, R 35
Radon, R 36
Rafinoz, R 42
Rạn, F 104
Ráp, M 450
Ráp (sự), A 658, M 447
Rayon, R 93
Rắc, R 296
Rắc bột, S 60
Rắn, R 387, S 241
Rắn (chất), C 710, S 244
Rắn chắc (sự), S 249
Rắn lại, R 339
Rắn lại (sự), R 338
Rất mịn, I 29

Rây (cái), T 6
Rây (sự), T 7, T 8
Rẽ ra, D 289
Realgar, R 151
Redox, R 190
Reductaz, R 196
Renium, R 376
Resinic, R 329
Resinic (acid), R 330
Resorcin, R 345
Rhodium, R 378
Rỉ (chất), R 425
Rỉ ra, S 495
Riêng-biệt, P 77, S 344
Rõ-rệt, N 37, N 38, N 40
Rọi (sự), P 658, P 661
Rọi kính (sự), R 32
Rọi sáng (sự), I 11
Ròng-rọc, P 516
Rót, V 68
Rót sang, T 285

- RỒ, P 17
 Rỗng, C 790
 Roi, T 207
 Roi (sự), C 415
 Rubidium, R 429
 Rung, R 285
 Rung (sự), V 79, V 82, V 83
 Rung-động phản đối-xung
 (sự), A 553
 Ruộng muối, M 87, S 21
 Ruột bút chì, M 342
 Rút, T 184
 Rút (sự), C 666
 Rút bằng ống siphon (sự).
 S 221, S 222
 Rút ra, E 523, P 616
 Rút ra (sự), E 522, S 331,
 S 332
 Rutenium, R 432
 Rutil, R 435
 Rửa, L 63, L 65, N 42, R 390
 Rửa (chất), D 175
 Rửa (sự), L 61, R 389
 Rửa ảnh, D 188
 Rửa ảnh (sự), D 187
 Rửa bằng eter, E 440, L 64
 Rửa bằng một dung-dịch kiềm
 (sự), L 84
 Rửa được, L 60
 Rửa sạch, D 16
 Rười sulfat (sự), S 499, S 504
 Rượu, A 297
 Rượu (thuộc về), A 308
 Rượu amid, A 438
 Rượu bạc-hà, A 305, M 200b
 Rượu benzil, B 97
 Rượu biến-tính, A 302
 Rượu chồi, A 301
 Rượu chương-não, A 301
 Rượu đốt, A 300
 Rượu etil, A 304, E 449
 Rượu-giải, A 313
 Rượu gỗ, E 365
 Rượu metil, M 274
 Rượu nhất, P 600
 Rượu nhì, S 91
 Rượu nho, V 99
 Rượu pha loãng, A 303
 Rượu rum, R 383
 Rượu tam, T 110
 Rượu tinh-cất, R 179
 Rượu tuyệt-dối, A 16, A 298
 Rượu tinh-vị, A 299
 Rượu vang, V 99

S

- Sa-thạch, E 193
 Sacaraz, S 3
 Sacarid, S 4
 Sacarin, S 12
 Sacaroz, S 13
 Sách, P 714
 Sai, F 22
 Sai-biệt (sự), D 222
 Sai kém 0,05 g. P 576
 Sai-lầm (sự), E 355
 Sai-số, E 355
 Sai-số tuyệt-đối, E 356
 Sai-số tương-đối, E 357
 Samarium, S 26
 Sản lải (thuộc về), H 30
 Sản-xuất (sự), P 632, P 633
 Sandarac, S 27
 Sáng, C 445, E 62, L 228
 Sáng (sự), B 250
 Sáng bóng, B 251
 Sáng chói, B 251, E 30
 Sáng loáng, B 251
 Santonin, S 31
 Sành, F 10, P 471
 Sao, S 95
 Sáp, C 435
 Sáp cá voi, B 156
 Sáp len, S 494
 Sáp Nhật-bản, S 492
 Sáp ong, C 436
 Sáp trắng, C 437
 Sáp vàng, C 440
 Saphir, S 32
 Sapogenin, S 35
 Saponin, S 40
 Sau, U 1
 Sát-khuẩn, A 546
 Sát ký-sinh-trùng, P 52
 Sát-nhập (sự), I 62
 Sát-trùng, A 546, A 548, I 148
 Sát-trùng Pasteur, P 99
 Sát-trùng Pasteur (phép), P 98

- Sát vi-trùng, A 526, M 294
 Sáu, H 65
 Sáu bản, P 15
 Sáu mặt, P 15
 Savon, S 64
 Savon-hóa (sự), S 37, S 39
 Savon-hóa được, S 36
 Savon kim-loại, S 65
 Savon mềm, S 66
 Sắc, C 528, C 740, T 45,
 T 46
 Sắc-giai, G 15
 Sắc-giải-ký (phép), C 398
 Sắc-ký (phép), C 398
 Sắc-ký lên (phép), C 399
 Sắc-ký phân-chia (phép), P 69
 Sắc-ký thể khí (phép), C 403
 Sắc-ký trên cột (phép), C 400
 Sắc-ký trên giấy (phép), C 402
 Sắc-ký xuống (phép), C 401
 Sắc thu-sai, A 10
 Sắc-tổ, P 309
 Săn cỏ, D 261
 Sắp-đặt lại (sự), R 153
 Sắp hạng, C 451
 Sắp hạng (sự), C 450
 Sắp loại (sự), C 452
 Sắp loại tuần-hoàn (sự),
 C 453
 Sắp thứ-tự, O 107
 Sắt, F 32
 Sắt carbonil, F 34
 Sắt có carbur, C 139
 Sắt lá, T 202
 Sắt mạ kẽm, F 37
 Sắt mạ thiếc, F 33
 Sắt nhị (thuộc vè), F 55
 Sắt non, F 35
 Sắt rèn, F 36
 Sắt tam (thuộc vè), F 60
 Sắt thụ-động, F 38, P 94
 Sắt uốn, F 36
 Sâm-thán (sự), C 186
 Sạm, F 151
 Sâu, P 654
 Scandium, S 69
 Selen, S 128
 Seleniur, S 129
 Self (cuộn), S 130
 Semi, S 133
 Semicarbazid, S 134
 Sesqui, S 174
 Sesquicarbonat, S 175
 Sesquiterpen, S 176
 Sét (chất), R 425
 Sệt, E 303, P 103
 Sệt như siro, S 225
 Sệt như siro (tính), S 226
 Shunt, S 181
 Sideroz, S 189

Siết lại, S 170
 Siêu, H 217, T 243, U 4
 Siêu-âm, U 10
 Siêu-lọc (sự), U 6
 Siêu-tần, H 222
 Siêu-thế (sự), S 555
 Siêu uranium, T 284
 Silic, S 200
 Silic giao-trạng, S 201
 Silicat, S 199
 Silica_{gel}, S 198
 Silicic, S 204
 Silicium, S 205
 Silico, S 202
 Silicon, S 206
 Sin, S 217, S 567
 Sin (thuộc về), S 218
 Sincrocyclotron, S 568
 Sincrotron, S 571
 Sinh (sự), N 4
 Sinh điện (sự, cách), E 113
 Sinh-hóa-học, B 131, C 336
 Sinh-kháng-thể, A 521
 Sinh-lực, F 181
 Sinh-lý-học, P 287
 Sinh-lý sinh-học, B 135
 Sinh-lý-tính, P 689
 Sinh-nhiệt, T 157
 Sinh-nhiệt (sự), P 764
 Sinh niếu-sắc-tố, U 40

Sinh phát-nguyên, B 132
 Sinh-quang, L 231
 Sinh-quang-tử, L 233
 Sinh ra, E 258
 Sinh-quang-tử, L 233
 Sinh-thành, F 192
 Sinh-thành (sự), F 187
 Sinh-tính, P 682
 Sinh-tổ, V 117
 Sinh-tổng-hợp, B 138
 Sinh ung-thư, C 64
 Sinh ung-thư (chất), C 65
 Sinh-vật-học, B 133
 Sinh, P 744
 Sinh (sự), P 743
 Sinus, S 217
 Sinus (thuộc về), S 218
 Siro, S 224
 So-le (sự), D 10
 So-sánh, C 547
 So-sánh (sự), C 546
 Soi-sáng, E 66
 Soi-sáng (sự, độ), E 65
 Sol, S 238
 Son chàm, C 145
 Song-kết, G 58
 Song-song, P 39, P 44
 Sóng, O 64
 Sóng-dộng, O 75
 Sóng-kế, O 71

- Số, N 105, N 146
 Số Avogadro, N 107
 Số bách-phân, P 517
 Số bội-giác, G 183
 Số hạng, T 90
 Số không, Z 2
 Số khối-lượng, N 108
 Số lượng, Q 16
 Số lượng-tử, N 111, Q 12
 Số lượng-tử chính, N 114
 Số lượng-tử phụ, N 115
 Số lượng-tử phương-vị, N 112
 Số lượng-tử spin, N 116
 Số lượng-tử từ, N 113
 Số oxid-hóa, N 110, O 166
 Số sóng, N 109, O 69
 Số thập-phân, D 26
 Số-trị, V 17
 Sôi, B 220, B 225
 Sôi (sự), E 34
 Sôi dịu (sự), E 35
 Sôi kéo dài (sự), S 330
 Sôi sùng-sục, B 229
 Sôi sùng-sục (sự), B 228
 Sôi trào, D 6
 Sơ-cấp, P 599
 Sơ-đẳng, E 168
 Sơ-đồ, S 71
 Sơ-đồ (thuộc về), S 72
 Sơ-đồ-hóa, S 73
 Sơ-khởi, P 568
 Sơ-lược, S 285
 Sớ, F 71
 Sợ nước, H 195
 Sỏi, F 71
 Sỏi nhỏ, F 77
 Sơn, P 112
 Sơn dầu, P 117
 Sơn ky-hỏa, P 118
 Sơn mài, L 46
 Sơn ngự-rỉ, P 114
 Sơn nhôm, P 113
 Sơn nước, P 115
 Sơn trừ năm ký-sinh, P 116
 Spat, S 334
 Spat fluor, S 335
 Spermaceti, S 381
 Spin, S 384
 Spinel, S 385
 Stanat, S 410
 Stanic, S 413
 Stanit, S 414
 Stano, S 411
 Stearic, S 422
 Stearin, S 421
 Stirax, S 452
 Streptomycin, S 439
 Stricnin, S 450
 Strontium, S 442
 Suất, I 87, M 389
 Súc, R 390
 Súc (sự), R 389

Sud, S 295

Sud ăn da, S 296

Sulfamid, S 498

Sulfat, S 500

Sulfat acid, S 501

Sulfat-hóa, S 504

Sulfat trung-hòa, S 502

Sulphidric, S 505

Sulphidric (acid), S 506

Sulfit, S 507

Sulfon, S 510

Sulfon-hóa (sự), S 509, S 511

Sulfon-hóa được, S 508

Sulfur, S 513

Sulfur alkil, A 320

Sulfur carbon, C 118

Sulfur cực-đại, S 514

Sulfur cực-tiểu, S 515

Sulfur-hóa (sự), S 512

Sulfuric, S 519

Sulfuric (acid), S 520

Sulfuric bốc hơi (acid), S 521

Sulfuric năm phần trăm (acid),
C 193

Sulfuro, S 517

Sulfuro (acid), S 518

Suối, S 320

Suối hóa đá, S 323

Supap, S 317

Supap an-toàn, S 318

Supap bảo-hiêm, S 318

Super, S 522

Superphosphat, S 526

Sứ, F 10, P 471

Sự kiện, F 16

Sửa-chữa (sự), C 714

Sửa cho đúng, M 283

Sửa-đổi, M 388

Sửa-đổi (sự), M 386

Sửa-đổi cơ-cấu (sự), M 387

Sửa-soạn, P 574

Sữa, L 10

Sữa đặc, L 12

Sữa đậu nành, L 13, S 237

Sữa lưu-huỳnh, S 314

Sữa vôi, C 317, L 11

Sức, F 171

Sức bám vào, A 165

Sức cản, R 331

Sức căng, T 82

Sức chịu đựng của vật-liệu,
M 132

Sức dinh phân-tử, A 166

Sức dinh vào, A 165

Sức đẩy, P 519

Sức điện-động, E 136, F 175

Sức nước, H 155

Sườn, S 392

Sườn carbon, C 121, S 393

Sương, R 407

Sương muối, G 53

Suu-tầm, R 159

T

Tà-phương, C 456

Tà-phương lục-diện-thể,

R 380

Tá-phẩm, A 176

Tả-triền, G 20, L 92

Tả-triền (chất), L 93

Tác chất >

Tác-dụng, R 149

Tác-dụng (yếu-lố), P 603

Tác-dụng (sự), A 131

Tác-dụng biến-thể, M 234

Tác-dụng cao-nhiệt, P 759,

P 763

Tác-dụng gián-tiếp, I 100

Tác-dụng hồ-tương, I 178

Tác-dụng oxigen (sự), O 178

Tác-dụng với ozon, O 185

Tác-kích, A 720

Tác-kích (sự), A 715

Tác-kích bằng carbonat (sự),

A 716

✓ Tác-nhân, A 216

Agent

Tác-nhân an-định, A 218

Tác-nhân biến-đổi, A 220

Tác-nhân nhũ-tương-hóa,

A 217

Tác-nhân trương-hoạt, A 219

Tác-nhiệt (sự), C 37

Tách hai (sự), D 57

Tách hai chất tiêu-triền (sự),

D 58

Tách ra (sự) S 78, S 82

Tách ra bằng cách kết-tinh,

C 809

Tách riêng (có thể), I 284

Tách riêng (sự), I 289

Tách riêng bằng cách lọc,

F 84

Tái-hoán (sự), R 169

Tái kết-tinh (sự), R 171

Tái-sinh (sự), R 250, R 251

Tái tăng-hoạt, R 147

Tái tăng-hoạt (sự), R 146

Talc, T 5
 Talic, T 127
 Talium, T 128
 Talo, T 126
 Tam, T 296, T 311 v
 Tam-biến, T 319
 Tam-bộ, T 298
 Tam-diện, T 306
 Tam-giác, T 300
 Tam-giác (thuộc về), T 301
 Tam-hợp (chất), T 309
 Tam-nguyên, T 95
 Tam-tà, T 305
 Tám góc, O 39
 Tam-thời, P 707, T 69
 Tan chảy, F 162
 Tan lỏng, F 162
 Tan-rã, D 133
 Tan-rã (sự), D 132
 Tan trong dầu, O 58
 Tan trong mỡ, L 164
 Tan, D 225, M 476
 Tán nhỏ, T 317
 Tán-quang, D 226
 Tán-sắc (sự), D 259
 Tán-trợ, F 24
 Tán-trợ một phản-ứng, F 25
 Tanin, T 12
 Tannat albumin, A 276
 Tantal, T 18

Tạo mạch-nha (sự), M 57
 Tạo ra, E 496
 Tạo ra một áp-suất, E 497
 Tạo-thành, F 192
 Tạo-thành (cách), F 188
 Tạp, H 48
 Tạp-chất, C 564
 Tạp-chất hoàn-toàn, C 568
 Tạp-chất không hoàn-toàn, C 565
 Tạp-chất nội, C 566
 Tạp-chất phân-tử, C 567
 Tạp-chủng, H 142
 Tạp-chủng-hóa (sự), H 141
 Tạp-tĩnh, H 60
 Tartrat, T 24
 Tay, M 44
 Tay đòn bẩy, L 90
 Tay quay, M 65
 Tắm, B 6
 Tắm cát, B 13
 Tắm hơi, B 15
 Tắm khí, A 260, B 7
 Tắm không-khí, A 260, B 7
 Tắm kim-loại, B 11
 Tắm nước, B 9
 Tăng, E 171, F 183
 Tăng (sự), E 169
 Tăng-cường, R 291, R 292
 Tăng-gia, A 55

- Tăng-gia (sự), A 53
 Tăng-gia phi-diễm (sự), A 54
 Tăng hay giảm dần dần (sự),
 G 128
 Tăng-hoạt, A 138
 Tăng-hoạt (chất), A 133
 Tăng-hoạt (sự), A 134
 Tăng-hoạt năng, A 135, E 227
 Tăng một số thập-phân,
 D 27, F 184
 Tăng nhảy (sự), S 144
 Tăng nhiệt (chất), P 761
 Tăng nhiệt-độ, E 172
 Tăng phi-diễm (sự), E 170
 Tăng thêm (sự), A 726
 Tắt (sự), E 518
 Tầm, C 206
 Tầm-lượng, M 117
 Tầm, P 476
 Tắm, P 341
 Tắm chần, D 211
 Tắm gạo, B 261
 Tắm kim-loại, M 249
 Tắm ngăn, C 329
 Tắm thạch-miên, A 396
 Tầm (sự), I 37
 Tầm-trích, L 189
 Tầm-trích (sự), L 188, P 153
 Tàn-quang, E 97
 Tàn-số, F 221
 Tàn-số-kế, O 71
 Tận-trích, E 318
 Tận-trích (sự), E 316
 Tận-trích bằng eter, E 319,
 E 439
 Tận-trích bằng eter (sự), E 317
 Tận-trích một dung-dịch,
 E 320
 Tàng, C 729, N 82
 Tàng điện-tử, C 730
 Tập-hợp, A 659
 Tập-hợp (sự), A 223, A 658
 Tầu-hóa-tính, C 351
 Tầy, D 168, P 739
 Tầy (chất), D 175
 Tầy chất béo, D 73
 Tầy không-khi, P 740
 Tầy màu (sự), D 39
 Tầy mùi, D 154
 Tầy mùi (sự), D 153
 Tầy vết (chất), D 167
 Tebain, T 131
 Tecnetium, T 37
 Telur, T 54
 Telurat, T 53
 Teluric, T 56
 Telurit, T 57
 Telurium, T 58
 Teluro, T 55
 Ten đồng, V 75

Terbium, T 89
 Terpen, T 98
 Testosteron, T 113
 Tet, T 114
 Tet húng khí, T 115
 Tetra, T 119
 Tetraclorur, T 120
 Tetraclorur carbon, C 119
 Tế-bao, C 182
 Tế-bào quang-diện, P 266
 Tế-cầu, G 89
 Tế-hạt, C 713
 Tế-hạt (thuộc về), C 711
 Tế-không, P 472
 Tế-vi, M 317
 Thả ra, L 116
 Thạch, G 56
 Thạch, A 214
 Thạch-anh, Q 23, R 396
 Thạch-anh áp-diện, Q 24
 Thạch-anh tả-triền, G 21
 Thạch-cao, G 202, P 368
 Thạch-hóa, P 205
 Thạch-khôi-hóa (sự), C 25
 Thạch-khôi-kế, C 26
 Thạch-lựu-ngọc, G 172
 Thạch-miên, A 392
 Thạch-miên bọc bạch-kim,
 A 393
 Thạch-nhũ dưới, S 407

Thạch-nhũ trên, S 406
 Thạch-tin, A 638
 Thạch-tin trắng, A 639
 Thái-dương (thuộc về), S 239
 Thái-dương quang-phổ, S 359
 Tham-chiếu, R 209
 Than, C 278
 Than bùn, T 223
 Than chì, G 154
 Than chì (thuộc về), G 155
 Than có lịch-thanh, H 102
 Than cok, C 486
 Than đá, H 101
 Than động-vật, A 481, C 280,
 N 99
 Than đường, C 283
 Than ép, B 256
 Than gầy, M 40
 Than gỗ, C 281
 Than hoạt-dộng, A 126, C 279
 Than khối, N 100
 Than nôi, C 702, C 282,
 Than thảo-mộc, C 284
 Than xương, A 481, C 280,
 N 99
 Thán-băng, C 108
 Thán-hóa, C 128
 Thán-hóa (sự), C 126
 Thán-hóa ở nhiệt-độ thấp
 (sự), C 127

- Thán-hoàn (thuộc loại), C 106
 Thán-khí, C 124, G 24
 Thán-tổ, C 114
 Thán-vòng (thuộc loại), C 106
 Thang, E 54
 Thang cương-độ, D 323
 Thang tuyết-đối, A 17
 Thang vi-cấp, E 55
 Thanh, B 53
 Thanh (âm), A 238
 Thành, P 64
 Thành carbonat, C 113
 Thành mỏng, M 340
 Thành-phần, C 578
 Thành-phần bách-phân, C 195
 Thành vẩy nhỏ, E 39
 Tháo, D 93
 Tháo được, D 92
 Tháo sạch (sự), V 88, V 93
 Thảo-hóa-học, P 292
 Thảo-lam, T 228
 Thảo một tường-trình, R 64
 Thảo-mộc, V 47
 Tháp, P 748
 Thau, L 17
 Thay mặt, R 308
 Thay phiên, A 356
 Thay-thế (chất), S 468, S 474
 Thay-thế (sự), R 279, R 280,
 S 469, S 470
 Thay-thế được, R 278, S 467
 Thăng-bằng (sự), E 328
 Thăng-hoa (chất), S 457
 Thăng-hoa (sự), S 458, S 462
 Thăng-hoa (tính), S 455
 Thăng-hoa được, S 456
 Thăng-hống, S 460
 Thăng-hống ăn da, S 461
 Thăng, D 313, L 154, R 180
 Thăng đứng, V 76
 Thăng góc, P 180
 Thấp, A 345
 Thấp sáng (sự), E 61
 Thấp sáng gián-tiếp (sự),
 I 101
 Thăm, I 19
 Thăm (sự), I 37
 Thăm được, P 174
 Thăm nước, H 193
 Thăm nước (tính), P 172
 Thăm qua (tính), P 171
 Thăm ướt, H 128
 Thăm, F 151
 Thăm-áp, P 589
 Thăm-thấu (sự), O 136
 Thăm-thấu (thuộc về), O 137
 Thăm-thấu-pháp, O 134
 Thân, T 180
 Thân điện-tử, E 150
 Thân hạch, N 141

- Thân-lực, A 210
 Thân-lực điện-tử, A 212
 Thân-lực hóa-học, A 211
 Thân-nhiệt, A 480
 Thân nhiệt-kế, T 181
 Thần, M 18
 Thần-sa, C 422
 Thấp, I 116
 Thập-giác, D 8
 Thất, H 45
 Thầu dầu, R 386
 Thấu-giải, D 199
 Thấu-giải (sự), D 198
 Thấu-kính, L 80
 Thấu-kính điện-tử, E 149, L 83
 Thấu-kính hội-tụ, L 81
 Thấu-quang, H 139
 Thầu, P 107
 Thấy được, V 114
 Thèm, A 749
 Thèm (sự), A 751
 Thèm (tính), A 751
 Thèm nước, A 750
 Theo đường kính, R 11
 Theo sau, S 463
 Thép, A 114
 Thép cobalt, A 116
 Thép crom, A 115
 Thép đặc-biệt, A 120
 Thép đúc, A 117, F 164
 Thép không sét, A 118, I 145
 Thép nickel, A 119
 Thép non, D 312
 Thép trui, T 294
 Thế, P 501, P 503
 Thế đoạn-nhiệt, A 169
 Thế hấp-dẫn, G 165
 Thế ion-hóa, P 508
 Thế-năng, P 502
 Thế oxid-khử, R 192
 Thế phân-ly, T 83
 Thế tới-hạn, P 506
 Thẻ, C 703 ✓
 Thẻ dịch, H 129
 Thẻ đen, N 96
 Thẻ hạt, G 148
 Thẻ-tích, V 142
 Thẻ-tích định-phân (sự), V 144
 Thẻ-tích định-phân (thuộc về),
 V 145
 Thẻ-tích nguyên-tử, A 708
 Thẻ-tích phân-tử, M 407
 Thẻ-tích phân-tử gram, M 396
 Thẻ-tích riêng, S 346
 Thèm, A 268, C 560
 Thêm cho đúng một lít, A 387
 Thêm lên (sự), A 726
 Thêm nước, M 480
 Thêm nước vào, R 275
 Thêm vào, A 151, I 218

- Thêm vào (sự), I 217
 Thêm, S 177
 Thêm quang-điện, S 178
 Thí.kim thạch, T 221
 Thí-nghiệm, E 505
 Thí-nghiệm (sự), E 501
 Thí-nghiệm kiểm-soát, E 502
 Thí-nghiệm thực-nghiệm
 (thuộc về), E 503
 Thị-giá, E 471
 Thị-kính, O 42
 Thị-kính bồ-chính, O 43
 Thị-kính tương - phản tượng,
 O 44
 Thị-kính vi-cấp, O 45
 Thích nước, H 193
 Thích-ứng, A 149, A 150
 Thiếc, E 389
 Thiếc trắng, E 390
 Thiếc xám, E 391
 Thiên-nhiên, N 18, N 20
 Thiến-thảo, G 17
 Thiết-lập cơ-sở (sự), I 159
 Thiêu-nhiệt, C 243
 Thiếu (sự), C 142, M 84, M 83
 Thiếu khối-lượng (sự), M 118
 Thiếu mắt, P 615
 Thịnh-linh, B 310
 Tho chừng, J 8
 Tho chừng (dụng-cụ), J 5
 Thỏa-mãn, S 42
 Thỏa-mãn một điều-kiện,
 R 282
 Thoát, F 234
 Thoát (sự), F 235
 Thoát hơi qua lỗ (sự), L 26
 Thoát ra, D 70
 Thoát ra (sự), D 68, E 468
 Thoi, C 67, L 157
 Thỏi, C 67
 Thỏi gang, G 199
 Thỏi lưu-huỳnh, C 68
 Thorium, T 175
 Thorium phóng-xạ, R 34
 Thỏ, B 312
 Thô (chất), M 139
 Thô-dại, M 16
 Thô-loại hiếm, R 68, T 104
 Thối, F 66, P 744, V 84
 Thối, S 301
 Thối thủy-tinh, S 302
 Thối vào, I 166
 Thông-dụng, U 45
 Thông-lượng, F 147
 Thông khí, A 199, A 200
 Thông-khí (sự), A 198
 Thông nhau, C 544
 Thông-số, P 48
 Thông-thấu (tính), P 171
 Thống-kê-học, S 420

- Thông-kê-học (thuộc về), S 419
- Thời-điểm, I 160
- Thời hăng, C 647
- Thời-kế, C 414
- Thơm, A 627
- Thơm (chất), P 63
- Thu dung-tích (sự), R 202
- Thu được kết-quả tốt, O 20
- Thu-hút, A 721
- Thu-hút (sự), A 722
- Thu-liêm, A 676
- Thu-nạp, A 177
- Thu-nạp (sự), A 178
- Thu-nhận, R 154
- Thu-nhiệt, E 223
- Thu-sai (sự), A 9
- Thu-súc (sự), C 666
- Thù-bình, A 344
- Thù-bình (tính) A 343
- Thủ vật (thuộc về), A 470
- Thụ-dộng, P 93
- Thụ-dộng (tính), P 95
- Thụ-hóa, A 667
- Thụ-hóa (sự), A 665
- Thụ-nhận (chất), A 38
- Thụ-nhận điện-tử (chất), A 39
- Thủ-dụng (sự), M 73
- Thủ-thuật (sự), M 74, M 75
- Thuần-độ, P 736
- Thuần-lý, R 75
- Thuần-trạng, H 86
- Thuần-trạng (tính), H 88
- Thuần-trạng-hóa, H 87
- Thuần-tủy, P 733
- Thuần-tủy (chất), C 708
- Thuần-tủy (sự), P 735
- Thuần-tủy-hóa, P 741
- Thuận-từ, P 46
- Thuận-từ (tính), P 47
- Thuật ấn-tự, T 367
- Thuật chế sắt, S 190
- Thuật khắc, G 169
- Thuật làm đồ gốm, C 213
- Thuật luyện đơn, A 296
- Thuật luyện kim, A 296
- Thuật mạ bạc, A 619
- Thúc-dục, A 37
- Thùng, B 1, C 846
- Thùng cây, C 847
- Thùng chứa khí, G 45
- Thùng đựng, R 161
- Thùng kiểu Florence, R 163
- Thùng kim-loại, C 848
- Thùng tròn, B 49
- Thuốc, M 167
- Thuốc bổ, T 210
- Thuốc cao dân, C 167
- Thuốc cảm màu, M 455
- Thuốc cầm máu, H 44
- Thuốc chỉ thị redox, R 191

- Thuốc độc, P 406
 Thuốc đốt da, C 176
 Thuốc giải-độc, A 513, C 671
 Thuốc giải-nhiệt, A 542, A 555
 Thuốc giặt, L 85
 Thuốc giặt potas, L 86
 Thuốc giặt sud, L 87
 Thuốc giống phòng bệnh, V 1
 Thuốc hiện-ảnh, D 186
 Thuốc hiện-ảnh, R 369
 Thuốc kháng-sinh, A 503
 Thuốc làm dịu, C 42
 Thuốc loại barbituric, B 44
 Thuốc mê, A 468, S 451
 Thuốc mưa, E 196, V 150
 Thuốc ngủ, S 292
 Thuốc nhuận-trường, L 69
 Thuốc nhuộm, T 50
 Thuốc nhuộm đỏ, P 464
 Thuốc rượu, T 50
 Thuốc rượu iod, T 51
 Thuốc rượu thảo - lam, T 229,
 T 52
 Thuốc sát-trùng, A 547
 Thuốc súng, P 513
 Thuốc súng bông, F 237
 Thuốc súng đại-bác, P 512
 Thuốc súng không khói, P 514
 Thuốc tăng nhạy, S 143
 Thuốc tê, A 442, A 468
 Thuốc thoa bóp, L 158
 Thuốc thử, R 99
 Thuốc thử alcaloid, R 100
 Thuốc thử màu, I 84, R 101
 Thuốc thử Schweitzer, R 102
 Thuốc thử thượng-đẳng, C 395
 Thuốc trấn-kinh, A 551
 Thuốc trấn-thống, C 42
 Thuốc trị rét, A 537
 Thuốc trị sán lãi, H 31
 Thuốc trồng đậu, V 2
 Thuốc trụ-sinh, A 503
 Thuốc trừ độc, A 513
 Thuốc trừ giun, V 55
 Thuốc trừ sán lãi, V 55
 Thuốc vụn-ứng, U 27
 Thuốc xô, P 737
 Thuộc da (sự), T 13, T 16
 Thuộc da bằng crom (sự), T 15
 Thuộc da bằng phèn (sự), T 14
 Thuộc về, R 268
 Thủy-cầu, H 198
 Thủy-dịch, H 130
 Thủy-diện, H 176
 Thủy-động-lực - học (nguyên-
 lý cơ-bản), H 175
 Thủy-động-lực (thuộc về),
 H 173
 Thủy-giải, H 192
 Thủy-giải (cách), H 191

Thủy-giải (chất), H 190
 Thủy-hóa (sự), H 146
 Thủy-hóa được, H 145
 Thủy-học, H 187
 Thủy-lực, H 155
 Thủy-năng, E 234
 Thủy-ngành (tính), H 152
 Thủy-ngân, M 205
 Thủy-nhiệt-lượng-kế, C 51
 Thủy-tinh, V 60
 Thủy-tinh Bohême, V 61
 Thủy-tinh-dịch, H 131
 Thủy-tinh-hóa, V 125
 Thủy-tinh pyrex, V 65
 Thủy-tinh uran, U 29
 Thủy-tĩnh (thuộc về), H 199
 Thủy-tĩnh-học, H 200
 Thuyết, T 134
 Thuyết ba-động về ánh-sáng,
 O 77
 Thuyết điện-tử, T 137
 Thuyết hóa-trị, T 142
 Thuyết ion, I 261, T 138
 Thuyết nguyên-lượng, Q 9,
 Q 13, T 140
 Thuyết nguyên-tử, A 707, T 135
 Thuyết nguyên-tử (thuộc về),
 A 712
 Thuyết phân-ly điện-giải,
 T 136

Thuyết phân-tử, T 139
 Thuyết tương-đối, R 271, T 141
 Thử-cấp, S 94
 Thử-tự, O 108
 Thử, E 312, E 376
 Thử (sự), E 310, E 367
 Thử ăn mòn (sự), E 369
 Thử chứng (sự), E 372, T 60
 Thử độ cứng (sự), E 370
 Thử không, B 159
 Thử không (sự), E 368
 Thử lửa (sự), E 311
 Thử sơ-khởi (sự), E 371, P 569
 Thừa, R 69
 Thừa-nhận, A 177
 Thừa-nhận (sự), A 178
 Thực, R 207
 Thực-hạnh, E 496
 Thực-hành (sự), P 543, P 545
 Thực-hành một phương-pháp,
 P 546
 Thực-hiện, E 82, R 152
 Thực-hiện một phản-ứng, E 83
 Thực-nghiệm, E 505
 Thực-tập, P 542
 Thực-vật, V 47
 Thước, M 275
 Thước (thuộc về), M 279
 Thước khối, M 277
 Thước mẫu, E 394, M 278

- Thước trắc-vi, M 304
 Thước vuông, M 276
 Thương-phẩm, P 639
 Thương-số, Q 35
 Thương, O 103
 Thương-trực, P 169
 Tia, J 15, R 77
 Tia alpha, R 78
 Tia âm-cực, C 170, R 81
 Tia bất-thường, R 84
 Tia chớp, E 60
 Tia cứng, R 83
 Tia ló, E 192
 Tia lửa, E 451
 Tia lửa điện, E 452
 Tia mềm, R 87
 Tia ngoài biên, R 86
 Tia ống, R 80
 Tia phân-tử, J 17
 Tia Röntgen, R 89
 Tia sáng, L 229, R 85
 Tia thường, R 88
 Tia tới rã, I 56
 Tia X, R 90
 Tia X nhiếp-ảnh (phép),
 R 29
 Tia xiên, O 9
 Tích-phân (phép), I 168
 Tích-số hòa-tan, S 255
 Tích-trùng, I 135
 Tích-tụ, A 223
 Tiềm, I 139
 Tiềm (sự), I 141
 Tiềm-tính thạch, S 385
 Tiềm-ảnh, L 56
 Tiềm-ân, L 53
 Tiềm-lực, L 55
 Tiềm-thế, P 503
 Tiềm-thế hidrogen, P 507
 Tiềm-cận, A 682
 Tiềm-cận (thuộc về), A 683
 Tiên-đoán, P 598
 Tiên-đoán (sự), P 597
 Tiến dần, P 656
 Tiến-hành của một thí-nghiệm
 (sự), M 94
 Tiến-hóa (sự), E 480
 Tiến-triển (sự), E 480, P 657
 Tiến-triển của một phản-ứng
 hạch (sự), E 481
 Tiến-trình (sự), P 628
 Tiến-trình hóa-học (sự), P 629
 Tiếng dội, E 57
 Tiếng động, B 296
 Tiếng huyết, S 192
 Tiếng nổ, D 180
 Tiếng rít, S 192
 Tiếng vang, E 57
 Tiếp-cách, C 630
 Tiếp-cận, C 663

Tiếp sau, S 463
 Tiếp-tuyển, T 11
 Tiếp-xúc, C 655
 Tiếp-xúc tác-dụng (sự), C 161
 Tiếp-xúc với không-khí, C 656
 Tiết-diện, S 103
 Tiết-diện chính, S 105
 Tiết-diện thẳng, S 104
 Tiết ra (sự), S 99, S 100
 Tiêu, P 407
 Tiêu-bản, S 347
 Tiêu-biểu (sự), R 307, R 308
 Tiêu-chuẩn, N 125
 Tiêu-cực (tính), P 95
 Tiêu-hóa (sự), D 231
 Tiêu-sắc (tính), A 87
 Tiêu-sắc-hóa, A 84, A 86
 Tiêu-sắc-hóa (sự), A 85
 Tiêu-tán (sự), D 266
 Tiêu-tán năng-lượng (sự),
 E 249
 Tiêu-thạch, S 24
 Tiêu-thạch biến-đổi, S 25
 Tiêu-toan-ngân, P 300
 Tiêu-triền, R 5
 Tiêu-triền (chất), R 6
 Tiêu-triền-hóa, R 8
 Tiêu-triền-hóa (sự), R 7
 Tim, C 481
 Tim kiếm, C 323

Tim mỏ (sự), P 694
 Tim thấy, D 50
 Tim thấy một nguyên-tố,
 D 51
 Tim, V 104
 Tinh, E 364
 Tinh-bột, A 399
 Tinh-bột gạo, A 400
 Tinh-cất, R 178
 Tinh-cất (sự), R 177
 Tinh-chất, C 708 ✓✓
 Tinh-chế, P 742
 Tinh-chế (sự), R 38, R 39
 Tinh-dầu, E 377, H 108
 Tinh-dầu bạc-hà, M 201
 Tinh-dầu bưởi, P 13
 Tinh-dầu chanh, C 443
 Tinh-dầu dã-cúc, P 751
 Tinh-dầu đại-hồi-hương, A 484
 Tinh-dầu đinh-hương, G 80
 Tinh-dầu geranium, G 74
 Tinh-dầu gỗ tùng, S 34
 Tinh-dầu gừng, G 78
 Tinh-dầu hoa hồng, R 406
 Tinh-dầu ilang-ilang, Y 2
 Tinh-dầu khổ hạnh-nhân, A 337
 Tinh-dầu khổ-ngải, A 14
 Tinh-dầu ngải-cửu, A 626
 Tinh-dầu ngô tây, P 183
 Tinh-dầu quit, M 63

Tinh-dầu thông, P 319
 Tinh-dầu tỏi, A 244
 Tinh-dầu trầm-hương, S 30
 Tinh-dầu trầu, B 104
 Tinh-khiết, P 733 ✓
 Tinh-luyện, R 178
 Tinh-thể, C 791
 Tinh-thể (thuộc về), C 803
 Tinh-thể cộng-tinh, C 795
 Tinh-thể dị-cực, C 796
 Tinh-thể dị-phương, C 792
 Tinh-thể đơn-trực, C 802
 Tinh-thể hỗn-tạp, C 799
 Tinh-thể ion, C 797
 Tinh-thể lưỡng-trực, B 111,
 C 794
 Tinh-thể một trực, A 761
 Tinh thể nguyên-tử, C 793
 Tinh-thể phân-tử, C 800
 Tinh-thể quay, T 226
 Tinh-trực, A 754
 Tinh, C 89, Q 7
 Tinh châm lỗ, P 475
 Tinh-chất, P 681, Q 7
 Tinh-chất acid, A 92
 Tinh-chất cấu-tạo, P 685
 Tinh-chất phân-tử, P 687
 Tinh-chất quang-phổ, S 349
 Tinh-chất riêng, P 691
 Tinh đa-hình, P 451

Tinh tế-không, P 475
 Tinh theo thể-tích, V 143
 Tinh-diện (thuộc về), E 157
 Tinh-diện-kế, E 134
 Tinh hóa-học, S 418
 Tinh-học, S 417
 Tio, T 170
 Tioacid, T 171
 Tioalcol, T 172
 Tioaldehyd, T 173
 Tionil, T 174
 Tiroxin, T 368
 Tiroxin, T 177
 Titan, T 186
 Titanat, T 185
 Titanit, T 189
 Titano, T 187
 To, M 123
 To lớn, V 146
 To ra, G 182
 Tòa, E 77
 Tòa nguyên-tử, E 78
 Tòa phân-tử, E 80
 Tòa tinh-thể, E 79
 Tạo-độ, C 688
 Tỏa nhiệt (sự), D 69
 Tỏa ra, D 70, R 17
 Tỏa ra (sự), D 68
 Tạo-thạch, S 197
 Toàn ban, U 25

- Toàn-diện, H 80
 Toàn-diện (tính), H 79
 Toàn-thể, U 25
 Toàn vạn-vật, U 25
 Toán-học (thuộc về), M 136
 Tỏi, A 243
 Tỏi (thuộc về), A 338
 Tol, T 202
 Tol gọn sóng, T 204
 Tol trắng kẽm, T 203
 Toluene, T 206
 Tourmalin, T 224
 Toxin, T 233
 Tò-hợp hương, S 452
 Tổ-chức, O 114
 Tỏi, O 10
 Tỏi (sự), O 12
 Tỏi-thiếu, M 353, M 354
 Tổng-hợp (sự), S 574
 Tổng-hợp (thuộc về), S 578
 Tổng-hợp một phần (sự) S 576,
 P 84
 Tổng-hợp phi-đối (sự), A 681,
 S 575
 Tổng-hợp toàn-phần (sự), S 577
 Tổng-quát-hóa, G 64
 Tổng-quát-hóa (sự), G 63
 Tổng-số, S 286
 Tột-dỉnh, C 835
 Tơ, S 233
 Tơ bóng, R 93
 Tơ nhân-tạo, S 234
 Tới-hạn, C 817
 Tra vào, A 149
 Trà, T 129
 Trái, G 20, N 103
 Trái cân, B 188
 Trái cầu, B 230
 Trái chanh, C 442
 Trái dừa, N 104
 Trái kẹ, N 103
 Trái oliv, O 60
 Trái phá, B 194, O 24
 Trái phá đo nhiệt-lượng,
 O 25
 Trái, E 427
 Trái ra, R 296
 Trám chì, P 379
 Trần, D 5
 Trần (sự), D 4
 Trảng-thạch, F 28
 Trảng, R 390
 Trảng (sự), R 389
 Trảng bạc, A 616, A 617
 Trảng hắc-ín, G 117
 Trảng hắc-ín (sự), G 116
 Trảng men, E 184
 Trạng-thái, E 404
 Trạng-thái âm, H 214
 Trạng-thái bột, P 731

- Trạng-thái buộc, E 416, L 129
- Trạng-thái căn-bản, E 413
- Trạng-thái cân-bằng, E 336,
E 411
- Trạng-thái đang sinh, E 418
N 7
- Trạng-thái giao-chất, E 408
- Trạng-thái hóa-học, E 406
- Trạng-thái hóa-hợp, E 407
- Trạng-thái huyền-quang, F 139
- Trạng-thái khí, E 414, G 42
- Trạng-thái kích-thích, E 412
- Trạng-thái lỏng, E 417
- Trạng-thái nguyên-bản, E 419
- Trạng-thái ngưng-giao, G 49
- Trạng-thái rắn, E 424, S 243
- Trạng-thái tế-hạt, C 712
- Trạng-thái thiên-nhiên, E 420,
N 21
- Trạng-thái thường, E 421
- Trạng-thái tinh, E 423
- Trạng-thái tinh-thể, E 409
- Trạng-thái tới-hạn, E 410
- Trạng-thái trung-hình, M 221
- Trạng-thái tự-do, E 415
- Trạng-thái vật-lý, E 422
- Trạng-thái vi-tử, C 712
- Trạng-thái vô-định-hình, E 405
- *Trạng-tướng, P 223
- Trạng-trưởng đứng, S 416
- Trạng-tướng bất-di, S 416
- Tránh, E 479
- Tránh không-khí, A 258
- Tránh quầng sáng, A 523
- Trans, T 243
- Trao-đổi, E 43, E 44
- Trao-đổi (sự), E 41
- Trào bọt, D 7
- Trắc-lượng-học, M 281
- Trắc-nghiệm, T 112
- Trăm, C 190
- Trắng, B 153
- Trầm, G 159
- Trầm-hiện (cách), P 555
- Trầm-hiện (sự), P 554
- Trầm-hiện (chất), P 557
- Trầm-hiện đông cục (chất),
P 558
- Trầm-hiện được, P 552
- Trầm-hiện giao-trạng (chất),
P 559
- Trầm-hương, S 29
- Trầm-lắng (chất), S 109
- Trầm-lắng (sự), S 111
- Trầm-lắng (thuộc về chất),
S 110
- Trần, N 132
- Trấn-kinh, A 550
- Trấn-thống, C 41, S 108
- Trần, B 103

- Treo, S 558
 Tréo, C 819
 Trên, S 522, S 525
 Tri, T 296
 Tri-hoãn, R 360
 Tri-hoãn (chất), R 358
 Tri-hoãn (sự), R 359
 Tri-hoán (chất), S 468
 Tri-hoán (sự), S 469, S 470
 Tri-hoán được, S 467
 Tri-hoán thân điện-tử (sự),
 S 471
 Tri-hoán thân hạch (sự), S 472
 Tri-hoán trong nhân (sự), N 139
 Trị bình bạch-hầu, A 512
 Trị chứng còi, A 543
 Trị lao, A 558
 Trị-liệu, T 144
 Trị-liệu (phép), T 145
 Trị mưa, A 514
 Trị ngã nước, A 537
 Trị sản lải, H 30
 Trị-số, V 11
 Trị-số cuối, V 14
 Trị-số đầu, V 15
 Trị-số gần đúng, V 12
 Trị-số giới-hạn, V 16
 Trị-số hơi thiếu, A 591
 Trị-số hơi thừa, A 592
 Trị-số so-sánh, V 13
 Trị sốt, F 26
 Trị ung-thư, A 504
 Triacid, T 297
 Trích (thuộc về sự), E 521
 Trích-diêm (sự), L 84
 Trích lấy (sự), P 566, P 567
 Trích ra, E 523
 Trích ra (sự), E 522
 Trích ra được, E 520
 Trích-tinh (chất), E 524
 Trích-tinh khô (chất), E 525
 Tridimit, T 308
 Triền-quang (tính), A 141
 Triền-quang đối-túc (chất),
 A 539
 Triền-quang-kế, P 410
 Triền-quang-kế bóng mờ, P 411
 Triền-quang nghịch, C 90
 Triền-quang nghịch (chất),
 I 229
 Triền-quang phân-tử (sự), R 412
 Triền-quang (năng-lực), R 416
 Triền-tính, M 55
 Triệu, M 170
 Triệu chu-trình, M 171
 Triệu ohm, M 173
 Trình-bày (sự), R 307, R 308
 Trình-diện, P 579
 Trình-diện dưới những trạng-
 thái khác nhau, P 580

- Trình ra, P 579
 Triol, T 310
 Tritium, T 314
 Triton, T 315
 Tro, C 188
 Tròn, R 401
 Trộn, T 216
 Trong, C 445, L 149
 Trong (tính), L 151
 Trong bình hồ, V 44
 Trong bình kín, C 462, V 43
 Trong lòng, S 114
 Trong môi-trường nước rượu,
 H 165
 Trong mờ, T 266
 Trong-suốt (sự), T 272, T 273
 Trọng-lực, G 166
 Trọng-lượng, P 386
 Trọng-lượng (thuộc về), P 466
 Trọng-lượng không đổi, P 390
 Trọng-lượng nguyên-tử,
 A 702, P 387
 Trọng-lượng phân-tử, M 405,
 P 388
 Trọng-lượng riêng, P 389, S 345
 Trọng-tâm, G 167
 Trội hơn, P 564
 Trộn, B 244, M 183
 Trộn (sự), B 243
 Trộn lộn, M 186
 Trộn vào, I 75
 Trông gián-tiếp (sự), I 102
 Trông (sự), C 838
 Trơ, I 110, R 222
 Trơ (chất), I 112
 Trở lại, R 371
 Trở lại (sự), R 365
 Trở lên, A 649, R 277
 Trở mùi, R 59, R 61
 Trở mùi (sự), R 62
 Trở mùi (tính), R 60
 Trở xuống, D 138
 Trục-sinh, A 502
 Trục, A 752
 Trục (thuộc về), A 764
 Trục bậc hai, A 753, B 126
 Trục chính, A 757
 Trục dọc, A 755
 Trục đối-xứng, A 759
 Trục kết-tính, C 815
 Trục ngang, A 760
 Trục quay, A 758, R 413
 Trui (sự), T 291, T 292, T 293
 Trung-bình, M 491
 Trung-cầu, M 223
 Trung-chất, M 216
 Trung-chất-tính, M 219
 Trung-gian, I 187
 Trung tử-ngoại, U 13
 Trung-hình, M 220

- Trung-hòa, N 46
 Trung-hòa (sự), N 43, N 44
 Trung-hòa (tính), N 45
 Trung-hòa-tử, N 48
 Trung-tâm sinh-quang, L 232
 Trung tử-ngoại, U 13
 Trùng, C 485
 Trùng-hợp, P 443, P 449
 Trùng-hợp (chất), P 444
 Trùng-hợp (sự), P 447
 Trùng-hợp cao-cấp (chất), P 446
 Trùng-hợp-hóa (sự), P 448
 Trùng-hợp phối-trí (chất), P 445
 Truyền, T 267
 Truyền (sự), P 665
 Truyền đi, P 667
 Truyền đi (sự), T 268
 Trừ, A 499, S 328
 Trừ (phép), S 327
 Trừ bọt, A 532
 Trừ lao, A 558
 Trừ loại ần-hoa, A 510
 Trừ men (chất), A 517
 Trừ năm ký-sinh, F 166
 Trừ năm ký-sinh (chất), F 167
 Trừ trùng, A 548
 Trục-thoa, O 127
 Trục-tiếp, D 248
 Trúng, O 50
 Trương-hoạt, T 81
 Trương-lực, T 82
 Trương-lực biểu-diện, T 84
 Trương-lực cực-đại của hơi,
 M 154
 Trương-nghiệm (phép), T 211
 Trùng, C 268
 Trường hấp-dẫn, G 164
 Trường-hợp, C 151
 Trường-hợp giới-hạn, C 152
 Tủ nước đá, C 86
 Tủ rút hơi, H 100, S 293
 Tuân theo, O 1, O 16
 Tuân theo một định-luật, O 2
 Tuần-hoàn, P 163
 Tuần-hoàn (tính), P 159
 Tuần-hoàn hóa-học (tính), P 160
 Túi (cái), E 457
 Tulium, T 176
 Tung-độ, O 106
 Tùng, S 33
 Tùng-chỉ, R 321
 Tungstat, T 355
 Tungsten, T 356
 Tùy-thuộc, D 113, D 114
 Tùy-thuộc (sự), D 112
 Tủ hương-mộc, S 540
 Tuyển, R 77
 Tuyển-trạch (sự), S 126, S 127
 Tuyết, N 30
 Tuyết carbonic, N 31

Tuyệt-dối, A 15

Từ, M 27 ✓

Từ-hóa, A 253, M 33

Từ-hóa (sự), A 249

Từ-hóa-học, M 36

Từ-hóa vĩnh-cửu (sự), A 250

Từ-kế, M 37

Từ-kế (thuộc về), M 38

Từ-năng, E 240

Từ-thạch, A 247

Từ-thiết-khoảng, M 35

Từ-tính, M 27, M 34

Từ-trực, M 28

Từ-trường, C 271, M 29

Từ-trường quay, C 272

Từ-từ, P 213

Tứ-diện, T 121

Tự, A 730, S 130

Tự-cảm, S 131

Tự cháy, P 770

Tự-do, L 120

Tự-do (sự), L 118

Tự đông-kết, C 465

Tự-động, A 738

Tự-ghi, A 733

Tự-ký, A 733

Tự làm cho đều (sự), A 745

Tự lên men, A 734

Tự oxid-hóa (sự), A 746

Tự-phát, S 389

Tự phân-giải, A 737

Tự-sinh, A 735

Tự tiết-chế (sự), A 745

Tự xúc-tác, A 731

Tử-ngoại, U 11

Tử-số, N 145

Tử-thạch, A 391

Tự, A 598

Tức-thời, I 162

✧ Từng bọt, B 319

Từng giọt một, G 125

Từng lượng nhỏ, Q 19

Từng phần nhỏ, P 481

Từng phiến óng-ánh, S 380

Từng viên, G 173

Tươi, V 96

Tươi, A 637

Tương, I 177

Tương-dối, R 267

Tương-đương, E 348

Tương-đương (sự), E 346

Tương-đương giữa khối-lượng
và năng-lượng (sự), E 347

Tương-giao (sự), I 207

Tương-hợp (sự), C 549

Tương-phản (sự), O 87, C 667

Tương-phản với, O 88

Tương-tự, A 444, S 132

Tương-tự (sự), A 443, S 207,
S 208

Tường-trình, R 63
 Tường, P 223
 Tường khí, P 224
 Tường lỏng, P 225
 Tường rắn, P 226
 Tường-tượng, I 18
 Tụ lại, R 73
 Tụ lại dưới đáy, R 74
 Tửu-thạch, T 25
 Tửu-tinh, A 297, E 366
 Tửu-tinh-độ, D 75
 Tửu-tinh-kế, A 314
 Tỷ hấp-thu, A 31
 Tỷ hoạt-động (sự), A 142
 Tỷ-lệ, P 671, P 676

Tỷ-lệ (sự), P 675
 Tỷ-lệ nghịch, P 678,
 Tỷ-lệ thuận, P 677
 Tỷ-nhiệt, C 260, M 125
 Tỷ-sắc (thuộc về phép), C 532
 Tỷ-sắc định-phân(phép), C 531
 Tỷ-sắc-kế, C 530
 Tỷ-số, R 63
 Tỷ-trợc-kế, N 34
 Tỷ-trợc-pháp, N 35
 Tỷ-trọng, D 102
 Tỷ-trọng đối với nước, D 104
 Tỷ-trọng hơi, D 105
 Tỷ-trợc-kế, D 100

U

Uốn (sự), F 127, I 124

Uốn cong, C 771

Uốn cong (sự), C 773

Uran, U 28

Uranid, U 30

Uranit, U 32

Uranium, U 33

Urat, U 34

Ure, U 35

Ure-kế, U 37

Urocrom, U 39

Urocromogen, U 40

Ư

Ứng, C 715

Ứng-dụng, A 580, A 582

Ứng-dụng (sự), A 579

Ưóc-chừơng, A 594, A 597

Ưóc-chừơng (sự), A 595

Ướp muối, S 16

Ưóc-phản, A 334

V

- Vách, P 64
 Vách dày, P 65
 Vách đôi, P 67
 Vách mỏng, P 66
 Vạch, R 43
 Vạch ba, T 313
 Vạch cấm, I 183
 Vạch ghi dấu, R 298
 Vạch hấp-thu, R 44
 Vạch kép, M 502
 Vạn-ứng, U 25
 Vanadat, V 20
 Vanadium, V 21
 Vàng, J 10, O 93
 Vàng lá, O 94
 Vàng nõ, O 95
 Vàng thiên-nhiên, N 17, O 97
 Vành, C 775
 Vành khí, C 776
 Vào, E 292
 Vaseline, V 45
 Vạt, P 14, T 324
 Vạt-dứt (sự), T 323
 Vảy, P 2
 Văng, E 58
 Văng (chất), E 59
 Văng (sự), P 658, P 661
 Văng acid (sự), P 659
 Vắt, E 515
 Vắt (sự), E 514
 Vàn, F 220
 Vàn-đạo, O 101
 Vàn-hương, S 27
 Vàn tối, O 11
 Vàn-chuyển, F 156
 Vàn-chuyển (sự), F 155
 Vàn-tốc, V 118
 Vàn-tốc âm, S 289
 Vàn-tốc cuối, V 119
 Vàn-tốc đầu, V 120
 Vàn-tốc phản-ứng, R 145,
 V 122

Vận-tốc truyền, P 666
 Vận-tốc trung-bình, V 121
 Vẩn-thạch, A 202
 Vẩn-thạch sắt, A 203
 Vật, O 7
 Vật bảo-vệ, P 696
 Vật bảo-vệ giao-chất, P 697
 Vật-chất, M 133, M 138, S 464
 Vật-chất-hóa, M 128
 Vật che, M 106
 Vật che-chở, P 696
 Vật chỉ, I 82
 Vật chuyên-chở, T 274
 Vật chuyển-vận, V 49
 Vật cộng-hưởng, R 344
 Vật dẫn, C 614
 Vật đông-kết, C 21
 Vật dựng, R 161
 Vật-kính, O 3
 Vật-kính có gương, O 5
 Vật-kính nhúng chìm, O 4
 Vật-liệu, M 129
 Vật-liệu dễ vỡ, lấp đầy, M 131
 Vật-liệu nhẹ, L 74, M 130
 Vật-lý, P 288
 Vật-lý nguyên-tử-học, P 291
 Vật-lý toán-học, M 137
 Vật ngưng-giao, G 47
 Vật nối, J 20
 Vật phó-sản, S 326

Vật sáng, L 230
 Vật sệt, B 222
 Vật sệt đặc, B 224
 Vật sệt loãng, B 223
 Vật thặng-dư, R 319
 Vật tinh-nè, M 20
 Vật xoắn, T 215
 Vây, E 38
 Ve, B 235
 Vẽ sáng, E 67
 Vẽ sáng kim-loại, E 68
 Vecto, V 46
 Verni, V 58
 Về sau, U 1
 Vẽ, M 190
 Vẽ nhất, M 192
 Vẽ nhì, M 191
 Vệ-tinh, S 41
 Vết, T 236
 Vết dơ, T 4
 Vết hàn, B 246
 Vết nứt, F 29
 Vết rạn, C 159, F 29
 Vi, M 289
 Vi-ảnh (phép), M 309
 Vi-áp-kế Mac Leod, J 6
 Vi-tế cơ-cấu, M 318
 Vi-tế cấu-tạo-học, M 302
 Vi-hóa-học, M 296
 Vi-hỏa-kế, M 311

- Vi-khuẩn, B 2 v
 Vi-khuẩn (thuộc vè), B 3
 Vi-nhiệt-kế, B 190
 Vi-nhiệt-kế (thuộc vè), B 191
 Vi-phân-giải, M 291
 Vi-phim, M 301
 Vi-phương-pháp, M 304
 Vi-quang-kế, M 310
 Vi-sinh-học, M 295
 Vi-sinh-vật, M 307
 Vi-thể-hóa (sự), A 709, A 710
 Vi-tinh-thể, M 297
 Vi-tinh-thể (thuộc vè), M 298
 Vi-trùng, M 293
 Vi-tử, C 713
 Vi-tử (thuộc vè), C 711
 Vĩ, G 129, I 136, S 63
 Vĩ-trí, P 484
 Vĩ-trí cân-bằng, E 338
 Vĩ-trí đặc-ưu, P 618,
 Vĩ-trí kê, P 485
 Vĩ-trí kế-cận, V 87, V 131
 Vĩ-tướng, P 223
 Vĩ-tướng-kế, P 230
 Vĩ-tuyến, P 43
 Viêm-chứng, I 122
 Viên, P 100
 Viên chì, G 171
 Viên nhỏ, G 170
 Viên, B 202
 Viên cạnh, B 202
 Viên cạnh ống thủy-tinh, B 203
 Viễn tử-ngoại, U 12
 Viễn-tượng, P 187
 Viễn xích-ngoại, I 131
 Vĩnh-động (sự), C 166
 Vĩnh-cửu, P 169
 Vinil, V 101
 Vis mạ bạch-kim, P 364
 Vỏ (cái), E 299
 Vỏ bào, C 691
 Vỏ bào kim-loại, C 692
 Vỏ cứng, C 820
 Vòi, J 15, T 320
 Vòi hút, T 320
 Vòi hút bằng nước, T 321
 Vòi nước, J 16, R 392
 Vòi tràn, T 325
 Volt, V 138
 Volt-kế, V 140
 Volt-kế nhiệt, V 141
 Vomic, V 147
 Vòng, A 487, C 859, C 864,
 S 387, T 222
 Vòng kin, C 860, F 40
 Vòng Newton, A 488
 Vòng tròn, C 214
 Vọt, J 2
 Vọt (sự), J 3
 Vô-cơ, I 143, M 344

Vô-cực (sự), I 118, I 119

Vô dầu, H 125

Vô dầu (sự), L 209

Vô dầu mỡ (sự), G 137

Vô-định, I 78, I 81

Vô-định-hình, A 419

Vô-định-vị, A 673

Vô-hạn, I 78

Vô-hiệu, N 25

Vô-khuẩn, A 651, S 428

Vô mỡ, G 139

Vô sắc, A 88, I 63

Vô trùng, A 651,

Vô-vị, I 149

Vỗ vỗ, T 19

Vỗ vỗ một ống, T 20

Vôi, C 308

Vôi béo, C 311

Vôi cầm-thạch, M 90

Vôi gầy, C 313

Vôi pha sud, C 314

Vôi rã, C 309

Vôi sống, C 315

Vôi thủy-ngạnh, C 312, H 154

Vôi tối, C 310

Vỡ, S 61

Vời sự hiện-diện của, P 578

Vời sự loại nước ra, E 174

Vũ-trụ (thuộc về), C 721

Vũ-trụ tuyến, C 722, R 82

Vùng, Z 20

Vuông, D 313

Vuông góc, R 175

Vừa mới trăm-hiện, P 561

Vừa phải, M 384

Vương, R 248

Vương-thủy, E 23, R 249

Vượt qua, D 111

W

Watt, W 1

Watt-kě, W 2

Wolfram, W 3

Wolframit, W 4

X

- Xà-cử, N 2
Xạ-hương, M 510
Xạ-hương nhân-tạo, M 511
Xác-dịnh, D 61, D 179
Xác-dịnh (sự, cách), D 176
Xác-dịnh rõ-ràng (chất), D 62
Xác-nhận, C 624
Xác-nhận (sự), A 213
Xác-suất, P 622
Xám, G 178
Xanh, B 164
Xantat, X 1
Xantogenat, X 2
Xantogenic, X 3
Xáo-trộn, P 195
Xáo-trộn (sự), P 194
Xát savon, S 67
Xăng (dầu), M 347
Xâm-chiếm, A 234
Xâm-lược, A 234
Xâm-lược (sự), A 235
Xâm-nhập, P 126
Xấu, M 149
Xây-dựng, E 81
Xem-xét, E 487
Xem-xét (sự), E 486
Xen vào, I 200
Xenon, X 4
Xét-dịnh, A 584
Xếp-dặt (sự), A 631
Xếp-dặt nguyên-tử (sự), A 632
Xếp-dặt phân-tử (sự), A 633
Xi-măng, C 418
Xi nỏ, F 243
Xích-đạo (thuộc về), E 325
Xích-ngoại, I 130
Xích-thiết-khoáng, H 32
Xiên, O 8
Xilen, X 5
Xoắn (sự), T 213
Xoi lũng, P 149
Xô dầy, R 304

Xông hơi, F 241
 Xông khói (sự), F 241
 Xốp, S 388
 Xu-xoa, A 214, G 56
 Xuất-huyết (sự), H 42
 Xúc-tác, C 162
 Xúc-tác (chất), C 163
 Xúc-tác nghịch (chất), C 164
 Xúc-tác (sự), C 161
 Xúc-tác (thuộc về), C 165
 Xúc-tiến, A 37
 Xúc-tiến (chất), A 36
 Xủi bóng bột (sự), B 45
 Xủi bột (sự), E 84
 Xung-khắc (sự), I 65
 Xung-khắc được-lực (sự), I 67
 Xung-khắc hóa-học, I 66
 Xung-khắc vật-lý (sự), I 68

Xung-kích, I 39
 Xung-lực, I 40
 Xung-lượng, I 40
 Xưởng con (cái), N 1
 Xưởng cấp (sự), D 72
 Xưởng-thấu (sự), P 123, P 125,
 P 126
 Xử-dụng, M 75
 Xử-dụng (sự), U 48, U 49
 Xử-dụng một máy, M 76
 Xưởng, U 44
 Xưởng chế-tạo, M 85
 Xưởng dầu, H 126
 Xưởng lọc, R 41
 Xưởng thuộc da, T 17
 Xưởng tinh-chế, R 41
 Xưởng savon, S 68

Y

Ý-nghĩa, S 196

Yên-chi-trùng, C 470

Yếu, F 8

Yếu-tố, F 5

Yếu-tố chuyển-vận, F 7

Yếu-tố đẳng, A 389

Yếu-tố hấp-thu, F 6

Yterbium, Y 3

Yttrium, Y 4

Z

Zeolit, Z 1

Zero, Z 2

Zero tuyệt-dối, Z 3

Zimaz, Z 23

Zimogen, Z 24

Zincat, Z 12

Zincic, Z 14

Zincit, Z 16

Zircon, Z 18

Zirconium, Z 19

ĐÍNH - CHÁNH

TRANG	SỐ	IN LÀ	XIN SỬA LẠI LÀ
14	276	Tannat albumin	Tanat albumin
29	706	Sự cấu-tạo nguyên-tử	Cơ-cấu nguyên-tử
32	2	Vi-khuẩn, vi-trùng	Vi-khuẩn (bỏ chữ vi-trùng)
	3	... vi-khuẩn, vi-trùng	... vi-khuẩn (bỏ chữ vi-trùng)
48	114	Carbone, a.	Carbone, m.
52	245	Nhiệt hòa-loãng	Nhiệt pha loãng
56	356	Equivalent —	Equivalent —
62	539	Sự cháy nhiên-thieu	Sự cháy, nhiên-thieu
71	813	Kết-tinh-học	Tinh-thể-học
	814	... kết-tinh-học	... tinh-thể-học
	815	Trục kết-tinh	Trục tinh-thể
87	82	Máy hút bằng nước	Vòi hút bằng nước
91	159	Electrovolt	Electronvolt
118	131	Khuynh-độ nhiệt	Khuynh-nhiệt-độ
127	156	Máy nước	Động-cơ nước
128	186	Hidrogen-tinh	Hidrogen-hóa
137	170	Chịu được các biến đổi	Chịu đựng các biến đổi
156	59	Matoz	Maltoz
	70	Oxid manganic	Oxid mangano
164	306	Microohm	Microhm
165	315	... giá đốt nóng	... giá nung nóng
209	734	Phân-giải thuần-túy	Phân-giải tinh-khiết
215	32	Sự chiếu-diệu	Sự chiếu điện
	42	Raffinoz	Rafinoz
217	91	Rayonant	Rayonnant

PHỤ-TRƯỞNG CỦA BẢNG ĐỐI-CHIẾU

Bản chính-sắc, O 126

Calcon, C 238

Calcopirit, C 239

Cao-nhiệt-chế, P 763

Chường-ngại lập-thể, E 206

Dây có nhánh, R 53

Dây trời, A 498

Đại phân-giải, M 12

Điện-tiếp thủy-ngân, M 206

Định-phân vi-lượng (sự), M 299

Hạt-hóa, G 150

Hấp-dẫn vạn-vật (sự), G 163

Hiệu-ứng trung chất, M 217

Hóa diêm phát sắc, H 5

Ilang-ilang, Y 1

Lớp đơn phân-tử, M 441

Ngày thái-dương, S 240

Phân-ly bằng sự trầm-hiện,
P 556

Phép đo triền-quang, P 412

BẢNG PHÂN-LOẠI TUẦN-HOÀN CÁC NGUYÊN-TỐ

	NHÓM I	NHÓM II	NHÓM III	NHÓM IV	NHÓM V	NHÓM VI	NHÓM VII	NHÓM VIII	NH.O	
0										0
1	1H HYDROGEN 1.00797				NGUYÊN - TỬ - KHỐI TƯƠNG - ĐỐI TRÊN CĂN BẢN 12C = 12					1Nn NEUTRON 1.0088
2	3Li LITHIUM 6.939	4Be BERILIUM 9.0122	5B BOR 10.811	6C CARBON 12.01115	7N NITROGEN 14.0067	8O OXIGEN 15.9994	9F FLUOR 18.9984			2He HELIUM 4.0026
3	11Na NATRIUM 22.9898	12Mg MAGNESIUM 24.312	13Al NHÓM 26.9815	14Si SILICIUM 28.086	15P PHOSPHOR 30.9733	16S LƯU-HUYỄNH 32.064	17Cl CLOR 35.453			10Ne NEON 20.183
4	19K KALIUM 39.102	20Ca CALCIUM 40.08	21Sc SCANDIUM 44.956	22Ti TITAN 47.90	23V VANADIUM 50.942	24Cr CROM 51.996	25Mn MANGAN 54.9381	26Fe SẮT 55.847	27Co COBALT 58.9332	18Ar ARGON 39.943
5	37Rb RUBIDIUM 85.47	38Sr STRONTIUM 87.62	39Y YTRIUM 88.905	40Zr ZIRCONIUM 91.22	41Nb NIOBIUM 92.906	42Mo MOLIBDEN 95.94	43Tc TECNETIUM	44Ru RUTENIUM 101.07	45Rh RHODIUM 102.905	36Kr KRIPTON 83.80
6	55Cs CESIUM 132.905	56Ba BARIUM 137.34	57La LANTAN 138.91	58Ce CERIUM 140.12	59Pr PRASEODIM 140.907	60Nd NEODIM 144.24	61Pm PROMETIUM	62Sm SAMARIUM 150.35	63Eu EUROPIUM 151.96	54Xe XENON 131.80
7	87Fr FRANCIUM	88Ra RADIUM	89Ac ACTINIUM	90Th THORIUM 232.038	91Pa PROTACTINIUM	92U URANIUM 238.03	93Pu PLUTONIUM	94Pu PLUTONIUM	95Am AMERICIUM	76Os OSMIUM 190.2
										6
										5
										4
										3
										2
										1
										0

Lantanid	57La LANTAN 138.91	58Ce CERIUM 140.12	59Pr PRASEODIM 140.907	60Nd NEODIM 144.24	61Pm PROMETIUM	62Sm SAMARIUM 150.35	63Eu EUROPIUM 151.96	64Gd GADOLINIUM 157.25	65Tb TERBIUM 158.924	66Dy DYSPROSIUM 162.50	67Ho HOLMIUM 164.930	68Er ERBIUM 167.26	69Tm TULIUM 168.934	70Yb YTERBIUM 173.04	71Lu LUTETIUM 174.97
----------	--------------------------	--------------------------	------------------------------	--------------------------	-------------------	----------------------------	----------------------------	------------------------------	----------------------------	------------------------------	----------------------------	--------------------------	---------------------------	----------------------------	----------------------------

Uranid	92U URANIUM 238.03	93Np NEPTUNIUM	94Pu PLUTONIUM	95Am AMERICIUM	96Cm CURIUM 243	97Bk BERKELIUM	98Cf CALIFORNIUM	99Es EINSTEINIUM	100Fm FERMIUM	101Md MENDELEVIUM	102No NOBELIUM	103
--------	--------------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-----------------------	-------------------	---------------------	---------------------	------------------	----------------------	-------------------	-----

BẢNG

NGUYÊN-TỬ-KHỐI TƯƠNG-ĐỐI

(TRỌNG - LƯỢNG NGUYÊN - TỬ)

BIỂU- HIỆU	KHỐI- LƯỢNG	BIỂU- HIỆU	KHỐI- LƯỢNG	BIỂU- HIỆU	KHỐI- LƯỢNG
Actinium ... Ac		Đồng..... Cu	63,54	Mendelevium	
Americium . Am		Einsteinium.. Es		Molibden ... Mo	95,94
Antimon ... Sb	121,75	Erbium	167,26	Natrium Na	22,9898
Argon	39,948	Europium ... Eu	151,96	Neodim Nd	144,24
Arsen	74,9216	Fermium Fm		Neon	20,183
Astat..... At		Fluor..... F	18,9984	Neptunium. . Np	
Bạc..... Ag	107,870	Francium.... Fr		Nhôm..... Al	26,9815
Bạch-kim... Pt	195,09	Gadolinium . Gd	157,25	Nickel..... Ni	58,71
Barium Ba	137,34	Gallium..... Ga	69,72	Niobium..... Nb	92,906
Berkelium .. Bk		Germanium . Ge	72,59	Nitrogen..... N	14,0067
Berilium.... Be	9,0122	Hafnium..... Hf	178,49	Nobelium.... No	
Bismut..... Bi	208,980	Helium..... He	4,0026	Osmium..... Os	190,2
Bor..... B	10,811	Hidrogen.... H	1,00797	Oxygen O	15,9994
Brom..... Br	79,909	Holmium.... Ho	164,930	Palladium ... Pd	106,4
Cadmium.... Cd	112,40	Indium	114,82	Phosphor ... P	30,9738
Calcium.... Ca	40,08	Iod..... I	126,9044	Plutonium. . Pu	
Californium. Cf		Iridium	Ir 192,2	Polonium ... Po	
Carbon C	12,01115	Kalium	K 39,102	Praseodim .. Pr	140,907
Cerium..... Ce	140,12	Kẽm	Zn 65,37	Promeitium .. Pm	
Cesium..... Cs	132,905	Krypton. Kr	83,80	Protactinium. Pa	
Chì	207,19	Lantan	La 138,91	Radium	Ra
Clor..... Cl	35,453	Litiu..... Li	6,939	Radon	Rn
Cobalt..... Co	58,9332	Lutetium	Lu 174,97	Renium..... Re	186,2
Crom	51,996	Lưu-huỳnh... S	32,064	Rhodium.... Rh	102,905
Curium..... Cm		Magnesium.. Mg	24,312	Rubidium ... Rb	85,47
Dysprosium.. Dy	162,50	Mangan	Mn 54,9381	Rutenium ... Ru	101,07

lu tại : Nhà in TẤN - PHÁT
224, Đường Gia-Long — Saigon

GIÁ BÁN : 100\$00